



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



30 NĂM THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Tâm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



30 **NĂM THU HÚT ĐẦU TƯ**
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Tâm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới

MỤC LỤC

04 TOÀN CẢNH 30 NĂM FDI

Tầm nhìn mới, cơ hội mới cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 04



12 FDI THEO NGÀNH LĨNH VỰC

Vai trò của công nghiệp hỗ trợ, thực trạng, định hướng và giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài phát triển công nghiệp hỗ trợ 12

Chính sách thuế và ưu đãi đầu tư trong đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 20

Đầu tư nước ngoài với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tại Việt Nam 28

Đầu tư nước ngoài trong hoạt động đổi mới và chuyển giao công nghệ 34

Đầu tư nước ngoài trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam 40

Nâng cao chất lượng công tác giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước Việt Nam 46

Vấn đề môi trường trong thu hút đầu tư nước ngoài trong 30 năm qua tại Việt Nam 52

58 FDI VỚI PHÁT TRIỂN KT-XH ĐỊA PHƯƠNG

30 Năm thu hút FDI và công tác quản lý sau cấp phép tại thành phố Hà Nội 58

Thành phố Hồ Chí Minh: hướng tới thu hút FDI có chọn lọc trong bối cảnh mới 68

FDI với bước chuyển mình trong công nghiệp hóa kinh tế tại tỉnh Đồng Nai 78

Phát huy thế mạnh kinh tế biển trong thu hút đầu tư nước ngoài tại Đà Nẵng 88

Hải Phòng tận dụng lợi thế cửa ngõ kết nối Việt Nam với thế giới, tạo sức bật trong thu hút đầu tư nước ngoài 96

Vĩnh Phúc thành công trong thu hút các dự án công nghiệp, cải thiện hạ tầng kinh tế xã hội địa phương 102

Bình Dương: mô hình thu hút FDI tiêu biểu và sự chuyển mình thành công sau 30 năm 108

Quá trình bứt phá trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư FDI của tỉnh Hà Nam 113

Quảng Ninh Đổi mới - Năng Động - Sáng tạo 118

Hải Dương - Quyết tâm cải thiện môi trường đầu tư để trở thành điểm đến của FDI 122

Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp chất lượng cao tại tỉnh Lâm Đồng 128

Thu hút đầu tư nước ngoài để đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội tại Cần Thơ 134

140 ĐÁNH GIÁ – PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài 140

Phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế gắn với thu hút đầu tư nước ngoài 146

Tác động lan tỏa của FDI đến các doanh nghiệp trong nước: thực trạng và giải pháp 154

Vị thế cạnh tranh của Việt Nam về thu hút FDI trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0 166

Khuyến nghị cho chiến lược thu hút FDI thế hệ mới 2020-2030 175

Hiệp định thương mại tự do giữa liên minh Châu Âu (EU) và Việt Nam: con đường ngắn để Việt Nam thu hút FDI chất lượng cao từ liên minh Châu Âu 187

Ba thập kỷ thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: kết quả và những vấn đề đặt ra 192

Tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI: những thuận lợi và khó khăn đối với doanh nghiệp trong nước 199



204 GÓC NHÌN CỦA HIỆP HỘI VÀ DOANH NGHIỆP FDI

Tăng cường kết nối doanh nghiệp Việt Nam Nhật Bản nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ 204

Thách thức và kiến nghị cho Việt Nam trong việc thu hút FDI trong thời gian tới 208

Nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam trong bối cảnh mới 213

Sojitz - hành trình của một trong những nhà đầu tư đầu tiên tại Việt Nam 217

Samsung Việt Nam - hành trình 10 năm từ điểm đến đầu tư trở thành ngôi nhà thứ hai 220

Thông điệp và hành trình của Intel products Việt Nam sau hơn 1 thập kỷ xây dựng tương lai cho Intel và Việt Nam 224



TÂM NHÌN MỚI, CƠ HỘI MỚI CHO ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

ÔNG NGUYỄN CHÍ DŨNG
ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Ba mươi năm là một khoảng thời gian không dài đối với tiến trình phát triển của một đất nước, nhưng cũng là đủ để có thể đánh giá một cách khá toàn diện về chính sách mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN) của Đảng, Nhà nước ta. Đánh giá toàn diện để thấy được những kết quả đã đạt được, những tồn tại, hạn chế, rút ra những bài học kinh nghiệm để từ đó đề ra định hướng chiến lược thu hút và nâng cao chất lượng dòng vốn ĐTNN, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

Những thành tựu quan trọng trong 30 năm thu hút ĐTNN

Trong bối cảnh đất nước bị bao vây, cấm vận, kinh tế - xã hội gặp muôn vàn khó khăn, phụ thuộc nặng nề vào viện trợ nước ngoài, lạm phát phi mã 3 con số, sản xuất công, nông nghiệp đình đốn, thiếu trầm trọng lương thực và hàng tiêu dùng, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đã đề ra đường lối Đổi mới, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở cửa hợp tác đầu tư với nước ngoài. Trên cơ sở đó, cuối năm 1987, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Đây là một quyết định lịch sử, đánh dấu sự thay đổi mang tính bước ngoặt về nhận thức, quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với ĐTNN, nó không chỉ là tiền đề cho việc mở



cửa thu hút ĐTNN, một nguồn lực hoàn toàn mới và vô cùng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước, mà còn góp phần tích cực để Việt Nam bắt đầu xây dựng và hoàn thiện nền tảng thể chế ban đầu về đầu tư kinh doanh, về kinh tế thị trường. Năm 1990, Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân được ban hành và sau đó, vào năm 1994, là Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Chặng đường 30 năm thu hút ĐTNN, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong giai đoạn đầu, ĐTNN đóng vai trò như một “cú hích”, tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, vừa khơi dậy các nguồn lực trong nước, để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế, đưa đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn, khủng hoảng.



Chỉ 10 năm sau Đổi mới, với sự hỗ trợ của nguồn lực ĐTNN, tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đã đạt 8,2%, tạo nền tảng để kinh tế - xã hội tiếp tục tăng trưởng và phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

30 năm qua, khu vực ĐTNN đã ngày càng phát triển, trở thành một trong những khu vực năng động nhất của nền kinh tế. Lũy kế tính đến ngày 20/9/2018, cả nước có 26.646 dự án ĐTNN còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 334 tỷ USD và tổng vốn thực hiện khoảng 185,62 tỷ USD, bằng 55,5% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. Các dự án này khi đi vào hoạt động đã đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Có thể thấy rõ ở mấy điểm sau:

Trước hết, ĐTNN là nguồn lực quan trọng đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng của nền

kinh tế. Tỷ trọng ĐTNN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng dần, từ gần 15% năm 2005 lên 23,7% năm 2017; riêng năm 2008 tỷ trọng này lên tới 30,8%.

Đóng góp của ĐTNN vào tăng trưởng kinh tế cũng ngày càng cao, nếu giai đoạn 1986 - 1996, khu vực ĐTNN chỉ đóng góp 15,04% thì đến giai đoạn 2010 - 2017 đã đóng góp đến 27,7%. Khu vực ĐTNN cũng đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách, với giá trị nộp ngân sách tăng từ 1,8 tỷ USD (giai đoạn 1994 - 2000) lên 14,2 tỷ USD (giai đoạn 2001 - 2010). Giai đoạn 2011 - 2015, thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 23,7 tỷ USD, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách; năm 2017, khu vực FDI đã đóng góp vào thu ngân sách gần 8 tỷ USD, chiếm 14,46% tổng thu ngân sách nhà nước.

ĐTNN cũng đã góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hiện

nay, 58,2% vốn ĐTNN tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa - công nghiệp hóa của đất nước.

Bên cạnh đó, ĐTNN đã góp phần phát triển nhiều ngành dịch vụ chất lượng cao, như tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, logistics, giáo dục - đào tạo, y tế, siêu thị, khách sạn, du lịch...; tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, góp phần kích thích hoạt động thương mại nội địa; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu, tạo ra một số phương thức sản xuất mới, góp phần cải thiện tập quán canh tác và điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở một số địa phương.

ĐTNN cũng đã tác động đến thay đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số địa phương; góp phần chuyển đổi không gian phát triển, hình thành các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, làm thay đổi bộ mặt đất nước; cũng như góp phần cải thiện hệ thống cảng biển của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn hàng hải, khai thác cảng biển hàng đầu thế giới.

Hơn nữa, ĐTNN còn đóng góp quan trọng cho thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu và từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Khu vực ĐTNN cũng đã thực hiện chuyển

giao công nghệ ở một số ngành, lĩnh vực và có tác động lan tỏa công nghệ nhất định tới khu vực doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ...

Ngoài ra, việc thu hút và sử dụng ĐTNN trong 30 năm qua đã góp phần tích cực hoàn thiện thể kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường; nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Bối cảnh mới, tầm nhìn mới

Dù Việt Nam đã trở thành một điểm sáng trong khu vực về thu hút ĐTNN và những thành tựu trong 30 năm thu hút ĐTNN đã được khẳng định. Tuy nhiên, hạn chế, tồn tại cũng vẫn còn, chẳng hạn, còn có hiện tượng doanh nghiệp chuyển giá, trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường; tác động lan tỏa và liên kết giữa khu vực ĐTNN và khu vực trong nước chưa được như kỳ vọng; định hướng thu hút ĐTNN theo ngành, đối tác còn hạn chế; tuy đã có thu hút được nhiều công nghệ tốt nhưng chưa đạt được mục tiêu thu hút công nghệ (công nghệ cao, công nghệ nguồn) và chuyển giao công nghệ...

Tổng kết 30 năm thu hút ĐTNN, nhìn về phía trước, chúng ta phải có chính sách để làm sao khắc phục được những tồn tại, hạn chế này. Hơn nữa, những thay đổi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, khu vực và trong nước cũng đang đặt ra yêu cầu phải có những thay đổi trong định hướng chiến lược về thu hút ĐTNN giai đoạn tới.

Hiện nay, bối cảnh thế giới và khu vực đang có những chuyển biến theo chiều hướng tích cực, nhưng cũng chứa đựng rủi ro, thách thức. Quy mô dòng vốn ĐTNN



toàn cầu có xu hướng giảm. Hình thức và phương thức đầu tư phi truyền thống có xu hướng gia tăng. Chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ và chống tự do hóa thương mại đa phương cũng đang làm thay đổi xu hướng của dòng vốn đầu tư toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra nhanh chóng, có tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia trên toàn thế giới, làm thay đổi mạnh mẽ từ tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, phương thức kinh doanh đến cách thức tiêu dùng, cách thức giao tiếp, thậm chí làm thay đổi cả con người. Cuộc cách mạng này đang đặt ra thách thức, đồng thời cũng tạo cơ hội cho Việt Nam để “đi tắt, đón đầu”, bắt kịp với các nước phát triển, nếu chúng ta thực hiện một chiến lược tổng thể, dài hạn về cách mạng công nghiệp 4.0.

Hơn nữa, với sự tự do lưu chuyển vốn, hàng hóa, dịch vụ, lao động có kỹ năng trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN, cạnh tranh thu hút ĐTNN giữa các nước trong khu vực, nhất là với một số nước như Thái Lan, Malaysia và Indonesia ở các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại ngày càng gay gắt hơn, trong khi năng lực cạnh tranh quốc gia của đất nước so với các nước này còn khoảng cách khá xa.

Trong khi đó, ở trong nước, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng đã đạt những kết quả tích cực, chất lượng tăng trưởng đang được nâng lên, đã và đang đàm phán, tham gia nhiều FTA thế hệ mới...

Khu vực kinh tế tư nhân cũng đang phát triển mạnh mẽ, bắt đầu hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân trong

nước, tạo tiền đề để liên doanh, liên kết có hiệu quả với nhà ĐTNN. Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được đẩy mạnh, qua đó tạo thêm không gian kinh tế mới, mở ra cơ hội cho khu vực tư nhân và khu vực ĐTNN gia tăng đầu tư kinh doanh, đặc biệt là sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động M&A xuyên biên giới của nhà đầu tư nước ngoài.

Việt Nam cũng đang hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế; đồng thời tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng; thực hiện định hướng chiến lược tăng trưởng xanh và bền vững...

Tất cả những yếu tố này vừa tạo cơ hội nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới cho Việt Nam trong thu hút ĐTNN giai đoạn mới.

Định hướng chiến lược mới

Việt Nam đang ở trong những năm cuối cùng thực hiện Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2011 - 2020 và chuẩn bị xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030, với mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Để thực hiện các mục tiêu phát triển này, đòi hỏi phải tiếp tục huy động nguồn lực rất lớn cho đầu tư phát triển. Bên cạnh phát huy tối đa nguồn lực trong nước, cần kết hợp hài hòa sử dụng nguồn vốn nước ngoài. Trong bối cảnh huy động các nguồn vốn từ bên ngoài như vốn ODA đang giảm dần, nguồn vốn đầu tư gián tiếp chưa ổn định thì ĐTNN tiếp tục giữ vai trò quan trọng.

Để tăng cường thu hút dòng vốn ĐTNN có chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này, trước hết phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế, cải cách hành chính, tư pháp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế; đảm bảo vận hành hiệu quả các loại thị trường; thúc đẩy thị trường hóa các nhân tố sản xuất; tập trung khắc phục bất cập về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực; phát triển hệ thống doanh nghiệp trong nước...

Trong thời gian tới, việc thu hút và sử dụng vốn ĐTNN phải đi vào thực chất hơn, cả về số lượng và chất lượng, theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng chiều sâu; đảm bảo phát triển bền vững, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước, nâng cao vị trí của Việt Nam trong mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu và trình độ, năng lực sáng tạo của lực lượng lao động Việt Nam...

Theo đó, tới đây, định hướng chiến lược về thu hút ĐTNN cần được điều chỉnh theo định hướng như sau:

Thứ nhất, về ngành, lĩnh vực, ưu tiên thu hút ĐTNN vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0.

Đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong nước.

Tăng cường thu hút nhà ĐTNN, doanh nghiệp ĐTNN, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia liên kết với doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị.

Tiếp tục thu hút ĐTNN vào các ngành mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế như dệt may, da giày..., nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Thứ hai, về địa phương, vùng, thu hút ĐTNN phù hợp với lợi thế, điều kiện, trình độ phát triển và quy hoạch từng địa phương trong mỗi liên kết vùng, đảm bảo hiệu quả tổng thể kinh tế - xã hội - môi trường. Đối

với những địa bàn, khu vực nhạy cảm, liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, vùng biển, hải đảo, vùng đặc quyền kinh tế, việc thu hút thu hút ĐTNN cần được xem xét chặt chẽ, đặt vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia lên hàng đầu.

Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút và sử dụng ĐTNN vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ ba, về thị trường và đối tác, đa phương hóa, đa dạng hóa thu hút ĐTNN từ các thị trường và đối tác tiềm năng. Coi trọng các thị trường, đối tác hiện tại như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ, Đức, Anh... Khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược (đối tác toàn diện, đối tác chiến lược toàn diện), chú



trọng các nước phát triển hàng đầu thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn, tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại.

Chủ động, theo dõi, đánh giá xu hướng dịch chuyển dòng ĐTNN và công nghệ lạc hậu, không thân thiện với môi trường vào Việt Nam từ một số nước trong khu vực để lựa chọn thu hút các dự án đầu tư phù hợp với định hướng.

Thu hút ĐTNN từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, dự án quy mô nhỏ, siêu nhỏ phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Đồng thời, tận dụng lợi thế của Việt Nam trong thị trường của Cộng đồng

Kinh tế ASEAN và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do tạo ra để thu hút ĐTNN.

Việt Nam đang bước vào một giai đoạn phát triển mới. Khu vực ĐTNN sẽ tiếp tục là một bộ phận của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển lâu dài. Chính phủ sẽ luôn đồng hành cùng các nhà đầu tư, đối xử bình đẳng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, doanh nghiệp ĐTNN đầu tư, kinh doanh thành công, đồng thời đóng góp cho sự phát triển ngày càng thịnh vượng của Việt Nam.

Cảm ơn các nhà đầu tư đã đồng hành với Việt Nam trong suốt 30 năm qua và mong sẽ tiếp tục đồng hành với Việt Nam trong thời gian tới.





VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ, THỰC TRẠNG, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

ÔNG ĐỖ THẮNG HẢI
THỨ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Vai trò của công nghiệp hỗ trợ

Trong tiến trình phát triển công nghiệp, nhất là đối với một quốc gia đang dịch chuyển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Việt Nam hiện nay, công nghiệp hỗ trợ (CNHT) có vai trò nền tảng đối với các ngành công nghiệp nói riêng cũng như đối với cả nền kinh tế nói chung. Vai trò nền tảng ấy được thể hiện ở các mặt sau :

CNHT bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế: CNHT góp phần cung ứng nguyên vật liệu, linh kiện, các bán thành phẩm ngay trong nội địa làm cho nền công nghiệp chủ động, không bị lệ thuộc nhiều vào nước ngoài và các biến động của nền kinh tế toàn cầu.

CNHT góp phần hạn chế nhập siêu: CNHT góp phần hiệu quả trong việc khai thác các nguồn lực trong nước, giảm nhập khẩu nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào, hạn chế xuất khẩu tài nguyên và các sản phẩm chế biến thô (dầu thô, các loại quặng, than đá, cao su...). Do vậy, phát triển CNHT chính là một trong các biện pháp quan trọng góp phần giải quyết tình trạng nhập siêu của các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

CNHT góp phần gia tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính: Cùng với việc góp phần chủ động trong nguồn cung



ứng, CNHT góp phần giảm đáng kể chi phí của sản phẩm công nghiệp chính do cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho, tận dụng nhân công rẻ và nguồn nguyên liệu ngay tại nội địa, do đó góp phần tạo ra các sản phẩm có đặc thù riêng của quốc gia, có sức cạnh tranh hơn hẳn các sản phẩm chỉ được tạo ra bởi các nguồn cung ứng toàn cầu.

CNHT nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp: Thượng nguồn và hạ nguồn là các công đoạn tạo ra giá trị gia tăng chủ yếu và đây chính là công đoạn yêu cầu có sự tham gia của các ngành CNHT. Trong khi trung nguồn với các hoạt động lắp ráp, gia công là công đoạn ít tạo ra giá trị gia tăng nhất. Các sản phẩm công nghiệp sẽ được nâng cao giá trị gia tăng khi công đoạn thượng nguồn có được nguyên phụ liệu, cụm linh kiện được cung ứng ngay trong nội địa thông qua sự tham gia của CNHT.

Phát triển hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV): CNHT hầu hết do hệ thống DNNVV đảm nhiệm. Do vậy phát triển CNHT đồng nghĩa với phát triển DNNVV. Đặc biệt, phát triển hệ thống DNNVV cũng là một trong các biện pháp hữu hiệu đối phó với khủng hoảng kinh tế, là đối trọng để cân bằng với các tập đoàn kinh tế khổng lồ hay bị tác động nhanh và mạnh nhất của các khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

CNHT mở rộng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: CNHT không phát triển sẽ làm cho các công ty sản xuất thành phẩm phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu, linh kiện đầu vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm đầu vào này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài, nhưng phí tổn chuyên chở, bảo hiểm, phí lưu kho bãi, ứ đọng vốn cho việc nhập khẩu và lưu kho... sẽ làm tăng chi phí đầu vào. Một nền kinh tế không phát triển CNHT sẽ khiến nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất ngại ngần trong việc xem xét, quyết định đầu tư. Ngược lại, phát triển CNHT để gia tăng khả năng cung ứng đầu vào tại chỗ sẽ tạo ra sự hấp dẫn không nhỏ đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Thực trạng phát triển CNHT ở Việt Nam

Sau hơn 30 năm Đổi mới cũng là 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế được duy trì tương đối ổn định và liên tục, đạt trung bình 6,8% / năm trong giai đoạn 2000-2010, 5,8%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và phục hồi lên mức 6,81% trong năm 2017. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển đúng định hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế

tạo trong GDP tăng từ 13,4% năm 2011 lên 15,3% năm 2017. Cơ cấu xuất khẩu cũng dịch chuyển phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (khu vực doanh nghiệp FDI) đã trở thành trụ cột phát triển năng động nhất và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thành tựu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hiện nay, vốn FDI chiếm 22- 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chiếm 55% giá trị sản lượng công nghiệp, 70% kim ngạch xuất khẩu, 18% tổng thu ngân sách và 20% GDP và khu vực FDI tạo công ăn việc làm cho 3,7 triệu lao động.

Mặc dù tăng trưởng kinh tế có nhiều kết quả tích cực, song mức độ tham gia và hưởng lợi của doanh nghiệp trong nước chưa đạt như kỳ vọng. Doanh nghiệp trong nước chưa cải thiện được mạnh mẽ khả năng tham gia xuất khẩu trực tiếp, nhất là trong các ngành chế tạo. Ngay cả việc xuất khẩu gián tiếp thông qua cung ứng sản phẩm đầu vào cho khu vực FDI cũng vẫn còn là một thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp trong nước. Nói cách khác, ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) chưa phát huy được mạnh mẽ vai trò đáng lẽ phải đạt được trong điều kiện của một quốc gia đang dịch chuyển mạnh mẽ quá trình công nghiệp hóa như Việt Nam. Thực tế này đặt ra không ít khó khăn và thách thức cho doanh nghiệp trong nước nếu muốn tham gia và tiến sâu hơn vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI, nhất là khi cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 đã và đang tạo ra nhiều thay đổi nhanh và mạnh mẽ ở mọi khía cạnh và các công đoạn của chuỗi cung ứng toàn cầu. Do vậy, phát triển CNHT đang ngày càng được Chính phủ Việt Nam

chú trọng, ưu tiên phát triển, đặc biệt trong giai đoạn từ 2015 đến nay.

Chính sách phát triển CNHT của Việt Nam

*** Chính sách phát triển CNHT giai đoạn trước 2015 được quy định tại 03 văn bản sau:**

- Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), ngày 31 tháng 7 năm 2000 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020 là văn bản đầu tiên về định hướng phát triển CNHT ở Việt Nam. Quy hoạch đưa ra các định hướng, giải pháp nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ cho 05 ngành hạ nguồn là: ngành dệt may; ngành da giày; ngành điện tử - tin học; ngành sản xuất và lắp ráp ô tô; ngành cơ khí chế tạo.

- Quyết định số 12/2011/QĐ-TT ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ: Quyết định này đã khẳng định vai trò của CNHT và quyết tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam. Đây là văn bản đầu tiên quy định về chính sách phát triển riêng của ngành CNHT, trong đó quy định chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với các ngành: cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt - may, da - giày và CNHT cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.

- Quyết định 1556/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ: đây là đề án trợ giúp trực tiếp cho nhóm đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Đề án đưa ra nhóm giải pháp liên quan đến chính sách, thể chế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong CNHT.

*** Chính sách phát triển CNHT giai đoạn sau 2015 đã đã được luật hóa tại các văn bản pháp quy sau:**

- Luật đầu tư 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật đầu tư: sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được đưa vào danh mục lĩnh vực được đặc biệt ưu đãi đầu tư.

- Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế, đã bổ sung các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ quy định 06 ngành nghề được hỗ trợ, ưu đãi bao gồm: dệt - may, da - giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao.

- Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Thông tư 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- Ngoài ra, trong năm 2017, Chính phủ tiếp tục ban hành các Quyết định phê duyệt

các Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ sau: (i) Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025; (ii) Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Mới đây, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã dành riêng Điều 19 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị với nhiều nội dung hỗ trợ cụ thể, xác lập khung khổ pháp lý cao nhất mang tính liên tục, nhất quán, toàn diện trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

** Nhìn chung các chính sách phát triển CNHT đã điều chỉnh phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển của đất nước trong bối cảnh mới, có nhiều giải pháp thực chất.* Tuy nhiên, một số chính sách hỗ trợ mang tính chất hỗ trợ trực tiếp một cách thụ động, chưa xác định rõ thời điểm dừng hỗ trợ, có khả năng gây ra phản ứng ngược: doanh nghiệp ỷ lại vào chính sách hỗ trợ. Mặt khác, chính sách phát triển CNHT hiện nay còn thiếu các cơ chế đủ hữu hiệu để gắn kết giữa doanh nghiệp cung ứng và doanh nghiệp chế tạo; chưa có chính sách tận dụng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế xuất (chủ yếu là doanh nghiệp FDI) để nâng cao giá trị gia tăng trong nước của sản phẩm chính và phát triển chuỗi cung ứng tại ngay chính thị trường nội địa; chính sách thu hút đầu tư FDI vào



các ngành sản xuất sản phẩm CNHT cũng chưa đủ hấp dẫn để thu hút được những các nhà đầu tư lớn, có vai trò làm động lực lan tỏa cho cả ngành.

Thực trạng phát triển của doanh nghiệp CNHT

*** Kết quả**

Doanh nghiệp CNHT trong thời gian qua đã có những bước phát triển cả về lượng và về chất đáng khích lệ. Số lượng doanh nghiệp CNHT đã tăng 11,5% trong giai đoạn 2006-2016. Tính đến hết năm 2016, trong ngành CNHT có khoảng 1.800 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện và hơn 1.500 doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu cho ngành dệt - may, da - giày. Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp này khoảng 550.000 lao động.

Giá trị sản xuất công nghiệp của khối doanh nghiệp CNHT năm 2016 tăng 20,9% so với năm 2015. Kim ngạch xuất khẩu của các ngành CNHT đạt hơn 32 tỷ USD trong năm 2016. Thị trường xuất khẩu cho các ngành CNHT của Việt Nam chủ yếu là các Trung Quốc; Hàn Quốc; Mỹ; Nhật Bản. Doanh nghiệp sản xuất linh kiện Việt Nam đã đạt năng lực khá tốt tại một số lĩnh vực như: sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; sảm lớp các loại. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu linh kiện, phụ tùng là hơn 26 tỷ USD, tăng hơn 24% so với 2015.

Nhờ khả năng cung cấp một số linh kiện, phụ tùng của các doanh nghiệp CNHT cho các ngành công nghiệp trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp tại Việt Nam đã được cải thiện, cụ thể:

+ Ngành điện tử: tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm điện tử gia dụng là 30 - 35% nhu

cầu linh kiện, điện tử phục vụ sản xuất ô tô - xe máy khoảng 40%.

+ Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô: một số dòng xe đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao và vượt mục tiêu Chiến lược và Quy hoạch công nghiệp ô tô Việt Nam đề ra, đáp ứng về cơ bản thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 20% đến 50%).

*** Hạn chế**

Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp CNHT vẫn còn khá khiêm tốn, ước chỉ chiếm khoảng 0,4% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và 6,3% tổng số doanh nghiệp ngành sản xuất, chế tạo. Số lượng các doanh nghiệp CNHT đã ít, tỷ lệ doanh nghiệp CNHT trong nước lại càng ít hơn, ước chỉ khoảng 30% tổng số các doanh nghiệp CNHT. Hầu hết các doanh nghiệp CNHT là doanh nghiệp tư nhân, quy mô nhỏ, thiếu những doanh nghiệp CNHT quy mô lớn, có uy tín, chiến lược kinh doanh bài bản và dài hơi, có thương hiệu cũng như khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trên thị trường quốc tế.

Các doanh nghiệp CNHT trong nước mới chỉ dừng lại ở khâu sản xuất các chi tiết, linh kiện đơn giản có kích cỡ công kênh với công nghệ sản xuất không phức tạp, cơ cấu giá trị nội địa hóa rất nhỏ. Nguyên nhân cơ bản là do các doanh nghiệp CNHT trong nước có trình độ công nghệ thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp CNHT FDI và so với trình độ công nghệ của doanh nghiệp CNHT các nước; năng lực tổ chức sản xuất và quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu của chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI. Một trong những điểm yếu nhất của doanh

ngành CNHT trong nước là khả năng nghiên cứu, phát triển (R&D). Do vậy các doanh nghiệp CNHT trong nước thường gặp khó khăn trong việc đáp ứng một cách toàn diện các yêu cầu rất khắt khe về chất lượng, thông số kỹ thuật, nguồn nguyên vật liệu và chính sách đặt hàng của các doanh nghiệp FDI chế tạo chính.

Liên kết giữa doanh nghiệp CNHT trong nước với doanh nghiệp FDI còn lỏng lẻo, việc chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý còn khá hạn chế bởi một phần nguyên nhân xuất phát từ chính lĩnh vực đầu tư, định hướng thị trường và hình thức sở hữu của doanh nghiệp FDI. Hiện nay, FDI vào lĩnh vực công nghiệp vẫn chủ yếu tập trung vào các nhóm ngành định hướng xuất khẩu, thâm dụng lao động như dệt may, da - giày, ô tô, xe máy với định hướng thị trường vẫn do người mua (các nước nhập khẩu EU, Mỹ, Nhật Bản...) quyết định nên chủ yếu sử dụng nguyên phụ liệu nhập khẩu trực tiếp làm đầu vào cho sản xuất. Ở góc độ sở hữu doanh nghiệp, phần lớn doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài nên đã tạo ra khoảng cách nhất định về tập quán, cách thức sản xuất kinh doanh, trình độ năng lực quản lý với doanh nghiệp CNHT Việt Nam nên mối liên kết và hiệu quả hợp tác chưa cao.

Định hướng và giải pháp phát triển Công nghiệp hỗ trợ

Định hướng

Từ vai trò của CNHT và thực trạng phát triển CNHT của Việt Nam, trên cơ sở tiếp thu các bài học kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, định hướng nào cần được xác định để phát triển CNHT mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa trong thời gian tới.

Với tư cách là Bộ quản lý ngành, Bộ Công Thương đã xác định những định hướng cơ bản để phát triển CNHT trong thời gian tới như sau:

** Đầu tư gắn liền với quy hoạch sản xuất công nghiệp và tổ chức hệ thống thương mại*

CNHT thường phát triển gần các nhà lắp ráp, các trung tâm công nghiệp, trung tâm đô thị, nơi có hệ thống hạ tầng tốt nhất và lực lượng lao động đòi hỏi tay nghề và trình độ cao. Vì vậy, việc phát triển CNHT gắn liền với quy hoạch, không phá vỡ không gian kinh tế - xã hội của địa phương là một trong các định hướng quan trọng.

** Chú trọng chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư*

Hiện nay, có nhiều dự án FDI sản xuất sản phẩm công nghệ cao nhưng gần như không tạo ra giá trị gia tăng trong nội địa vì toàn bộ máy móc, nguyên vật liệu, công nghệ sản xuất đều được nhập khẩu và sản phẩm đầu ra được xuất khẩu 100%. Nói cách khác đây là các dự án chế xuất, do đó lợi ích thu được cho quốc gia chỉ là giải quyết việc làm cho người lao động. Vì vậy, trong thời gian tới, cần phát triển CNHT theo định hướng nâng cao tỉ lệ nội địa hóa, sử dụng sản phẩm đầu vào trong nước, thay thế nhập khẩu. Điều này không những góp phần gia tăng tỉ lệ nội địa hóa của sản phẩm mà còn có tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp CNHT trong nước khi trở thành nhà cung ứng cho các doanh nghiệp FDI này.

** Phát triển CNHT thân thiện với môi trường*

Sản xuất CNHT hầu hết đòi hỏi công nghệ tương đối cao, độ chính xác lớn, với các tiêu chuẩn khắt khe từ các nhà lắp ráp hoặc các doanh nghiệp sản xuất cụm

linh kiện. Các bộ tiêu chuẩn như vậy đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về công nghệ, môi trường, xã hội. Do vậy, cần chú trọng thu hút các dự án FDI sản xuất linh phụ kiện cung ứng cho sản xuất thành phẩm xuất khẩu và phục vụ nhu cầu nội địa đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề cho việc cải thiện các vấn đề về môi trường và nâng cao tiêu chuẩn sống.

** Tăng cường việc chuyển giao công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý thông qua CNHT*

Các dự án đầu tư của các Tập đoàn nước ngoài lớn có tỉ lệ tham gia cung ứng đầu vào về linh phụ kiện, vật liệu ngay trong nội địa cao, cũng như việc cung ứng sản phẩm cho chính thị trường nội địa địa gia tăng theo thời gian cần được ưu tiên và khuyến khích đầu tư. Điều này sẽ góp phần tạo ra chuỗi giá trị sản xuất trong thị trường nội địa, thúc đẩy đào tạo chuyển giao công nghệ sản xuất và kinh nghiệm quản lý từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước.

** Phát triển CNHT gắn liền với việc đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp kỹ thuật cao*

Bên cạnh máy móc sản xuất hiện đại, các sản phẩm CNHT thường đòi hỏi kinh nghiệm và kỹ thuật cao của người lao động. Phát triển CNHT sẽ góp phần gián tiếp phát triển công tác đào tạo lực lượng lao động này. Do vậy, trong giai đoạn tới cần tập trung thu hút các dự án sản xuất CNHT đòi hỏi lao động công nghiệp có chất lượng cao, kiến thức và kỹ năng sản xuất tốt. Và ngược lại, cũng cần chủ động và chú trọng trong công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp kỹ thuật cao để cung ứng cho các doanh nghiệp CNHT tiêu chuẩn quốc tế.

Giải pháp

Để hiện thực hóa các định hướng phát triển CNHT trên nhằm mục tiêu phát triển ngành CNHT, tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, các giải pháp trong trung hạn và dài hạn sau đây cần được chú trọng:

** Xây dựng và triển khai Chương trình phát triển CNHT các ngành công nghiệp ưu tiên, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ĐTNN.*

** Điều chỉnh, hoàn thiện chính sách ưu đãi đối với các ngành CNHT ưu tiên, sản phẩm CNHT chiến lược trong đó cần hướng tới việc áp dụng ưu đãi bình đẳng giữa doanh nghiệp CNHT trong nước và doanh nghiệp CNHT FDI.*

** Triển khai hiệu quả Kế hoạch tái cơ cấu ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020 xét đến năm 2025 trong đó đã xác định một trong các nhiệm vụ trọng tâm là phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên và CNHT để làm động lực lan tỏa cho toàn ngành công nghiệp.*

** Bổ sung, điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng chú trọng nhiều hơn đến hiệu quả và chất lượng đầu tư. Tư duy chính sách cần được đổi mới theo hướng không chỉ dừng lại ở việc thu hút nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt Nam mà còn phải chủ động giới thiệu, kết nối doanh nghiệp trong nước hợp tác với doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng. Đây cũng là một nội dung quan trọng về thu hút và sử dụng FDI đã được nêu rõ tại Nghị quyết Đại hội XII của Đảng.*

Chính sách thu hút FDI cần hạn chế việc đầu tư tự phát, dàn trải, khai thác tối đa nguồn vốn này tập trung phát triển một

số ngành ưu tiên, thực hiện một số mục tiêu cụ thể: nâng cao năng lực công nghệ của ngành gắn với kỹ năng lao động của ngành; nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành ưu tiên và chú trọng phát triển các doanh nghiệp CNHT trong nước.

Chính sách thu hút FDI cần tạo khung khổ pháp lý cho việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, trao đổi lao động kỹ thuật... ngoài các hình thức đầu tư truyền thống để tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp CNHT trong nước và doanh nghiệp CNHT FDI tại Việt Nam.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI lớn hiện hữu, có tác động lan tỏa lớn về công nghệ, quản trị hiện đại, đã và đang hình thành và phát triển liên kết sản xuất (như các dự án của Samsung, Intel, Honda...) để các doanh nghiệp này tiếp tục gắn bó và phát triển tại Việt Nam, tăng cường đầu tư trở thành các doanh nghiệp đầu mối quản lý cả chuỗi cung ứng của khu vực và thậm chí là của toàn cầu.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bộ Chính trị đã ban hành “Nghị quyết 23-NQ-TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, theo đó, Việt Nam xác lập mục tiêu đến năm 2030 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại thuộc nhóm 3 quốc gia dẫn đầu của ASEAN với một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh toàn cầu và đến năm 2045 sẽ trở thành một nước công nghiệp phát triển hiện đại. Và việc nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển CNHT cũng chính là một nhiệm vụ quan trọng nhằm hướng đến mục tiêu mà Nghị

quyết 23-NQ-TW đã đề ra. Môi trường tự do hóa đầu tư và thương mại toàn cầu đang mang lại cơ hội đối với việc thu hút FDI để phát triển CNHT của Việt Nam nhưng cũng đồng thời đặt ra thách thức đối với việc quản lý và phát triển CNHT một cách hiệu quả. Làm thế nào để nâng cao hiệu quả thu hút FDI gắn với phát triển CNHT là mong muốn và trách nhiệm của các Bộ ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp. Để làm được việc này, cần có sự nỗ lực của chính các doanh nghiệp Việt Nam và sự hỗ trợ về thể chế và cơ chế của các cơ quan quản lý nhà nước, từ Chính phủ đến các Bộ, ngành, địa phương. Và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã chỉ rõ con đường để đạt được mong muốn đó: *“Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”*./.



CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

BỘ TÀI CHÍNH

Trong 30 năm qua, Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi về tài chính để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư nước ngoài. Tựu chung lại, các ưu đãi về tài chính tập trung vào 3 lĩnh vực: (i) Ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp, (ii) Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu và (iii) Chính sách ưu đãi về tài chính đất đai.

Về chính sách Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 1987, khi Việt Nam ban hành Luật đầu tư nước ngoài, Chính phủ cũng bắt đầu công cuộc cải cách thuế giai đoạn 1 nhằm tạo môi trường cho mọi thành phần kinh tế phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài. Giai đoạn này, đối với khu vực đầu tư nước ngoài, thuế suất phổ thông của thuế lợi tức là 25%. Ngoài ra, còn có thuế suất ưu đãi thấp hơn là 10%, 15% hoặc 20% áp dụng đối với các dự án khuyến khích đầu tư. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo tùy theo lĩnh vực ngành nghề khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn hoạt động. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì được hoàn lại số thuế lợi tức đã nộp cho phần lợi tức sử dụng để tái đầu tư. Như vậy, với mức thuế suất thấp hơn và thời gian miễn giảm thuế dài hơn, quan điểm chính sách thuế trong giai đoạn này thể hiện sự

ưu đãi đối với nhà ĐTNN hơn nhà đầu tư trong nước (thuế suất thuế thu nhập đối với doanh nghiệp trong nước theo quy định của năm 1997 vẫn là 32%).

Từ năm 1995-2000, Việt Nam thực hiện cải cách thuế giai đoạn 2 trong bối cảnh Việt Nam đã bắt đầu tham gia vào các Hiệp định thương mại quốc tế và song phương. Năm 1999, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp đã thay thế cho Luật thuế lợi tức và bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép áp dụng nhiều ưu đãi để khuyến khích đầu tư, như các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế 2 năm đầu, được giảm 50% hai năm tiếp theo; Nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian miễn giảm cao nhất là 13 năm (4 năm miễn, 9 năm giảm). Ngoài ra, còn khuyến khích miễn, giảm thuế đối với các trường hợp đầu tư dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, di chuyển cơ sở kinh doanh, khuyến khích đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

Bên cạnh đó, các quy định như áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu và các quy định về hoàn thuế hay các quy định ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế TNDN cho các cơ sở kinh doanh có tỷ lệ giá trị sản phẩm xuất khẩu



cao trong doanh số đã giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện giảm giá vốn hàng xuất khẩu, có thêm điều kiện thuận lợi để cạnh tranh về giá trên thị trường quốc tế.

Giai đoạn 2001 - 2010, nền kinh tế đã có những bước phát triển khá sau nhiều năm thu hút vốn ĐTNN và áp dụng luật khuyến khích đầu tư trong nước. Đồng thời, việc thực hiện các cam kết quốc tế đa phương và song phương dẫn đến sự cắt giảm đáng kể nguồn thu từ thuế nhập khẩu, Việt nam đã tiến hành cải cách thuế giai đoạn 3 với trọng tâm của cải cách là hướng vào thực hiện ba mục tiêu: đơn giản, công bằng, hiệu quả.

Để khuyến khích đầu tư trên cơ sở vẫn đảm bảo nguồn thu, Nhà nước đã giảm gánh nặng thuế qua việc giảm thuế suất, đơn giản hóa hệ thống thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế. Chính sách thuế đã thể hiện rõ sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước trong từng thời kỳ, cụ thể là khuyến khích phát triển sản

xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn vào những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhằm tạo nên sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo thu nhập bền vững và ổn định cho nền kinh tế. Thời kỳ này, chính sách thuế đã góp phần hướng tới xóa bỏ sự phân biệt, đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc quy định nghĩa vụ thuế và ưu đãi thuế áp dụng thống nhất cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTNN vừa tạo ra sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế cho tất cả các nhà đầu tư, vừa tạo dựng được môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và là một bước tiến quan trọng chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đang thực hiện cải cách thuế giai đoạn 4. Trong



giai đoạn này, bối cảnh kinh tế của đất nước có nhiều thay đổi. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, cộng với sự tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Khu vực nông nghiệp, nông thôn trở thành một trong những khu vực được ưu tiên phát triển trong thời gian tới. Thêm vào đó, hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển theo chiều sâu. Luật thuế mới được ban hành và Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế trong thời gian này cũng được xây dựng theo hướng phục vụ các chiến lược này.

Như vậy, bên cạnh việc giảm mức thuế suất phổ thông qua các lần sửa Luật thuế TNDN (giai đoạn 2001-2008 là 28%, giai đoạn 2009-2013 là 25%, giai đoạn 2014-2015 là 22% và từ 1/1/2016 là 20%) thì việc quy định ưu đãi thuế TNDN ở mức cao đối với một số lĩnh vực mũi nhọn cần khuyến

khích đầu tư đã góp phần thu hút đầu tư, khuyến khích kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, trên cơ sở đó có thêm nguồn lực để tăng đầu tư vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.

Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu

Để thực hiện chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 có quy định một số trường hợp miễn thuế như: hàng tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm, hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ khoa học, giáo dục, đào tạo, hàng là tài sản di chuyển ...

Quan trọng nhất là từ năm 1991, chính sách thuế nhập khẩu đã cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài. Giai đoạn 1995-2000, Chính phủ tiếp tục cải cách thuế xuất nhập khẩu theo nguyên tắc ưu tiên khuyến khích nhập khẩu máy

móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất (hầu hết thuế nhập khẩu là 0%) hơn là hàng tiêu dùng; ưu tiên khuyến khích xuất khẩu hàng đã qua chế biến (thuế suất 0%) hơn là đối với hàng hoá ở dạng nguyên liệu thô. Tháng 7/1995, Việt Nam chính thức tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và ký kết Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). Đây là hiệp định thương mại tự do đầu tiên mà Việt Nam tham gia, đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Từ năm 2001 đến nay, đi đôi với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế. Tháng 01/2007, Việt Nam trở thành thành viên WTO, chính thức tham gia vào hệ thống thương mại toàn cầu. Việc tham gia vào WTO là nền tảng quan trọng để Việt Nam tiếp tục mở rộng quan hệ thương mại quốc tế và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương khác. Tính đến tháng 9/2018, Việt Nam đã tham gia vào 17 hiệp định thương mại tự do, trong đó 10 hiệp định đã ký kết và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan, 4 hiệp định đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán đang chuẩn bị có hiệu lực, và 3 hiệp định đang tiếp tục đàm phán. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng được tiếp tục cập nhật, sửa đổi, trong các năm 2001, 2005 và 2016 nhằm đáp ứng các yêu cầu cam kết hội nhập, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

Chính sách ưu đãi về tài chính đất đai

Giai đoạn trước năm 2005, sự ra đời của Luật Đất đai năm 1993 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định mang tính tiến bộ, từng bước phù hợp với cơ chế thị trường. Các nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã từng bước phát huy trong cuộc sống, đặc biệt là các chính sách tài chính đất đai như: Chính sách thu tiền sử dụng đất, Chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về các chính sách trên. Các chính sách tài chính liên quan đến tài chính đất đai được ban hành trong từng bối cảnh, giai đoạn cụ thể đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc khai thác nguồn lực tài chính đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, đã có các quy định về ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước góp phần cải thiện môi trường đầu tư, giải quyết hợp lý về lợi ích giữa Nhà nước với người sử dụng đất.

Giai đoạn từ năm 2005 đến nay, để hỗ trợ doanh nghiệp, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ, cụ thể: (i) Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ 2011-2014; (ii) Điều chỉnh giảm mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% (quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP) xuống còn 1% (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức tỷ lệ (%) trong khung từ 0,5% đến 3% theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để áp dụng thu tiền thuê đất tại địa phương; (iii) Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất

hoặc khu đất mà giá trị của diện tích tính thu tiền thuê đất tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, sau đó là Luật Đất đai năm 2013, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và ban hành theo thẩm quyền các Thông tư hướng dẫn với những quy định nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh: Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; Ưu đãi trong lĩnh vực xã hội hóa; Ưu đãi khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Mở rộng phạm vi áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và đối tượng áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho doanh nghiệp đã cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xác định, thông báo nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước và hỗ trợ một phần cho doanh nghiệp...

Đồng thời, để thu hút đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 02 Thông tư liên tịch: Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định

phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất và Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất. Theo đó, đã quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan (tài nguyên môi trường, tài chính, thuế) trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; cải cách, công khai thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Quá trình cải cách hành chính của Việt Nam, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính thuế và hải quan đã có những tác động tích cực đến việc thu hút và giải ngân vốn FDI.

Lĩnh vực thuế đã mở rộng dịch vụ khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử trên 63/63 tỉnh, thành phố; xây dựng và triển khai thí điểm hệ thống cấp hóa đơn điện tử có xác thực của cơ quan thuế tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; nghiên cứu triển khai thực hiện phương thức điện tử đối với các dịch vụ: dịch vụ nộp thuế đối với đất đai, hộ cá nhân ... Lĩnh vực hải quan tiếp tục duy trì, đảm bảo vận hành thông suốt ổn định 24/7 Hệ thống thông quan hàng hóa tự động và Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ; triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN điện tử. Tính đến 15/8/2018, đã có 11 Bộ, ngành tham gia kết nối với 68 thủ tục hành chính trên 1,4 triệu bộ hồ sơ và trên 23,4 nghìn doanh nghiệp tham gia.

Đánh giá tác động của cơ chế ưu đãi đầu tư:

Trong thời gian qua, việc xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách ưu đãi thuế và các chính sách ưu đãi khác đã có những

tác động rất tích cực đối với sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nói chung và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng:

+ Số lượng doanh nghiệp đã đăng ký thuế và đang hoạt động tăng qua các năm: năm 2011 là 457.217 doanh nghiệp đến năm 2017 là 561.064 doanh nghiệp.
+ Nhờ chính sách ưu đãi đối với khu công nghiệp, số lượng Khu công nghiệp (KCN) của Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Từ con số 01 KCN năm 1991, lên đến 260 KCN năm 2010 và 326 KCN năm 2017.

+ Sau 30 năm mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã không ngừng tăng. Năm 2010, vốn đầu tư thực hiện đạt 11 tỷ USD, tới năm 2015 đã đạt 14,5 tỷ USD, và tới năm 2016 đã đạt 15,8 tỷ USD. Tính đến cuối năm 2017, Việt Nam đã thu hút được trên 25.000 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký hơn 333 tỷ USD. Đến nay, 129 quốc gia/vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam. Các dự án FDI đã hiện diện tại 63/63 địa phương, vốn FDI cũng đã được đầu tư vào 19/21 ngành nghề sản xuất kinh doanh của Việt Nam.

+ Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Số thu ngân sách nhà nước (NSNN) từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN luôn tăng trưởng ổn định. Năm 2012, khu vực ĐTNN đóng góp vào NSNN (chưa kể thu từ dầu thô) hơn 83 nghìn tỷ đồng, năm 2013 hơn 111 nghìn tỷ đồng, năm 2014 hơn 123 nghìn tỷ đồng, năm 2015 hơn 140 nghìn tỷ đồng, đến năm 2016 là 161 nghìn tỷ đồng, tăng gần gấp đôi con số năm 2012.

+ Số liệu tổng hợp báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp có vốn ĐTNN

từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn ĐTNN luôn duy trì tăng trưởng ở mức cao trên cả 3 mặt: doanh thu, tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với tốc độ tăng trung bình khoảng 20% so với năm trước. Năm 2016, tốc độ tăng doanh thu nói trên cao hơn tốc độ tăng tài sản (18,6%) và tốc độ tăng của vốn đầu tư của chủ sở hữu (15,5%) cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn ĐTNN rất thuận lợi.

+ Số liệu tổng hợp BCTC của doanh nghiệp có vốn ĐTNN từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của doanh nghiệp có vốn ĐTNN là khả quan. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2016 đạt ở mức cao là 16,3%, cao hơn mức 13,82% của năm 2015.

- Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI hiện nay còn những tồn tại sau:

+ Đầu tư nước ngoài vẫn tập trung nhiều ở các khu vực có điều kiện thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và khu vực Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng doanh nghiệp có vốn ĐTNN cao nhất, với tỷ trọng lần lượt là 49% và 31%; Trong khi đó các khu vực khó khăn như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên lại có tỷ trọng doanh nghiệp có vốn ĐTNN thấp với tỷ trọng lần lượt là 1,6% và 0,8%.

+ Nhiều doanh nghiệp vẫn đang trong tình trạng thua lỗ. Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn ĐTNN báo lỗ và lỗ mất vốn năm 2016 giảm so với số liệu của năm 2015 nhưng vẫn cao hơn các năm 2012, 2013, 2014.

+ Tác động về lan tỏa, kết nối, tạo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp trong nước còn

chưa được như kỳ vọng. Chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế.

Kiến nghị định hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách thuế và ưu đãi đầu tư đối với khu vực đầu tư nước ngoài:

Để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư hiệu quả đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu đặt ra, việc xây dựng các chính sách ưu đãi cần được xem xét trong bối cảnh phát triển kinh tế tổng thể của cả nước. Việc ban hành chính sách mới, trong đó có chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư cần tuân thủ nghiêm các nguyên tắc, các cam kết mà Việt Nam đã cam kết thực hiện với các tổ chức quốc tế (ví dụ tổ chức WTO...), theo đó mặc dù cần trao đổi và tìm kiếm giải pháp để đẩy mạnh thu hút nguồn vốn ĐTNN, việc xây dựng các chính sách ưu đãi cần đảm bảo đúng mục tiêu công bằng và không có sự phân biệt đối xử với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Cần nghiên cứu một cách tổng thể để từ đó xây dựng hệ thống chính sách pháp luật minh bạch, đơn giản, tránh chồng chéo, không thống nhất giữa các văn bản luật gây khó khăn cho nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài (ví dụ: Việc ưu đãi về thuế chỉ thực hiện theo pháp luật về thuế để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật).

+ Các chính sách cần được áp dụng ổn định trong trung và dài hạn, hạn chế việc thường xuyên thay đổi các chính sách ưu đãi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cũng như chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài

+ Hoàn thiện chính sách ưu đãi về đất đai theo hướng rà soát lại các ưu đãi về đất

đai để đảm bảo tính đồng bộ giữa pháp luật đất đai, pháp luật về đầu tư và các chính sách khác của Nhà nước. Xác định rõ đối tượng được hưởng ưu đãi về đất đai để ưu đãi của Nhà nước đến được trực tiếp với người được thụ hưởng. Việc ưu đãi phải thực chất và chỉ nên thực hiện đối với các dự án đầu tư vào các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, đầu tư vào địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách.

+ Tăng cường cải cách thủ tục hành chính để giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp, tăng cường hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Với sự quyết tâm của Chính phủ trong việc xây dựng hệ thống ưu đãi đầu tư minh bạch, công bằng và hiệu quả, Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm đến của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những doanh nghiệp muốn đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và gặt hái những thành công chính đáng trên mảnh đất mến khách và giàu tiềm năng của chúng tôi./.





ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VỚI PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TẠI VIỆT NAM

ÔNG VŨ NGỌC ĐÔNG
THỨ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Cơ sở hạ tầng đóng một vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, tạo động lực cho sự phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Ngược lại, một hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển là một trở lực lớn đối với sự phát triển. Ở nhiều nước đang phát triển hiện nay, kết cấu hạ tầng thiếu và yếu đã gây ứ đọng trong luân chuyển các nguồn lực, khó hấp thụ vốn đầu tư, gây ra những “nút cổ chai kết cấu hạ tầng” ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

Thực tế trên thế giới hiện nay, những quốc gia phát triển cũng là những nước có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ và hiện đại. Trong khi đó, hầu hết các quốc gia đang phát triển có hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển. Chính vì vậy, việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đang là ưu tiên của nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam với quan điểm “Cơ sở hạ tầng đi trước một bước”, trong những năm qua Chính phủ đã dành ưu tiên cao cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chiếm khoảng 9 – 10% GDP hàng năm, trong đó, tập trung đầu tư vào ngành giao thông, năng lượng, viễn thông, nước...

Đánh giá thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

Thời gian qua, xác định lĩnh vực giao



thông vận tải đi trước mở đường cần đầu tư trước một bước nên Đảng, Chính phủ đã quan tâm bố trí nguồn lực đáng kể để cải tạo, nâng cấp và phát triển hạ tầng giao thông thông qua các kế hoạch đầu tư công bằng cả nguồn ngân sách, trái phiếu Chính phủ hay nguồn vốn ODA. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng còn hết sức khiêm tốn, chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng, khai thác cảng biển và một số ít các dự án cầu tại các thành phố lớn hoặc các trục chính kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm. Mặc dù ngành giao thông vận tải đã triển khai việc thu hút đầu tư theo hình thức liên doanh, BOT từ rất sớm, đã công bố danh mục kêu gọi đầu tư, nhưng đến nay vẫn chưa nhiều dự án thành công. Nguyên nhân có nhiều nhưng có thể nói các dự án kết cấu hạ tầng giao thông đều đòi hỏi nguồn vốn lớn, tính hiệu quả về mặt tài chính của các dự án lại thấp; chưa có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ, thiếu những chính sách khuyến khích đầu tư thích đáng và tạo sự chủ động cho nhà

đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và đặc biệt là chưa có cơ chế chia sẻ rủi ro giữa nhà nước và nhà đầu tư theo thông lệ quốc tế nên dẫn đến hệ quả nhà đầu tư hoặc các tổ chức tín dụng e ngại, không muốn tham gia. Một số nhà đầu tư cũng đang quan tâm đến các dự án xây dựng cảng hàng không như Cảng hàng không Long Thành tuy nhiên dự án còn trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

Riêng đối với dịch vụ quản lý khai thác, vận tải và logistics (nhất là trong lĩnh vực hàng hải) là nội dung hấp dẫn đầu tư nước ngoài trong thời gian qua. Mặc dù lĩnh vực này có hạn chế về tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài tham gia đối với dịch vụ khai thác và logistics ở tất cả các chuyên ngành đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải biển nội địa, vận tải hàng không (trừ vận tải biển quốc tế) cho phép tối đa từ 49% đến 51%. Song do tính hấp dẫn về yếu tố thương mại và cạnh tranh cao nên vẫn có nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tham gia.

Rõ ràng FDI tham gia vào đầu tư trong lĩnh vực giao thông vận tải sẽ giúp giảm bớt một phần gánh nặng đầu tư công và quan trọng hơn cả tính hiệu quả quản lý, tiếp cận thị trường quốc tế và chuyển giao công nghệ. Điển hình FDI phải nói đến cảng biển, một lĩnh vực được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều nhất trong số các loại hình kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với đặc thù riêng trong việc dễ kiểm soát nguồn thu. Với định hướng xuyên suốt trong thu hút đầu tư ngoài ngân sách đặc biệt là đầu tư nước ngoài, trong khoảng thời gian qua, nhiều tập đoàn hàng đầu thế giới trong lĩnh vực vận tải và điều hành khai thác cảng biển trên thế giới đã có mặt tại Việt Nam để hình thành các liên doanh đầu tư xây dựng và khai thác cảng biển, như

Hutchison, PSA, DP World, SSA, Maersk A/S, CMA-CGM,... Đây là nền tảng rất thuận lợi để cảng biển Việt Nam trở thành một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn hàng hải, khai thác cảng biển hàng đầu thế giới, đồng thời qua đó tăng cường thu hút thêm nữa các nhà đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Một số bến cảng được đầu tư lớn bằng vốn của Chính phủ, vay ODA Nhật Bản và nhà đầu tư trong và ngoài nước có quy mô hiện đại như: Cái Lân (Quảng Ninh – vốn ODA, Nhật Bản); Tiên Sa (Đà Nẵng – vốn ODA, Nhật Bản); bến cảng quốc tế Cái Mép – Thị Vải (vốn ODA, Nhật Bản); bến cảng Container Tân Cảng Cát Lái; bến cảng Container Trung tâm Sài Gòn SPCT; bến cảng Container quốc tế Sài Gòn Việt Nam SITV; bến cảng quốc tế SP-PSA; bến cảng Container quốc tế Cái Mép CMIT; bến cảng Container quốc tế Cảng Sài Gòn SSA; bến cảng Container quốc tế Tân Cảng Cái Mép.

Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch đến năm 2010 và đến năm 2020, đặc biệt là giai đoạn kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO (năm 2006), nguồn vốn huy động ngoài ngân sách để đầu tư cho hệ thống cảng biển tại Việt Nam phát triển rất mạnh mẽ với sự tham gia của các hãng tàu lớn trên thế giới hàng loạt cảng liên doanh ra đời đã làm thay đổi bộ mặt hệ thống cảng biển Việt Nam, điển hình là các cảng trên khu vực sông Cái Mép – Thị Vải... Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước khoảng 7,88 tỷ USD (trong đó bao gồm nguồn vốn FDI và nguồn vốn doanh nghiệp tự huy động). Tổng vốn ngoài NSNN chiếm khoảng 70-80% vốn đã đầu tư. Ngoài ra, hệ thống cảng biển chuyên dùng cũng thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách đáng kể với việc hình thành cảng cụm công nghiệp hiện đại, có quy mô lớn (ví dụ: Khu kinh tế Nghi Sơn,

Vũng Áng – Sơn Dương, Dung Quất, Trà Vinh...), đánh dấu thành quả đáng kể trong việc thu hút, quản lý và sử dụng đầu tư nước ngoài trong ngành hàng hải Việt Nam.

Ngoài ra, dự án cảng Lạch Huyện (bến khởi động 1, 2) do liên doanh các nhà đầu tư Nhật Bản và Việt Nam đã đầu tư khoảng 321 triệu USD để xây dựng 02 bến cảng container với tổng chiều dài 750m và các hạng mục công trình đường bãi, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị đồng bộ để tiếp nhận tàu container, tàu tổng hợp có trọng tải đến 50.000 DWT đủ tải và tàu 100.000 DWT giảm tải. Hiện dự án đã hoàn thành và đi vào khai thác từ tháng 5/2018.

Một số hạn chế trong việc thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển hạ tầng giao thông

Thời gian qua, một số tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đã đến Việt Nam bày tỏ quan tâm đầu tư trong lĩnh vực giao thông vận tải nhưng phần lớn mới chỉ dừng lại ở nghiên cứu, khảo sát thị trường. Như đã đề cập ở trên, ngoại trừ dịch vụ khai thác kết cấu hạ tầng, vận tải và logistics (chủ yếu trong lĩnh vực hàng hải) phần còn lại của hạ tầng giao thông đều đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài, tính hiệu quả về mặt thương mại, tài chính đối với dự án thấp; chưa có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ, chưa có chính sách khuyến khích đầu tư thỏa đáng và tạo sự chủ động cho nhà đầu tư nước ngoài trong việc quyết định quá trình thực hiện dự án. Ngoài hàng hải thì các lĩnh vực khác gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc khi thu hút FDI.

Cụ thể, về đường bộ, thời gian qua mặc dù ngành giao thông vận tải đã triển khai

thu hút đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh, PPP từ rất sớm. Trong nhiều dự án đã được nghiên cứu khá kỹ nhưng không thực hiện được như dự án đường cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết thí điểm theo mô hình đầu tư PPP, dự án đường vành đai 3 Hà Nội do Tập đoàn Daewoo và Unico Hoa Kỳ đề xuất, dự án liên doanh sân bay quốc tế Nội Bài vào đầu những năm 90. Một số dự án được các tổ chức uy tín của các nước cam kết nhưng cũng chưa thành công như Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn Tân Vạn – Nhơn Trạch.

Về đường bộ, FDI thể hiện qua một số mô hình cụ thể gồm: (i) nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý, khai thác thương mại dự án sau khi hoàn thành (thường là dự án BOT, PPP...), hoặc (ii) mua lại quyền khai thác thương mại các tuyến đường đang được khai thác hoặc (iii) tham gia mua lại vốn của doanh nghiệp trong nước để đầu tư, khai thác thương mại các dự án đường bộ. ..Đến nay, đã nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã đặt vấn đề đầu tư cho hạ tầng đường bộ, nhưng tới nay chưa có dự án nào được trao thầu hoặc ký hợp đồng để triển khai thành công.

Về đường sắt, thời gian vừa qua, nhiều nhà đầu tư của Nga, Cộng hòa Séc và một nước khác đang trao đổi với Tổng công ty đường sắt Việt Nam để thành lập liên doanh sản xuất đầu máy, toa xe và một số trang thiết bị đường sắt, nhưng tới nay chưa thành lập được liên doanh nào. Lý do chính là vấn đề thị trường trong nước còn nhỏ hẹp và khả năng xuất khẩu ra khu vực còn hạn chế. Năng lực công nghiệp đường sắt trong nước còn yếu và thiếu đặc biệt là chính sách hỗ trợ.



Thị phần vận tải đường sắt chỉ chiếm 3,57% đối với luân chuyển hành khách và 1,7% đối với luân chuyển hàng hóa do hạ tầng đường sắt quá cũ, lạc hậu và thiếu kết nối với các phương thức khác, mô hình quản lý chậm đổi mới, đây cũng là rào cản trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực này.

Về đường thủy nội địa, tới nay, mới chỉ có doanh nghiệp của Bỉ bày tỏ ý định đầu tư vào cảng sông tại phía Nam để phục vụ cho việc vận tải trung chuyển café từ nơi sản xuất để kết nối với cảng biển nhưng chưa tiến triển gì thêm.

Về hàng không, hiện các dự án xây dựng cảng hàng không sân bay yêu cầu về kỹ thuật chuyên ngành cao, số vốn lớn và là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Vì vậy, FDI vào hạ tầng hàng không cũng yêu cầu các điều kiện khắt khe hơn. Một số tập đoàn như Qantas, Airopport de Paris, ANA Holding Inc cũng đã và đang quan tâm tham gia mua cổ phần hoặc là nhà đầu tư chiến lược của các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực hàng không như Tổng

công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines), Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV)...

Một số định hướng và kiến nghị

Ngành giao thông vận tải xác định nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020 vào khoảng gần 01 triệu tỷ đồng, trong đó khoảng 60% cần được cân đối từ nguồn ngân sách (vốn ngân sách nhà nước và vốn ODA) và 40% từ nguồn huy động ngoài ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay nguồn vốn ngân sách nhà nước còn khó khăn, khả năng kêu gọi huy động thêm vốn ODA cũng hạn chế dần. Việt Nam “tốt nghiệp” vốn vay IDA của WB từ tháng 7/2017 và sẽ dùng vốn vay ADF của ADB từ 01/01/2019) nên cần các nguồn vốn tư nhân và vốn FDI để thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Trong bối cảnh hiện nay, việc tiếp tục đẩy mạnh huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách, xã hội hóa đầu tư được coi là giải pháp chủ đạo để có thể đạt được các mục tiêu phát triển.

Căn cứ định hướng của Chính phủ, ngành giao thông vận tải xác định mục tiêu đến năm 2020, hệ thống giao thông vận tải nước ta cần cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội, đảm bảo chất lượng ngày càng được nâng cao, giá thành hợp lý; kiểm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường. Để đảm bảo hoàn thành mục tiêu này, những nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2016 – 2020 sẽ tập trung vào các dự án lớn hoặc các hạng mục ưu tiên có vai trò lan tỏa phát triển kinh tế các vùng kinh tế trọng điểm, như đường bộ cao tốc Bắc – Nam, vành đai các đô thị,

cảng biển ở 3 vùng kinh tế trọng điểm, cảng hàng không lớn như cảng hàng không Long Thành, Cam Ranh, Phú Quốc, Đà Nẵng, hệ thống đường sắt nội đô.

Như vậy, dù việc thu hút FDI vào lĩnh vực giao thông vận tải còn khiêm tốn thời gian qua, nhưng do nhu cầu phát triển còn rất lớn, Bộ Giao thông Vận tải tiếp tục kiến nghị Chính phủ các giải pháp để thu hút FDI vào ngành, cụ thể như sau:

Một là, hoàn thiện hơn nữa khung pháp lý đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để kêu gọi FDI vào hạ tầng giao thông, cụ thể là:



- Nghiên cứu, xây dựng trình Quốc hội ban hành Luật về đầu tư theo hình thức PPP nhằm tạo cơ sở pháp lý cao, thống nhất, đồng bộ và ổn định về chính sách, tiếp cận với quy định PPP quốc tế.

- Nghiên cứu luật pháp, thông lệ quốc tế để có cơ chế chia sẻ rủi ro vốn nhà đầu tư, hấp dẫn thị trường vốn nước ngoài đối với các dự án hạ tầng giao thông.

- Nghiên cứu xây dựng quỹ hỗ trợ của nhà nước trong đầu tư theo hình thức PPP phù hợp với chính sách quản lý ngân sách nhà nước.

Hai là, đẩy mạnh hơn nữa cải cách hành chính, tạo thuận lợi hơn cho hoạt động FDI tại Việt Nam nói chung và trong lĩnh vực GTVT nói riêng, đảm bảo công khai, minh bạch và tăng tính trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền đối với việc thu hút, quản lý và sử dụng FDI.

Ba là, kiện toàn công tác tổ chức thực hiện thông qua hoàn thiện cơ cấu bộ máy và nâng cao trình độ của cán bộ.



ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

ÔNG TRẦN VĂN TÙNG
THỨ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Khái quát về hệ thống chính sách thu hút công nghệ, chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam

Đối với các quốc gia đang phát triển và kém phát triển, con đường nhanh nhất và ngắn nhất để thu hẹp khoảng cách đối với các nước phát triển là thu hút công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, trong đó kênh quan trọng nhất là qua các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Nhìn lại chặng đường 30 năm qua, điểm lại thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới của Việt Nam, với xuất phát điểm thấp, Việt Nam đã chú trọng đến việc thu hút chuyển giao công nghệ từ nước ngoài để tận dụng ưu thế của nước đi sau, tiếp cận ngay được những công nghệ tiên tiến để phục vụ cho công cuộc CNH, HĐH đất nước.

Song hành với Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987, Pháp lệnh về chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam được Hội đồng Nhà nước ban hành năm 1988. Đây được coi là một dấu mốc quan trọng trong việc hình thành chính sách nhập khẩu, chuyển giao công nghệ của Việt Nam. Trong từng giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội, hệ thống pháp luật về chuyển giao công nghệ luôn được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn: (i) Năm 1995, quy định về chuyển giao công nghệ được đưa vào thành một Chương trong Bộ Luật Dân sự (Phần



thứ VI Chương III); (ii) năm 2006, Quốc hội thông qua Luật Chuyển giao công nghệ; (iii) năm 2008, Quốc hội thông qua Luật công nghệ cao (iiii) năm 2017, Quốc hội thông qua Luật Chuyển giao công nghệ 2017 (thay thế cho Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006).

Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 (Khoản 5 Điều 3) quy định về Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, trong đó có nội dung: “*Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước*”.

Đến nay, Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động chuyển giao



công nghệ với những quy định cụ thể nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ nói chung và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam nói riêng.

Để thực hiện chính sách thu hút công nghệ cao vào Việt Nam, đặc biệt là thu hút dự án FDI vào những lĩnh vực công nghệ cao, nhằm phát huy vai trò động lực trong chính sách công nghệ, Nhà nước Việt Nam đã xây dựng chính sách ưu đãi với mức hấp dẫn, có tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực. Điều này thể hiện ở việc Nhà nước đã áp dụng mức ưu đãi cao nhất trong các Luật hiện hành của Việt Nam đối với các dự án ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, Luật Đầu tư quy định doanh nghiệp công nghệ cao là đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; hoạt động công nghệ cao là ngành, nghề ưu đãi đầu tư và khu công nghệ cao là địa bàn ưu đãi đầu tư.

Điều này thể hiện sự nhất quán trong hoạch định chính sách về đầu tư nước

ngoài, thu hút công nghệ cao, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài vào Việt Nam.

Một số thành tựu đạt được trong hoạt động chuyển giao công nghệ qua đầu tư nước ngoài

Đối với tất cả các nước đang phát triển, FDI là nguồn lực quan trọng để thu hút vốn, công nghệ nhằm tăng cường năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong nước. Vai trò này được thể hiện ở hai khía cạnh chính là tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ bên ngoài vào và nghiên cứu, cải tiến phát triển công nghệ, thích nghi, phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao năng lực công nghệ trong nước. Đây là mục tiêu quan trọng mà nước tiếp nhận FDI luôn hướng đến. Đồng thời, thông qua các hoạt động cải tiến công nghệ của các doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều mối quan hệ liên kết cung cấp dịch vụ công nghệ từ các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong nước. Với cách thức gián tiếp này, nước tiếp nhận đầu tư sẽ dần tăng cường năng lực nghiên cứu, phát triển

công nghệ (R&D) của các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Trong chặng đường 30 năm thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam, thông qua các dự án FDI, chúng ta đã đạt được những thành công nhất định trong việc tiếp nhận công nghệ phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, từng bước nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước. Một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến của thế giới như: Bưu chính - viễn thông, ngân hàng, dầu khí, xây dựng, giao thông, cầu đường,... Việt Nam đã sản xuất được nhiều sản phẩm mới mà trước đây chưa có; hạn chế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa thuộc các lĩnh vực như dầu khí, vật liệu xây dựng, điện tử gia dụng, phương tiện giao thông. Các doanh nghiệp FDI đã tạo ra được nhiều sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã, kiểu dáng đẹp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và gia tăng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu như máy tính, điện thoại thông minh, hàng điện tử gia dụng, cơ khí chế tạo,....

Do sức ép cạnh tranh ngày càng tăng từ doanh nghiệp FDI, nhiều doanh nghiệp trong nước đã đầu tư nhập thiết bị và công nghệ mới, lập bộ phận hoặc trung tâm R&D để nâng cao năng lực công nghệ. Kết quả là doanh nghiệp trong nước trong một số ngành, lĩnh vực đã tự chủ sản xuất được các sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, thay thế hàng nhập khẩu với giá cả hợp lý, được người tiêu dùng trong nước ưu tiên sử dụng và từng bước xâm nhập thị trường thế giới.

Dầu khí và truyền thông là hai ngành kinh tế nhờ chuyển giao công nghệ và R&D gắn với dự án FDI nên đã phát triển với tốc

độ nhanh, hiện đại, tiến kịp trình độ khu vực và thế giới. Cụ thể, các hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí đều có nội dung chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật, chính vì vậy Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không những làm chủ được nhiều công nghệ hiện đại và phức tạp trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa của nước ta mà còn có năng lực về công nghệ và nhân lực tham gia một số liên doanh ở nước ngoài.

So với 30 năm trước, ngành truyền thông Việt Nam đã có bước tiến vượt bậc, bắt đầu từ hợp tác với một số doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông và áp dụng cơ chế cạnh tranh; nhiều công nghệ hiện đại đã được chuyển giao và ứng dụng thành công như mạng viễn thông số hóa, mạng cáp quang, công nghệ GSM và CDMA, đặc biệt là công nghệ 4G đã được các doanh nghiệp viễn thông áp dụng rộng rãi tại Việt Nam trong thời gian gần đây. Một số công nghệ mới đang được tiếp tục nghiên cứu và thử nghiệm như 4,5G (LTE-A) và tiến tới là 5G để đưa vào ứng dụng. Số lượng doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin vào kinh doanh, thương mại điện tử tăng nhanh, Việt Nam đã triển khai thành công một số hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông với hai cường quốc lớn là Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Trong lĩnh vực công nghệ cao, việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào 3 khu công nghệ cao Quốc gia, trong đó Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được kết quả khả quan. Sau 15 năm thành lập, đến nay Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh đã có khoảng 130 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký gần 7 tỷ USD với sự hiện diện của những Tập đoàn hàng đầu thế giới trong



lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như Intel, Microsoft, Nidec, Sanofi, Nipro, Samsung... Đặc biệt, việc Samsung đưa vào hoạt động một trung tâm R&D với số vốn đầu tư hàng trăm triệu đô la đã khẳng định được hướng đi đúng đắn của Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, hiện đang có hàng trăm doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (1 trong 4 lĩnh vực ưu tiên theo Luật Công nghệ cao) hoạt động trong các khu Công nghệ thông tin tập trung.

Thời gian qua, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã cấp Giấy chứng nhận cho trên 50 doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp Giấy chứng nhận ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp cho 35 doanh nghiệp. Con số trên có thể nói rất khiêm tốn so với tổng số dự

án đầu tư vào Việt Nam trong 30 năm qua, nhưng nó đã dẫn khẳng định quyết tâm của Chính phủ cam kết tạo môi trường hấp dẫn, điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư để Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các Tập đoàn đa quốc gia.

Một số hạn chế trong thu hút công nghệ, chuyển giao công nghệ qua ĐTNN

Nhìn nhận một cách khách quan, ĐTNN đã góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam, công nghệ chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua các dự án FDI đã từng bước làm thay đổi trình độ công nghệ của nhiều ngành, lĩnh vực, tuy nhiên, kết quả đạt được chưa đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Công nghệ chuyển giao vào Việt Nam phần lớn có trình độ bằng hoặc cao hơn công nghệ sẵn có ở

trong nước, nhưng mới chỉ đạt mức trung bình hoặc trung bình tiên tiến so với các nước trong khu vực, phần lớn chưa được xếp vào hàng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Hiện tại chúng ta vẫn là một nước có trình độ công nghệ hết sức khiêm tốn trong bảng xếp hạng thế giới, Việt Nam vẫn đứng trong hàng ngũ những nước có nền công nghiệp trung bình, năng lực công nghệ chưa đáp ứng được nhu cầu CNH-HĐH.

Phần lớn các hợp đồng chuyển giao công nghệ được đăng ký tại cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tập trung vào chuyển giao quy trình công nghệ, bí quyết công nghệ (73%), trợ giúp kỹ thuật (77%), đào tạo (71%), trong khi đó chuyển giao công nghệ bao gồm đối tượng sở hữu công nghệ chiếm số lượng không nhiều (13%).

Các doanh nghiệp nắm giữ công nghệ nguồn, công nghệ cao thực hiện đầu tư tại Việt Nam chưa nhiều. Một số dự án FDI còn tập trung vào lắp ráp, gia công với tỷ lệ nội địa hóa thấp, giá trị tạo ra tại Việt Nam không cao, điều này dẫn đến sự lan tỏa công nghệ từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước chưa được như mong muốn.

Việc tiếp thu học hỏi công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý của cán bộ Việt Nam trong quá trình hợp tác với nước ngoài chưa đạt được như mong muốn. Đặc biệt là việc tiếp thu, khai thác ứng dụng công nghệ hầu như chỉ được trong phạm vi của các dự án FDI, doanh nghiệp đầu tư vào R&D còn rất hạn chế, chưa tương xứng với những ưu đãi được nhận.

Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của chuyển giao công nghệ là có nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của Việt Nam còn thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu kỹ năng,

chưa đáp ứng được với yêu cầu của doanh nghiệp, nhất là trong một số ngành đòi hỏi kỹ năng, tay nghề cao. Chính vì vậy, cần có giải pháp chủ động hơn trong việc tiếp nhận kiến thức, kỹ năng qua chuyển giao công nghệ.

Bên cạnh đó, tại một số địa phương, năng lực thẩm định các dự án FDI còn hạn chế nên chưa thu hút được các công nghệ cao, hiện đại kèm theo việc chuyển giao công nghệ.

Một số đề xuất, kiến nghị

Một là, xu thế toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại, xoá bỏ các hàng rào bảo hộ giữa các quốc gia và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các công nghệ thế hệ mới là hai nhân tố mới sẽ tác động mạnh mẽ tới các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, mở ra cơ hội và thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp và cơ quan quản lý, hoạch định chính sách. Làn sóng đổi mới công nghệ diễn ra với tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hoá thương mại toàn cầu sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam, buộc các doanh nghiệp phải đánh giá lại mô hình kinh doanh; cải tiến phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ; đặc biệt phải không ngừng đổi mới công nghệ để thích ứng với các thay đổi của thị trường. Chính từ bối cảnh đó, tư duy hoạch định chính sách về đầu tư, chuyển giao công nghệ cũng cần được đổi mới để có thể bắt nhịp được với các thay đổi không ngừng của đời sống công nghệ, với làn sóng công nghệ mới, công nghệ cao có tầm ảnh hưởng xuyên quốc gia.

Hai là, để có thể tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về năng lực cạnh tranh của Việt Nam, vốn và công nghệ vẫn là yếu tố then chốt. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới,

chúng ta vẫn cần phải tập trung thu hút ĐTNN, nhưng theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và có giá trị gia tăng cao. Chúng ta không thể thụ động, trông chờ từ nhà đầu tư nước ngoài mà cần phải chủ động tìm kiếm, lựa chọn những doanh nghiệp, Tập đoàn đa quốc gia sở hữu công nghệ nguồn, công nghệ lõi, đồng thời Nhà nước phải xây dựng được chính sách xúc tiến đầu tư hệ thống và bài bản, đi cùng với ưu đãi đủ mạnh về chuyển giao công nghệ để có thể thu hút đầu các Tập đoàn đa quốc gia, các nhà đầu tư lớn.

Ba là, Nhà nước có kế hoạch dài hạn và đồng bộ cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động đến các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

Bốn là, Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ để tạo mối liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước, hấp thụ lan

tỏa công nghệ từ doanh nghiệp ĐTNN sang khu vực doanh nghiệp trong nước, qua đó doanh nghiệp trong nước có cơ hội đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của mình.

Năm là, xây dựng cơ chế ưu đãi đủ mạnh đối với các nhà đầu tư thành lập các cơ sở R&D tại Việt Nam.

Để thực hiện thành công thu hút vốn, thu hút công nghệ qua ĐTNN trong giai đoạn 2020-2030, không chỉ có sự nỗ lực của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ mà cần sự đồng thuận, thống nhất từ trung ương đến địa phương, cũng như sự phối hợp của các Bộ, ngành có liên quan, hướng đến một chính sách đầu tư thể hệ mới, trong đó thu hút vốn và công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời phải trên cơ sở cân bằng được lợi ích của nhà đầu tư với lợi ích quốc gia./.



ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TẠI VIỆT NAM

ÔNG LÊ QUÂN
THỦ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài vào năm 1987 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong chính sách đổi mới và phát triển kinh tế của Việt Nam. Sau 30 năm thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đến tháng 6/2018, cả nước đã thu hút được gần 26 nghìn dự án đầu tư nước ngoài (FDI) đến từ 128 quốc gia và vùng lãnh thổ, hoạt động trong 19/21 phân ngành kinh tế với số vốn thực hiện hơn 180 tỷ USD¹. Khu vực FDI hiện nay chiếm tới 72% tổng giá trị xuất khẩu, đóng góp khoảng 25% tổng vốn đầu tư cho xã hội và 20% GDP của cả nước². FDI đã góp phần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhờ tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp và dịch vụ. Hiện nay, khoảng 58% tổng vốn FDI được đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, giúp nâng cao giá trị công nghiệp và tạo ra sự chuyển dịch tích cực trong các ngành kinh tế.

Hơn 3 thập kỷ qua, khu vực có vốn FDI đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp CNH-HĐH đất nước, không chỉ tạo ra khối lượng sản phẩm và dịch vụ lớn, mà còn tạo nhiều công ăn việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

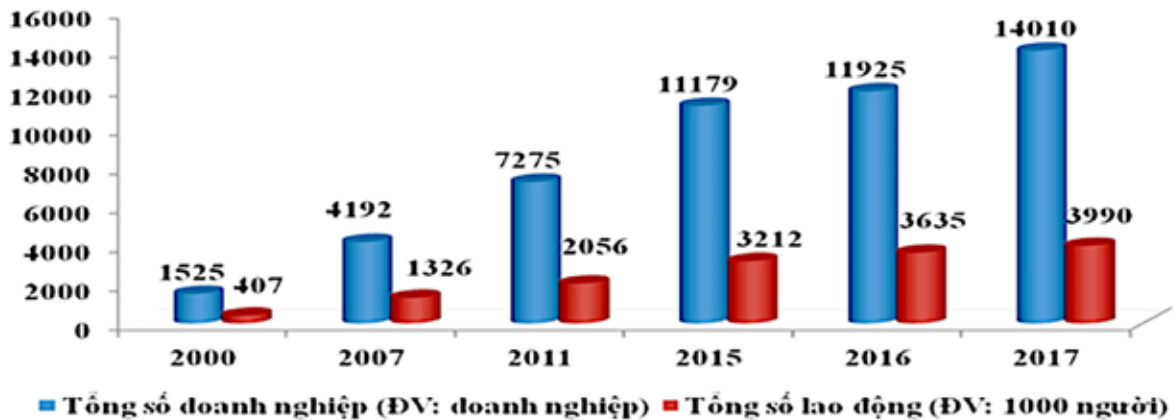


Năm 1995, cả nước mới có khoảng 33 vạn lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI, năm 2007 tăng lên hơn 1,3 triệu người. Trong giai đoạn 2008-2017, lao động khu vực FDI tiếp tục tăng với tốc độ bình quân 12%/năm, cao gấp hơn 5 lần mức tăng việc làm chung của cả nước. Tính đến cuối năm 2017, cả nước có 14 nghìn doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp này đã thu hút gần 4 triệu lao động (Hình 1). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI còn tạo ra nhiều việc làm khác một cách gián tiếp do tác động kích thích đầu tư trong nước (phát triển các doanh nghiệp vệ tinh, các ngành nghề cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI).

¹ Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có thể truy cập tại <https://dautunuocongoai.gov.vn/tinbai/5549/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-6-thang-dau-nam-2018>

² Bài phát biểu của Ông Nguyễn Thế Phương-T.Tr. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong Hội thảo chuyên đề về thu hút và chuyển giao công nghệ trong khu vực đầu tư nước ngoài

Hình 1. Số lượng doanh nghiệp FDI và số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI, 2000-2017



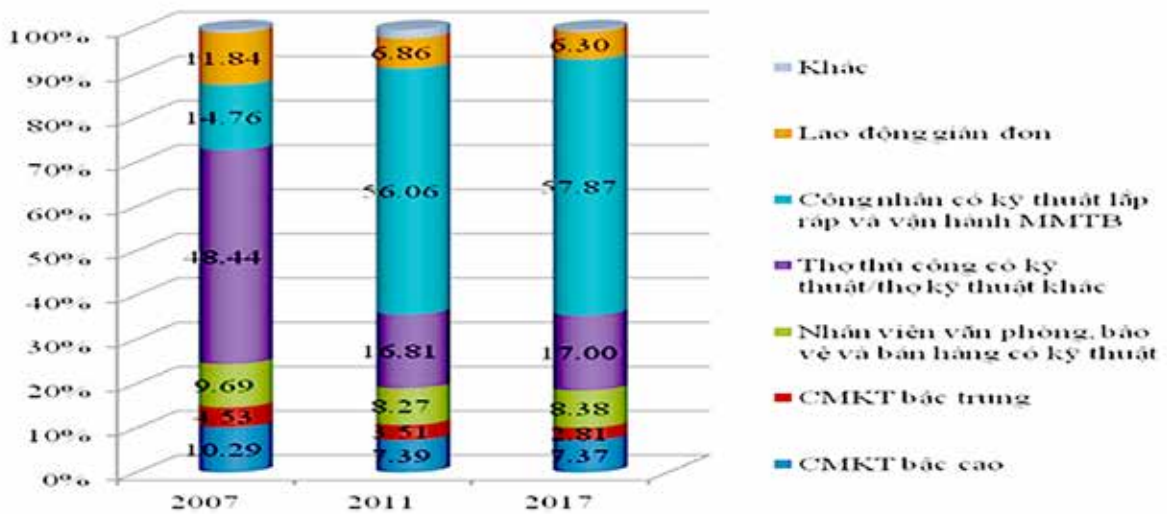
Nguồn: Tổng điều tra Doanh nghiệp 2000- 2017 và Điều tra Lao động – Việc làm 2000 của Bộ LĐ-TB&XH và Điều tra Lao động – Việc làm 2007 - 2017 của TCTK

Khu vực FDI đã và đang góp phần hình thành đội ngũ lao động có chất lượng cao hơn bao gồm công nhân lành nghề, kỹ sư công nghệ, chuyên gia dịch vụ, cán bộ quản trị doanh nghiệp. Năm 2017, khu vực FDI đã đào tạo và sử dụng hơn 2,3 triệu công nhân kỹ thuật trong lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị (MMTB) và 680 nghìn thợ kỹ thuật khác; gần 340 nghìn nhân viên văn phòng, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật; 295 nghìn lao động làm các nghề chuyên môn kỹ thuật (CMKT) bậc cao và 112 nghìn người lao động làm các nghề CMKT bậc trung. Giai đoạn 2007 -2017, nhu cầu lao động CMKT trong khu vực FDI có xu hướng chuyển mạnh sang nhóm nghề “Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” với tỷ lệ lao động làm việc trong nhóm nghề này trong tổng số việc làm của khu vực FDI đã tăng nhanh từ 14,76% năm 2007 lên 57,87% năm 2017. Trong khi đó, nhóm nghề bậc thấp hơn “Thợ thủ công có kỹ thuật/thợ kỹ thuật khác” đã giảm mạnh

từ 48,44% năm 2007 xuống còn 17% năm 2017. Đặc biệt, lao động giản đơn trong các doanh nghiệp FDI chiếm một tỷ lệ nhỏ và có xu hướng giảm nhanh từ 11,84% năm 2007 xuống còn 6,3% năm 2017. Các xu hướng này đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam, thúc đẩy quá trình chuyển từ lao động giản đơn, thu nhập thấp sang lao động có trình độ CMKT và thu nhập cao.



Hình 2. Cơ cấu lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI theo nhóm nghề, 2007-2017



Nguồn: Điều tra Lao động – Việc làm năm 2007, 2011 và 2017 của TCTK

Phân tích từ các dự án đầu tư FDI hoạt động trong thời gian qua, cho thấy, quá trình làm việc tại các doanh nghiệp FDI, nhiều người lao động đã thay đổi tác phong công nghiệp, tiếp cận và hiểu biết tốt hơn về văn hóa doanh nghiệp, nâng cao được trình độ kỹ năng và chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý, trình độ ngoại ngữ.v.v... Hàng vạn người đã trở thành những cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi nòng cốt trong các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp FDI đã từng bước chuyển giao các công nghệ, các quy trình kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý cho các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý là người Việt Nam và trên thực tế nhiều vị trí trước đây do các chuyên gia nước ngoài đảm nhiệm, nay đã do lao động Việt Nam đảm nhiệm. Gần đây, một số doanh nghiệp FDI của Nhật bản và Hàn quốc đã hỗ trợ các DN phụ trợ trong nước đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực thông qua các chương trình tư vấn cải tiến để tham gia vào chuỗi sản xuất của họ.

Cùng với lực lượng lao động được đào tạo, huấn luyện tại doanh nghiệp, hàng năm một số doanh nghiệp FDI đã lựa chọn và cử hàng nghìn lượt lao động, chuyên gia người Việt Nam đi đào tạo, tập huấn tại các công ty mẹ hoặc tại các cơ sở đào tạo khác ở nước ngoài. Trong những năm gần đây một số tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới như: Canon, Honda, Samsung, Foxconn, Intel, v.v... đã thành lập các trung tâm nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực tại doanh nghiệp, trực tiếp đào tạo cán bộ quản lý và nhân lực chất lượng cao. Một số doanh nghiệp FDI đã đi đầu trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, nâng cao chất lượng đời sống của người lao động, đóng góp cho cộng đồng và toàn xã hội phù hợp với quy định của pháp luật nước ta và các tiêu chuẩn quốc tế.

Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI thực hiện khá tốt các quy định về tiền lương và phúc lợi cho người lao động. Điều tra lao

động và việc làm năm 2017 của Tổng cục Thống kê cho thấy, thu nhập bình quân / tháng của lao động trong các doanh nghiệp FDI đạt 5,9 triệu đồng, cao hơn 21% khu vực ngoài nhà nước. Nhiều doanh nghiệp FDI đã chú trọng quan tâm xây dựng văn hóa doanh nghiệp, nâng cao phúc lợi cho người lao động, đặc biệt là đối với lao động nữ như khám sức khỏe định kỳ, cải thiện chất lượng suất ăn ca, cung cấp nhà ở, nhà trẻ.v.v...

Các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp đến từ các nước phát triển đã có những tác động quan trọng thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động Việt Nam, thúc đẩy chuyển dịch lao động và phân bổ hiệu quả nguồn nhân lực trên cơ sở cạnh tranh thu hút lao động lành mạnh. Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI cũng được làm quen với những nguyên tắc của kinh tế thị trường như hợp đồng lao động, thỏa thuận về tiền lương, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số vấn đề tồn tại cần tập trung nghiên cứu, tháo gỡ để thúc đẩy các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hoạt động tốt hơn trong thời gian tới. Đó là:

Một là, đến cuối năm 2017, gần 80% số người làm việc trong các doanh nghiệp FDI là lao động không có bằng cấp/chứng chỉ đào tạo và tỷ lệ này gần như không thay đổi kể từ năm 2011. Trong một thời gian dài, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn ưu tiên thực hiện các hoạt động gia công để khai thác lợi thế lao động giá rẻ của nước ta. Thực tế này đã góp phần làm chậm quá trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam. Một khi các doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng lao động trình độ thấp thì điều này không khuyến khích người lao động quan tâm học tập nâng cao trình độ và các cơ sở giáo dục đào tạo không chịu sức ép của thị trường để đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo. Trong bối cảnh hiện nay, trước sức ép của cạnh tranh nhiều doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ nhưng lại gặp khó khăn về nguồn nhân lực.

Theo kết quả khảo sát của Viện Khoa học Lao động và Xã hội năm 2016, 2/3 số doanh nghiệp cho biết phần lớn người lao động thiếu hụt kỹ năng về chuyên môn và các kỹ năng nòng cốt khác. Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do VCCI thực hiện năm 2017 cho thấy 55% doanh nghiệp Việt Nam khẳng định khó tìm kiếm nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng



nhu cầu của họ và 69% doanh nghiệp FDI cho rằng họ gặp khó khăn trong việc tuyển dụng được cán bộ kỹ thuật có tay nghề để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Hai là, sau 30 năm thu hút FDI, khu vực này ngày càng mở rộng và lớn mạnh, song xu hướng dịch chuyển lao động vẫn chủ yếu là một chiều từ khu vực trong nước (kể cả khu vực công) sang khu vực đầu tư nước ngoài. Như vậy, tác động lan tỏa của chất lượng nguồn nhân lực, phong cách, lễ lối làm việc, tác phong công nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, trình độ kỹ năng chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý, các bí quyết công nghệ, các quy trình kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của nguồn nhân lực từ khu vực FDI sang khu vực dân doanh và khu vực Nhà nước (kể cả khu vực công) vẫn còn nhiều hạn chế. Thực tế, khu vực FDI chưa thực sự có đóng góp tích cực cho công cuộc đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam.

Ba là, bên cạnh nhiều doanh nghiệp FDI chấp hành tốt pháp luật lao động của Việt Nam, vẫn còn một bộ phận doanh nghiệp, trong đó đa số là các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, vi phạm luật pháp lao động, trốn đóng, nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, chưa thực sự quan tâm đến quyền lợi chính đáng của người lao động. Thực tế, trong những năm vừa qua xảy ra nhiều cuộc tranh chấp lao động và đình công liên quan đến vấn đề tiền lương, tiền thưởng, thời gian làm thêm, nghỉ giữa giờ và các chế độ phúc lợi khác (lương thấp, nhà ở không bảo đảm, chất lượng bữa ăn kém, tiền đi lại, phụ cấp nuôi con nhỏ, phụ cấp thâm niên.v.v...), ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi người lao động và gây thiệt hại cho doanh nghiệp.

Có thể thấy đã đến lúc chúng ta cần có chiến lược để tối đa hóa những lợi ích từ nguồn vốn FDI, đặc biệt là chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Không thể tiếp tục dựa vào lợi thế lao động giá rẻ, mà cần phải ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn, ngành có giá trị gia tăng cao hơn và để thực hiện điều đó thì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần đi trước một bước và phải được thực hiện một cách căn cơ, bài bản. Cần coi đào tạo nguồn nhân lực là một mục tiêu quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Cần nhanh chóng triển khai các giải pháp để một mặt thu hút lao động có kỹ năng vào khu vực FDI, mặt khác nhanh chóng đào tạo lại cho công nhân để thích ứng với các thay đổi của khoa học công nghệ. Việc thay đổi này cũng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam, thúc đẩy quá trình chuyển dịch từ lao động thu nhập thấp sang lao động có trình độ cao và thu nhập cao và chống nguy cơ bị sa thải. Hiện tại, hệ thống giáo dục nghề nghiệp đang được đổi mới mạnh mẽ theo hướng tăng cường tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo bám sát xu hướng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, gắn đào tạo với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để mở rộng tiếp nhận hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản trị, chất lượng nhân lực từ khu vực FDI cần hoàn thiện thị trường lao động đảm bảo môi trường thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động linh hoạt giữa khu vực trong nước và khu vực FDI, đặc biệt là có các chính sách hữu hiệu để thu hút nhân lực chất lượng cao, chuyên gia từ khu vực có vốn FDI vào làm việc trong khu vực công và các doanh nghiệp trong nước./.



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BỘ TƯ PHÁP

Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, Việt Nam là một trong các quốc gia đang có sự phát triển nhanh chóng. Cùng với nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút nguồn vốn đầu tư, Việt Nam đã và đang trở thành thành viên của nhiều hiệp định song phương, đa phương về thương mại, đầu tư. Tính đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã ký 66 hiệp định khuyến khích, bảo hộ đầu tư song phương¹(BIT) và nhiều hiệp định đầu tư khu vực, hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương, hiệp định đối tác kinh tế có quy định về bảo hộ đầu tư. Đồng thời, Chính phủ và các cơ quan nhà nước cũng đã tham gia vào nhiều giao dịch kinh tế, thương mại thông qua việc ký kết nhiều thỏa thuận, hợp đồng đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài.

Theo các cam kết tại các điều ước quốc tế này, các thỏa thuận hợp đồng và pháp luật quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã từ bỏ quyền miễn trừ quốc gia của mình và trao cho các nhà đầu tư của nước ký kết các hiệp định và thỏa thuận đó quyền khởi kiện Chính phủ Việt Nam khi các nhà đầu tư này cho rằng, Chính phủ (bao gồm các cơ quan nhà nước) vi phạm các cam kết liên quan. Đồng thời, Luật Đầu tư 2014 cũng cho phép giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ theo quy định của điều ước quốc tế, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu

tư theo hình thức đối tác công tư cũng cho phép giải quyết tranh chấp trong hợp đồng PPP giữa nhà đầu tư nước ngoài và cơ quan có thẩm quyền tại một hội đồng trọng tài do các bên thỏa thuận (bao gồm cả trọng tài quốc tế).

Trên thực tế việc sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp như thế nào phụ thuộc nhiều vào thiện chí của nhà đầu tư, sự hợp tác của các cơ quan nhà nước có liên quan cũng như tình hình cụ thể của từng vụ việc. Tuy nhiên, có thể khẳng định rõ một nguyên tắc là, trong mọi trường hợp Chính phủ luôn mong muốn tạo điều kiện và nỗ lực giải quyết những vướng mắc của nhà đầu tư để giảm thiểu tối đa các loại tranh chấp này.

Tình hình giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước Việt Nam

Thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài

Tranh chấp đầu tư quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế được khởi xướng trên thế giới từ những năm giữa thế kỷ 20 và có xu hướng ngày càng gia tăng trên thế giới cùng với quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển của đầu tư xuyên biên giới. Tính đến tháng 9/2018, số lượng các vụ tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà

¹ Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tập huấn nâng cao năng lực phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế của Bộ Tư pháp năm 2017 tại Thanh Hóa và Khánh Hòa.



nước trên thế giới là 855 vụ, trong đó số vụ tranh chấp đang được giải quyết tại các thiết chế là 297 vụ².

Đối với Việt Nam, đây là vấn đề còn rất mới. Bản thân Chính phủ Việt Nam không muốn để xảy ra các tranh chấp và luôn nỗ lực để phòng ngừa các vụ kiện. Tuy nhiên, cùng với quá trình hội nhập quốc tế, việc ký kết các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư và hiệp định thương mại tự do một mặt thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc bảo hộ đầu tư nước ngoài, góp phần nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam, nhưng đồng thời cũng tạo cơ hội cho nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện Chính phủ khi cho rằng Chính phủ hoặc cơ quan nhà nước vi phạm cam kết bảo hộ đầu tư.

Mặc dù không mong muốn, nhưng khi nhà đầu tư khởi kiện, Chính phủ buộc phải tham gia vào các vụ tranh chấp đầu tư quốc tế để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam. Nếu Việt Nam không tham gia vụ kiện có nghĩa Việt Nam đã từ bỏ quyền

tự bảo vệ của mình và Hội đồng Trọng tài sẽ vẫn được thành lập và ra phán quyết về Vụ kiện căn cứ theo yêu cầu và chứng cứ do các nguyên đơn cung cấp. Trong trường hợp như vậy, kết quả vụ kiện bất lợi cho Việt Nam là có thể dự đoán trước được. Kinh nghiệm từ các vụ kiện trước đây khi phía Việt Nam không tham gia vụ kiện quốc tế cũng đã khẳng định điều này. Trong bối cảnh như vậy thì việc tham gia vào giải quyết vụ kiện dường như là bắt buộc nhằm bảo vệ quyền lợi của Chính phủ Việt Nam.

Trong thời gian qua, số lượng các vụ tranh chấp đầu tư quốc tế trong đó nhà đầu tư nước ngoài kiện Chính phủ, cơ quan nhà nước Việt Nam có xu hướng gia tăng. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng nhận được rất nhiều vụ việc nhà đầu tư gửi Thông báo ý định khởi kiện theo các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Các tranh chấp này phát sinh chủ yếu ở một số lĩnh vực như (i) đăng ký doanh nghiệp; (ii) giao đất và thu hồi đất; (iii) thu hồi giấy chứng nhận đầu tư; (iv) các nội dung liên quan đến quá trình thực hiện thủ tục hành chính tại các

² Theo số liệu của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)

cơ quan nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực cấp phép xây dựng, khai khoáng... Việc khiếu kiện của nhà đầu tư nước ngoài thường được thực hiện trên cơ sở các cam kết về đầu tư của Việt Nam, thường tập trung vào các cam kết như: nghĩa vụ đối xử quốc gia (NT); đối xử tối huệ quốc (MFN); đối xử công bằng và thỏa đáng (FET); bảo hộ an toàn và đầy đủ (FSP); tước quyền sở hữu (expropriation) trực tiếp hoặc gián tiếp đối với tài sản của nhà đầu tư.

Tính tới thời điểm hiện tại, trong số khoảng 10 vụ tranh chấp đầu tư quốc tế giữa một Bên là nhà đầu tư nước ngoài, một Bên là Chính phủ hoặc cơ quan nhà nước Việt Nam mà Bộ Tư pháp đã và đang chủ trì, tham gia giải quyết, đa số được giải quyết tại trọng tài quốc tế theo Quy tắc tố tụng trọng tài của UNCITRAL hoặc Cơ chế phụ trợ của ICSID (ICSID Additional Facility), chỉ có một vài vụ việc giải quyết tại trọng tài hoặc tòa án trong nước.

Nguyên nhân tranh chấp

Thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài cho thấy, nguyên nhân phát sinh các tranh chấp nêu trên xuất phát từ cả hai phía.

Đối với phía Chính phủ và cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện và quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nguyên nhân phát sinh tranh chấp chủ yếu là (i) việc thiếu chặt chẽ về pháp lý khi ký kết các thỏa thuận, hợp đồng đầu tư; (ii) việc áp dụng pháp luật không thống nhất, đồng thời Việt Nam là một quốc gia đang trong quá trình phát triển nhanh, hệ thống pháp luật đang trong quá trình hoàn thiện; (iii) cơ quan nhà nước chưa tạo ra được sự thống nhất, thiện chí với nhà đầu tư trong quá trình giải quyết vụ việc.

Về phía nhà đầu tư nước ngoài, trong một số trường hợp, nhà đầu tư không có thiện chí thường sử dụng việc khởi kiện hoặc dọa khởi kiện để gây sức ép lên các



cơ quan nhà nước của Việt Nam để trục lợi hoặc có một số nhà đầu tư chưa hiểu rõ văn hoá pháp lý ở Việt Nam.

Các giải pháp nâng cao chất lượng của công tác giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước Việt Nam

Trước bối cảnh số lượng các vụ tranh chấp đầu tư quốc tế ngày càng tăng và thực tiễn giải quyết tranh chấp thời gian qua còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc nhất định, với vai trò là cơ quan giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thống nhất công tác giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế và là Cơ quan đại diện pháp lý cho Chính phủ trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, nhận thấy chúng ta cần lưu ý một số giải pháp dưới đây nhằm nâng cao chất lượng của công tác giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế:

Giải pháp về phòng ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế

Thứ nhất, việc áp dụng pháp luật cả về nội dung và quy trình thủ tục cần đảm bảo thống nhất, tránh việc nhà đầu tư khởi kiện Chính phủ vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia hoặc đối xử tối huệ quốc. Điều này còn góp phần nâng cao tính ổn định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

Thứ hai, việc tham gia ký kết các hiệp định quốc tế có các cam kết về đầu tư là một trong những chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, các hiệp định này cần được rà soát kỹ từng điều khoản trước khi ký kết để đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài và đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng

của nước tiếp nhận đầu tư. Ngoài ra, trong đàm phán các cam kết đầu tư của Việt Nam cần cân nhắc thiết lập các cơ chế giải quyết tranh chấp ưu việt, hướng tới sự cân bằng quyền và lợi ích của hai bên tranh chấp như cơ chế trọng tài thường trực đã được xây dựng trong Hiệp định bảo hộ đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Thứ ba, cơ chế phòng ngừa tranh chấp thống nhất từ Trung ương đến địa phương cần được thiết lập để đảm bảo các cơ quan nhà nước chủ động giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng với nhà đầu tư ngay từ khi phát sinh thông qua đối thoại nhằm hiểu vấn đề của cả hai Bên và có phương án xử lý phù hợp nhất. Thêm vào đó, đảm bảo việc xử lý khiếu nại đầu tư nhất quán, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật cả về nội dung và trình tự, thủ tục; đảm bảo tính minh bạch của quá trình giải quyết khiếu nại, đặc biệt đảm bảo quyền của nhà đầu tư trong việc trình bày rõ ràng về khiếu nại của mình và được thông báo về kết quả giải quyết khiếu nại.

Thứ tư, việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan trong quá trình phòng ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế và tăng cường quản lý nhà nước về phòng ngừa tranh chấp đầu tư cần được đẩy mạnh hơn nữa. Trong quá trình giải quyết khiếu nại hoặc tham vấn với Nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan phải ngay lập tức báo cáo về vụ việc bị khiếu nại hoặc tham vấn cho cơ quan cấp trên trực tiếp của mình và Cơ quan đại diện pháp lý cho Chính phủ theo quy định tại Điều 10 Quy chế phối hợp trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế ban hành kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014

của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, kết quả giải quyết khiếu nại, tham vấn cũng phải được thường xuyên thông báo tới Cơ quan đại diện pháp lý của Chính phủ cũng như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp theo tiến trình giải quyết vụ việc.

Thứ năm, việc nâng cao năng lực cho các cán bộ chuyên trách về giải quyết tranh chấp cần được tiến hành thường xuyên ở cả cấp trung ương và địa phương và từng bước vươn tới xứng tầm quốc tế, sớm xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao, có khả năng tham gia giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trực tiếp. Đồng thời, lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương cần chú trọng đầu tư bồi dưỡng cho các cán bộ tham gia các khóa học quốc tế và trong nước về ISDS, tham gia các khóa đào tạo kỹ năng tại các công ty luật trong và ngoài nước (các kỹ năng quản lý vụ kiện, giải quyết các tình huống pháp lý, sắp xếp tài liệu...)

Giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết khi tranh chấp đầu tư quốc tế phát sinh

Một là, liên quan đến việc nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp, thực hiện quy định tại Quyết định số 04/2014/QĐ-TTg, Bộ Tư pháp đang khẩn trương rà soát lại Quyết định này để đề xuất hoàn thiện hơn quy định có liên quan đến phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, trong đó có việc nâng cao chất lượng phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan và giữa các Bộ, ngành với địa phương trong phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, chú trọng hơn nữa vào đảm bảo công tác phối hợp và xử lý tốt ngay từ thời điểm phát sinh mâu thuẫn với nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là ở địa phương.

Hiện tại, một số địa phương đã ban hành Quy chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế tại địa phương. Tuy nhiên, công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành tại địa phương liên quan đến phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế chưa thực sự hiệu quả.

Hai là, việc giải quyết tranh chấp gây tốn kém thời gian, công sức, tiền bạc của cả nhà đầu tư nước ngoài cũng như Chính phủ, cơ quan nhà nước Việt Nam. Do đó, phương án đối thoại, hòa giải cần được cả hai Bên xem xét một cách thiện chí. Thông thường, phương án hòa giải cần được xem xét trong mọi giai đoạn của quá trình tố tụng, trên cơ sở xem xét sự thích hợp về thời điểm và cân nhắc lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài cũng như cơ quan nhà nước Việt Nam.

Ba là, các thiết chế giải quyết tranh chấp của Việt Nam (tòa án, trọng tài) cần quan tâm nâng cao uy tín, chất lượng để từng bước tạo niềm tin nhằm hướng tới đảm nhận được việc giải quyết các tranh chấp đầu tư quốc tế, qua đó giúp tiết kiệm chi phí, xây dựng môi trường đầu tư của Việt Nam hấp dẫn hơn.

Bốn là, cần chú trọng và tăng cường công tác xây dựng và nâng cao năng lực cho cán bộ giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế ở trung ương và địa phương. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đề án nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức các bộ, ngành, địa phương về pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế giai đoạn 2016 – 2020 (Quyết định số 1063/QĐ-TTg ngày 14/6/2016). Thực hiện Đề án này, từ tháng 08/2016 đến nay, mỗi năm Bộ Tư pháp đã tổ chức tập huấn về pháp luật

đầu tư, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế cho khoảng 150 -200 công chức, viên chức các bộ, ngành, địa phương.

Kết luận

Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước Việt Nam là điều không một ai, không một cơ quan hay không một Chính phủ nào mong muốn xảy ra. Do đó, Bộ Tư pháp cho rằng Chính phủ và cơ quan nhà nước cần xây dựng và thực hiện tốt cơ chế phòng ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế ngay từ giai đoạn đầu phát sinh bất đồng, tranh chấp...

Đồng thời, để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài và giảm thiểu rủi ro về việc các nhà đầu tư không thiện chí sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư để gây sức ép lên Chính phủ, cần chú trọng đẩy mạnh công tác sàng lọc nhà đầu tư ngay từ giai đoạn đầu của quá trình hình thành dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Cần quan tâm nâng cao uy tín, chất lượng các thiết chế giải quyết tranh chấp của Việt Nam để từng bước tạo niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài, hướng tới đảm nhận được việc giải quyết các tranh chấp đầu tư quốc tế, qua đó nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam, tiết kiệm chi phí giải quyết tranh chấp đầu tư cho cả Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Các Bộ, ngành, địa phương cần chú trọng và tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực đồng đều và đội ngũ chuyên gia am hiểu về luật quốc tế, đầu tư quốc tế, đặc biệt đối với các địa phương có nhiều dự án đầu tư. Đồng thời, các địa phương này cần sớm xem xét thành lập bộ phận chuyên trách về giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế để tham gia tích cực, hiệu quả hơn vào giai đoạn phòng ngừa tranh chấp đầu tư./.



VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG 30 NĂM QUA TẠI VIỆT NAM

ÔNG NGUYỄN HUNG THỊNH
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Qua hơn 30 năm thực hiện chính sách đổi mới kinh tế, Việt Nam đã và đang ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã tạo ra nhiều cơ hội đầu tư mới, phát triển nhiều dự án đầu tư với sự đa dạng về hình thức, quy mô và lĩnh vực, góp phần quan trọng vào những thành tựu chung về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong quá trình phát triển đó, ngay từ những giai đoạn đầu, Đảng và Nhà nước ta đã luôn chủ trương và khẳng định rõ quan điểm: “phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”; “phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”; “bảo vệ môi trường là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp và nhân dân”. Đó cũng chính là những quan điểm chỉ đạo điều hành xuyên suốt của Chính phủ trong giai đoạn vừa qua cũng như hiện nay.

Tuy nhiên, đã có giai đoạn các chủ trương, quan điểm chỉ đạo đúng đắn nói trên chưa được quán triệt và thực hiện nghiêm túc tại một số địa phương, đặc biệt trong quá trình kêu gọi và thu hút đầu tư. Nhiều địa phương còn trái tâm đồ mời



gọi các dự án đầu tư nước ngoài, song chưa quan tâm đúng mức tới các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Thực trạng thu hút đầu tư nước ngoài và những vấn đề môi trường đặt ra

Thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những nhiệm vụ quan trọng để nước ta thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Qua 30 năm thực hiện chính sách thu hút đầu tư, các loại hình, dự án sản xuất công nghiệp đã ngày càng có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của đất nước, nhiều ngành công nghiệp của Việt Nam đã đi lên và đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhiều dự án đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề như luyện kim, phá dỡ tàu biển, sản xuất giấy, bột giấy, ván sợi, sản xuất hoá chất, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật; nhuộm, giặt mài, thuốc da, lọc hoá dầu, nhiệt điện than, sản xuất cốc,

khí hóa than,... đã được đầu tư phát triển.

Theo số liệu thống kê, tính đến hết tháng 02 tháng năm 2018, cả nước có 156 dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ môi trường, chiếm 0,62% tổng số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tổng vốn đầu tư đăng ký trong lĩnh vực này là 3,86 tỷ USD, vốn góp đăng ký là 897,6 triệu USD; chiếm 1,2% tổng vốn đăng ký đầu tư các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam¹. Các dự án đầu tư nước ngoài đăng ký trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ môi trường còn rất thấp so với các lĩnh vực khác cả về số lượng và tổng vốn đăng ký. Tuy nhiên, quy mô vốn đầu tư của một dự án trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ môi trường khá cao, đạt mức trung bình 24,76 triệu USD/một dự án trong khi quy mô vốn đăng ký bình quân của các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt khoảng gần 13 triệu USD/một dự án.

Bên cạnh những đóng góp tích cực cho thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các dự án FDI cũng đã và đặt ra cho Việt Nam nhiều thách thức lớn về môi trường. Cụ thể là:

- Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2017 cho thấy, gần đây đã có chiều hướng dịch chuyển dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiêu tốn năng lượng và tài nguyên, nhân lực, không thân thiện với môi trường như sửa chữa tàu biển, khai thác và tận thu khoáng sản không gắn với chế biến sâu, sản xuất bột giấy, sản xuất hóa chất, chế biến nông sản thực phẩm... vào Việt Nam.

1 Đề tài khoa học cấp Bộ: Thực trạng và giải pháp thu hút FDI trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường - năm 2018 của Cục Đầu tư nước ngoài.

2 Báo cáo của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) năm 2017 cho biết, trong các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam đa số (trên 80%) đã sử dụng công nghệ chưa phải là loại tiên tiến, hiện đại, chỉ ở mức trung bình so với thế giới. Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao là rất ít, chỉ khoảng 5-6%, và có khoảng 14% số doanh nghiệp sử dụng công nghệ ở mức thấp và lạc hậu.

- Nhiều dự án FDI ở nước ta là ngành sản xuất thô, có tính gia công cao, mức độ phát thải lớn và giá trị gia tăng thấp, thiếu những ngành công nghiệp mang tính nền tảng như công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao. Đây là những dự án có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường do có lượng chất thải gồm nước thải, khí thải và chất thải rắn lớn và có nồng độ các chất ô nhiễm cao.

- Nhiều doanh nghiệp FDI đã nhập khẩu công nghệ, thiết bị máy móc cũ và lạc hậu²; khó khăn trong việc tìm kiếm các giải pháp công nghệ xử lý chất thải. Theo đó, xu hướng xuất khẩu ô nhiễm từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển thông qua FDI ngày càng gia tăng và Việt Nam có nguy cơ trở thành một trong những nước có mức nhập khẩu ô nhiễm cao.

- Năng lực phòng ngừa, kiểm soát, bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp FDI còn bất cập. Đã xảy ra một số vụ việc vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp FDI, gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến môi trường và chất lượng cuộc sống người dân. Điển hình là vụ việc gây ra sự cố môi trường biển tại 04 tỉnh miền Trung năm 2016 do Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra.

Nguyên nhân của những bất cập trong công tác bảo vệ môi trường trong thu hút đầu tư nước ngoài

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nêu trên, bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nguyên nhân khách quan là do áp lực lên môi trường

ngày càng lớn bởi quá trình gia tăng dân số, đô thị hoá nhanh, công nghiệp hoá mạnh, gia tăng sản xuất nông nghiệp, tư duy ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển kinh tế mà chưa quan tâm đúng mức đến bảo vệ môi trường, vẫn còn tồn tại một số lượng lớn các lĩnh vực, loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, công nghệ sản xuất thấp, lạc hậu... đã làm gia tăng các nguồn gây ô nhiễm, phát sinh chất thải lớn ra môi trường. Nguyên nhân chủ quan chủ yếu do chưa có biện pháp, công cụ phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả, theo kịp với những diễn biến ngày càng phức tạp của các vấn đề môi trường, nhất là trong việc phát hiện, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường lớn. Cụ thể:

Một là, nhận thức, ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư, một số ngành, cấp chính quyền, tổ chức kinh tế, cộng đồng dân cư còn hạn chế; tình trạng chú trọng lợi ích kinh tế trước mắt, coi nhẹ công tác bảo vệ môi trường còn khá phổ biến, nhất là trong quá trình thẩm định, xét duyệt, thực hiện các dự án đầu tư. Cơ chế thu hút FDI bằng mọi giá, đánh đổi với chi phí cơ hội về môi trường. Nhiều địa phương đã thu hút dự án một cách ít có chọn lọc, nhất là giai đoạn đầu, đã chấp nhận những doanh nghiệp FDI khai thác tài nguyên giá rẻ, với công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Hai là, trình độ quản lý của cơ quan quản lý còn hạn chế, chưa dự báo được các tác động môi trường của các dự án FDI có quy mô lớn, công nghệ tổ hợp phức tạp. Chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về môi trường còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu. Quy hoạch bảo vệ môi trường chậm được ban hành làm căn cứ thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; chất lượng của các báo

cáo ĐTM đối với các dự án đầu tư, đặc biệt là một số dự án đầu tư lớn chưa cao, chưa phát huy tốt hiệu quả của công cụ phòng ngừa ô nhiễm. Thiếu các cơ chế, tiêu chí về môi trường để sàng lọc hiệu quả các loại hình sản xuất, công nghệ sản xuất, các dự án đầu tư vào khu vực nhạy cảm về môi trường, nhất là đối với các dự án, cơ sở sản xuất lớn, có nguy cơ xảy ra sự cố, ô nhiễm môi trường lớn, diễn ra trên diện rộng.

Ba là, chưa xác định, khoanh vùng các dự án (bao gồm cả dự án mới, chưa đi vào hoạt động và cơ sở đã vận hành thương mại) có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao để có biện pháp, cách thức quản lý phù hợp. Trong những năm vừa qua, đối tượng của công tác quản lý nhà nước về môi trường tăng nhanh, các vấn đề môi trường ngày càng lớn và phức tạp trong khi chưa có đủ kinh nghiệm và chưa lường hết những nguy cơ tiềm ẩn về môi trường, nhất là những đối tượng phát sinh nguồn thải lớn. Quy luật phát triển và kinh nghiệm của các nước cho thấy nhóm 20% doanh nghiệp, dự án, cơ sở sản xuất lớn, công nghệ lạc hậu gây ra phần lớn (70 - 80%) vấn đề về môi trường trong cả vòng đời sản xuất. Song đến nay, chúng ta mới có các tiêu chí để xác định các cơ sở đã đi vào vận hành thương mại và đang gây ô nhiễm môi trường để thực hiện các biện pháp xử lý triệt để; còn với các dự án chưa đi vào vận hành thương mại và các cơ sở sản xuất có nguy cơ, khả năng gây ra ô nhiễm, sự cố môi trường cao lại chưa được rà soát, thống kê, đánh giá để có biện pháp quản lý, giám sát hiệu quả.

Bốn là, sự phối hợp của các cấp, các ngành trong việc kiểm soát các nguồn thải chưa được hiệu quả, đồng bộ, chặt chẽ. Kiểm soát các dự án, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không chỉ là trách



nhiệm của chính bản thân doanh nghiệp mà còn là của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, việc phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn về bảo vệ môi trường giữa các cấp, các ngành còn chưa hiệu quả, bộc lộ sự lúng túng trong xử lý sự cố môi trường; chưa phát huy được vai trò của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực bảo vệ môi trường và giám sát chặt chẽ công tác quản lý, việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

Giải pháp bảo vệ môi trường trong thu hút đầu tư nước ngoài

Thế giới đang hướng tới nền kinh tế xanh và phát triển bền vững đã trở thành xu thế của thời đại, năng lượng tái tạo, năng lượng mới được đầu tư phát triển, triển vọng trở thành nguồn năng lượng chủ đạo trong tương lai. Việc chuyển đổi từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh là một

xu hướng chung tất yếu của thế giới, đặc biệt trong bối cảnh nhiều nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt, môi trường xuống cấp và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu gia tăng. Để giải quyết những bất cập về môi trường trong thu hút đầu tư nước ngoài, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra, đòi hỏi việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường cần tiếp cận theo hướng hệ thống, tổng thể, có trọng tâm, trọng điểm, trước mắt và lâu dài, chúng ta cần phải triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, các Bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện đầy đủ, đúng đắn các yêu cầu về bảo vệ trong thu hút đầu tư, đặc biệt là chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường, đó là thu hút đầu tư phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường; không cho phép đầu tư vào các loại hình sản

xuất, sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu có nguy cơ cao gây ô nhiễm, sự cố môi trường ở các vùng nhạy cảm. UBND các tỉnh, thành phố phải đề cao ý thức trách nhiệm của người đứng khi lựa chọn dự án và nhà đầu tư trên cơ sở xem xét hài hòa lợi ích địa phương và lợi ích quốc gia, mời đội ngũ chuyên gia giỏi để tư vấn trong quá trình thẩm định, khắc phục tình trạng cấp phép khi chưa có đủ căn cứ, nguồn lực, dẫn đến khá nhiều dự án không có tính khả thi.

Thứ hai, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp FDI về ý thức sản xuất, tự giác trong các công tác bảo vệ môi trường; tổ chức lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia làm căn cứ thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư của từng vùng phù hợp yêu cầu bảo vệ môi trường, định hướng ưu tiên lĩnh vực, công nghệ đầu tư phù hợp với quy hoạch môi trường. Rà soát, sửa đổi, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, nghiêm ngặt đối với các ngành, lĩnh vực có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường ngành phải nghiêm ngặt hơn các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nói chung, đặc biệt chú trọng các ngành nhuộm, thuộc da, sản xuất giấy, luyện thép từ quặng..., tiếp cận với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của các nước tiên tiến.

Thứ ba, ban hành và tổ chức triển khai bộ tiêu chí đánh giá, sàng lọc, lựa chọn ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường;

hạn chế thu hút đầu tư các dự án thuộc đối tượng kiểm soát đặc biệt bên ngoài các khu công nghiệp; không thực hiện các dự án đầu tư thuộc đối tượng kiểm soát đặc biệt tại những vị trí nhạy cảm về môi trường (trong khu dân cư, trong khu bảo tồn thiên nhiên, đầu nguồn nước phục vụ mục đích sinh hoạt, vùng trũng quy hoạch nuôi trồng thủy sản). Xem xét kỹ lưỡng các yếu tố về quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất và vị trí thực hiện dự án trong mối liên quan với các vấn đề môi trường phát sinh của dự án và mức độ nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án trong quá trình xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư; kiên quyết từ chối những dự án sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, ô nhiễm môi trường.

Thứ tư, tăng cường kiểm soát đối với các dự án đầu tư đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, các cơ sở sản xuất đầu tư đã đi vào hoạt động thuộc loại hình sản xuất công nghiệp ô nhiễm môi trường cao. Rà soát, lập danh mục các dự án đầu tư thuộc đối tượng kiểm soát chặt chẽ về mặt môi trường đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trên phạm vi cả nước. Trường hợp có các bất cập, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung đảm bảo các yêu cầu, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường ở mức cao nhất.

Thứ năm, tạo cơ chế đột phá thu hút đầu tư trong và ngoài nước theo hướng

hỗ trợ, cắt giảm thủ tục hành chính nhưng yêu cầu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường; nghiên cứu và thúc đẩy hỗ trợ các loại hình, doanh nghiệp thân thiện với môi trường. Ưu tiên lựa chọn những doanh nghiệp FDI từ những nước phát triển có các chuẩn môi trường cao, nơi có quy định chặt chẽ về công tác môi trường; cấp phép cho các dự án FDI có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tập trung vào các ngành, lĩnh vực tạo ra các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, như công nghệ cao, cơ khí, công nghệ thông tin và truyền thông, dược, công nghiệp sinh học, công nghiệp môi trường và các ngành sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, vật liệu mới...

Bên cạnh đó, cần triển khai tốt các hình thức hỗ trợ đặc biệt khác như: cơ quan quản lý nhà nước cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật cho các doanh

nh nghiệp FDI và tư vấn cho doanh nghiệp về thực thi pháp luật môi trường để nhà đầu tư hiểu rõ được các quy định khung pháp luật môi trường Việt Nam, từ đó có thể đưa ra quyết định đầu tư. Nghiên cứu, thiết lập hệ thống quản lý theo ngành dọc thống nhất để có thể quản lý chặt chẽ hơn công tác bảo vệ môi trường ở từng cơ sở, trong và ngoài khu công nghiệp có dự án FDI đầu tư. Có lộ trình thực hiện hạn ngạch ô nhiễm, quy định lượng khí thải được thải ra môi trường đối với các doanh nghiệp FDI.

Sáu là, tiếp tục đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các vi phạm. Xử lý dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài. Trong đó, tập trung thanh tra, giám sát các cơ sở FDI lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố, ô nhiễm môi trường có lưu lượng nước thải lớn và thuộc loại hình sản xuất, công nghệ lạc hậu, xả thải ra những khu vực nhạy cảm về môi trường; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đặc biệt là hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường./.



30 NĂM THU HÚT FDI VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ SAU CẤP PHÉP TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ÔNG NGUYỄN ĐỨC CHUNG
ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phố Hà Nội: 30 năm thu hút FDI, những thành tựu nổi bật

Thủ đô Hà Nội có bề dày lịch sử nghìn năm văn hiến, nơi hội tụ những giá trị tinh thần lâu đời nhất, lớn nhất của Việt Nam, là đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế và là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam hiện được cộng đồng doanh nghiệp trong nước và quốc tế ghi nhận là điểm đến kinh doanh thành công bởi những tiềm năng và lợi thế riêng có.

Hà Nội là biểu tượng của đất nước trong mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế trong khu vực và quốc tế và đang dần trở thành một siêu đô thị, phát triển nhanh, năng động hàng đầu của khu vực và thế giới. Sau 19 năm được UNESCO trao tặng danh hiệu Thành phố vì Hoà bình, Hà Nội vẫn được các nguyên thủ quốc gia, các nhà đầu tư, du khách ghi nhận về sự an toàn, thân thiện, mến khách, một thành phố văn minh với hạ tầng ngày càng đổi mới, hiện đại. Cộng thêm đầu mối giao thông thuận lợi với sân bay quốc tế, hệ thống đường cao tốc kết nối thuận tiện với các cảng biển quốc tế; hạ tầng các khu công nghiệp hoàn thiện, sẵn sàng mặt bằng phục vụ sản xuất, đặc biệt, Hà Nội còn có lực lượng lao động trẻ ở độ tuổi vàng (trên 60% lực lượng lao động), nguồn nhân lực chất lượng cao dễ dàng để các doanh nghiệp tuyển dụng.



Kể từ năm 1989, khi Hà Nội ghi nhận những dự án FDI đầu tiên được cấp phép đến nay, Hà Nội luôn là một trong những địa phương dẫn đầu trong cả nước về thu hút FDI và các doanh nghiệp FDI ưu tiên lựa chọn.

Lũy kế tính đến hết tháng 6/2018, trên địa bàn Thành phố có khoảng 4.300 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt trên 33,380 tỷ USD. Trong đó, riêng 2 năm 2016 - 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 đã thu hút được 12,460 tỷ USD, bằng 59% tổng vốn FDI đã thu hút được trong giai đoạn 1989 - 2015. Với tổng vốn FDI khoảng 5,9 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2018, Hà Nội đã tạm vượt lên đứng thứ nhất cả nước về thu hút FDI.

Đóng góp toàn diện của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô

Sau 30 năm thu hút FDI, khu vực kinh tế có vốn FDI - với ưu thế tiềm lực về vốn, công nghệ



- đã góp phần đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua của Thủ đô Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

Khu vực này, có thể nói, đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trên cả góc độ đóng góp cho tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế, góp phần gia tăng tổng đầu tư xã hội, tăng trưởng GDP. Đồng thời, đóng góp cơ bản trong tỷ trọng gia tăng nhanh giá trị xuất khẩu; tạo hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, nâng cao trình độ, năng lực sản xuất - kinh doanh và quản lý đối với các doanh nghiệp trong nước.

Đồng thời, chính khu vực FDI đã tạo sức ép cạnh tranh mạnh mẽ hơn trong từng ngành, làm động lực cho các doanh nghiệp trong nước cải tiến công nghệ, thay đổi mẫu mã, chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Khu vực FDI cũng đã tạo thêm việc làm ổn định và đào tạo kỹ năng cho người lao động; đồng thời tác động mạnh tới sự phát triển và sự chuyển dịch cơ cấu ngành của 3 lĩnh vực (công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp; góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, cải

thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong nước, xây dựng và hoàn thiện đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước phục vụ nhà đầu tư, doanh nghiệp.

Khu vực FDI góp phần xây dựng đô thị Hà Nội văn minh, hiện đại, với các công trình thương mại, dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiêu biểu như: Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ Keangnam cao 72 tầng; Trung tâm thương mại, khách sạn Lotte cao 65 tầng, Trung tâm thương mại Aeon MALL, các khách sạn 5 sao quốc tế, như Metropole, Hilton, Sheraton,...

FDI chính là một kênh thu hút vốn quan trọng cho tổng đầu tư xã hội. Nguồn vốn FDI chiếm một tỷ trọng đáng kể (trung bình khoảng 10 - 15%) trong tổng vốn đầu tư xã hội, góp phần duy trì mức tăng trưởng GRDP cao của Thành phố trong những năm qua (trung bình đạt 7,11%).

Bên cạnh đó, các dự án FDI cũng đã đóng góp tích cực cho ngân sách Thành phố. Số thu ngân sách đã tăng dần đều qua các năm, năm sau cao hơn năm trước, chiếm khoảng 12% - 13% so với số thu từ trên địa bàn toàn Thành phố.

Một điều không thể không nói tới, đó là các doanh nghiệp FDI đã góp phần quyết định nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong một số lĩnh vực, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố. Giá trị kim ngạch xuất khẩu khu vực có vốn FDI đã không ngừng tăng lên qua các năm. Nếu như năm 2000, xuất khẩu của khu vực FDI chỉ đạt 182 triệu USD, chiếm tỷ trọng 13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thì sau 7 năm (2007), kim ngạch xuất khẩu của khối này tăng gấp 10 lần và chiếm 39,2% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn thành phố. Tính trong giai đoạn 10 năm từ 2001-2011, các doanh nghiệp FDI là thành phần kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt 38,4%/năm (kinh tế nhà nước tăng 14,2%/năm, kinh tế ngoài nhà nước tăng 22%/năm). Giai đoạn 2011-2016, khối doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong các thành phần kinh tế Thủ đô (bình quân 47,3%) và có xu hướng tăng dần, từ 40,1% năm 2011 lên 48,3% năm 2012, 49,8% năm 2016. Bình quân trong giai đoạn 2011 - 2016, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực này đạt khoảng 7,5%/năm. Trong nhiều năm qua, Hà Nội vẫn nhập siêu với tỷ lệ khá cao so với kim ngạch xuất khẩu, nhưng trong vài năm trở lại đây đã có xu hướng giảm nhập siêu (từ trên 200% trong giai đoạn 2001-2005 xuống còn trên 100% từ năm 2009). Trong 3 thành phần kinh tế, các doanh nghiệp FDI có mức nhập siêu thấp nhất và cũng là thành phần kinh tế duy nhất xuất siêu, góp phần cân tạo cân bằng cho cán cân thương mại của Thành phố.

Cùng với đó, có thể khẳng định, các doanh nghiệp FDI - với công nghệ tiên tiến, máy móc thiết bị hiện đại, kinh nghiệm sản xuất - kinh doanh và trình độ quản lý cao

hơn hẳn so với các doanh nghiệp trong nước - đã là một kênh chuyển giao công nghệ đặc biệt quan trọng so với các hình thức, kênh chuyển giao công nghệ chính thức khác. Qua hợp tác của các dự án FDI, thời gian qua Hà Nội đã tiếp nhận được một số công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong nhiều ngành kinh tế quan trọng, như viễn thông, điện tử, công nghiệp sản xuất phụ tùng và lắp ráp sản xuất ô tô, hóa chất, xây dựng quản lý khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế, y tế giáo dục chất lượng cao, sản xuất hàng tiêu dùng chế biến thực phẩm... Đặc biệt một số công nghệ viễn thông, sản xuất thiết bị điện tử, dịch vụ khách sạn đã vươn lên ở mức tiên tiến so các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Và như đã nói ở trên, khu vực FDI đã góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của kinh tế Thủ đô. Khu vực FDI, với cơ cấu vốn đầu tư chủ yếu thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư xã hội Hà Nội, đã góp phần tác động mạnh mẽ đến dịch chuyển cơ cấu kinh tế Hà Nội trong những năm qua theo hướng tập trung vào lĩnh vực dịch vụ tiêu chuẩn quốc tế: xây dựng, tài chính, thương mại, logistic, y tế, giáo dục,... và lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất ứng dụng công nghệ, tiết kiệm năng lượng, sản phẩm có giá trị gia tăng cao và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Với lợi thế về thiết bị và kỹ thuật khá hiện đại, có thị trường ổn định, lại được khuyến khích bằng các cơ chế, chính sách ngày càng thông thoáng, khối công nghiệp FDI có xu hướng tăng trưởng nhanh so với các khối khác. Bắt đầu từ năm 2006, khối công nghiệp FDI đã vượt qua khối doanh nghiệp nhà nước và dân doanh để dẫn đầu về giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp



Hà Nội. Hết năm 2010, cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo ba khối FDI - dân doanh - nhà nước với tỷ trọng lần lượt là 43,6%; 33,6%; 22,8%. Tỷ lệ này trong năm 2016 là 45,5%; 43,8%; 10,7%.

FDI trong lĩnh vực công nghiệp đã góp phần hình thành và phát triển các khu cụm công nghiệp tập trung chuyên ngành; thúc đẩy chuyển giao công nghệ và lan tỏa các công nghệ mới. Khối doanh nghiệp FDI cũng góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của Thành phố, như điện tử vi tính, phương tiện vận tải, xe động cơ, thiết bị điện, máy móc thiết bị, sản phẩm kim loại, thực phẩm, dệt may,...

Thực trạng công tác quản lý sau cấp phép FDI tại thành phố Hà Nội

Về tình hình thực hiện cơ chế, chính sách và việc thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, ủy quyền tại Thành phố

Ngày 26/11/2014, Luật Đầu tư mới được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015 thay thế cho Luật Đầu tư năm 2005 với nhiều thay đổi quan trọng, cải cách thủ tục hành chính về đầu tư theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp FDI.

Luật Đầu tư năm 2014 đã hoàn thiện chế độ phân cấp và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, theo đó, quy định rõ thẩm quyền, thủ tục chấp thuận chủ trương dự án của UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chuyển thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư từ UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sang Sở Kế hoạch và đầu tư; bổ sung quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ,

các bộ, UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trong quản lý hoạt động đầu tư, đồng thời hoàn thiện các quy định về chế độ báo cáo đầu tư, giám sát và đánh giá hoạt động đầu tư.

Khung pháp lý mới này giúp các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thuận lợi hơn trong quản lý các dự án đầu tư sau cấp phép, đồng thời, chủ động và tích cực hơn trong công tác hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp.

Sau khi phân cấp việc cấp chứng nhận đầu tư cho các dự án FDI từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (theo quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài) sang UBND Thành phố (theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2004) và tiếp tục phân cấp xuống Sở Kế hoạch và Đầu tư (theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014), trung bình Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố tiếp nhận khoảng 2.000 - 2.500 lượt hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư/năm. Ngoại trừ các hồ sơ đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu Cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài phải gửi xin ý kiến của các Bộ ngành, 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm trước thời hạn quy định, trong đó, thời hạn giải quyết đối với các hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh

tế đã được cắt giảm đến trên 30% thời hạn theo quy định (còn 10 ngày so với thời hạn quy định là 15 ngày).

Về công tác giám sát, kiểm tra sau cấp phép đầu tư

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư, Thành phố đã phân công, chỉ đạo các sở, ngành thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Hàng năm, các sở chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với Công an Thành phố, Cục Thuế và các đơn vị liên quan của Thành phố xây dựng chương trình kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình chấp hành các quy định về đầu tư và kinh doanh định kỳ và theo chuyên đề đối với các doanh nghiệp FDI. Ngày 11/5/2017, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND kèm theo Quy chế phối hợp giữa các Sở, ban ngành Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã nhằm thực hiện hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn Thành phố.

Bên cạnh đó, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố đã hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện tạo mã

tài khoản dự án ngay sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đạt tỷ lệ 100% đối với các dự án đăng ký từ năm 2015 theo quy định tại Luật Đầu tư 2014.

Về công tác hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư sau cấp phép

Thành phố Hà Nội luôn thể hiện tính tiên phong trong các hoạt động nhằm xây dựng chính quyền phục vụ, đồng hành cùng doanh nghiệp. Sự hài lòng của doanh nghiệp, công dân được xác định là thước đo đánh giá tính chuyên nghiệp, tính hiệu quả trong hoạt động của hệ thống chính quyền Thành phố. Tính trung bình, mỗi năm Lãnh đạo UBND thành phố thực hiện trên 250 cuộc làm việc với các nhà đầu tư, tổ chức quốc tế đến Thành phố tìm hiểu môi trường đầu tư.

Thành phố đã ban hành và tích cực triển khai Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/3/2017 về thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP, nâng cao năng lực cạnh tranh; số 75/KH-UBND ngày 31/3/2017 về phát triển doanh nghiệp năm 2017; phối hợp với các chuyên gia của Isarel và các chuyên gia quốc tế xây dựng Hệ sinh thái khởi nghiệp; xây dựng Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ thông tin đổi mới sáng tạo...

Cán bộ các Sở ngành của Thành phố được quán triệt tinh thần nêu trên, thường xuyên lắng nghe ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nắm bắt và giải quyết những khó khăn vướng mắc thông qua các buổi làm việc trực tiếp, các phản ánh, các hội nghị, hội thảo định kỳ và chuyên đề, với sự quan tâm tham gia, chỉ đạo của các cấp Lãnh đạo cao nhất của Thành phố; khẳng định quyết tâm của

Thành phố về tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp.

Một số những vướng mắc, bất cập trong công tác quản lý FDI sau cấp phép

Nhìn chung, công tác quản lý FDI sau cấp phép trên địa bàn Thành phố đã được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, cũng còn những bất cập khiến cho việc quản lý phần nào chưa hiệu quả, thiếu chặt chẽ và chưa phát huy được hết tiềm năng của nguồn vốn FDI, cụ thể:

Quy mô vốn đầu tư các dự án FDI nhỏ, nguồn vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài thấp:

Một số nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng tận dụng các nguồn vốn của chính nước sở tại để phát triển. Thực tế tổng vốn cam kết của phía nước ngoài đưa vào thực hiện là hạn chế, còn lại họ có thể sử dụng đất đai thế chấp vay tiền ngân hàng tại Việt Nam, sử dụng vốn của người mua nhà, căn hộ... thu tiền nội tệ chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ, làm tăng nhập siêu, đây chính là hình thức tận dụng tiền tệ nước sở tại còn được gọi là “dự án ngoại vốn nội”. Bên cạnh các nhà đầu tư, doanh nghiệp chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật, còn có hiện tượng nhà đầu tư nước ngoài đăng ký thực hiện dự án đầu tư nhưng không triển khai, bỏ địa chỉ kinh doanh, không có thông tin hoạt động hay đứng tên đại diện pháp luật cho các công ty nhưng không ở Việt Nam. Cũng có một số ít trường hợp các nhà đầu tư bỏ trốn; doanh nghiệp không có hoạt động tại địa

điểm đăng ký, không làm thủ tục đăng ký thuế... dẫn đến tỷ lệ vốn góp, vốn thực hiện trên thực tế thấp.

Số doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, nợ thuế chiếm tỷ trọng khá lớn, có dấu hiệu “chuyển giá” tại một số doanh nghiệp: Qua công tác quản lý, thanh kiểm tra thực tế của Cục Thuế Thành phố cho nhận thấy bên cạnh các doanh nghiệp FDI thua lỗ thật sự còn có doanh nghiệp kê khai không trung thực dẫn đến “lỗ giả, lãi thật”. Theo thống kê, các doanh nghiệp lỗ liên tục trong nhiều năm chủ yếu tập trung ở một số các ngành nghề: Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy (bao gồm cả sản phẩm cơ khí và điện tử...); sản xuất lắp ráp gia công hàng điện tử, sản xuất, thi công lắp dựng các cấu kiện bằng thép... Trên thực tế, một số doanh nghiệp mặc dù lỗ liên tục trong nhiều năm nhưng vẫn tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất. Hiện tượng này cho phép cơ quan quản lý đánh giá việc khai báo lỗ của các doanh nghiệp này là không trung thực.

Số lượng các dự án công nghệ cao, có khả năng mang lại giá trị gia tăng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, chưa thu hút được công nghệ nguồn: Nhiều dự án chủ yếu đầu tư các công đoạn sản xuất đơn giản, sử dụng nhiều lao động, sử dụng các máy móc thiết bị cũ để tập trung khai thác, tận dụng thế mạnh trong nước về lao động rẻ, tài nguyên, vốn trong nước. Lợi thế cạnh tranh về chi phí lao động thấp và nhiều chính sách ưu đãi đầu tư đã thu hút được các công ty, tập đoàn lớn tập trung chủ yếu vào hoạt động lắp ráp trong các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo nên sự gia tăng lớn về việc làm và xuất khẩu, song đồng thời chỉ mang lại các lợi ích tương đối hạn chế cho các doanh nghiệp trong nước và thiếu sự gắn kết các công ty trong nước vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Việc kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, vì vậy, tác động về tính lan tỏa, chia sẻ và chuyển giao công nghệ chưa được như kỳ vọng. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu nhà cung cấp trong nước có năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, chưa có thông tin hệ thống về các nhà cung cấp, các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước trong khi các doanh nghiệp trong nước thì cũng gặp khó khăn về nguồn vốn, kinh nghiệm, thông tin, kỹ năng marketing... để cải thiện năng lực cạnh tranh theo yêu cầu và nhu cầu của các doanh nghiệp FDI.

Có tình trạng nêu trên là do nhiều nguyên nhân. Có nguyên nhân nằm ở tâm lý nôn nóng, thu hút đầu tư chạy theo số lượng. Có nguyên nhân nằm ở chủ quan nhà đầu tư. Sự thông thoáng trong thủ tục cấp phép đã tăng quyền tự chủ cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, tuy nhiên, lại thiếu chế tài, công cụ giám sát, ràng buộc và xử lý trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc thực hiện đúng cam kết, nội dung đăng ký đầu tư về tiến độ, vốn..., dẫn đến tình trạng một số dự án chậm triển khai, gây lãng phí nguồn lực về đất đai, tài nguyên, ảnh hưởng đến hiệu quả và môi trường đầu tư.

Trong khi đó, hiện nay, lại chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu chung, liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan cấp đầu tư, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan hải quan, ngân hàng...) để thực hiện công tác giám sát, kiểm tra việc góp vốn, huy động vốn và các hoạt động ngoại hối của dự án, doanh nghiệp FDI.

Việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thu hút đầu tư, thực hiện thủ tục hành chính, công tác thanh kiểm tra, giám sát thực hiện dự án



sau cấp phép thiếu đồng bộ, hoặc chồng chéo, hoặc bỏ sót đối tượng cần quản lý, giám sát.

Việc hoàn thiện pháp luật liên quan đến FDI còn chậm so với đòi hỏi thực tiễn của quá trình phát triển và hội nhập; còn có sự thiếu đồng bộ, thậm chí mâu thuẫn giữa các văn bản liên quan trong các lĩnh vực như đầu tư, doanh nghiệp, môi trường, đất đai, xây dựng... và các pháp luật chuyên ngành do các văn bản được ban hành tại các thời điểm khác nhau và các bộ ngành khác nhau soạn thảo.

Một số giải pháp, kiến nghị nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước sau cấp phép FDI

Thành tựu trong thu hút FDI 30 năm qua của thành phố Hà Nội đã được khẳng định. Tuy nhiên, với thành phố Hà Nội, điều quan trọng không chỉ là thu hút được bao nhiêu vốn FDI mà phải làm sao phát huy hiệu quả của dòng vốn này. Thủ tục

hành chính về đầu tư đã mở, thông thoáng, cho phép nhà đầu tư đăng ký dự án đầu tư rất dễ dàng. Vì vậy, để đảm bảo dự án được triển khai đúng các nội dung, cam kết đã đăng ký, cần tăng cường công tác quản lý dự án sau cấp phép. Để triển khai trên thực tế, cần có sự nỗ lực của Thành phố cũng như sự hỗ trợ, tạo điều kiện và chỉ đạo sát sao của Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương, cụ thể:

Về phía Thành phố Hà Nội:

- Tiếp tục tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh thành công theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP, xác định đây là nguồn lực rất quan trọng bên cạnh nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước để thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và các năm tiếp theo. Phát

triển mạng lưới các nhà cung ứng trong nước, phát triển trình độ kỹ thuật và thị trường lao động có kỹ năng, trình độ cao.

- Tạo chuyển biến căn bản về xây dựng Chính phủ điện tử để giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Những dịch vụ công liên quan trực tiếp đến doanh nghiệp đều có thể thực hiện trên môi trường mạng như: đăng ký thành lập doanh nghiệp, kê khai và nộp thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp phép xây dựng. Thành phố tập trung triển khai đảm bảo điều kiện hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đầu cuối để hỗ trợ công dân, doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng dịch vụ công ngay tại nhà.

- Chú trọng cải cách hành chính, cắt giảm, phối hợp liên thông các thủ tục hành chính; Tiếp tục nghiên cứu đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC trong các lĩnh vực cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.

- Tiếp tục sắp xếp, tổ chức bộ máy trên toàn Thành phố với quan điểm: thu gọn đầu mối quản lý; một việc - một đầu mối xuyên suốt và phương châm: “rõ người, rõ việc, rõ quy trình, rõ hiệu quả, rõ trách nhiệm”. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức “kỷ cương - trách nhiệm - tận tình - thân thiện” với để phục vụ doanh nghiệp và người dân.

- Đổi mới toàn diện công tác xúc tiến theo hướng nâng cao năng lực của cán bộ xúc tiến, phương thức thực hiện chuyên nghiệp; tăng cường công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ, hỗ trợ giúp đỡ nhà đầu tư, doanh nghiệp từ khâu đăng ký kinh doanh đến triển khai dự án và giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Hàng năm, cần xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám

sát thường xuyên, cụ thể đối với các dự án chậm tiến độ, không thực hiện công tác báo cáo theo quy định, có dấu hiệu vi phạm về môi trường, xây dựng, sử dụng lao động...

- Chú trọng kết nối, xây dựng mạng lưới xúc tiến để có hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời của các Bộ, ban ngành Trung ương, các Đại sứ quán, thương vụ của Việt Nam tại nước ngoài và các Đại sứ quán, thương vụ nước ngoài tại Việt Nam, các tỉnh, thành phố cả nước trong quá trình tổ chức triển khai các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư trong nước và quốc tế.

Một số kiến nghị, đề xuất:

- Đề xuất Chính phủ, các Bộ, ngành cần tiếp tục hoàn thiện một số cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý, giám sát hiệu quả thực hiện dự án sau cấp phép. Chẳng hạn, bổ sung các quy định về tỷ lệ vốn góp thực hiện dự án trên tổng vốn đầu tư đăng ký để đảm bảo tính khả thi của dự án. Bổ sung quy định về tỷ lệ mức vốn góp tối thiểu phải đáp ứng của nhà đầu tư nước ngoài đối với mỗi lĩnh vực đầu tư để phát huy thế mạnh, tiềm năng khai thác vốn đầu tư. Bổ sung quy định, tiêu chí và yêu cầu cụ thể đối với việc xem xét về năng lực, kinh nghiệm, khả năng tài chính của nhà đầu tư trong các lĩnh vực pháp luật có yêu cầu để đảm bảo tính minh bạch và thu hút được các dự án hoạt động hiệu quả.

Và đặc biệt, cần bổ sung cơ chế phối hợp quản lý, giám sát sau cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cụ thể, phải quy định rõ và hướng dẫn thực hiện cụ thể chức năng nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan từ Trung ương đến địa phương trong quản lý, giám sát sau cấp phép; trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh



ngành và đặc biệt là chế tài xử lý vi phạm cụ thể, đủ mạnh (thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giải thể tổ chức kinh tế đã cấp) để giúp giảm tải công việc cho cơ quan quản lý nhà nước và tăng hiệu quả, lành mạnh môi trường đầu tư.

- Việc xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu chung về đầu tư nước ngoài, có thể chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước (đầu tư, doanh nghiệp, thuế, hải quan, lao động...) nhằm tăng cường, kịp thời trong công tác kiểm tra, giám sát dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư và Thông tư số 22/2015/

TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng là rất cần thiết. Cần phải đẩy nhanh việc này để có thể tăng cường quản lý sau cấp phép.

- Đề nghị các Bộ có cơ chế phối hợp, hỗ trợ trong công tác cung cấp thông tin, thẩm định đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp, đối tác nước ngoài nhằm hỗ trợ địa phương trong công tác thẩm định dự án cũng như tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn kinh tế của quốc gia.

Một khi việc quản lý sau cấp phép chặt chẽ, nghiêm túc và hiệu quả, sẽ góp phần nâng cao được chất lượng và hiệu quả của dòng vốn FDI./.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: HƯỚNG TỚI THU HÚT FDI CÓ CHỌN LỌC TRONG BỐI CẢNH MỚI

ÔNG NGUYỄN THÀNH PHONG
 ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
 CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngày 29 tháng 12 năm 1987, Quốc hội chính thức thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tạo nên một dấu son lịch sử trong tư duy mở cửa, huy động nguồn lực đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế đất nước. Thực tế qua 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài đã chứng minh sự đúng đắn trong đường lối của Đảng và Nhà nước khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã trở thành một thành phần kinh tế, một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.



Cũng trong 3 thập kỷ đó, bằng tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, Thành phố Hồ Chí Minh luôn là một trong những địa phương đi đầu cả nước trong thu hút FDI. Đến nay, khu vực FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế của Thành phố. Việc tổng kết 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài cho chúng ta cơ hội nhìn nhận lại những thành tựu và cả những hạn chế trong công tác hoạch định chính sách và quản lý nhà nước, đồng thời cũng giúp chúng ta định hướng tốt hơn nguồn lực FDI trong giai đoạn tới.

Tình hình kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh:

Trong những năm qua, Thành phố Hồ Chí Minh đã tập trung quán triệt, triển khai

hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố trên tất cả các lĩnh vực. Mặc dù còn nhiều khó khăn, hạn chế nhưng với những nỗ lực, cố gắng mạnh mẽ và quyết liệt của các cấp các ngành, các doanh nghiệp và tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội Thành phố tiếp tục phát triển; qua đó, đóng góp gần 22% GDP cả nước và khoảng 28% tổng thu ngân sách cả nước; tốc độ tăng trưởng kinh tế Thành phố bình quân luôn gấp 1,6 lần bình quân cả nước, năng suất lao động Thành phố gấp 2,7 lần năng suất lao động bình quân cả nước, là nơi thu hút đông đảo nguồn nhân lực chất lượng cao trên tất cả các lĩnh vực.

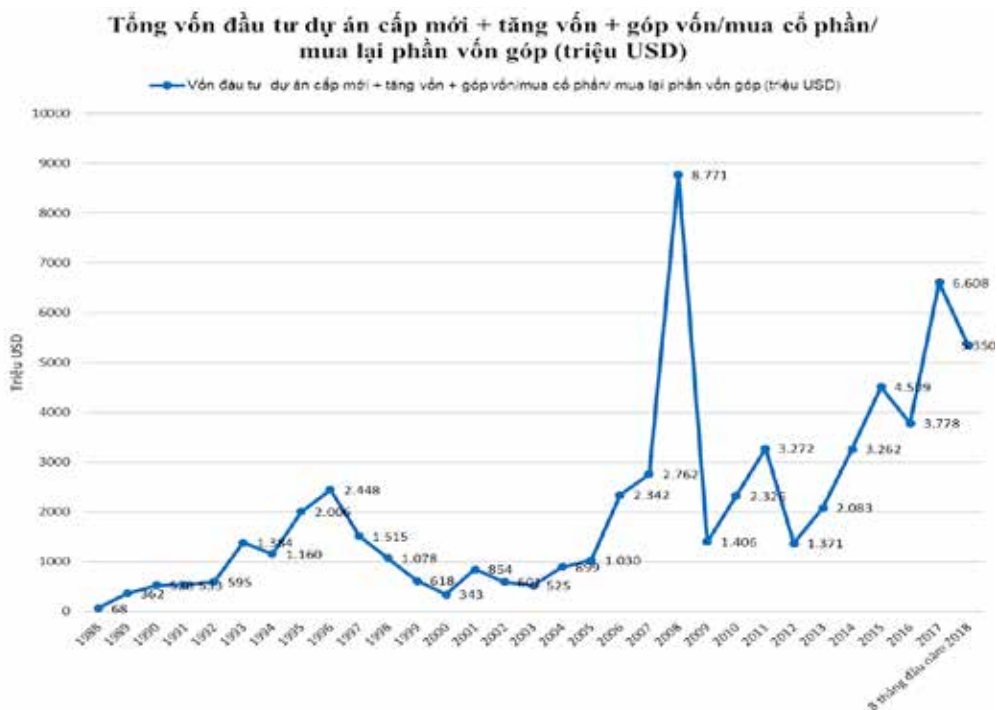
Năm 2017, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt được nhiều kết

quả mang tính toàn diện; góp phần củng cố niềm tin tạo không khí phấn khởi trong nhân dân. Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 8,2%, tăng cao hơn cùng kỳ (cùng kỳ tăng 8,05%). Thu ngân sách thực hiện 347.982 tỷ đồng, tăng 12,9%. Chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát tốt, bình quân 11 tháng tăng 4,3%. Khách quốc tế đến Thành phố đạt 6,4 triệu lượt, tăng 22,88%. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 78,8 tỷ USD. Dư nợ tín dụng ngân hàng tăng 18,5%; lượng kiều hối đạt 5,2 tỷ USD, trong đó 70% tập trung vào đầu tư kinh doanh sản xuất. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 365.710 tỷ đồng, tăng 18,4%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký mới, bổ sung và mua cổ phần đạt 6,38 tỷ USD, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ. Về đầu tư trong nước: có 40.870 doanh nghiệp thành lập mới, tổng vốn đăng ký và bổ sung đạt 899.090 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so cùng kỳ. Thực hiện hỗ trợ và khuyến khích 3.675 hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Thành phố:

Tính từ năm 1988 đến ngày 31/8/2018, trên địa bàn Thành phố hiện nay có 8.048 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư kể cả cấp mới và tăng vốn là 45,19 tỷ đô-la Mỹ. Trong đó, các quốc gia/vùng lãnh thổ có tổng vốn đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất là Singapore với 10,58 tỷ đô-la Mỹ, British Virgin Islands với 5,98 tỷ đô-la Mỹ, Hàn Quốc với 4,85 tỷ đô-la Mỹ, Malaysia với 4,64 tỷ đô-la Mỹ và Nhật Bản với 4,06 tỷ đô-la Mỹ.

(Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, “tính lũy kể đến 20/08/2018, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu cả nước trong thu hút FDI với 45,3 tỷ đô-la Mỹ, chiếm 13,6% tổng vốn đầu tư. Trong 8 tháng đầu năm 2018, Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ 2 cả nước với tổng vốn đăng ký là 4,42 tỷ đô-la Mỹ, chiếm 18,2% tổng vốn đầu tư”).



Có thể thấy nguồn vốn FDI đóng vai trò như một trong những nguồn động lực chính thúc đẩy sự phát triển cả về kinh tế lẫn xã hội của Thành phố trong hơn 30 năm qua. Xuyên suốt 30 năm, nguồn vốn FDI luôn có những đặc điểm riêng phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế xã hội trong và ngoài nước, tuy nhiên nhìn một cách tổng thể vốn FDI đã mang đến những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của kinh tế Thành phố, thể hiện ở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp nguồn vốn quan trọng phát triển các lĩnh vực công nghiệp dịch vụ của Thành phố.

Tính lũy kế đến tháng 8 năm 2018, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản là lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất với tổng giá trị vốn đăng ký hơn 15,53 tỷ đô-la Mỹ, chiếm 34,36% tổng vốn đầu tư đăng ký. Vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ hai với 14,89 tỷ đô-la Mỹ, chiếm 32,96% tổng vốn đầu tư đăng ký. Vốn đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ (trừ kinh doanh bất động sản) đạt mức 14,73 tỷ đô-la Mỹ, chiếm tỷ lệ 32,58% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 43,35 triệu đô-la Mỹ, chiếm tỷ lệ 0,1%.

Số liệu trên cho thấy sự quan tâm tuyệt đối của các nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngành công nghiệp dịch vụ. Nhờ đó, giá trị sản xuất công nghiệp của khối FDI từ năm 1995-2014 đã tăng gần 60 lần từ 5.088.072 triệu đồng lên 328.586.000 triệu đồng, và tốc độ tăng trưởng và chiếm gần 1/3 trong cơ cấu kinh tế. Đóng góp của khối FDI trong lĩnh vực sản xuất vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc năm 2015 đạt mức 34.360 tỷ đồng, chiếm 22,5% giá trị toàn

ngành. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống của khối FDI đạt mức 45.767 tỷ đồng năm 2015, chiếm 8,9% giá trị toàn ngành.

Đóng góp của khối FDI đã giúp cơ cấu kinh tế Thành phố chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp và dịch vụ với tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng chiếm 39,6% GRDP, dịch vụ chiếm 59,4% GRDP, nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm dưới 1% GRDP Thành phố năm 2015.

Trong giai đoạn từ năm 2006 đến nay, làn sóng FDI có khuynh hướng tập trung vào các ngành nghề hàm lượng chất xám cao như công nghiệp phần mềm, điện tử tin học, công nghiệp dược phẩm; cơ khí chính xác, điện và điện tử, công nghệ phần mềm, bưu chính viễn thông... Trong đó, nổi bật là dự án đầu tư của Tập đoàn Intel vào Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh đầu tư vào ngành công nghệ bán dẫn. Theo sau, lần lượt là sự xuất hiện của các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất công nghệ cao hàng đầu thế giới như Samsung, Toshiba, Mercedes, Isuzu, Nidec, Sonion, Jabil, Datalogic. Mặt khác, sự xuất hiện của các công ty kinh doanh sản xuất quy mô đa quốc gia còn tạo cơ hội phát triển cho ngành công nghiệp phụ trợ trong nước. Trong những năm gần đây, các công ty vốn nội tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam như các ngành sản xuất linh kiện điện tử, bán dẫn, sản xuất... đã góp phần giúp Thành phố phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn mang lại giá trị gia tăng cao.

Các doanh nghiệp FDI đã góp phần nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ thương mại, thay đổi phương thức cung cấp hàng hóa và dịch vụ đến các doanh



ngiệp, người dân Thành phố thông qua hệ thống các kênh phân phối tiêu chuẩn quốc tế. Các hệ thống siêu thị và trung tâm mua sắm mang thương hiệu quốc tế như: Mega Market Vietnam (trước đây là Metro Cash&Cary), Aeon, Lotte, BigC, Takashimaya,... cùng với các chuỗi siêu thị tiện ích nổi tiếng trên thế giới như: Auchan, 7eleven, Citimart,... phục vụ nhu cầu mua sắm hàng hóa đa dạng, chất lượng cao của người dân Thành phố.

Đối với lĩnh vực công nghệ cao, Khu công nghệ cao và khu Công viên Phần mềm Quang Trung đã thu hút được khá nhiều các dự án công nghệ thông tin, công nghệ cao qua gần 20 năm hoạt động, theo đúng định hướng phát triển của Thành phố với sự có mặt của các công ty lớn nhất thế giới trong lĩnh vực này như Intel, BP, Samsung, Toshiba, Mercedes, Isuzu, Nidec... Bên cạnh việc mang đến nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế thành phố, các doanh nghiệp

FDI cũng chuyển giao những công nghệ sản xuất tiên tiến góp phần nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Do đó, sự xuất hiện của các công ty kinh doanh sản xuất quy mô đa quốc gia không những cải thiện môi trường đầu tư mà còn làm tăng giá trị sản phẩm của Thành phố trên thị trường quốc tế.

Nhìn chung, nguồn vốn FDI giúp việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố trở nên phù hợp hơn với nền kinh tế tri thức năng động của thế kỷ 21. Nếu như trong thập niên 90, nhóm ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế thì ngày nay nhóm ngành công nghiệp dịch vụ đóng vai trò chủ đạo trong định hướng phát triển kinh tế của Thành phố.

Bên cạnh những kết quả đạt được, FDI cũng tạo ra nhiều thách thức cho công tác quản lý và hoạch định chính sách:

- Tính lan tỏa chưa cao. Hiện tại, ngành công nghiệp phụ trợ tại thành phố nói riêng và cả nước nói chung vẫn đang ở “thế hệ công nghiệp thứ hai”; vì vậy, việc thực hiện tỷ lệ nội địa hóa cao là khó có thể đạt được trong thời điểm hiện tại. Ở khía cạnh khác, việc chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI vẫn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế, giá trị gia tăng không cao, lợi nhuận thu về ít. Tính cạnh tranh của sản phẩm trên thương trường quốc tế còn yếu kém do hầu hết các công nghệ sử dụng trong FDI là các công nghệ đã và đang được sử dụng phổ biến ở bản quốc. Mặt khác việc tiếp thu học hỏi công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý của cán bộ trong quá trình hợp tác với nước ngoài chưa đạt được kết quả đáng kể. Đặc biệt là việc tiếp thu, khai thác ứng dụng công nghệ hầu như chỉ được trong phạm vi của các dự án FDI, việc đầu tư R&D thực hiện rất hạn chế, nhiều dự án

chỉ cam kết khi thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nhưng khi triển khai thì không thực hiện đúng như cam kết.

- Nguồn vốn FDI vẫn chưa thực sự có tác động rõ nét đối với chất lượng nguồn nhân lực. Phần lớn nguồn nhân lực làm việc trong doanh nghiệp FDI tập trung ở nhóm công việc lao động phổ thông trong khi những công việc quản lý điều hành là do người bản xứ đảm nhận. Chính vì thế, thu nhập và trình độ của người lao động trong thành phố cũng chưa thực sự cải thiện trong khu vực FDI. Mặt khác, với cùng một vị trí thì mức lương trả cho người nước ngoài cao hơn trong nước từ 5-7 lần. Việc thực hiện chế độ lương, thưởng, thực hiện các quy định an toàn, vệ sinh lao động của khu vực FDI vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm thực hiện nghiêm túc. Tình trạng đình công tại các doanh nghiệp FDI có diễn ra và ở mức cao so với doanh nghiệp trong



nước. Việc chấp hành pháp luật lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn một số tồn tại. Số lượng vi phạm qua các năm tăng giảm không đều, tình trạng “sử dụng lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam mà không có giấy phép lao động” vẫn còn tồn tại trong một số doanh nghiệp FDI.

- Nhiều dự án còn chậm triển khai, đặc biệt là các dự án có sử dụng đất. Việc các dự án chậm triển khai gây lãng phí tài nguyên đất của Thành phố, làm mất mỹ quan đô thị. Mặc dù các cơ quan nhà nước trong thời gian qua đã tích cực đôn đốc việc triển khai thực hiện dự án, đối với những dự án vi phạm quy định pháp luật hoặc việc triển khai không còn tính khả thi thì tiến hành việc chấm dứt dự án theo quy định, tuy nhiên các công tác này vẫn chưa đạt hiệu quả cao do nhiều nguyên nhân khác nhau.

- Tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường. Nguyên nhân từ việc nhiều doanh nghiệp FDI chưa tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường khi đầu tư sản xuất, kinh doanh. Thêm nữa, các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam về cơ bản có trình độ công nghệ sản xuất trung bình, tiêu tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên, lượng phát thải lớn. Một số dự án FDI gây ra sự cố môi trường, làm ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân, cũng đã được dư luận phản ánh.

- Thâm dụng lao động và tài nguyên, chưa có nhiều dự án có hàm lượng công nghệ cao. Tính đến năm 2017, dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đến từ các nước phát triển, có nền khoa học công nghệ hiện đại như: Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Mỹ, Canada, Nga... còn khá khiêm tốn mà chủ yếu đến từ châu Á như: Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Trung

Quốc... Ngoại trừ các đối tác đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, còn lại về cơ bản có trình độ công nghệ trung bình, hàm lượng công nghệ cao còn rất ít, hiệu quả thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, ít công nghệ nguồn; nguồn vốn FDI chỉ tập trung ở ngành chế biến, chế tạo, dịch vụ, sử dụng nhiều lao động, vốn lớn nhưng mức độ lan toả công nghệ thấp.

Môi trường đầu tư trong thời kỳ mới và thách thức đối với công tác quản lý về đầu tư:

Sau 10 năm gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), đến nay Việt Nam lại đứng trước những cơ hội mới và thách thức do các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mang lại. Hiện nay, Việt Nam đã ký kết 11 Hiệp định thương mại tự do; trong đó, có 6 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN (gồm AFTA, 5 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc và New Zealand) và 5 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập (Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á-Âu, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)).

Việc ký kết các FTA đã mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh về xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và lâu dài hơn là được hưởng lợi từ sức ép cải cách thể chế, hệ thống các thiết chế pháp luật theo các điều kiện và cam kết tại các điều ước quốc tế, đồng thời, cũng tạo ra môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh gay gắt do các rào cản về gia nhập thị trường về thương mại, dịch vụ và đầu tư đã dần được dỡ bỏ, khiến các doanh nghiệp Thành phố đối mặt với các đối thủ cạnh tranh đến từ khắp các nơi trên thế giới.

Ngoài ra, những xu hướng sẽ tác động đến thu hút FDI vào Thành phố trong 10 năm tới là Cách mạng công nghiệp 4.0 và sản xuất thông minh. Đây là các xu hướng tác động lớn, mà chính sách xúc tiến đầu tư của Thành phố cần phải hiệu quả để đón đầu trong giai đoạn tới. Các vấn đề khác như đặt trọng tâm vào phát triển cụm công nghiệp, chuỗi giá trị, các hình thức đầu tư mới như đầu tư gián tiếp, hoặc phương thức hợp tác nước ngoài không sử dụng vốn chủ sở hữu... có thể thay thế một phần phương thức đầu tư trực tiếp như hiện nay. Các xu hướng này cần được nhận diện để đặt ra chính sách mới đi kèm nhằm điều chỉnh trong tương lai.

Định hướng của Thành phố về thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh mới:

Trong dự thảo Chiến lược FDI giai đoạn 2018-2023 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện đã nêu rõ, Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 xác định quan điểm cải cách mô hình tăng trưởng của quốc gia và đảm bảo phát triển kinh tế xanh và bền vững. Đặt trong bối cảnh chung đó, định hướng và ưu tiên mới trong thu hút FDI đã xác định cần thúc đẩy FDI theo quy hoạch của các ngành mục tiêu, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường và tiêu thụ ít năng lượng; phát triển FDI một cách bền vững với trọng tâm là chất lượng và tác động lan toả đối với kinh tế - xã hội, tăng cường kết nối với doanh nghiệp trong nước.

Trên cơ sở đó, Thành phố Hồ Chí Minh cần tập trung thu hút FDI theo hướng tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn; phát triển kỹ năng, chuyển giao công

nghệ, nghiên cứu và phát triển trong nước; khuyến khích sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn; tạo cơ hội cho doanh nghiệp Thành phố hợp tác với các công ty quốc tế trong vai trò cấu thành chuỗi giá trị toàn cầu.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X nhiệm kỳ 2015 - 2020 đặt ra 13 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu. Trong đó, nhấn mạnh đến việc *“tạo sự đột phá trong nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh”* với một số giải pháp cụ thể định hướng cho công tác thu hút FDI trong tình hình mới như:

- Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển kinh tế tri thức và tăng trưởng xanh, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh.

- Phát triển nhanh dịch vụ, nhất là các ngành có hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao; nâng cao tỷ trọng 9 ngành dịch vụ chủ yếu trong cơ cấu kinh tế thành phố.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu sang các sản phẩm chế tạo, nâng cao giá trị gia tăng; xây dựng hệ thống kho, bãi hiện đại, hoàn thiện và khai thác tối đa dịch vụ cảng vận tải, hậu cần hàng hải và xuất - nhập khẩu, vận tải đa phương thức.

- Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Tiếp tục tập trung phát triển 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu trên cơ sở xác định chiến lược phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ; xác định sản phẩm chủ lực để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, cung ứng cho công nghiệp chủ lực trong nước và xuất khẩu, các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn,...

- Phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả, bền vững theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, là trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, an toàn của khu vực.

- Tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng phát triển của các thành phần kinh tế. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, thu hút mạnh các dự án sử dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường. Nâng cao sự chủ động khi Việt Nam tham gia Hiệp định toàn diện và tiến bộ đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), hình thành cộng đồng ASEAN, thực hiện các hiệp định tự do thương mại (FTA) song phương, đa phương..

Trên cơ sở định hướng chính sách như trên, trong thời gian tới, Thành phố sẽ tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chủ động có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư bằng triển khai các giải pháp cụ thể như:

- Triển khai Đề án “Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2025” với 4 mục tiêu: đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững, hướng đến kinh tế tri thức, kinh tế số; quản trị đô thị hiệu quả trên cơ sở dự báo; nâng cao chất lượng môi trường sống và làm việc; tăng cường sự tham gia quản lý của người dân, tổ chức. Đơn giản hóa thủ tục hành chính và đẩy mạnh việc đăng ký đầu tư điện tử theo quy định pháp luật nhằm giảm bớt chi phí cho người dân. Tập trung áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào tất cả các quy trình xử lý thủ tục hành chính.

- Thực hiện Kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đến năm 2020, xây dựng doanh nghiệp Thành phố có năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, có ít nhất 500.000 doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Khu vực tư nhân tiếp tục duy trì đóng góp khoảng 60 - 62% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp khoảng 36% trở lên. Năng suất lao động xã hội tăng khoảng 6,5%/năm. Hằng năm, có khoảng 30 - 35% doanh nghiệp Thành phố có hoạt động đổi mới sáng tạo.

- Khuyến khích thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư các ngành Thành phố đang ưu tiên phát triển: **9 nhóm ngành dịch vụ** (1. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; 2. Thương mại; 3. Du lịch; 4. Dịch vụ vận tải, cảng và kho bãi; 5. Bưu chính, viễn thông, thông tin và truyền thông; 6. Kinh doanh tài sản, bất động sản; 7. Dịch vụ tư vấn, khoa học, công nghệ; 8. Y tế; 9. Giáo dục, đào tạo), **4 ngành công nghiệp trọng điểm** (1. Cơ khí; 2. Điện tử - công nghệ thông tin; 3. Hóa dược - cao su; 4. Chế biến tinh lương thực, thực phẩm).

- Nâng cao tinh thần chủ động hội nhập quốc tế và nỗ lực để triển khai hiệu quả 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Việt Nam tiếp tục hợp tác với các đối tác Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Australia,.. để thực hiện hiệu quả các hiệp định thương mại đem lại lợi ích tốt nhất cho các bên.

- Tích cực triển khai thực hiện 7 Chương trình đột phá được Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X đề ra, gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 54/2017/QH14 của Quốc hội

nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của kinh tế gắn với tái cấu trúc kinh tế theo chiều sâu, chất lượng, hiệu quả; bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với chỉnh trang đô thị, kéo giảm ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, giảm ngập nước, giảm ô nhiễm môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, chăm lo đời sống nhân dân. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, đẩy nhanh quá trình xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- Chủ động tìm kiếm các Nhà đầu tư tiềm năng, có thế mạnh về những lĩnh vực mà Thành phố đang hướng đến. Có thể nhận thấy chuyến thăm và làm việc tại Nga – Israel của Đoàn Đại biểu cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh do Đồng chí Bí thư Thành ủy Nguyễn Thiện Nhân dẫn đầu vào trung tuần tháng 05/2018 vừa qua là minh chứng cho tính hiệu quả của chủ trương này. Thành phố đang tiến tới xây dựng một đô thị thông minh và đó là lý do Thành phố chọn Israel là điểm đến của chuyến công tác, vì đây là quốc gia có thế mạnh về công nghệ thông tin và an ninh mạng nổi tiếng trên thế giới để tìm kiếm sự hợp tác, hỗ trợ từ các chuyên gia của họ. Đoàn Đại biểu của Thành phố cũng đến làm việc với Nga

– quốc gia có thế mạnh về giáo dục, đào tạo và y tế để tìm kiếm cơ hội hợp tác về trên các lĩnh vực này – vốn chưa phải là thế mạnh của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các cơ quan quản lý về đầu tư trên địa bàn Thành phố như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (HEPZA), Ban Quản lý Khu công nghệ cao (SHTP) cũng cần triển khai các Chương trình xúc tiến đầu tư riêng phù hợp với thế mạnh, đặc trưng của từng khu như: HEPZA tiếp tục thực hiện kế hoạch thu hút vốn FDI vào 4 ngành công nghiệp trọng yếu, có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao (cơ khí chế tạo, điện tử - công nghệ thông tin, hóa dược – cao su, chế biến tinh lương thực, thực phẩm) và các ngành công nghiệp hỗ trợ; SHTP tiếp tục thế mạnh trong việc kêu gọi các dự án về sản xuất công nghệ cao, các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D).

Trong 30 năm qua, công tác thu hút và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thành phố đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Doanh nghiệp FDI đã trở thành một bộ phận năng động, không thể tách rời của nền kinh tế, có nhiều đóng góp quan trọng, làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của Thành phố. Với tinh thần đồng hành vì doanh nghiệp và truyền thống sáng tạo, đổi mới của chính quyền Thành phố, tin rằng trong thời gian tới Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục là điểm đến của nhiều Nhà đầu tư nước ngoài, đóng góp vào sự phát triển chung của Thành phố và của cả nước.



FDI VỚI BƯỚC CHUYỂN MÌNH TRONG CÔNG NGHIỆP HÓA KINH TẾ TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

ÔNG ĐÌNH QUỐC THÁI
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Tổng kết 30 năm hoạt động đầu tư nước ngoài của Việt Nam nói chung và của Đồng Nai nói riêng đã đạt được những kết quả to lớn từ quá trình thu hút và phát huy nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Thời điểm trước năm 1986, đất nước ta đứng trước những khó khăn về kinh tế - xã hội, nền kinh tế lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, mức lạm phát cao, sản xuất đình trệ, cơ sở kỹ thuật lạc hậu và thiếu vốn trầm trọng.

Trong bối cảnh đó, Đảng ta đã khởi xướng chính sách đổi mới toàn diện, trong đó thu hút vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng trong đường lối đổi mới của Đảng với mốc son là ngày 29 tháng 12 năm 1987, Quốc Hội thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Từ đó đến nay đã 30 năm, hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài nói riêng và chính sách pháp luật nói chung đã từng bước hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý để các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong nước hoạt động ổn định, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước, tỉnh Đồng Nai đã có nhiều nỗ lực cải cách, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trên địa bàn tỉnh và đạt nhiều thành quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong thu hút nguồn vốn đầu



tư trực tiếp nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai.

*Trải qua 30 năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Đồng Nai đã nắm bắt thời cơ, phát huy tốt tiềm năng, lợi thế, nên đã đạt được nhiều thành quả phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như sau :

Thứ nhất, đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai tăng trưởng nhanh và phát triển ổn định:

Từ năm 1988 -1993 là giai đoạn tiếp cận nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Dự án đầu tư nước ngoài đầu tiên tại Đồng Nai là giấy phép đầu tư số 17 ngày 30/9/1989 trong lĩnh vực dịch vụ vận tải taxi do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư cấp cho Công ty liên doanh Vatadona. Giai đoạn này tuy đã có các dự án đầu tư nước ngoài lớn như các Công ty VEDAN, VMEP, Hualon, nhưng do phần lớn còn trong giai đoạn xây dựng

nên sự tác động đến hiệu quả kinh tế xã hội chưa rõ nét.

Từ năm 1994-1998 là giai đoạn phát triển tạo sự đột phá rất lớn trong việc tăng trưởng công nghiệp và các lĩnh vực khác của nền kinh tế xã hội với nhiều dự án của các nhà đầu tư lớn như: Fujitsu, Kao, Samsung, Kolon, Chrysler, CP, Cargill,... nằm trong thời kỳ được xem là “làn sóng đầu tư nước ngoài” đầu tiên vào Việt Nam.

Từ năm 1999-2000 là giai đoạn kinh tế chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực vào năm 1997. Do mức độ hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam lúc này chưa sâu rộng, nên mức độ suy giảm đầu tư tại Đồng Nai chủ yếu mang tính chất gián tiếp. Các dự án cấp mới vẫn ổn định, nhưng vốn giảm do không có các dự án lớn mà chủ yếu là dự án qui mô vừa và nhỏ.

Từ năm 2001 -2010 là giai đoạn tăng trưởng ổn định. Giai đoạn này tỉnh Đồng Nai thu hút trên 9 tỷ USD, bình quân mỗi năm vốn đăng ký khoảng 900 triệu USD. Dự án đầu tư lớn nhất trong giai đoạn này thuộc Tập đoàn Formosa với vốn đầu tư 951 triệu USD, Công ty TNHH Hyosung Việt Nam với vốn đầu tư 563,23 triệu USD và các Dự án thuộc lĩnh vực bất động sản như: Dự án Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (290 triệu USD), Dự án khu phức hợp và khách sạn 5 sao (100 triệu USD), dự án Khu dân cư Water Front tại huyện Long Thành (750 triệu USD) và dự án khu dân cư Aqua City tại huyện Long Thành (518,7 triệu USD). Việc thu hút đầu tư vào tỉnh Đồng Nai đã được quan tâm

chọn lọc theo hướng giảm các dự án sử dụng nhiều đất, lao động phổ thông...

Từ năm 2011 đến nay là giai đoạn thu hút đầu tư dự án FDI theo định hướng của tỉnh ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất chi tiết máy móc thiết bị, các ngành sản xuất ít ô nhiễm môi trường, công nghệ cao... Giai đoạn này đã thu hút 7,3 tỷ USD. Có nhiều dự án lớn, ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, y tế như: Công ty Lixil VN (441 triệu USD), Công ty Termuro BTC (98,8 triệu USD), Công ty SMC Manufacturing (111,17 triệu USD), Công ty Volcafe (80 triệu USD), Công ty Hyosung Đồng Nai (660 triệu USD), dự án bệnh viện Shingmark (80 triệu USD)...

Điều này đã tạo “làn sóng đầu tư nước ngoài” thứ hai vào Đồng Nai với các dự án ngày càng phù hợp với định hướng ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh.

Trong 30 năm qua, Đồng Nai luôn nằm trong số các địa phương thu hút đầu tư nước ngoài cao nhất cả nước. Đến tháng 6/2018, tổng số dự án còn hiệu lực là 1.335 dự án, vốn đăng ký 27,68 tỷ USD, trong đó 1.160 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự án còn lại đang xây dựng. Tổng vốn đã thực hiện khoảng 18,8 tỷ USD, đạt 66,47% tổng vốn đăng ký. Các nhà đầu tư nước ngoài vào Đồng Nai đến từ 47 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó các quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư cao nhất tại Đồng Nai là: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ...

Các dự án đầu tư nước ngoài bố trí khắp các địa phương trong toàn tỉnh, nhưng tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế, làm cho các vùng này thực sự là vùng kinh tế động lực, lôi kéo phát triển kinh tế xã hội chung và các vùng phụ cận. Ngành nghề đầu tư của các dự án FDI trên địa bàn tỉnh đa dạng, với qui mô và trình độ công nghệ rất khác nhau, chiếm đa số là ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo chiếm 84% tổng vốn đăng ký, ngành nông nghiệp chiếm 1,5% vốn đăng ký, lĩnh vực thương mại dịch vụ chiếm 3,5% số dự án, lĩnh vực đầu tư bất động sản chiếm 12 % vốn đăng ký.

Thứ hai, đầu tư nước ngoài là nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, đã góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục trong nhiều năm qua và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Trong 30 năm, qua việc phát triển các khu công nghiệp (KCN), Đồng Nai đã có sự phát triển đột phá về tăng trưởng công nghiệp, qui mô giá trị sản xuất công nghiệp so với năm 1985 tăng gần 200 lần. Từ sự phát triển của công nghiệp, đã phát triển lan tỏa nhanh sang lĩnh vực dịch vụ, nông nghiệp, nông thôn và các lĩnh vực khác, cụ thể: GRDP tăng trưởng với tốc độ cao liên tục trong nhiều năm (bình quân 12%/năm) gấp đôi mức bình quân chung cả nước; Cơ cấu ngành biến đổi nhanh theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; GRDP bình quân đầu tư tăng trên 16 lần.

Hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã chiếm tỷ trọng 37% so với tổng giá trị gia tăng toàn tỉnh, 62% giá trị

sản lượng công nghiệp, 91% kim ngạch xuất khẩu, thu nhận trên 600.000 lao động, đóng góp ngày càng lớn cho ngân sách, thực sự đã trở thành một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Thứ ba, đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng phát triển các KCN:

Sau khi nhà nước ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, vấn đề quan tâm hàng đầu của tỉnh là chuẩn bị quỹ đất công nghiệp và các điều kiện hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư.

Thực tiễn phát triển khu kỹ nghệ Biên Hòa (nay là KCN Biên hòa 1) trên diện tích 376 ha tại phường An Bình của Công ty Khuếch trương công kỹ nghệ Biên Hoà - SONADEZI vào năm 1963 đã để lại những kinh nghiệm quý cho việc phát triển các KCN tại Đồng Nai. Công ty Sonadezi Biên Hòa và KCN Biên Hòa 2 thành lập đầu những năm 1990 là những mốc son phát triển vì đó là doanh nghiệp đầu tiên đầu tư hạ tầng KCN và là KCN đầu tiên được thành lập trong thời kỳ đổi mới không chỉ của Đồng Nai mà còn của cả nước. Các mô hình ứng trước vốn của nhà đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, qui chế khu công nghiệp, cơ chế một cửa tại chỗ cũng đã hình thành đầu tiên tại Đồng Nai.

Tỉnh Đồng Nai quy hoạch 35 KCN vào năm 2020. Đến nay, đã có 32 KCN đã được cấp phép thành lập với tổng diện tích 10.242 ha, diện tích đã cho thuê chiếm tỷ lệ 79,56% diện tích đất dùng cho thuê, thu hút 85,5% vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Từ các kết quả trên, có thể nói rằng: đầu tư nước ngoài là nhân tố quan trọng để Đồng Nai phát triển các KCN, ngược lại, việc qui hoạch phát triển KCN là điều



kiện cần thiết để thu hút các dự án đầu tư công nghiệp vào tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua.

Thứ năm, đầu tư nước ngoài thúc đẩy phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy quá trình đô thị hóa

- Trong những năm gần đây, với quyết tâm đột phá trong phát triển hạ tầng giao thông, nhiều công trình dự án giao thông lớn của trung ương, của tỉnh đã và đang khởi động như tuyến cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, Bến Lức - Long Thành, Dầu Giây - Phan Thiết, các cầu vượt tại các nút giao thông quan trọng trên địa bàn tỉnh là cửa ngõ ra vào TP.Biên Hòa, TP.HCM, bước đầu đã phát huy hiệu quả tích cực, góp phần giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông, rút ngắn cự ly vận chuyển, tạo thuận lợi cho kết nối giao thông liên vùng.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước đã phủ kín toàn tỉnh đến 100% số phường xã; hoạt động bưu chính viễn thông đảm bảo thông suốt trong nước và quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội;

- Công tác quản lý xây dựng và phát triển đô thị theo quy hoạch từng bước đi vào nề nếp, trong đó tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện các quy hoạch xây dựng mang tính chất trọng tâm, định hướng như: Quy hoạch hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đồng Nai; các Quy hoạch phát triển chuyên ngành ... Đến nay toàn tỉnh đã hoàn chỉnh phủ kín quy hoạch chi tiết 1/2.000 tại các thị trấn của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa. Bên cạnh đó công tác quy hoạch xây dựng nông thôn luôn được chú trọng và tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện; Các khu đô thị, khu dân cư đã được đầu tư phát

triển nhanh, đến nay có khoảng 400 dự án phát triển khu dân cư và khu đô thị, với tổng diện tích cho các dự án là 12.000 ha đáp ứng phát triển các KCN và nhu cầu của người dân, trong đó tỉnh đặc biệt quan tâm huy động các nguồn lực đầu tư phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhằm giải quyết khó khăn trước mắt nhu cầu nhà ở của người dân có thu nhập thấp, người có công, các hộ nghèo, đồng bào dân tộc.

Thứ sáu, đầu tư nước ngoài tác động tích cực vào các lĩnh vực khác của kinh tế xã hội của Đồng Nai:

Thông qua Hiệp hội và các Doanh nghiệp, Đồng Nai đã quan hệ ngày càng chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, các cơ quan ngoại giao, địa phương nước ngoài nhằm đẩy mạnh các quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực.

Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã giải quyết công ăn việc làm số lượng lớn, giúp giải quyết căn bản tình trạng thất nghiệp, đồng thời cũng từng bước hình thành một đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề. Đồng thời, thông qua qui hoạch bố trí dự án đầu tư, đầu tư nước ngoài góp phần công nghiệp hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, miền núi.

Ngoài ra doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã có đóng góp đáng kể cho các hoạt động xã hội như tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo, tặng nhà tình thương, tình nghĩa, xây dựng các công trình phúc lợi, tài trợ các hoạt động văn hóa, thể thao, ủng hộ đồng bào vùng thiên tai, bão lụt... Nhiều doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội thành lập và hoạt động trong Doanh nghiệp.

Tóm lại, qua 30 năm phát triển đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai đã khẳng định vai trò to lớn qua những đóng góp cho nền kinh tế xã hội. Các dự án đầu tư nước ngoài hầu hết hoạt động có hiệu quả, tỷ lệ giải ngân cao, thời gian đưa dự án vào hoạt động ngày càng rút ngắn. Đặc biệt trong những năm gần đây, số vốn tăng thêm của các dự án đang hoạt động cao hơn các dự án được cấp mới.

Tuy nhiên, ngoài những mặt đạt được trên đây, tỉnh cũng nhận thấy mặt hạn chế cần được khắc phục đó là: ngành nghề đầu tư còn ít dự án công nghệ kỹ thuật cao; Các huyện phía Bắc tỉnh còn ít các dự án đầu tư; Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp đã gia tăng nhanh chóng dân số đô thị, gia tăng sự quá tải về môi trường, hệ thống kết cấu hạ tầng và các dịch vụ xã hội, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững; Lực lượng lao động kỹ thuật cao còn thiếu...

* Những thành tựu về đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai trong 20 năm qua, trước hết xuất phát từ các cơ chế chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước cùng môi trường chính trị xã hội ổn định vững chắc, quan hệ kinh tế đối ngoại mở rộng. Bên cạnh đó sự nhạy bén trong chỉ đạo điều hành của các cấp chính quyền địa phương có vai trò quan trọng, thể hiện qua một số chủ trương chính sách mà Đồng Nai đã chủ động nghiên cứu thực hiện như:

- *Chủ trương phát triển cụm công nghiệp bên cạnh phát triển KCN:* Do các KCN chi phí hạ tầng tương đối lớn, khó thu hút được các nhà đầu tư qui mô vừa và nhỏ, do vậy bên cạnh phát triển KCN, Đồng Nai đã phát triển các cụm công nghiệp có qui mô từng cụm dưới 100ha với suất đầu tư hạ tầng thấp, phù hợp khả năng tài chính của



doanh nghiệp qui mô vừa và nhỏ, nhằm đa dạng hoá địa bàn thu hút đầu tư.

- *Chủ trương ưu tiên phát triển các KCN tại miền núi.* Để giảm dần mật độ đầu tư tập trung tại các đô thị lớn, và phát triển kinh tế xã hội vùng nông thôn miền núi, tỉnh đã thành lập đơn vị sự nghiệp đầu tư hạ tầng KCN bằng vốn ngân sách thuộc Ban quản lý các KCN Đồng Nai và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN tại các địa bàn trên với các chính sách ưu đãi phù hợp qui định chung.

- *Chủ trương nâng cao chất lượng dự án đầu tư:* Từ năm 2005, Đồng Nai đã hạn chế thu hút các dự án sản xuất giày da, may mặc, chế biến gỗ vào địa bàn thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành và Nhơn Trạch với mục tiêu trước mắt giảm áp lực tăng dân số cơ học và các dịch vụ hạ tầng xã hội; Đồng thời khuyến khích thu hút các dự án có giá trị gia tăng cao hướng đến mục tiêu phát

triển bền vững lâu dài.

- *Chủ trương đồng hành cùng doanh nghiệp.* Ngay từ đầu những năm 90, Đồng Nai đã thực hiện chủ trương chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp, các thủ tục hành chính của doanh nghiệp bằng cơ chế “một cửa tại chỗ”, và gần đây là “một cửa liên thông”, thực hiện ISO hành chính công, kịp thời lắng nghe và giải quyết trực tiếp các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp.

- *Chủ trương giải quyết nhà ở cho công nhân:* Do lao động nhập cư tăng nhanh, Đồng Nai thực hiện chủ trương “xã hội hóa phát triển nhà ở công nhân” thông qua việc huy động sức mạnh tổng lực toàn xã hội, nhằm tạo cho người lao động ổn định chỗ ở, cải thiện chất lượng sống qua đó góp phần xây dựng một xã hội an toàn, tiến bộ.

- *Chủ trương phát triển gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái:* Bảo vệ môi trường luôn được Đồng Nai đặc biệt quan tâm.

Việc qui hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp là một trong các mục tiêu để xử lý chất thải tập trung, tránh đầu tư công nghiệp phân tán trong các khu dân cư. Tỉnh cũng đã qui hoạch đầu tư khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, hình thành mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường, thu phí môi trường và kiểm tra xử lý các vi phạm theo qui định

* Quá trình hoạt động đầu tư nước ngoài, Đồng Nai đã rút ra một số bài học kinh nghiệm dưới đây:

Một là: Tình hình ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hệ thống luật pháp được hoàn thiện, phù hợp thông lệ quốc tế: Điều này tạo ra môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư yên tâm trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh và đóng góp phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là: Chú trọng công tác qui hoạch và đầu tư hạ tầng đồng bộ: Qui hoạch là cần thiết và phải đi trước một bước nhằm có quỹ đất sạch để bố trí dự án đầu tư. Hệ thống hạ tầng đồng bộ giúp lưu thông hàng hóa thuận lợi và giảm chi phí.

Ba là: về lựa chọn mô hình KCN và lựa chọn dự án đầu tư: Bên cạnh sự phát triển theo chiều rộng cần chú trọng phát triển theo chiều sâu để từng bước nâng cao chất lượng, thông qua giải pháp phát triển đa dạng các mô hình KCN, lựa chọn các dự án có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao.

Bốn là: Về môi trường đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp: Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp vì việc chăm sóc tốt các nhà đầu tư chính là mở ra cơ hội để đón nhận các nhà đầu tư tiềm năng mới.

Năm là: Về hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội: Có biện pháp tiếp cận hợp lý sẽ thuận lợi trong việc xây dựng các tổ chức chính trị xã hội trong các Doanh nghiệp. Thực tế tại Đồng Nai, không chỉ người lao động mà nhiều chủ doanh nghiệp cũng đã xem các tổ chức chính trị xã hội là chỗ dựa tin cậy trong hoạt động của mình.

Sáu là: Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực: tỉnh luôn chú trọng đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặt biệt là các dự án sử dụng công nghệ cao với nhiều mô hình mới, gắn kết với nhu cầu sử dụng ngay của doanh nghiệp mà không phải đào tạo lại. Đồng thời quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức thực hiện công tác quản lý nhà nước.

* Từ thực tiễn và những bài học kinh nghiệm phát triển trong những năm qua, hoạt động đầu tư nước ngoài giai đoạn 2008-2010 định hướng đến 2020 được xây dựng với mục tiêu cụ thể: Phát huy tối đa các nguồn lực và lợi thế của tỉnh trong mối liên kết chặt chẽ với các tỉnh trong vùng, trong nước và hội nhập quốc tế, tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài tăng trưởng ổn định, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển, các dự án qui mô lớn ít ô nhiễm môi trường, các dự án công nghệ kỹ thuật cao, các dự án dịch vụ, các dự án đầu tư vào các địa bàn kinh tế xã hội khó khăn của tỉnh, nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Từ quan điểm và mục tiêu cụ thể nêu trên, định hướng hoạt động đầu tư nước ngoài của Đồng Nai trong giai đoạn tới như sau:



Về mặt kinh tế:

- Hoàn thiện qui hoạch để thuận lợi trong việc mời gọi đầu tư, trong đó chú trọng qui hoạch các khu đô thị mới, các trung tâm tài chính thương mại dịch vụ du lịch, khu chăn nuôi- chế biến, khu vực phát triển công nghiệp, trong đó, ưu tiên đột phá phát triển các khu đô thị công nghệ cao, khu liên hợp công nông nghiệp, các KCN chuyên ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, công nghiệp phụ trợ và công nghệ sạch.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng hiện đại, vận hành thông suốt và ổn định.

- Ưu tiên thu hút các dự án có giá trị gia tăng cao, các dự án phát triển đô thị, dịch vụ và các dự án đầu tư vào các địa bàn kinh tế xã hội khó khăn của tỉnh. Chuyển dần dự án đầu tư về địa bàn nông thôn, song vẫn đảm bảo quỹ đất nông nghiệp hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực.

- Xây dựng thương hiệu tập thể về KCN và đầu tư nước ngoài làm tài sản chung cho việc mời gọi nhà đầu tư vào Đồng Nai.

Về mặt xã hội :

- Đầu tư nước ngoài phải hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp cư dân.

- Phát triển đầu tư phải giải quyết tốt đời sống nhân dân bị thu hồi đất. Riêng các khu đô thị phục vụ tái định cư phải được xây dựng trước một bước.

- Phát huy thiết chế dân chủ, nâng cao vai trò của công chúng tham gia qui hoạch, quản lý, giám sát các hoạt động của dự án đầu tư nước ngoài.

- Xây dựng các thiết chế an ninh đảm bảo trật tự an toàn cho nhà đầu tư.

Về mặt bảo vệ môi trường

- Khuyến khích Doanh nghiệp thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000, ISO 14001, với mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm nguyên liệu- năng lượng, tái chế sử dụng chất thải, loại bỏ tối đa các vật liệu độc hại, giảm lượng và mức độ độc của tất cả các dòng thải trước khi ra khỏi quá trình.

- Các dự án đầu tư mới, các KCN mới, hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom trung chuyển rác thải phải được đầu tư ngay từ khi triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng dự án.

- Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường.

- Riêng đối với những KCN, những dự án đầu tư tiếp giáp đô thị hiện hữu hiện có mức độ ô nhiễm cao, đầu tư cải tạo kém hiệu quả thì có thể nghiên cứu chuyển sang qui hoạch phát triển khu đô thị, các lĩnh vực khác với lộ trình chuyển đổi thích hợp.

Về mặt hành chính

- Xây dựng nền hành chính hiện đại cụ thể là đi tiên phong trong việc xây dựng cơ cấu bộ máy hợp lý, có hiệu năng, với thủ tục hành chính đơn giản và có đội ngũ công chức không phải “hành là chính” đối với

doanh nghiệp và người dân, mà thực hiện chức năng “nhà nước dịch vụ”. hướng dẫn và tạo môi trường thuận lợi cho mọi ý tưởng sáng tạo được khuyến khích, bảo đảm công khai và minh bạch mọi quy định luật pháp, chính sách và thủ tục hành chính... để tạo ra được lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh cao.

- Xây dựng “chính quyền điện tử” tạo ra tính ưu việt cho hoạt động quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương.

Tóm lại, qua 30 năm xây dựng và phát triển, Đồng Nai là một trong những tỉnh sớm nắm bắt, tận dụng tiềm năng, lợi thế, tuy còn những hạn chế và khó khăn nhất định, nhưng Đồng Nai đã thể hiện những động thái tích cực sáng tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc hoạt động đầu tư nước ngoài. Tất cả điều đó đã tạo cho Đồng Nai một hình ảnh uy tín tốt và là lợi thế giúp tỉnh luôn nằm trong số các tỉnh dẫn đầu cả nước về hoạt động đầu tư nước ngoài trong những năm qua.

Nhìn lại chặng đường đã đi qua, nghĩ đến những thời cơ và thách thức to lớn trong chặng đường sắp đến, hy vọng vào sự chung sức giữa các thế hệ, giữa trung ương và địa phương sẽ giúp Đồng Nai gạt hái những thành công mới trong hoạt động đầu tư nước ngoài./.



PHÁT HUY THẾ MẠNH KINH TẾ BIỂN TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI ĐÀ NẴNG

ÔNG HUỲNH ĐỨC THƠ
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với vị trí địa lý vô cùng thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, **là cửa ngõ** nối ra biển đông, nằm trên trục giao thông quan trọng về đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, **Đà Nẵng đã và đang trở thành một đô thị biển hiện đại, có bản sắc riêng, đã tạo cho mình một vị thế rất lớn trong nền kinh tế Việt Nam**, với thương hiệu là đô thị trung tâm có sức lan tỏa và gắn kết chuỗi đô thị phụ cận Đà Nẵng; là trung tâm thương mại - du lịch và dịch vụ; bưu chính - viễn thông và tài chính - ngân hàng; một trong những trung tâm giáo dục và **đào tạo** của miền Trung. **Đặc biệt**, thành phố đã xây dựng được môi trường sống **có chất lượng và thân thiện với môi trường - thành phố đáng sống**, là điểm đến hấp dẫn trên thế giới.

Hạ tầng kinh tế - xã hội của thành phố đã có sự phát triển cả về sự đồng bộ, lẫn tính kết nối và phát triển. Trong những năm qua, GDP của thành phố luôn tăng trưởng ổn định, đạt khoảng 9%/năm, cao hơn 1,5 lần so với tỷ lệ tăng trưởng GDP của cả nước, trong đó tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 53%, công nghiệp 33% và nông nghiệp 2%, 12% thuế sản phẩm (thống kê năm 2017). Thành phố đang dần được định hình là **đô thị** biển hiện đại, thành phố thông minh gắn với phát triển du lịch, thương mại, công nghiệp công nghệ cao và **dịch vụ logistics**.



Đối với hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài, tính đến nay thành phố thu hút được hơn 630 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đến từ 43 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng vốn đầu tư hơn 3,16 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 1,9 tỷ USD. Trong những năm qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tham gia tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố theo hướng thương mại, du lịch, dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố, góp phần gia tăng vốn đầu tư phát triển và tạo việc làm cho hơn 53 ngàn lao động.

Về môi trường đầu tư, chính quyền Đà Nẵng đã, đang và luôn nỗ lực trong việc nâng cao vai trò đổi mới, kiến tạo, cải thiện môi trường đầu tư và phục vụ của các cấp chính quyền nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Điều đó được thể hiện

qua việc luôn nằm trong các địa phương dẫn đầu cả nước về các chỉ số đánh giá như PCI, PAPI, PAR index, ICT index...

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quy mô kinh tế trên địa bàn Đà Nẵng còn khá khiêm tốn trong cơ cấu chung của nền kinh tế Việt Nam, có quy mô nhỏ nhất so với các thành phố trực thuộc Trung ương. Hoạt động xúc tiến đầu tư của thành phố vẫn còn tương đối dàn trải, chưa tiếp cận được và mời gọi riêng đối các công ty xuyên quốc gia, các tập đoàn có năng lực tài chính, công nghệ tiên tiến; việc thiếu quỹ đất, thị trường tiêu dùng nhỏ, nguồn nhân lực chưa đáp ứng, đang làm giảm hiệu quả hoạt động xúc tiến của thành phố.

Thực trạng kinh tế biển Đà Nẵng

Với chiều dài hơn 70 km đường bờ biển trải dài từ vịnh Đà Nẵng đến bán đảo Sơn Trà – Điện Ngọc và huyện đảo Hoàng Sa, Đà Nẵng có đầy đủ lợi thế để phát triển kinh tế biển và mang lại cơ hội đầu tư, kinh doanh cũng như phát triển sự nghiệp lâu dài cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, cụ thể:

Nguồn tài nguyên biển của Đà Nẵng nằm trong ngư trường trọng điểm của miền Trung, trữ lượng nguồn lợi chiếm tới 43% tổng trữ lượng của cả nước với 110 loài hải sản có giá trị kinh tế cao. Trong ngành thủy sản, không chỉ có hạ tầng hoàn thiện, năng lực khai thác của đội tàu thành phố cũng đang được nâng cao theo chiều sâu, tổng số tàu thuyền đến cuối năm 2016 là 1.138 chiếc, trong đó tàu công suất 90 CV trở lên là 431 chiếc, có 3 tàu cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá; sản lượng khai thác hải sản hàng năm ổn định ở mức 33.000 - 34.000 tấn. Khu Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang

có diện tích mặt nước là 58 ha với sức chứa 800-1.000 tàu, diện tích trên bờ 24 ha, là một trong những âu thuyền lớn nhất của cả nước, là nơi tập trung tàu thuyền của các địa phương ở miền Trung sau nhiều ngày đánh bắt xa bờ về cập bến. Dù vậy, việc cung ứng hậu cần trực tiếp trên biển mới triển khai bước đầu, chưa xây dựng được đội hậu cần chuyên phục vụ cho các tàu khai thác ở vùng biển khơi xa. Trong giai đoạn 2001-2005, thủy sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thành phố. Tuy nhiên, từ 2005 đến nay cơ cấu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thành phố đã có sự chuyển dịch mạnh. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản hầu như không tăng trưởng. Hiện nay, chỉ có duy nhất 01 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (7 triệu USD) của Nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư vào khai thác và chế biến thủy sản.

Với chiến lược phát triển đô thị biển gắn với thương mại và du lịch. Từ năm 2008 đến nay, các ngành dịch vụ và thương mại phát triển, nhiều dự án kinh doanh bất động sản quy mô lớn được cấp giấy chứng nhận đầu tư và kinh doanh có hiệu quả. Hệ thống cơ sở lưu trú tại thành phố hiện có 689 khu du lịch và khách sạn với hơn 28.800 phòng, trong đó có khoảng 20 khách sạn và resort tiêu chuẩn 5 sao, chủ yếu tập trung ở khu vực ven biển, được điều hành và quản lý bởi các thương hiệu nổi tiếng thế giới như Hyatt, Intercontinental, Furama, Marriott, Sheraton... Ngoài ra, tại khu vực này còn có các địa điểm nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp.

Trong một thập kỷ qua, có thể thấy kinh tế biển Đà Nẵng có xu hướng tăng trưởng đều đặn, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành du lịch. Tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm kinh tế biển

đạt bình quân 11%. Tổng giá trị sản phẩm kinh tế biển chiếm khoảng 8,3% tổng sản phẩm trên địa bàn; trong đó, lĩnh vực du lịch có đóng góp lớn nhất (80%). Cụ thể, trong năm 2017, tổng lượt khách tham quan, du lịch đến Đà Nẵng ước đạt 6,6 triệu lượt, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 37%. Thành phố tập trung thu hút mạnh các thị trường khách quốc tế như Đông Bắc Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan); duy trì và phát triển thị trường khách khu vực Tây Âu (Pháp, Đức, Anh, Tây Ba Nha), Bắc Mỹ (Mỹ, Canada), Đông Âu (Nga) và mở rộng hướng tới thị trường khách ở các nước Trung Đông, Ấn Độ, Úc. Tổng thu du lịch năm 2017 đạt 826 triệu USD, tăng 20,6% so với 2016. Lượng khách du lịch đường hàng không đến Đà Nẵng năm 2017 khoảng 1,6 triệu lượt, tăng 75% so với cùng kỳ năm trước; khách tàu biển đạt 120.000 lượt từ 78 chuyến tàu du lịch cập cảng Tiên Sa. Các sản phẩm du lịch ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách trong nước và quốc tế như: du lịch nghỉ dưỡng và giải trí tổng hợp tại các cụm du lịch Xuân Thiều – Nam Ô, Mỹ Khê – Sơn Trà, Non Nước – Ngũ Hành Sơn – Bắc Mỹ An, các hoạt động thể thao: lặn biển, đua thuyền buồm, lướt ván, mô tô nước, dù lượn... Ngoài ra, Đà Nẵng còn là nơi giao thoa của văn hóa biển và văn hóa lục địa, tạo nên thế mạnh trong việc phát triển du lịch biển với nhiều hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, tín ngưỡng phong phú, hấp dẫn như Lễ hội Quán Thế Âm, Cuộc thi trình diễn pháo hoa quốc tế Đà Nẵng, Chương trình Đà Nẵng – Điểm hẹn mùa hè...

Cảng Tiên Sa Đà Nẵng đóng vai trò là điểm cuối của tuyến Hành lang kinh tế

Đông Tây, tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa từ các nước Đông Bắc Á đến các nước nằm trên hành lang kinh tế Đông Tây như Myanmar, Thái Lan, Lào, Việt Nam và ngược lại. Cảng Tiên Sa Đà Nẵng là cảng hàng hoá được trang bị hiện đại với năng lực vận chuyển lên đến 12 triệu tấn/năm và dự báo sẽ quá tải sau năm 2020. Được xác định là một trong những lĩnh vực chính của kinh tế biển, từ năm 2007, thành phố đã tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng cảng biển và kinh tế hàng hải. Về dịch vụ cảng biển, Đà Nẵng có 01 cảng chính là Xí nghiệp Cảng Tiên Sa (với lượng hàng hóa chiếm trung bình 80% khối lượng thông qua cảng) và 02 cảng chức năng là khu cảng Thọ Quang, cảng Sơn Trà. Hiện tại, năng lực tiếp nhận của cảng Tiên Sa đứng thứ tư trong tổng số cảng biển tại Việt Nam. Đến nay, nguồn vốn FDI đầu tư vào dịch vụ hỗ trợ hàng hải (dịch vụ logistics) tại Đà Nẵng còn khá khiêm tốn, chỉ có 02 dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 8,6 triệu USD.

Định hướng phát triển đô thị biển

Bảo tồn và phát triển bản sắc đặc trưng của đô thị Biển - Sông - Núi cho Đà Nẵng, phát triển đồng bộ đô thị xanh tương lai với cảnh quan sông hồ, đồi núi và biển khơi. Trong đó, tận dụng các lợi thế về biển (bãi biển đẹp hàng đầu thế giới, với 02 trục ven biển: Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn và Nguyễn Tất Thành gắn với Vịnh Đà Nẵng), sông Hàn và các ngọn núi đẹp nhất Đà Nẵng bao gồm cụm Núi Ngũ Hành Sơn, Bán đảo Sơn Trà, Nam Hải Vân, Bà Nà.

Quy hoạch đô thị biển gắn với xây dựng thành phố thông minh, đô thị đáng sống, trong đó xây dựng và ban hành các tiêu chí về Quản lý nhà nước thông minh

(Smart Governance), Kinh tế thông minh (Smart Economy), Môi trường thông minh (Smart Environment), Cộng đồng thông minh (Smart Society/Living), Công dân thông minh (Smart People), Giao thông thông minh (Smart Transportation or Smart Mobility).

Phát triển đô thị du lịch biển gắn với phát triển giao thương hàng hải, trong đó tiếp tục điều chỉnh và kêu gọi đầu tư hoàn thiện đô thị khu du lịch biển từ Sơn Trà đến Ngũ Hành Sơn, quy hoạch Vịnh Đà Nẵng thành “đô thị biển” mang tính chất độc đáo về một đô thị trên biển với kiến trúc và dịch vụ đặc sắc, tạo nên điểm nhấn cho Đà Nẵng về du lịch, thu hút các dòng vốn đầu tư tạo sức lan tỏa chung. Xây dựng đô thị Cảng, sớm đầu tư xây dựng Cảng Liên Chiểu, chuyển đổi công năng Cảng Tiên Sa thành cảng du lịch. Hình thành các cảng cạn để phục vụ hệ thống logistics trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Định hướng hoạt động kinh tế biển

Về du lịch, chú trọng phát triển sản phẩm du lịch biển chính như nhóm sản phẩm du lịch biển, nghỉ dưỡng cao cấp; nhóm sản phẩm du lịch kết hợp chữa bệnh bằng y học cổ truyền, du lịch kết hợp giáo dục và nghiên cứu thực địa; nhóm sản phẩm du lịch sinh thái gắn với di sản văn hóa thế giới; du lịch tàu biển và các tuyến đường sông; nhóm sản phẩm du lịch mua sắm, hội nghị hội thảo (MICE). Bên cạnh đó, phát triển xây dựng sản phẩm phụ trợ: các hoạt động giải trí thể thao biển phù hợp với thị hiếu của khách nước ngoài như lặn biển ngắm san hô, lướt ván, nhảy dù, đua thuyền buồm, lặn biển, dù lượn, khám phá thành phố bằng trực thăng, dịch vụ du thuyền

(bến du thuyền, vịnh du thuyền)..

Về hàng hải, theo quy hoạch Đà Nẵng sẽ có các cảng chuyên biệt: Cảng Tiên Sa trở thành cảng chuyên cho du lịch tàu biển; Cảng Thọ Quang chuyên dịch vụ hậu cần cảng, chủ yếu là hậu cần nghề cá và Cảng Liên Chiểu là cảng hàng hóa. Theo đó, Cảng Đà Nẵng sẽ phát triển theo 2 trụ cột: một là, hoạt động dịch vụ trong cảng, phát triển cảng Đà Nẵng theo hướng phục vụ tàu container, tàu khách, tàu chuyên dụng có trọng tải lớn (trong đó lấy tàu container là dịch vụ cốt lõi, thị trường mục tiêu của cảng là tàu container, tàu khách, tàu có trọng tải lớn); Hai là, dịch vụ ngoài cảng - dịch vụ logistics, gồm hệ thống kho bãi và dịch vụ như đóng gói, dịch vụ phụ trợ vận tải, container, kho thuê hải quan, dịch vụ phân phối hàng đến kho thu hàng...

Xây dựng Đà Nẵng trở thành một trung tâm dịch vụ logistics của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trở thành đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, cửa chính ra biển của Hành lang kinh tế Đông - Tây. Hướng đến hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại miền Trung, trong đó lấy thành phố Đà Nẵng là trung tâm logistics với hệ thống các cảng biển (Tiên Sa, Liên Chiểu) và Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là cửa ngõ giao nhận, vận chuyển với các địa phương, với các quốc gia trong khu vực ASEAN và quốc tế. Phát triển đồng bộ dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải đa phương thức, các dịch vụ giao nhận... đặc biệt nâng cao chất lượng dịch vụ logistics, chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng; tăng sức cạnh tranh để chủ động hội nhập và mở rộng thị trường vận tải biển trong khu vực và thế giới.

Về khai thác và chế biến thủy hải sản, Đà Nẵng sẽ hạn chế khai thác gần bờ để tái tạo nguồn lợi thủy sản đang bị cạn kiệt, tập trung nhân lực và nguồn vốn cho các tàu lớn để tăng cường năng lực, hiệu quả khai thác hải sản xa bờ và dịch vụ hậu cần nghề cá. Liên kết với các tỉnh duyên hải miền Trung vùng trong việc khai thác và đánh bắt hải sản xa bờ **để các đội tàu vươn khơi bám biển, bảo vệ ngư trường và bảo vệ biển đảo quê hương, đồng thời** hỗ trợ nhau bảo đảm an toàn cho người và phương tiện khi hoạt động trên biển.

Giải pháp phát huy thế mạnh kinh tế biển trong thu hút đầu tư FDI

Về cơ chế, chính sách

Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin liên quan đến thực hiện thủ tục đầu tư. Tập trung tháo gỡ các thủ tục liên quan đến đầu tư, tiếp cận đất đai, cụ thể về thủ tục, quy trình đấu giá quyền sử dụng đất, quy trình đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2030. rà soát lại tất cả các quy định hiện hành, xây dựng chính sách đồng bộ tạo động lực thu hút đầu tư kinh doanh nhằm tạo nên làn sóng đầu tư mạnh mẽ đối với các lĩnh vực Đà Nẵng có lợi thế cạnh tranh với 4 trụ cột kinh tế chính: (1) dịch vụ du lịch gắn với bất động sản nghỉ dưỡng; (2) cảng biển, hàng không gắn với dịch vụ logistics; (3) công nghiệp công nghệ cao, gắn với xây dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp; (4) Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

Tiến hành xây dựng quy hoạch không gian, hạ tầng du lịch và chiến lược phát triển du lịch của Đà Nẵng trên cơ sở gắn kết các vùng, điểm, tuyến du lịch của thành phố với các địa phương trong vùng duyên hải miền Trung, đặc biệt là tuyến đường ven biển liên tỉnh. Cụ thể: khu vực Vịnh Đà Nẵng, xin chủ trương cho nghiên cứu và kêu gọi đầu tư phát triển thành khu đô thị biển độc đáo, với kiến trúc và dịch vụ đặc sắc, tạo nên điểm nhấn cho Đà Nẵng về du lịch. Khu vực bán đảo Sơn Trà: là khu bảo tồn thiên nhiên với nhiều động thực



vật quý hiếm. Phát triển du lịch sinh thái ở quy mô nhỏ, hạn chế bê tông hóa, đảm bảo không phá vỡ cân bằng sinh thái tự nhiên của khu vực. Khu đô thị cảng Tiên Sa: sau khi chuyển đổi công năng thành cảng du lịch, phát triển các tổ hợp du lịch, thương mại. Khu du lịch biển kéo dài từ Sơn Trà đến giáp tỉnh Quảng Nam, phát triển hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, biệt thự, công viên nhà hàng ăn uống, các khu vui chơi giải trí. Khu vực Ngũ Hành Sơn tổ chức lại với bản sắc văn hóa tâm linh, sinh thái, đảm bảo việc tiếp tục là danh thắng thiên nhiên đặc sắc của Đà Nẵng.

Ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến hải sản, thành phố khuyến khích các dự án ứng dụng công nghệ mới, các doanh nghiệp lớn, giàu kinh nghiệm từ các quốc gia trong khu vực như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... có thể hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao và giảm dần thu hút đầu tư các dự án mới về chế biến xuất khẩu sản phẩm thô; thúc đẩy đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường trong các nhà máy chế biến hiện có; phát triển chế biến thủy sản phải đi đôi với bảo vệ môi trường, gắn với trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp.

Thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước, liên kết, liên doanh xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế, nhất là các cơ sở giáo dục và đào tạo có uy tín tầm khu vực và quốc tế. Đặc biệt, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn thành phố mà gắn với phát triển kinh tế biển.

Phát triển kết cấu hạ tầng đô thị biển đồng bộ và hiện đại, ưu tiên kêu gọi đầu

tư xây dựng Cảng Liên Chiểu thành cảng loại IA theo quy hoạch hệ thống cảng quốc gia để trở thành cửa ngõ quốc tế của vùng miền Trung - Tây Nguyên (bao gồm đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối cảng Liên Chiểu đến đường Hồ Chí Minh và tuyến đường vành đai phía Bắc). Hình thành các cảng cạn quy mô từ 30 - 40 ha dọc tuyến hành lang đường 14B để phục vụ hệ thống logistics trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Kêu gọi Đầu tư di dời Ga đường sắt Đà Nẵng ra khỏi trung tâm thành phố và tuyến đường sắt mới (trong đó có tuyến đường sắt nhánh kết nối đường sắt Quốc gia đến Cảng Liên Chiểu) gắn với dự án xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Tiếp tục đầu tư mở rộng, đầu tư trang thiết bị để nâng cao khả năng khai thác của cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng công suất tối đa 28- 30 triệu hành khách/năm. Mở tuyến Đà Nẵng - Hội An theo tuyến sông Hàn - Cẩm Lệ - Cổ Cò phục vụ du lịch; tuyến Liên Chiểu - Cù Lao Chàm vừa phục vụ vận tải hàng hóa, vừa phục vụ phát triển du lịch. Hỗ trợ đầu tư xây dựng, đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối làm cơ sở cho việc đẩy mạnh các hoạt động hợp tác liên kết giữa ba địa phương Đà Nẵng - Quảng Nam - Thừa Thiên Huế, giữa vùng du lịch trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên.

Kêu gọi đầu tư FDI vào các dự án xây dựng thành phố thông minh như xây dựng hạ tầng giao thông thông minh trong đô thị, dự án khu phức hợp xử lý chất thải rắn, các dự án cải thiện môi trường nước, ứng dụng CNTT trong việc quản lý cư dân và xây dựng chính quyền điện tử.

Về ưu đãi hỗ trợ đầu tư và khuyến khích doanh nghiệp

Thiết lập các kênh hỗ trợ, cung cấp và giải đáp cho nhà đầu tư các thông tin về thủ tục đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư vào thành phố.

Xúc tiến và triển khai các dự án theo hình thức đối tác công tư. Phối hợp chặt chẽ giữa khu vực công và khu vực tư nhân, phân định rõ vai trò trách nhiệm, lợi ích của các bên. Nhà nước tạo môi trường pháp lý thông thoáng, hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp chủ động phát huy vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế biển. Đặc biệt, có chính sách ưu tiên khi đầu tư vào các dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ kinh tế biển.

Nghiên cứu ban hành một số chính sách ưu đãi đặc thù, cụ thể như việc miễn giảm thuế thu nhập cá nhân có thời hạn cho chuyên gia và lao động chất lượng cao; chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc đào tạo nguồn nhân lực; chính sách ưu đãi cho những doanh nghiệp “đầu đàn”; chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư, phát triển cầu tàu du lịch và tàu du lịch.

Hỗ trợ và phát triển các nhà đầu tư tại chỗ thông qua việc kết nối cung cầu, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo thành phố với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư.



VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN VÀ QUẢNG BÁ

Tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá tiềm năng, thế mạnh của thành phố đến doanh nghiệp trong và ngoài nước. Làm tốt công tác nghiên cứu, xúc tiến thị trường để xác định nhà đầu tư và địa bàn chiến lược cần kêu gọi, từ đó lên kế hoạch lựa chọn và tiếp cận các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực ODA và PPP. Duy trì và đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế như: Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO); Cơ quan Xúc tiến thương mại Hàn Quốc (KOTRA); Phòng Thương mại và Công nghiệp Châu Âu (EUROCHAM); Phòng Thương mại và Công nghiệp Úc (AUSCHAM)... Tranh thủ nguồn lực và sự hỗ trợ của các cơ quan đại

diện ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài; các hội Việt kiều ở nước ngoài để tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư vào Đà Nẵng. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến có trình độ chuyên môn, chuyên nghiệp và am hiểu từng thị trường và văn hoá của đối tác.

Tăng cường quảng bá hình ảnh thành phố Đà Nẵng qua truyền thông, khuyến khích trưng hình ảnh đến các thị trường du lịch quốc tế trên nền tảng các danh hiệu giải thưởng do World Travel Awards bình chọn “Đà Nẵng – Điểm đến sự kiện và lễ hội hàng đầu Châu Á”, danh hiệu “Đà Nẵng – Điểm đến nghỉ dưỡng hàng đầu Châu Á”. Xúc tiến quảng bá mở các đường bay quốc tế mới từ các thị trường trọng điểm đến Đà Nẵng.



HẢI PHÒNG TẬN DỤNG LỢI THẾ CỦA NGÕ KẾT NỐI VIỆT NAM VỚI THẾ GIỚI, TẠO SỨC BẬT TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ÔNG NGUYỄN VĂN TÙNG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lợi thế của ngõ kết nối Việt Nam với Thế giới

Hải Phòng là thành phố cảng lâu đời, nằm ở vị trí trung tâm vùng Duyên hải Bắc Bộ, là đầu mối giao thông quan trọng và cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc, một trọng điểm phát triển kinh tế biển-đảo; có vị trí trọng yếu cả về kinh tế và quốc phòng-an ninh, giao lưu thuận lợi với các địa phương trong nước và quốc tế. Trải qua hơn một thế kỷ xây dựng và phát triển, luôn phát huy truyền thống cách mạng và năng động, sáng tạo trong sự nghiệp đổi mới, đến nay Hải Phòng đã trở thành một thành phố công nghiệp, đô thị loại I của đất nước; là cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và nằm trong vị trí chiến lược của hợp tác “hai hành lang, một vành đai kinh tế” giữa Việt Nam và Trung Quốc, Hải Phòng được xác định là cửa chính “ra - vào” bằng đường biển kết nối Việt Nam với Thế giới.

Với vị trí địa chính trị, địa kinh tế, đặc biệt, Hải Phòng có lợi thế to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển, một trung tâm giao thương lớn của cả nước và của khu vực. Hải Phòng là thành phố có đầy đủ 5 phương thức vận tải gồm: đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển và đường thủy nội địa:



- Về đường bộ, thông qua các tuyến đường huyết mạch: Quốc lộ 5, 10, 37 và các tuyến đường cao tốc kết nối Hà Nội - Hải Phòng, các địa phương ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng- Ninh Bình, cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, từ thành phố Hải Phòng có thể dễ dàng, nhanh chóng kết nối với Thủ đô Hà Nội, Khu danh thắng kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và các tỉnh, thành phố phía Bắc khác. Vai trò kết nối của thành phố Hải Phòng càng vượt trội hơn khi cầu vượt biển Tân Vũ - Lạch Huyện hoàn thành và đưa vào sử dụng từ 02/9/2017. Đây là cây cầu vượt biển dài nhất Việt Nam và một trong những cầu vượt biển dài nhất Đông Nam Á, có bề rộng 29,5m với 4 làn xe, tốc độ xe chạy 80km/giờ. Với điểm đầu nối từ đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và điểm cuối là Cảng

cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện, huyện Cát Hải, tuyến cầu đường đã một mặt đáp ứng yêu cầu khai thác và vận hành Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, mặt khác giúp giảm chi phí và thời gian đi lại, kích thích phát triển công nghiệp vùng ven biển Hải Phòng và các tỉnh, thành phố lân cận.

- Về đường biển, là thành phố cảng biển lâu đời, Cảng Hải Phòng là một trong những cảng quan trọng nhất của cả nước và có giao thương với nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh hệ thống cảng truyền thống với 38 cảng thương mại, Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện - cảng trọng điểm của quốc gia đã được đầu tư, hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác, vận hành từ tháng 5/2018 với khả năng đón tàu trọng tải 100.000 DWT, khả năng tiếp nhận xấp xỉ 900.000 TEU/năm nhằm đảm đương vai trò cảng cửa ngõ của cả khu vực phía Bắc, khu vực phía Tây Nam của Trung Quốc, góp phần giảm thiểu thời gian chuyển tải các cảng như Singapore hay Hồng Kông và có thể đưa hàng hóa xuất, nhập khẩu của khu vực miền Bắc đi thẳng tới thị trường châu Âu, châu Mỹ.

Về đường hàng không, Hải Phòng có Cảng hàng không quốc tế Cát Bi cách trung tâm thành phố 5 km đã được nâng cấp theo tiêu chuẩn sân bay hiện đại cấp 4E, có khả năng tiếp nhận các loại máy bay như Boeing 747, B777-300, B777-200, A321 và các máy bay có tính năng tương tự, mở ra tương lai phát triển mới cho thành phố và vùng duyên hải Bắc Bộ. Hiện tại Cảng hàng không quốc tế Cát Bi đang phục vụ các chuyến bay nội địa hàng ngày từ Hải Phòng đi TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Buôn Mê Thuột, Pleiku, Nha Trang, Phú Quốc,

Đà Lạt và ngược lại, phục vụ các chuyến bay quốc tế từ Hải Phòng đi Incheon (Hàn Quốc), Bangkok (Thái Lan).

- Về đường sắt, Hải Phòng có 01 ga đường sắt quốc gia, 01 tuyến đường sắt quốc tế Hải Phòng - Hà Nội được nối tiếp với các tuyến đường sắt từ Hà Nội đi Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc), Hà Nội - Lạng Sơn - Quảng Tây (Trung Quốc) và đường sắt Bắc Nam.

- Về đường thủy nội địa: Hải Phòng có hơn 400km đường thủy nội địa với 50 bến thủy nội địa, 6 bến phà, 3 cầu phao bắc qua sông và nhiều cửa sông lớn. Trên địa bàn có 5 tuyến vận tải *đường thủy nội địa* với tổng chiều dài các tuyến hàng nghìn km... giúp việc vận chuyển hàng hóa đi các tỉnh, thành trong cả nước rất thuận tiện và hỗ trợ giảm tải lưu lượng vận tải cho các loại hình giao thông khác.

Không chỉ có lợi thế về hệ thống hạ tầng giao thông, một trong những điểm nhấn tại thành phố Hải Phòng là Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với tổng diện tích khoảng 22.540 ha, được xây dựng và phát triển thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực mà lĩnh vực chủ yếu là phát triển kinh tế hàng hải. Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải thành lập và hoạt động theo Quyết định số 06/2008/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/01/2008. Đây là một trong 5 khu kinh tế trọng điểm, ven biển của cả nước với nhiều chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư, cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng đồng bộ, đang từng bước trở thành một trọng điểm phát triển của khu vực phía Bắc Hải Phòng.

Xác định rõ lợi thế là cửa ngõ kết nối giữa Việt Nam với các nước trên thế giới,

thành phố Hải Phòng một mặt tập trung mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước từ trung ương và thành phố cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đồng thời cũng chú trọng đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thông qua việc khuyến khích các dự án đầu tư với hình thức hợp tác công tư, các dự án thu hút FDI, qua đó thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thành phố như: Công ty Cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (dự án Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP), Công ty Jafco Investment Asia Pacific Ltd (Khu công nghiệp Nomura), Công ty Infra Asia Development Ltd, Công ty TNHH Tư vấn và quản lý dự án Infra Asia (Khu công nghiệp Đình Vũ), Công ty Molnykit Co. Ltd (Dự án xây dựng hai bến khởi động Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng), Tập đoàn Vingroup (cầu Vũ Yên 1), Tổng công ty xây dựng số 1 (đường bộ ven biển),...

Có thể nói, sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng bắt nguồn từ sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ của Trung ương, việc chủ

động đầu tư từ ngân sách thành phố, cũng như từ nguồn đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Việc đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn thành phố thời gian qua đã giúp cho kinh tế - xã hội của thành phố phát triển vượt bậc so với trước đây. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố từ năm 2016 trở lại đây đã đạt mức hai con số, năm 2016 đạt 11%, năm 2017 đạt 14,01%, 6 tháng năm 2018 đạt 16%, vượt xa so với giai đoạn 2011-2015 bình quân là 9,08%/năm. Sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Hải Phòng ngày càng tăng, năm 2010 đạt 37,9 triệu tấn; đến năm 2017 đạt hơn 92,05 triệu tấn, gấp 2,4 lần; 7 tháng đầu năm 2018 đạt 60,3 triệu tấn, tăng 18,58% so với cùng kỳ năm 2017. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 6,3 tỷ USD, gấp hơn 3 lần năm 2010; 7 tháng đầu năm tăng 25,61% so với cùng kỳ năm 2017. Thu hút FDI đã có sự tăng trưởng đột phá, đến nay thành phố có 580 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký trên 15,7 tỷ USD đến từ nhà đầu tư của 38 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.



Thành công đạt được trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài tại thành phố

Là một trong số ít địa phương có đủ năm loại hình giao thông cơ bản đang ngày càng được hoàn thiện hơn và trên cơ sở bề dày kinh nghiệm thu hút đầu tư nước ngoài từ năm 1989, trong những năm gần đây, thành phố Hải Phòng ngày càng khẳng định vị thế chiến lược trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài.

Là một trong các địa phương đầu tiên thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thành phố Hải Phòng đã và đang trở thành điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu trên thế giới và các nhà đầu tư nước ngoài. Nếu như trước đây, qua mỗi năm, số vốn đầu tư nước ngoài thành phố thu hút được chỉ đạt khoảng dưới 500 triệu đô la Mỹ (*trừ năm 2008 đạt 1,6 tỷ đô la Mỹ*) thì kể từ năm 2011 trở lại đây, thành phố Hải Phòng đã có những bước ngoặt lớn đáng tự hào. Với số vốn thu hút đầu tư nước ngoài tăng đáng kể, có năm lên đến gần 3 tỷ đô la Mỹ và chất lượng nhà đầu tư cải thiện rõ rệt, thành phố Hải Phòng liên tục nằm trong danh sách 10 địa phương dẫn đầu về thu hút đầu tư nước ngoài trên toàn quốc.

Về cơ cấu lĩnh vực đầu tư, bên cạnh các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với công nghệ hiện đại của các nhà đầu tư đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Châu Âu với sự góp mặt của GE, LG Electronisc, LG Display, LG Innotek, Bridgestone, Nipro Pharma, Kyocera, Roze Robotech, Damen,... thì các nhà đầu tư nước ngoài có uy tín của Nhật Bản đã quan tâm nghiên cứu và đầu tư vào các lĩnh vực bất động sản (khách sạn 5 sao), sân golf đạt tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm thương mại. Một số dự án đầu tư quy mô lớn về

sản xuất nghiệp của Tập đoàn LG như LG Electronisc, LG Display, LG Innotek khi đầu tư vào thành phố đã kéo theo hệ thống các công ty vệ tinh đến đầu tư các dự án công nghiệp hỗ trợ nhằm cung cấp linh kiện, phụ kiện, qua đó giúp cho môi trường đầu tư của thành phố trở nên sôi động hơn, tăng thêm việc làm, đồng thời góp phần hạn chế nhập siêu.

Nguồn vốn FDI không chỉ tạo ra nguồn đầu tư trực tiếp mà còn góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư nội địa, thúc đẩy các thành phần kinh tế trong nước mở rộng đầu tư vào hạ tầng, dịch vụ hoặc các ngành sản xuất nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, vận tải, góp phần khai thác có hiệu quả nhiều nguồn nội lực trong nước như đất đai, nhà xưởng, máy móc.... Các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư kinh doanh bất động sản như khách sạn 5 sao Nikko, Trung tâm thương mại Aeon Mall cùng với hàng loạt các dự án khách sạn, trung tâm thương mại, bệnh viện quốc tế, khu đô thị của các tập đoàn lớn trong nước đã và đang từng bước góp phần diện mạo thành phố ngày càng văn minh, hiện đại, cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích hơn cho cộng đồng và các nhà đầu tư, chuyên gia nước ngoài, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội Hải Phòng hiện tại cũng như trong tương lai.

Bên cạnh những nỗ lực trong đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, nhằm tiếp tục cải thiện, tạo sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh thành phố, lãnh đạo thành phố Hải Phòng đã và đang có những biện pháp quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành bộ máy chính quyền. Với các Nghị quyết, Chỉ thị, các kế hoạch triển khai, cam kết về việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, các thủ tục hành chính đã được rút gọn một cách đáng kể, như: giảm thời gian cấp Giấy

chúng nhận đăng ký doanh nghiệp xuống còn dưới 2,5 ngày làm việc; thời gian giải quyết thủ tục đầu tư đối với các nhà đầu tư trong nước giảm trên 60%, đối với dự án đầu tư nước ngoài giảm khoảng 30%; đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian cấp Giấy phép xây dựng xuống còn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp là công trình; thời gian quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và nhận bàn giao đất ngoài thực địa (trong đó bao gồm xác định đơn giá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) không quá 30 ngày, v.v... Đặc biệt, từ tháng 9/2016, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã tăng cường đối thoại giữa chính quyền và doanh nghiệp thông qua việc tổ chức đối thoại định kỳ vào ngày mùng 10 hàng tháng với các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. Đến tháng 8/2018, thành phố đã tổ chức 21 Hội nghị đối thoại doanh nghiệp, đã có 156/235 kiến nghị được giải quyết triệt để, 79 kiến nghị đang được Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở, ngành, địa phương tiếp tục khẩn trương giải quyết.

Định hướng thu hút đầu tư giai đoạn đến năm 2020

Trong thời gian tới, để có thể hoàn thành được mục tiêu trở thành thành phố Cảng xanh, văn minh, hiện đại, là đầu tàu động lực có sức lan toả của khu vực Duyên hải Bắc Bộ về phát triển kinh tế - xã hội, là trung tâm công nghiệp lớn có sức cạnh tranh cao của cả nước, kết nối mạnh mẽ với thế giới, khu vực và các địa phương khác trong cả nước; thành phố Hải Phòng tiếp tục coi trọng việc thu hút các nguồn lực cho đầu tư, phát triển, huy động và thu hút tối đa các nguồn vốn trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài thông qua các hình thức đầu tư đa dạng như BT, PPP, FDI, M&A. Đối với các công trình hạ tầng như xây

dựng mới, nâng cấp các tuyến đường, cầu, các công trình thủy lợi, thành phố khuyến khích hình thức đầu tư PPP.

Về FDI, thành phố Hải Phòng tiếp tục xúc tiến đầu tư nước ngoài trên nguyên tắc có chọn lọc, không thu hút đầu tư bằng mọi giá, kiên quyết từ chối các dự án ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, sử dụng tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, khoáng sản, giá trị gia tăng thấp. Thành phố ưu tiên, chú trọng thu hút các dự án có chất lượng, hiệu quả kinh tế, đảm bảo môi trường, phát triển bền vững, có cam kết chuyển giao công nghệ và lao động có kỹ năng cao; tập trung thu hút những nhà đầu tư lớn, có sử dụng công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường; các nhà đầu tư vừa và nhỏ phù hợp với từng lĩnh vực, từng địa phương... đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm và hàng hóa xuất khẩu, đồng thời có đóng góp lớn cho ngân sách thành phố. Thành phố định hướng đa dạng hóa các loại hình xúc tiến đầu tư nhằm phát triển Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải thành một trong những trung tâm kinh tế giao thương quốc tế hiện đại của Khu vực duyên hải Bắc Bộ và cả nước, đồng thời là cửa mở ra biển chủ yếu của hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam- Trung Quốc, xây dựng các khu đô thị và các khu dịch vụ công cộng hiện đại trong Khu kinh tế.

Một số lĩnh vực thành phố sẽ tập trung thu hút đầu tư như: ngành sản xuất sử dụng công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ; phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực; chế biến nông sản gắn với quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp; các ngành dịch vụ gắn với cảng biển, cảng hàng không có giá trị gia tăng cao, trung tâm logistics quy mô khu vực; các ngành có tỷ trọng xuất khẩu lớn; các ngành có ý nghĩa về an sinh xã hội (khám chữa bệnh, công nghiệp dược và vac-xin, sinh phẩm), bảo



đảm môi trường và an ninh quốc gia... .

Về đối tác chiến lược trong thu hút đầu tư, thành phố hướng tới và tập trung xúc tiến đầu tư với các tập đoàn kinh tế lớn trong nước và quốc tế có khả năng kéo theo nhiều doanh nghiệp sản xuất vệ tinh, tạo thành chuỗi giá trị toàn cầu; các nhà đầu tư có thương hiệu, có năng lực tài chính và trình độ, kinh nghiệm quản lý, có khả năng liên kết và tác động tích cực đến các doanh nghiệp của địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ. Các quốc gia chiến lược trong thu hút đầu tư là: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, các nước châu Âu, một số nước, vùng lãnh thổ châu Á: Singapore, Thái Lan, Đài Loan, v.v...

Nhằm tiếp tục phát huy lợi thế của thành phố, tăng cường vai trò của ngõ kết nối Việt Nam với các nước trên thế giới, thành phố Hải Phòng mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, ủng hộ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương để tập trung vốn đầu tư từ ngân sách cho các công trình, dự án trọng điểm, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng mới và cải tạo

nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, giải tỏa các điểm nghẽn về giao thông, mở rộng mạng lưới giao thông kết nối liên thông, bao gồm cả đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không với các tỉnh duyên hải Bắc Bộ, các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trong hợp tác hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc.

Bên cạnh đó, với đặc trưng nhiều dự án đầu tư FDI trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thành phố mong muốn nhận được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương nhằm đẩy nhanh việc xây dựng khu công nghiệp chuyên sâu về cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử và tăng cường thu hút đầu tư từ các nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, thành phố cũng rất mong nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong công tác xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản, Hàn Quốc, khu vực Châu Âu và Bắc Mỹ, nhằm kêu gọi nhà đầu tư có năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý, công nghệ nguồn, thiết bị hiện đại đến đầu tư tại thành phố./.

VĨNH PHÚC THÀNH CÔNG TRONG THU HÚT CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP, CẢI THIỆN HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

ÔNG NGUYỄN VĂN TRÌ
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, được tái lập ngày 01/01/1997. Thời điểm tái lập, tỉnh Vĩnh Phúc với quy mô nền kinh tế nhỏ bé, dựa chủ yếu vào nông nghiệp; công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển; hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp kém. Thu ngân sách đạt thấp, các lĩnh vực văn hóa xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu; thu nhập và mức sống của người dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao,...

Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc qua các thời kỳ đã luôn xác định *lấy phát triển công nghiệp làm nền tảng, phát triển dịch vụ du lịch là mũi nhọn và coi nông nghiệp và phát triển nông thôn là nhiệm vụ quan trọng*. Sau hơn 20 năm tái lập, tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Vĩnh Phúc đã tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy mọi nguồn lực; đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh cởi mở, thông thoáng, có tính hấp dẫn và cạnh tranh nhằm kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, coi đó là động lực chính để phát triển kinh tế, tăng nguồn thu ngân sách, đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.



Sau hơn 20 năm tái lập, với những cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, Vĩnh Phúc đã đề ra nhiều giải pháp hết sức quan trọng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, từ công tác lập, phê duyệt quy hoạch, chủ động về quỹ đất, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông; cùng với đó công tác cải cách hành chính được tỉnh đặc biệt quan tâm, trong đó cải cách thủ tục hành chính được xác định là một trong những khâu đột phá. Với phương châm "*Tất cả các nhà đầu tư đến Vĩnh Phúc đều là công dân của Vĩnh Phúc*", tỉnh Vĩnh Phúc xác định doanh nghiệp là động lực phát triển, là đối tượng để phục vụ. Vì vậy, chính quyền luôn tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực đất đai, hạ tầng điện, nước, ưu đãi thuế, đào tạo nghề và tuyển dụng lao động, tiếp

cận vốn thông tin liên lạc; quan tâm tới đào tạo lao động và đẩy mạnh xây dựng nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ cho người lao động... Với những nỗ lực đó chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh trong những năm qua luôn ở trong топ đầu của cả nước. Vĩnh Phúc đang phấn đấu đến năm 2020, cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp và hoàn thành khung đô thị cho thành phố Vĩnh Phúc trong tương lai, đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ du lịch của khu vực và cả nước để cấu trúc lại nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững.

Kết quả thu hút đầu tư đến hết tháng 8/2018, tỉnh Vĩnh Phúc đã thu hút được trên 1.000 dự án, trong đó hơn 700 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư gần 70.000 tỷ đồng và trên 300 dự án FDI tổng vốn đầu tư đăng ký trên 4,0 tỷ USD trong đó trên 90% số dự án FDI đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp. Đã có nhiều nhà đầu tư lớn đến từ 16 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư và thành công tại Vĩnh Phúc. Các dự án đầu tư nước ngoài chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chiếm trên 90% tổng vốn đầu tư của các dự án FDI trên địa bàn.

Hiện tại, Vĩnh Phúc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 sẽ có 18 khu công nghiệp với diện tích hơn 5.700 ha. UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 dự kiến thành lập 21 cụm công nghiệp với tổng diện tích gần 500 ha và đến năm 2030 sẽ thành lập 31 cụm công nghiệp (CCN) với diện tích gần 700 ha. Trên cơ sở quy hoạch các khu, cụm công nghiệp được duyệt, tỉnh đã thu hút được nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án sản xuất công nghiệp, điển hình như

dự án hạ tầng kỹ thuật KCN Khai Quang, KCN Phúc Thắng - Kim Hoa, KCN Bình Xuyên II, Bá Thiện, Bá Thiện II, Khu công nghiệp Bình Xuyên và KCN Thăng Long Vĩnh Phúc. Đã có 11/18 khu công nghiệp đã có chủ đầu tư hạ tầng, trong đó có 8 Khu công nghiệp đã đi vào hoạt động với hạ tầng kỹ thuật dần được hoàn thiện đồng bộ đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư.

Bên cạnh đầu tư nước ngoài, Vĩnh Phúc cũng rất quan tâm, chú trọng thu hút các nhà đầu tư trong nước đến đầu tư tại Vĩnh Phúc.

Không chỉ có tiềm năng phát triển về công nghiệp, cùng với lịch sử văn hóa lâu đời, thiên nhiên ưu đãi, tỉnh Vĩnh Phúc có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng và di tích lịch sử văn hóa quốc gia tạo tiềm năng lớn cho phát triển du lịch dịch vụ như Khu danh thắng Tây Thiên, Tháp Bình Sơn, Tam Đảo, Đầm Vạc, Đại Lải. Đặc biệt là Khu du lịch Tam Đảo được ví như Đà Lạt của miền Bắc có tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Những yếu tố để phát triển dịch vụ du lịch tại Vĩnh Phúc còn rất nhiều tiềm năng để các nhà đầu tư đến khai phá và tạo ra giá trị cho cả cộng đồng, nhà đầu tư và tỉnh Vĩnh Phúc.

Nhờ thành công trong thu hút đầu tư nên kinh tế của tỉnh đã có những phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm luôn đạt ở mức cao: Bình quân giai đoạn 1997-2016, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 15,37%/năm, trong đó ngành công nghiệp xây dựng tăng bình quân 23,9% (tính riêng giai đoạn 2000-2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 17,4%/năm), đưa quy mô nền kinh tế tăng gấp hơn 40 lần so năm 1997 (từ 1,96 ngàn tỷ

đồng năm 1997 lên 85,3 ngàn tỷ đồng năm 2017). Giá trị thu nhập (GRDP-giá hiện hành) bình quân đầu người liên tục tăng, từ 2,18 triệu đồng/người năm 1997 lên 79,02 triệu đồng/người năm 2017. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp thủy sản. Đến năm 2017, tỉnh Vĩnh Phúc có cơ cấu kinh tế Công nghiệp - Xây dựng 59,62%; Dịch vụ 31,68% và Nông lâm nghiệp thủy sản 8,52%.

Quy mô nền kinh tế tăng mạnh qua các năm đã tạo điều kiện cho thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng cao. Từ một tỉnh phụ thuộc vào ngân sách Trung ương, năm 1997 thu ngân sách mới đạt 114 tỷ đồng, sau 5 năm, đến năm 2002 thu ngân sách đã đạt trên 1.000 tỷ đồng; Đến năm 2004 tỉnh Vĩnh Phúc đã tự cân đối được chi ngân sách và có phần đóng góp, điều tiết về cho ngân sách Trung ương; Năm 2009 thu ngân sách trên địa bàn vượt qua mốc 10 ngàn tỷ đồng và đến năm 2014 vượt trên 20 nghìn tỷ đồng; năm 2017 trên 28,7 ngàn tỷ đồng (gấp 280 lần so với năm 1997).

Cùng với tăng thu, tổng chi ngân sách địa phương hàng năm cũng được tăng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong đầu tư các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội; đồng thời tỉnh đầu tư trở lại cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân, đảm bảo an ninh trật tự nông thôn, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay bộ mặt đô thị, nông thôn của tỉnh đã có nhiều thay đổi.

Đánh giá chung: Sau hơn 20 năm tái lập, Vĩnh Phúc đã đạt được những thành tựu quan trọng và toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội. Tốc độ tăng

trường kinh tế nhiều năm duy trì ở mức cao. Quy mô nền kinh tế ngày càng tăng. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật được tập trung đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại. Các lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

Đạt được những thành tựu trên, trong những năm qua tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện tốt một số giải pháp:

Thứ nhất, xác định đúng vai trò, xu hướng của đầu tư trực tiếp nước ngoài theo từng giai đoạn phát triển, nắm bắt thời cơ để kịp thời đề ra những chủ trương đường lối đúng đắn;

Thứ hai, coi trọng công tác quy hoạch và tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để phục vụ thu hút đầu tư;

Thứ ba, Quyết liệt trong cải cách thủ tục hành chính, tạo tính minh bạch, lành mạnh và công bằng. Mọi thủ tục hành chính phục vụ cho hoạt động đầu tư phải đơn giản, gọn nhẹ, không làm tăng chi phí, không gây phiền hà, sách nhiễu cho nhà đầu tư. Luôn đồng hành cùng doanh nghiệp, chăm lo tới hoạt động của các doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp khi đầu tư vào tỉnh, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư đến tìm hiểu và đầu tư vào Vĩnh Phúc.

Thứ tư, có chính sách giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa nhà đầu tư và người dân góp phần ổn định việc làm, đảm bảo an sinh và công bằng xã hội, tạo sự đồng thuận trong nhân dân;

Thứ năm, coi trọng công tác cải thiện và quảng bá môi trường đầu tư;

Thứ sáu, tập trung đào tạo đội ngũ lao động có trình độ, tay nghề để đáp ứng nhu



cầu lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, quyết liệt triển khai xây dựng nhà ở cho người lao động.

Quan điểm, mục tiêu và định hướng thu hút đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian tới

- Quan điểm:

Một là: chiến lược thu hút của tỉnh phải nằm trong định hướng chiến lược chung của cả nước, đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo từng giai đoạn cụ thể; phù hợp với định hướng phát triển hạ tầng, phát triển thị trường, phát triển nguồn nhân lực...

Hai là: Trong bối cảnh quốc tế và tình hình kinh tế-xã hội của đất nước hiện nay và thời gian tới, tỉnh cần xác định rõ định hướng thu hút đầu tư nhằm phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giải quyết việc làm, đóng góp cho ngân sách, chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường, cải thiện mối quan hệ đối

ngoại...Xác định rõ quan điểm về đầu tư nước ngoài là khu vực doanh nghiệp, hoạt động theo khuôn khổ pháp luật và tín hiệu thị trường.

Ba là: Cùng với việc thu hút nguồn vốn đầu tư cần phải quan tâm quản lý hoạt động sau cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sử dụng có hiệu quả nguồn đầu tư nước ngoài. Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài; tăng cường sự phối hợp với các bộ, ngành, trung ương và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh trong thu hút, sử dụng và quản lý vốn đầu tư nước ngoài.

- Mục tiêu:

Phục vụ việc đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế của tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế và đóng góp vào phát triển bền vững trong dài hạn. Trong đó, đầu tư nước ngoài phải đóng vai trò làm cho nền kinh tế phát triển hài hòa theo cả chiều rộng và chiều sâu.



Trước mắt, mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh của khu vực đầu tư nước ngoài đến năm 2020 là phát triển được khu vực đầu tư nước ngoài có tiềm lực cao hơn về công nghệ và sản xuất được một số công đoạn sử dụng công nghệ cao thay vì chỉ sản xuất lắp ráp và gia công như hiện nay; đồng thời tăng giá trị tăng thêm của sản phẩm sản xuất tại Việt Nam.

- Định hướng:

+ Định hướng lĩnh vực đầu tư: các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, đóng góp lớn

cho phát triển kinh tế-xã hội; các dự án có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; các dự án trong các lĩnh vực: công nghiệp điện tử, viễn thông; công nghiệp cơ khí (sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy...), vật liệu xây dựng, vật liệu mới và công nghiệp hỗ trợ của ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử; xây dựng phát triển hạ tầng KCN, dự án du lịch dịch vụ, trường đại học tầm cỡ quốc tế; kêu gọi đầu tư vào các ngành dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục- đào tạo.

+ Định hướng địa bàn đầu tư: Trong thời gian tới, sẽ tập trung thu hút các dự án



đầu tư vào các khu công nghiệp, nâng cao tỷ lệ lấp đầy ở các khu công nghiệp. Gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường; xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp. Từng bước hình thành các trung tâm công nghiệp theo vùng Khuyến khích thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ của ngành sản xuất lắp ráp ô tô và phụ tùng ô tô xe máy;

+ Định hướng đối tác: Chú trọng thu hút FDI từ các Tập đoàn đa quốc gia. Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật

Bản, Hàn Quốc... Đồng thời hướng tới các đối tác tiềm năng đến từ Châu Âu (Đức, Ý) và Hoa Kỳ.

Với những quan điểm, định hướng mang tính đột phá cùng chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp linh hoạt, hấp dẫn và khai thác có hiệu quả các tiềm năng lợi thế và tiềm năng về kinh tế, tài nguyên và con người, Vĩnh Phúc tiếp tục là điểm đến thành công đối với tất cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tỉnh Vĩnh Phúc quyết tâm đột phá hợp tác và phát triển bền vững.

BÌNH DƯƠNG: MÔ HÌNH THU HÚT FDI TIÊU BIỂU VÀ SỰ CHUYỂN MÌNH THÀNH CÔNG SAU 30 NĂM

ÔNG TRẦN THANH LIÊM
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Sau 30 năm đổi mới, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam nói chung và tại Bình Dương nói riêng, đóng góp tích cực và ấn tượng trên nhiều mặt trong tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ phát triển của tỉnh Bình Dương. Đến tháng 8/2018, Bình Dương đã tiếp nhận trên 31,2 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài đăng ký với hơn 3.300 dự án còn hoạt động, đứng thứ 3 cả nước. Trong đó hơn 3.000 dự án có tổng vốn đăng ký là 22,5 tỷ USD hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần đưa Bình Dương từ một tỉnh có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp trở thành địa phương có tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa cao trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Vốn đầu tư nước ngoài và sự chuyển mình của tỉnh Bình Dương sau 30 năm đổi mới

Những năm qua, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội tại Bình Dương. Trong những năm bắt đầu thời kỳ đổi mới, nguồn vốn đầu tư trong nước còn hạn chế, Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành đã kịp thời bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển của địa phương. Những năm gần đây, vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm từ 47% đến 50%



cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương, chứng tỏ vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành một trong những nguồn lực góp phần quan trọng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Năm 1997, tỉnh Bình Dương có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp với tỷ lệ tương ứng là 50,45% - 26,8% - 22,8%. Tuy giá trị công nghiệp chiếm 50,45% nhưng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh chỉ khoảng 4.000 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu đạt 363 triệu USD chủ yếu trong các ngành hàng công nghiệp nhẹ và thủ công mỹ nghệ, thu hút đầu tư trong và ngoài nước còn khiêm tốn, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 24%... Đến nay, tỉnh Bình Dương phát triển vượt bậc với những chỉ tiêu kinh tế cao gấp hàng chục lần so với ngày tái lập. Cụ thể trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng GRDP bình quân đạt 14,5%, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2017 tăng 9,15%; GRDP bình

quân đầu người đạt 120 triệu đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018, tổng sản phẩm trên địa bàn tăng 7% so với cùng kỳ năm 2017.

Với gần 72% tổng vốn đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực công nghiệp chế tạo, các doanh nghiệp FDI hiện đang đóng góp trên 67% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Năm 2017, chỉ số phát triển công nghiệp của tỉnh Bình Dương tăng 10,9% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành khu vực FDI có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm chủ yếu như sản xuất thức ăn gia súc (chiếm 75,5%), thức ăn thủy sản (chiếm 86,1%), may mặc, quần áo (chiếm 86,6%), sản xuất thùng carton (chiếm 70,4%). Vốn đầu tư nước ngoài còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đúng định hướng với công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò chủ đạo. Năm 2017, cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Dương có tỷ trọng Công nghiệp – Dịch vụ - Nông nghiệp – Thuế nhập khẩu trừ trợ cấp sản phẩm có tỷ lệ tương ứng là 63,99% - 23,68% - 3,74% và 8,59%.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tham gia và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Bình Dương thông qua việc chuyển giao, đổi mới công nghệ sản xuất. Các tiến bộ về công nghệ trong quá trình sản xuất, quản lý đã được các công ty nước ngoài áp dụng, chuyển giao, góp phần giúp đỡ các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong nước có cơ hội học hỏi, tiếp thu các công nghệ tiên tiến của thế giới. Việc nhiều tập đoàn kinh tế lớn có sản phẩm hàm lượng công nghệ cao đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... đã đầu tư vào Việt Nam, điển hình là tập đoàn Far Eastern (Đài Loan), tập đoàn Kolon Industries (Đài Loan) là điều kiện rất thuận lợi để tiếp thu

và phát triển công nghệ. Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không ngừng đổi mới công nghệ, phương thức quản lý để nâng cao hơn chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. Đặc biệt, một số chuyên gia Việt Nam làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã dần thay thế các chuyên gia nước ngoài trong đảm nhiệm các vị trí quản lý doanh nghiệp cũng như điều khiển các quy trình công nghệ hiện đại. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được nâng cao qua số lượng các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời có tác động lan tỏa đến các thành phần khác của nền kinh tế thông qua sự liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ và năng lực kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Sự lan tỏa này có thể theo hàng dọc giữa các doanh nghiệp trong ngành dọc hoặc theo hàng ngang giữa các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành. Mặt khác, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng tạo động lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Nhìn lại những mặt chưa đạt được so với kỳ vọng

Bên cạnh những điểm mạnh nêu trên, tỉnh Bình Dương cũng tồn tại những hạn chế trong sử dụng vốn đầu tư nước ngoài hiệu quả như thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các ngành kinh tế mũi nhọn cũng như phát triển công nghiệp làm phát sinh nhiều vấn đề về xã hội và ô nhiễm môi trường. Công nghiệp của tỉnh đã có sự phát triển mạnh nhưng vẫn mang tính chất của nền công nghiệp gia công,

hàm lượng công nghệ trong các ngành kinh tế chưa cao. Hàm lượng giá trị gia tăng, giá trị lan tỏa của các dự án đầu tư nước ngoài chưa cao khi tồn tại sự mất cân đối về ngành nghề. Trong giai đoạn đầu các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thường tập trung vào các dự án thâm dụng nhiều lao động (do giá lao động thấp) sau đó chuyển sang các dự án sử dụng nguyên nhiên liệu giá rẻ hoặc thời gian gần đây có các dự án đầu tư để lắp ráp, hoàn thiện công đoạn cuối các sản phẩm.

Việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đã được đặt ra từ nhiều năm nay nhưng kết quả rất hạn chế, không như kỳ vọng. Trong thời kỳ đầu của đầu tư nước ngoài, phần lớn các dự án theo hình thức công ty liên doanh, song dần theo thời gian, các dự án liên doanh giảm dần. Việc thu hút nhiều dự án theo hình thức đầu tư liên doanh giúp cho việc chuyển giao công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, tạo liên kết lan tỏa, tuân thủ pháp luật, giải quyết tranh chấp lao động sẽ thuận lợi hơn. Trong những năm gần đây, nhiều tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia đã có mặt tại Việt Nam. Đây là thời cơ rất thuận lợi để thực hiện mục tiêu phát triển công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam.

Định hướng thu hút đầu tư trong thời gian tới của tỉnh Bình Dương

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang đặt ra rất nhiều cơ hội và thách thức. Ngày 4/5/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Cần có các giải pháp tận dụng và gắn kết đầu tư nước ngoài với cuộc cách mạng này. Với quyết tâm của Chính

phủ đổi mới, kiến tạo và hành động, Bình Dương đã và đang có rất nhiều nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo hành lang pháp lý thuận lợi và minh bạch hơn cho doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoạt động và phát triển.

Bình Dương đã ban hành Chương trình đổi mới thu hút đầu tư giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu tập trung thu hút đầu tư vào các đối tác có tiềm lực kinh tế mạnh, các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới, tiếp tục phát triển các thị trường truyền thống; thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng lao động, thân thiện với môi trường, tập trung thu hút vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch. Chú trọng thu hút đầu tư trong nước đối với ngành công nghiệp phụ trợ, cung cấp nguyên liệu cho các tập đoàn lớn, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển công nghiệp đi kèm với thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, tỉnh Bình Dương đã xác định các giải pháp thực hiện trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất: Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Bổ sung, hoàn thiện quy hoạch, đẩy mạnh công tác xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư phát triển các ngành nghề công nghiệp, công nghiệp cao làm tiền đề cho phát triển công nghiệp. Tiếp tục vận động chuyển đổi công năng khu vực sản xuất công nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp, trong khu dân cư theo hướng chuyển sang phát triển thương mại, dịch vụ, đô thị, công nghiệp công nghệ cao. Tập trung thu hút đầu tư phát triển

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

GẶP GỠ DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC ĐẦU TƯ TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

빈증성 한국투자기업 간담회

Bình Dương, ngày 16/8/2017



công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, ưu tiên các dự án sản xuất công nghệ cao, các nhà đầu tư có tiềm lực về vốn, các dự án có giá trị gia tăng cao, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thấp và khả năng đóng góp lớn cho ngân sách. Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ, ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp máy móc thiết bị; điện tử; công nghiệp phụ trợ phục vụ sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy; thí điểm quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp phụ trợ.

Thứ hai: Nghiên cứu, ban hành chính sách để huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách cho các công trình kết cấu hạ tầng, kỹ thuật, giao thông, nhất là các công trình giao thông đối ngoại quan trọng trong tỉnh theo hướng đồng bộ liên hoàn, ưu tiên kết nối hợp lý giữa các trục quốc lộ, đường tỉnh với các đường huyện, với hệ thống giao

thông quốc gia và các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tập trung trọng tâm vào các công trình có sức lan tỏa, thúc đẩy thu hút đầu tư. Đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và dân sinh trên địa bàn tỉnh.

Thứ ba: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao công tác phòng, chống tham nhũng nhằm thực hiện mục tiêu tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hỗ trợ khởi nghiệp, giúp doanh nghiệp trong nước phát huy tối đa tiềm năng để phát triển sản xuất; phát huy tốt vai trò của các tổ chức hội doanh nghiệp trong việc tìm kiếm đối tác hợp tác đầu tư, liên

kết hợp tác đầu tư, hỗ trợ nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp.

Thứ tư: có giải pháp đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật trên cơ sở chủ động tổ chức lại hệ thống đào tạo theo chuẩn của khu vực và thế giới. Thực hiện các đề án đảm bảo nguồn lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp nhằm đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Thứ năm: triển khai Đề án thành phố thông minh trên cơ sở nghiên cứu mô hình đột phá của các thành phố thông minh trên thế giới đã thành công, (Eindhoven, Hà Lan), tạo ra một cơ chế hợp tác chặt chẽ và năng động giữa nhiều thành phần trong địa phương như các doanh nghiệp, chính quyền địa phương, người dân để phát huy được sức mạnh tập thể và sự sáng tạo của cả cộng đồng; vạch ra các mục tiêu đột phá để triển khai một cách đồng bộ; đặt con người chứ không phải công nghệ là trọng tâm, mang lại lợi ích chung cho các bên.

Lời kết

30 năm là thời gian đủ dài để khẳng định rằng, chủ trương của Đảng và Nhà nước mở cửa để hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có thu hút vốn đầu tư quốc tế, đồng thời với chủ trương đổi mới theo kinh tế thị trường, là đúng đắn và kịp thời để đưa đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế, tạo tiền đề để đất nước hội nhập sâu rộng với thế giới, đạt được các kết quả thắng lợi trong thời gian qua. Bằng những nỗ lực không ngừng nghỉ của lãnh đạo, người dân và mọi thành phần kinh tế tại địa phương, tỉnh Bình Dương đã đạt được những kết quả ấn tượng trong thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế, xã hội theo từng thời kỳ phát triển của tỉnh. Với thể chế tốt và tầm nhìn dài hạn của lãnh đạo địa phương, tỉnh Bình Dương kỳ vọng thời gian tới đây, Bình Dương sẽ tiếp tục là địa phương thu hút đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Song song với thu hút đầu tư thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương nói riêng và cả nước nói chung.



QUÁ TRÌNH BỨT PHÁ TRỞ THÀNH ĐIỂM SÁNG TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ FDI CỦA TỈNH HÀ NAM

ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐÔNG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Năm 1997, tỉnh Hà Nam được tái lập, với những thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, song cũng gặp không ít khó khăn của một tỉnh thuần nông: Công nghiệp lạc hậu; thương mại, dịch vụ chưa phát triển; kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng hầu như không đáng kể; nguồn thu ngân sách còn hạn hẹp; hạ tầng xã hội còn thấp kém; nguồn nhân lực vừa thiếu về số lượng vừa mất cân đối về cơ cấu...

Giai đoạn khôi phục và tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng (1997-2010)

Khi mới tách tỉnh, nông nghiệp chiếm 52% cơ cấu kinh tế, toàn tỉnh chỉ có 50 doanh nghiệp, thu ngân sách cả năm mới đạt 72,4 tỷ đồng... Xuất phát từ thực trạng trên, nỗ lực vượt khó, đoàn kết một lòng, tập trung trí tuệ, tìm quyết sách lãnh đạo, đưa tỉnh Hà Nam vươn lên phát triển mạnh mẽ là mong muốn và mục tiêu lớn của chính quyền và nhân dân tỉnh Hà Nam.

Hà Nam đã tập trung huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời xây dựng môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh. Do vậy, Hà Nam đã nhanh chóng vượt qua chặng đường khó khăn, nắm bắt thời cơ, phát huy thế mạnh, khai thác các nguồn lực, tiềm năng lợi thế, để tập trung phát triển kinh tế xã hội. Nhờ vậy,



đến năm 2010, Hà Nam vươn lên thành một tỉnh có tốc độ tăng trưởng khá, kinh tế tăng trưởng bình quân 11,5% (giá so sánh 1994); cơ cấu kinh tế: năm 1997, nông lâm nghiệp - thủy sản 48,3%; CN-XD 19,1%; dịch vụ 32,6%; đến năm 2010, nông lâm nghiệp - thủy sản 21,4%; CN-XD 48,1%; dịch vụ 30,5%. Giai đoạn 1997 ÷ 2010, Hà Nam đã thu hút được 50 dự án FDI, với số vốn đăng ký là 335,6 triệu USD. Các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực chính như: May mặc, mỹ kỹ, chế biến thực phẩm,...; giải quyết được 5.612 việc làm cho người lao động.

Giai đoạn bứt phá, đổi mới và hội nhập (từ năm 2011 đến nay)

Xác định thu hút đầu tư là động lực chính để phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), để huy động nguồn lực cho đầu

tư phát triển, góp phần khai thác tốt các nguồn lực trong nước, mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp để công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nguồn vốn FDI trở thành “cú hích” để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế, thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Với mục tiêu bứt phá, đổi mới và hội nhập, Hà Nam đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành trung ương, các cơ quan truyền thông phát hành các tài liệu phục vụ xúc tiến đầu tư, quảng bá, cung cấp thông tin cho nhà đầu tư, doanh nghiệp qua các hội nghị, hội thảo, làm việc với các đối tác, các tổ chức nước ngoài như: Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (*Jetro*), Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (*Koica*)... và các đại diện các cơ quan Việt Nam tại nước ngoài; tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư vào Hà Nam tại các tỉnh, thành phố lớn trong nước; thường xuyên tổ chức các hội nghị gặp mặt các doanh nghiệp FDI, tham dự các hội nghị, hội thảo của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Ngoại giao, Công Thương; xây dựng tài liệu xúc tiến đầu tư (*Guibook, profile, danh mục dự án thu hút đầu tư, đĩa DVD...*) bằng tiếng Anh - Việt, Hàn - Việt, Nhật - Việt... Phối hợp với Báo Đầu tư, Báo Thế giới và Việt Nam, Tạp chí Bussines Forum, Đài KBS (*Hàn Quốc*), Đài NHK (*Nhật Bản*)... xây dựng các chuyên đề giới thiệu về môi trường đầu tư Hà Nam. Tổ chức các đoàn xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thành lập Trung tâm hỗ trợ đầu tư Hàn Quốc và Nhật Bản để hỗ trợ các doanh nghiệp; ký kết hợp tác giao lưu kinh tế, văn hóa và xúc tiến đầu tư tại các tỉnh của Nhật Bản, Hàn Quốc. Đặc biệt, trong thời gian qua Hà Nam đã đưa ra 10 cam kết của tỉnh với Nhà đầu tư:

(1) Cam kết cung cấp đủ điện 24/24 giờ cho các doanh nghiệp; (2) Bảo đảm hạ tầng

và cung cấp các dịch vụ thiết yếu tới chân hàng rào doanh nghiệp gồm: Cấp điện, cấp nước, viễn thông, thu gom và xử lý nước thải, chất thải cho các doanh nghiệp; (3) Giải quyết thủ tục hành chính nhanh gọn, trong đó thời gian cấp Giấy chứng nhận đầu tư không quá 3 ngày, thực hiện các thủ tục hành chính, thủ tục thuế điện tử thuận lợi, chính xác; (4) Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lao động và cung cấp nguồn lao động có kỹ thuật và ý thức tổ chức kỷ luật; (5) Giao đất sạch không thu tiền để các doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho công nhân; đáp ứng nhu cầu về dịch vụ, hạ tầng xã hội, vui chơi giải trí; (6) Hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi phương án sản xuất kinh doanh, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư; (7) Hải quan phục vụ Khu công nghiệp, thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhanh gọn; (8) Bảo đảm an ninh trật tự ngoài hàng rào doanh nghiệp, bảo đảm an toàn về tính mạng và tài sản cho người lao động làm việc tại các doanh nghiệp; (9) Bảo đảm không có đình công, bãi công; (10) thành lập đường dây nóng của Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh để tiếp nhận thông tin và giải quyết ngay các kiến nghị từ phía các doanh nghiệp.

Song hành với đó, Hà Nam tận dụng tối đa những lợi thế về vị trí địa lý, tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, nâng cao chất lượng dịch vụ công, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính,... Cụ thể là:

- Về vị trí địa lý: Là tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng, cửa ngõ phía Nam của thủ đô Hà Nội, tiếp giáp với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hà Nam có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy hết sức thuận lợi, với lợi thế sẵn có là



Quốc lộ 1A, đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình, Quốc lộ 38, Quốc lộ 21... và tuyến đường sắt Bắc - Nam.

- Về cơ sở hạ tầng: Hà Nam có 08 KCN với tổng diện tích 2.534ha. Đến nay, có 06 KCN đã đi vào hoạt động và được đầu tư đồng bộ về hạ tầng, thuận lợi về giao thông. Trong đó, KCN Đồng Văn III là KCN hỗ trợ dành riêng cho doanh nghiệp Nhật Bản.

- Về nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng cao: Dân số Hà Nam trên 80 vạn người, trong đó có trên 55% dân số nằm trong độ tuổi lao động, 59% lao động được đào tạo. Hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng đã đáp ứng yêu cầu cơ bản về lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp.

- Về hệ thống các dịch vụ, hạ tầng xã hội, vui chơi giải trí: Trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai đầu tư đảm bảo phục vụ nhu cầu thiết yếu của các nhà đầu tư; hệ thống các dịch vụ tài chính; nhà ở cho công nhân, chuyên gia, xe buýt đưa đón công nhân...

- Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp và đẩy mạnh cải cách hành chính; kịp thời giải quyết vướng mắc, nhất là việc thực hiện nhanh chóng các thủ tục đầu tư; Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, nâng cao năng lực, kỹ năng XTĐT, cán bộ trực tiếp giải quyết TTHC cho các nhà đầu tư; có các cơ chế đặc thù hỗ trợ đối với các dự án có vốn đầu tư lớn, có khả năng tác động lớn đến phát triển KT-XH của tỉnh (*đóng góp ngân sách, giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững*)...

Nhờ những nỗ lực toàn diện nêu trên, giai đoạn này Hà Nam đã có những bứt phá trong thu hút đầu tư, những năm qua Hà Nam luôn nằm trong top đầu về thu hút đầu tư FDI: Từ năm 2011 đến nay thu hút được 193 dự án FDI (*tăng gần 4 lần so với giai đoạn 1997÷2010*), vốn đầu tư đăng ký là 2,3 tỷ USD (*tăng hơn 7 lần so với giai đoạn 1997÷2010*). Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh có 243 dự án FDI (*chủ yếu đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản*) với vốn đăng ký trên 2,7

tỷ USD. Đặc biệt, trong giai đoạn này Hà Nam thu hút được một số dự án có vốn đầu tư lớn như: Dự án sản xuất, lắp ráp và gia công bóng đèn LED của Công ty TNHH Seoul Semiconductor Vina, vốn đầu tư đăng ký 300 triệu USD; Dự án sản xuất bản mạch điện tử, thiết bị điện tử của Công ty TNHH Wooyoung Hi-Tech Vina, vốn đầu tư đăng ký 130 triệu USD; Dự án nhà máy sản xuất xe gắn máy của Chi nhánh Honda Việt Nam, vốn đầu tư đăng ký là 120,5 triệu USD; dự án sản xuất các thiết bị viễn thông sử dụng vô tuyến điện và sản xuất các thiết bị đèn LED chiếu sáng của Công ty TNHH KMW Việt Nam, vốn đầu tư đăng ký là 100 triệu USD...

Sự phát triển của các doanh nghiệp FDI là một nhân tố quan trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và có những đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế của địa phương: Nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh đạt 2.004,9 tỷ đồng, chiếm 40,7% tổng thu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và bằng 32% tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2017; tạo việc làm cho 58.273 lao động, bằng 44,3% tổng số lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; giá trị sản xuất công nghiệp đạt 40.911 tỷ đồng chiếm 52,04% GTSXCN toàn tỉnh... Giai đoạn 2011-2017, kinh tế tăng trưởng bình quân 13,5% (giá so sánh 2010). Cơ cấu kinh tế: Năm 2011, nông lâm nghiệp - thủy sản 20,7%; CN-XD 49,3%; dịch vụ 30%; đến năm 2017, nông lâm nghiệp - thủy sản 10,6%; CN-XD 59,7%; dịch vụ 29,7%.

Định hướng thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh trong thời gian tới

Trong thời gian tới, Hà Nam tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, triển khai có hiệu quả dịch vụ hành chính công từ tỉnh đến cơ sở,

tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp. Vận dụng linh hoạt các chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư trọng điểm. Ban hành các cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, nhà ở xã hội, công trình phúc lợi; đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động thu hút đầu tư các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách đặc thù đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm (*Nhật Bản, Hàn Quốc...*).

Đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn vào lĩnh vực đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hiện đại hóa hệ thống đào tạo nghề, lấy đào tạo nghề, đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao làm khâu đột phá; duy trì thực hiện các đề án cụ thể phát triển nguồn lao động tại chỗ và có các chính sách thu hút lao động bên ngoài cho các doanh nghiệp FDI.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư (*bao gồm phạm vi các hoạt động xúc tiến đầu tư, cách tiếp cận, công cụ và các chỉ số hiệu quả FDI*): Thay đổi một cách triệt để cách thức tổ chức và thực hiện công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu quốc gia...; Cung cấp dịch vụ đầy đủ, bảo đảm dịch vụ chuyên nghiệp: (1) xây dựng thương hiệu/hình ảnh, (2) xúc tiến và tạo thuận lợi, (3) vận động chính sách, (4) chăm sóc sau đầu tư; Mở rộng mạng lưới tư vấn XTĐT, đại diện tại nước ngoài ở các thị trường nguồn truyền thống về FDI trong các ngành nghề ưu tiên; Triển khai hỗ trợ doanh nghiệp FDI qua Japan Desk, Korea Desk; hỗ trợ doanh nghiệp FDI kết nối với doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy XTĐT tại chỗ qua các tổ chức nước ngoài (*Jetro, Kotra, Jica, Koica...*), doanh nghiệp đã đầu tư ở tỉnh.

Thường xuyên tổ chức các hội nghị đối thoại với các doanh nghiệp, để lắng nghe

tâm tư nguyện vọng, những khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt. Qua đó kịp thời tháo gỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp yên tâm phát triển sản xuất kinh doanh.

Theo đó tỉnh Hà Nam sẽ tập trung ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài ở một số lĩnh vực như:

- Thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường và thân thiện môi trường. Chú trọng các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đến từ các nước có nền công nghiệp phát triển như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu (*về cơ khí chế tạo, lắp ráp, điện, điện tử, sản phẩm công nghệ cao, thân thiện môi trường và tiết kiệm năng lượng...*).

- Công nghiệp chế biến, dược phẩm (*Bia, sữa, nước giải khát, thuốc chữa bệnh, chế biến nông sản*).

- Thu hút các trường đại học, bệnh viện có uy tín của nước ngoài về đầu tư tại Khu đại học Nam Cao (*diện tích 926 ha*) và Khu trung tâm y tế chất lượng cao cấp vùng (*diện tích 1.513 ha*); Liên kết hợp tác các trường quốc tế về đào tạo nghề; Thu hút mọi nguồn lực để phát triển mạnh mẽ và hiện đại hóa hệ thống đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu thị trường và sự phát triển khoa học công nghệ; Thu hút cơ sở chữa bệnh gắn nghỉ dưỡng từ các nước có nền y tế phát triển; thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các khu chức năng của Khu du lịch quốc gia Tam Chúc (*diện tích 5.100 ha*); Ưu tiên các dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp, nhất là ở các KCN; dịch vụ logistics...

- Tập trung hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư và triển khai xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các KCN (*KCN Thanh Liêm, KCN Thái Hà*), xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp.



QUẢNG NINH

ĐỔI MỚI - NĂNG ĐỘNG - SÁNG TẠO

ÔNG NGUYỄN ĐỨC LONG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Tỉnh Quảng Ninh nằm ở phía Đông Bắc của Việt Nam, có diện tích đất liền và mặt biển hơn 12.000 km² với dân số khoảng 1,2 triệu người. Nơi đây hội tụ đầy đủ các yếu tố đặc thù về địa hình của đất nước Việt Nam nên được ví như một “Việt Nam thu nhỏ”. Vùng biển và hải đảo của Quảng Ninh là một vùng địa hình độc đáo với hơn hai nghìn hòn đảo trải dài theo đường ven biển 250 km. Quảng Ninh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng, có nhiều loại đặc thù, trữ lượng lớn, chất lượng cao như: than đá, cao lanh, đất sét, cát thủy tinh, đá vôi, ... Tỉnh có tài nguyên du lịch đặc sắc vào bậc nhất của cả nước với nhiều di tích và danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Đặc biệt có Vịnh Hạ Long 2 lần được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, là Kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới.

Quảng Ninh còn được biết đến là tỉnh duy nhất có đường biên giới cả trên bộ, trên biển với Trung Quốc; là cửa ngõ giao thương quan trọng và sôi động nhất của Việt Nam với Trung Quốc và ASEAN. Bên cạnh điều kiện thiên nhiên ưu đãi, Quảng Ninh còn có lợi thế về dân số vàng với trên 60% dân số trong độ tuổi lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63% với truyền thống cần cù, sáng tạo, kỷ luật đồng tâm và tác phong công nghiệp.

Thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh luôn được Chính phủ Việt Nam đánh giá là địa phương



có những bước phát triển mạnh mẽ với tư duy sáng tạo và đột phá ở Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực cải cách hành chính, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Đồng thời, Quảng Ninh cũng được các tổ chức độc lập (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID) đánh giá là tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất cả nước. Với nỗ lực đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), tỉnh Quảng Ninh đã và đang tích cực triển khai một số nhiệm vụ quan trọng.

Hệ thống quy hoạch toàn tỉnh được xây dựng đồng bộ, chất lượng. Quảng Ninh đã tập trung xây dựng và chuẩn bị các quy hoạch quan trọng từ cấp tỉnh đến cấp huyện trong một tổng thể thống nhất. Chúng tôi đã chính thức công bố 07 quy hoạch chiến lược của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Các



quy hoạch này đều được thực hiện bởi các nhà tư vấn hàng đầu thế giới như McKinsey, BCG (Mỹ)... và được các chuyên gia, các nhà kinh tế, các bộ, ngành Trung ương của Việt Nam đánh giá rất cao về tính hiện đại, đồng bộ, đột phá nhưng vẫn đảm bảo tính thực tiễn cao, phù hợp với xu thế phát triển và mở ra nhiều cơ hội đầu tư kinh doanh mới.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển. Chúng tôi đang tập trung, tích cực xây dựng các công trình, dự án hạ tầng giao thông quan trọng, tạo động lực cho sự phát triển nhất là đường cao tốc nối với Hải Phòng - Hà Nội (đã chính thức đi vào hoạt động từ 1/9/2018, rút ngắn thời gian di chuyển từ Hà Nội đến Hạ Long còn khoảng 1,5 giờ), đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái đang được tích cực triển khai, Cảng hàng không Quốc tế Vân Đồn (sẽ bắt đầu hoạt động cuối năm 2018), Cảng biển Quốc tế nước sâu Cái Lân... Đồng thời đẩy mạnh phát triển hạ tầng các khu đô thị hiện đại, khu công nghiệp, khu kinh tế; hạ

tăng thương mại, du lịch, y tế, giáo dục... với quy mô và chất lượng theo chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

Thực hiện các biện pháp thiết thực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Tỉnh Quảng Ninh cam kết hỗ trợ, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư. Các thủ tục đầu tư, kinh doanh ngày càng được đơn giản hoá và giải quyết công khai, minh bạch, nhanh chóng, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận thông qua Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) của Quảng Ninh những năm qua luôn đứng trong nhóm tỉnh, thành phố dẫn đầu Việt Nam. Năm 2017, chỉ số PCI và PAR index của Quảng Ninh xếp thứ nhất. Đây được xác định là các “yếu tố mềm” quan trọng trong xu thế cách mạng công nghiệp 4.0 để cạnh tranh và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, với sự thành lập mô hình “Ban Xúc tiến và Hỗ trợ Đầu tư - IPA” và Trung tâm hành

chính công cấp tỉnh và các địa phương, xây dựng chính quyền điện tử... đã hỗ trợ tích cực cho các nhà đầu tư khi đến tìm hiểu đầu tư tại tỉnh, góp phần cắt giảm chi phí về thời gian và kinh phí, nâng cao tính minh bạch, và tạo niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp khi đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Ngoài ra, hiện nay tỉnh Quảng Ninh đang xây dựng đặc khu kinh tế đầu tiên của cả nước - Đặc khu Kinh tế Vân Đồn với định hướng xây dựng và phát triển một đặc khu kinh tế có nền kinh tế hướng ngoại, độ mở cao, bộ máy quản lý tinh gọn, thủ tục hành chính thông thoáng, có luật riêng; được áp dụng các cơ chế chính sách ưu đãi đặc thù đủ sức cạnh tranh toàn cầu ở mức cao nhất; đặc biệt là chính sách tài chính, ngân

hàng, chứng khoán, thuế, đất đai, nhà ở,... để thu hút mạnh đầu tư vào xây dựng Khu dịch vụ du lịch phức hợp cao cấp, quy mô lớn có Casino (cho phép người Việt Nam tham gia) cùng các ngành công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa, dịch vụ tài chính, ngân hàng, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, truyền thông quốc tế, nông nghiệp sinh thái,...

Để khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, đem lại lợi ích cho các nhà đầu tư và cộng đồng, Quảng Ninh luôn chú trọng vào việc thu hút đầu tư nước ngoài, đến nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 120 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt trên 6,23 tỷ USD. Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, nhiều hiệp định kinh tế Việt Nam vừa ký kết, cùng với



đó là những lợi thế và nỗ lực của tỉnh như trên, đầu tư FDI vào Quảng Ninh thời gian tới kỳ vọng sẽ có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, đem lại lợi ích cho nhà đầu tư và góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển của tỉnh trở thành tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, trung tâm du lịch quốc tế, một trong những đầu tàu kinh tế của miền Bắc và cả nước với các lĩnh vực trọng tâm là: hạ tầng giao thông, hạ tầng du lịch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp giải trí sáng tạo, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục, y tế, công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao.

Tỉnh Quảng Ninh rất trân trọng và mong muốn được hợp tác với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh

cam kết tạo điều kiện tốt nhất để các nhà đầu tư đến Quảng Ninh sinh sống, làm việc, kinh doanh; đảm bảo môi trường đầu tư ổn định, thân thiện và an toàn. Các nhà đầu tư sẽ tìm thấy ở đây sự hội tụ những lợi ích và lan tỏa các cơ hội, giá trị đầu tư mới. Thành công của các nhà đầu tư chính là thước đo giá trị và thành công của Quảng Ninh. Đồng thời, tỉnh Quảng Ninh mong muốn hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng, tiếp tục thúc đẩy sức mạnh của khối liên kết vùng nhằm phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương, tạo sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau trong thu hút đầu tư FDI đạt hiệu quả, hạn chế sự cạnh tranh bất hợp lý, tạo ra sự phát triển hài hòa, bền vững vì lợi ích của từng địa phương, của toàn vùng và cả nước./.



HẢI DƯƠNG - QUYẾT TÂM CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ĐỂ TRỞ THÀNH ĐIỂM ĐẾN CỦA FDI

ÔNG NGUYỄN DƯƠNG THÁI
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Hải Dương là tỉnh nằm ở trung tâm Vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Vị trí địa lý thuận lợi cùng hệ thống giao thông đồng bộ, bao gồm: đường bộ, đường sắt, đường sông...; gần 2 sân bay quốc tế Hà Nội, sân bay Cát Bi - Hải Phòng và nằm trên trục giao thông Côn Minh (Trung Quốc) – Hà Nội – Quảng Ninh, cùng với các khu công nghiệp nằm dọc theo Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18, do vậy rất thuận lợi cho việc thu hút và triển khai thực hiện các dự án đầu tư. Dân số toàn Tỉnh hiện nay có hơn 1,7 triệu người, trong đó trên 60% là trong độ tuổi lao động, có trình độ tay nghề cao, là nguồn nhân lực quan trọng để cung cấp cho các dự án đầu tư. Trên địa bàn Tỉnh hiện có 18 KCN với tổng diện tích 3.517 ha đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép quy hoạch, trong đó có 11 KCN đã được đầu tư hạ tầng với tỷ lệ lấp đầy 64%; và 33 CCN có tổng diện tích trên 1.400 ha đã được quy hoạch và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, những năm gần đây, tỉnh luôn nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lợi thế mềm về cơ chế chính sách thông thoáng, thủ tục hành chính đầu tư đơn giản giúp các doanh nghiệp, nhà đầu tư có thể tiếp cận với địa phương một cách nhanh chóng và thuận lợi nhất.



Trong những năm qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hải Dương đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách và không ngừng phấn đấu vươn lên, đạt được những thành tựu to lớn và khá toàn diện trên các lĩnh vực. Cụ thể trong 6 tháng đầu năm 2018, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP theo giá so sánh 2010) tăng 9,04% so với 6 tháng đầu năm 2017 (KH năm tăng 8% trở lên); Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng công nghiệp tăng nhanh; tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ chuyển dịch từ 20,1% - 47,7% - 32,2% năm 2016 sang 15,9% - 52,5% - 31,6% năm 2017; lĩnh vực văn hóa xã hội đạt được nhiều kết quả tích cực, các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện và ổn định; an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

Đạt được kết quả như vậy là do Tỉnh đã tập trung lãnh đạo và chủ động triển khai

thực hiện các chủ trương kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện các khâu đột phá chiến lược mà Chính phủ đặt ra, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh. Nhờ đó, nền kinh tế của Tỉnh tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch khá nhanh theo hướng công nghiệp hóa. Thêm vào đó, Tỉnh cũng đã tận dụng và phát huy được những lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và môi trường đầu tư thuận lợi, nên đã thu hút và phát huy được nhiều nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế xã hội, trong đó không thể phủ nhận vai trò quan trọng của nguồn vốn FDI trong quá trình phát triển của Tỉnh nhà.

Đến nay, trên địa bàn Tỉnh đã có 383 dự án đầu tư nước ngoài FDI, với tổng vốn 7.667,2 triệu USD đến từ 23 quốc gia và vùng lãnh thổ. 8 tháng đầu năm 2018, tỉnh đã thu hút được 464,7 triệu USD tăng 93,8% so với cùng kỳ năm 2017 (239,7 tr.USD), trong đó cấp mới cho 28 dự án với số vốn đăng ký 197 triệu USD và điều chỉnh tăng vốn đầu tư cho 26 lượt dự án với số vốn tăng thêm 267,7 triệu USD. Tổng vốn đầu tư thực hiện trong 8 tháng năm 2018 của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn ước đạt 350 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2017, nâng tổng vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp FDI tại địa bàn đạt 4.450 đạt 61,9 % trên tổng vốn đầu tư đăng ký. Các dự án FDI hiện nay đã thu hút và giải quyết cho trên 170.000 lao động trực tiếp tại địa phương và các vùng lân cận cùng hàng ngàn lao động gián tiếp khác. Các dự án đầu tư thu hút được đến nay chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất, lắp ráp ô-tô; Sản xuất kinh doanh xi măng; Chế biến nông sản xuất khẩu; Sản xuất chế biến thức ăn

chăn nuôi; Sản xuất linh kiện điện tử, chế biến nông sản thực phẩm, phát triển hạ tầng, dịch vụ... Điển hình một số dự án thu hút được trong những năm qua là: Dự án sản xuất và lắp ráp ô tô của Công ty TNHH Ford-Việt Nam, Dự án Sản xuất kinh doanh xi măng của Công ty xi măng Phúc Sơn, Dự án Chế biến nông sản xuất khẩu của Công ty TNHH Thực phẩm Nghĩa Mỹ, Dự án Chế tạo các loại bơm của Công ty liên doanh bơm Ebara-Hải Dương, Dự án chế tác kim cương của Công ty TNHH Laurelton Diamond; Dự án sản xuất, gia công hàng may mặc của Công ty TNHH Tinh Lợi; Dự án sản xuất, lắp ráp đồ chơi trẻ em của Công ty TNHH GFT, Singapore....

Mặc dù đạt kết quả tốt trong những năm qua, song lãnh đạo Tỉnh cũng như lãnh đạo các cấp, các ngành không chủ quan, chỉ nhìn vào những mặt tốt, mà luôn thẳng thắn nhìn nhận cả những mặt hạn chế. Thực tế là một số tiềm năng thế mạnh của tỉnh Hải Dương vẫn chưa được phát huy hết. Một số chỉ tiêu về kinh tế đạt thấp so với mục tiêu đề ra, tăng trưởng kinh tế vẫn còn chậm, thiếu bền vững. Môi trường đầu tư chưa có bước đột phá, quản lý sau cấp phép đầu tư chưa chặt chẽ, đồng bộ. Trong lĩnh vực nông nghiệp chưa gắn kết được giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hàm lượng khoa học, công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp còn thấp. Sản xuất công nghiệp chưa tạo được bút phá, các ngành công nghiệp công nghệ cao còn ít, công nghiệp phụ trợ thiếu và chậm phát triển... Do đó, để phát triển bền vững và lâu dài và phát huy tối đa được những lợi thế của mình, những năm gần đây Tỉnh đã và đang thực hiện chính sách từ thu hút đầu tư theo số lượng sang thu hút đầu tư theo chất lượng, chọn lựa kỹ càng và có chiều sâu hơn

đối với từng dự án đầu tư, hướng tới thu hút những dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, những dự án có vốn đầu tư lớn, có khả năng tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh, có tỷ trọng xuất khẩu lớn trên thị trường quốc tế, đồng thời từ chối những dự án có quy mô nhỏ lẻ với số vốn đầu tư quá thấp, sử dụng nhiều đất đai và những dự án sử dụng dây chuyền công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, dự án không có đóng góp hoặc đóng góp rất ít cho Ngân sách nhà nước. Cụ thể là:

Trong lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực sản xuất cây, con giống; ứng dụng công nghệ sinh học, bảo quản và chế biến nông sản. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến.

Trong công nghiệp, ưu tiên thu hút đầu tư vào sản xuất các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ thông tin, công nghiệp phụ trợ, các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử như: sản xuất lắp ráp ô tô, kết cấu thép, các thiết bị điện tử, điện lạnh, các thiết bị thông tin viễn thông, máy in, máy Fax, vật liệu xây dựng mới, thuốc chữa bệnh cho người...

Trong lĩnh vực dịch vụ, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực: thương mại, siêu thị, nhà hàng; dịch vụ du lịch, tài chính, vận tải, viễn thông, bảo hiểm, tư vấn, khoa học công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chất lượng cao...

Trên cơ sở những tiềm năng, thế mạnh sẵn có, Tỉnh cũng đã đề ra nhiều giải pháp thu hút đầu tư đầu tư nước ngoài, đó là:

Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn

FDI là một chủ trương lớn của Tỉnh trong những năm gần đây, nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, tạo nền tảng để đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp. Tỉnh Hải Dương đã xác định rõ 3 khâu đột phá, đó là: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải cách hành chính, trong đó tập trung vào cải cách thủ tục hành chính nhanh gọn, công khai, minh bạch; đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển về hạ tầng giao thông vận tải, đô thị, hạ tầng các khu công nghiệp, hạ tầng xã hội...

Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho tất cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong quá trình thực hiện đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành có liên quan trong tỉnh thực hiện việc nâng cao chất lượng phục vụ, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; Nghiêm túc thực hiện việc rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết, gây khó khăn cho doanh nghiệp, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là các thủ tục về GPMB, giao đất, thuế, hải quan, định giá tài sản, cấp phép cho người lao động nước ngoài...

Luôn đồng hành cùng doanh nghiệp, quan tâm, hỗ trợ và gắn bó hơn nữa đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổ chức các buổi gặp gỡ, đối thoại giữa



lãnh đạo UBND tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước với đại diện các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các hội/hiệp hội doanh nghiệp nhằm nắm bắt, xử lý kịp thời các khó khăn vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp. Thực hiện nghiêm Quy định trách nhiệm của người đứng đầu trong việc giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp. Các Sở, ban, ngành phân công lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm đầu mối tham gia giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp; công khai địa chỉ hoặc thư điện tử để tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp, đồng thời công khai việc giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp trên các Website của Tỉnh cũng như của các Sở, ban, ngành địa phương trong Tỉnh.

Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư của Tỉnh, bao gồm các thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, quy hoạch vùng; quy hoạch KCN, CCN...

và các thông tin hỗ trợ đầu tư như chi phí đầu tư, xây dựng, tuyển dụng lao động... Thường xuyên cập nhật định hướng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, công khai trên cổng thông tin điện tử, website xúc tiến đầu tư của Tỉnh và trên các Website của các Sở, Ban, ngành, đơn vị liên quan.

Tăng cường kết nối doanh nghiệp, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (đặc biệt là các dịch vụ cung cấp các thông tin về thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, thông tin về lao động và các dịch vụ hỗ trợ việc làm); Hỗ trợ kinh phí đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; Hỗ trợ tư vấn các vấn đề pháp lý và hỗ trợ thực hiện các TTHC trong các lĩnh vực như thuê đất, giải phóng mặt bằng, xuất nhập khẩu, hải quan, thuế, cấp phép cho người lao động nước ngoài...

Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư và đa dạng hoá các kênh vận động, xúc tiến đầu tư thông qua các cơ quan, diễn đàn, các tổ chức kinh tế có uy tín lớn trong và ngoài nước, các cơ quan đại diện của Việt Nam ở các nước ngoài và các tổ chức xúc tiến đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam như: Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Bắc, Văn phòng xúc tiến thương mại Hàn Quốc (KOTRA), Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (KCCI), Văn phòng kinh tế văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội,... Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với nhà đầu tư hạ tầng KCN trong việc tiếp cận, xúc tiến đầu tư.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế, rà soát và ban hành kịp thời các văn bản về trình tự, thủ tục đầu tư, hợp tác công tư, lựa chọn nhà đầu tư theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường,... Cập nhật thường xuyên, tuyên truyền và phổ biến nhanh, kịp thời những chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước đến các doanh nghiệp, thực hiện công khai minh bạch các kế hoạch, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực để các nhà đầu tư được tiếp cận bình đẳng. Theo đó tạo cơ hội để doanh nghiệp, hiệp hội tham gia vào đề xuất và giám sát việc thực hiện, tiến độ, chất lượng cải cách do các Sở, ban, ngành thực hiện.

Đảm bảo cung cấp đầy đủ và ổn định cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư về kết cấu hạ tầng điện, nước, internet, bưu chính - viễn thông và các dịch vụ tài chính - ngân hàng... Tỉnh đã yêu cầu các cơ quan, đơn

vị như: Sở Thông tin truyền thông, Bưu chính viễn thông, Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương, Công ty TNHH MTV cấp nước Hải Dương và toàn bộ các Ngân hàng trên địa bàn Tỉnh thường xuyên tăng cường, nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư các trang thiết bị, kỹ thuật, dây chuyền công nghệ hiện đại để đảm bảo phục vụ và đáp ứng tối đa nhu cầu của các doanh nghiệp.

Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định: Tỉnh đã chỉ đạo các lực lượng như Công an tỉnh, Công an các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn Tỉnh... chủ động công tác nắm bắt tình hình an ninh trật tự trên địa bàn Tỉnh, tham mưu cho cấp ủy cùng các cấp, các ngành các biện pháp và giải pháp đảm bảo môi trường an ninh trật tự cho hoạt động kinh tế, chính trị và xã hội trên địa bàn. Tích cực phối hợp và nắm bắt tình hình của các doanh nghiệp để chủ động các phương án phòng ngừa, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, hạn chế tối đa các cuộc đình công, lãn công, gây rối trật tự công cộng..., giúp cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư yên tâm trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tin tưởng rằng, cùng với những biện pháp mạnh mẽ và quyết liệt trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát huy những tiềm năng thế mạnh sẵn có và sự chủ động trong các chính sách khuyến khích mở rộng, thu hút đầu tư, **Hải Dương** sẽ có những bước đột phá mới trong thu hút các nguồn vốn đầu tư, đồng thời tiếp tục là điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài trong những năm tới đây.



ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP CHẤT LƯỢNG CAO TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

ÔNG NGUYỄN VĂN YÊN
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 29/12/1987, Quốc Hội thông qua Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, đây là cơ sở pháp lý quan trọng đầu tiên để các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư vào Việt Nam. Sau 30 năm thực hiện Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đã có nhiều doanh nghiệp FDI thực hiện đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam, hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực này đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, trong đó có địa phương Lâm Đồng.

Lâm Đồng là tỉnh miền núi Nam Tây Nguyên, có diện tích tự nhiên 9,783 km², dân số 1,3 triệu người; nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 320 km, là tỉnh có tiềm năng và lợi thế về tài nguyên đất đai, nguồn nước, nguồn nhân lực và điều kiện sinh thái phù hợp phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến với các loại nông sản, đặc sản ưu thế so với các vùng khác như: chè, cà phê, dâu tằm, bò sữa, cá nước lạnh, rau, hoa, quả cao cấp có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới. Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển tương đối toàn diện, năm 2017 đạt mức tăng trưởng trên 8%, GRDP bình quân đầu người đạt 54,2 triệu đồng, trong đó tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 4,3%, cơ cấu nông nghiệp chiếm tỷ trọng 46,8%.



Sau 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh đã có 203 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đến từ 23 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Lâm Đồng, với số vốn đăng ký 1,6 tỷ USD. Đến nay, trên địa bàn tỉnh còn 103 dự án đang hoạt động, vốn đăng ký đạt 530,93 triệu USD; trong đó, có 77 doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nông nghiệp với tổng vốn đầu tư gần 267 triệu USD.

Số lượng dự án đầu tư vào Lâm Đồng không nhiều, vốn đầu tư không lớn, vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp FDI bình quân chiếm khoảng 5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội qua các năm. Nguồn vốn này đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bình quân chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh, góp phần

tăng thu ngoại tệ cho nền kinh tế trong những năm qua. Về mặt xã hội hoạt động của các dự án FDI góp phần giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 10.000 lao động và hàng ngàn lao động thời vụ, các dịch vụ có liên quan. Mức thu nhập bình quân của người lao động đạt 5,2 triệu đồng /người/tháng (năm 2017).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã góp phần quan trọng trong việc hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao. Các dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến đã và đang làm tăng giá trị hàng nông sản vốn thuộc thế mạnh của tỉnh như các loại rau, hoa, trà Olong...trở thành những sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng trên thị trường trong nước và nước ngoài như dự án Trồng hoa và các giống cây lá trang trí, cây giống hoa của Công ty TNHH Dalat Hasfarm đầu tư từ năm 1994, dự án Khu nghiên cứu và sản xuất hạt giống của Công ty TNHH Sản xuất Bejo Việt Nam năm 2012,... Mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao đã có sức lan tỏa đến người dân trong vùng dự án, hiện nay đang được nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân của tỉnh áp dụng và nhân rộng, tăng giá trị hàng hóa của các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, tăng giá trị sử dụng đất, góp phần tích cực trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Điều này đã thu hút các doanh nghiệp trong nước mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đến nay trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có khoảng 1.425 doanh nghiệp, cơ sở trong nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; 327 doanh nghiệp đang đầu tư 393 dự án liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp với tổng diện tích là 56.798 ha. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh hiện có 173 Hợp tác xã nông nghiệp, 249 tổ hợp

tác, 949 trang trại sản xuất nông nghiệp; đã hình thành những vùng chuyên canh có quy mô sản xuất lớn, tương đối tập trung. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã đạt được những thành công nhất định, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 52.000 ha, nhiều công nghệ thiết bị, giải pháp kỹ thuật mới được người dân và doanh nghiệp ứng dụng vào sản xuất (công nghệ nhà kính, tưới tự động, thủy canh, điều tiết dinh dưỡng tự động,...) góp phần đưa giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích đạt 158 triệu đồng/ha/năm (trong đó: diện tích rau ứng dụng công nghệ cao đạt từ 400 - 500 triệu đồng/ha/năm; hoa đạt từ 800 triệu - 1,2 tỷ đồng/ha/năm; chè chất lượng cao đạt khoảng 250 triệu đồng/ha/năm; cà phê đạt khoảng 240 triệu đồng/ha/năm). Tỉnh Lâm Đồng đã có 20 sản phẩm nông nghiệp được công nhận nhãn hiệu chứng nhận và 09 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; trong chương trình hỗ trợ của Tổ chức JICA (Nhật Bản), tỉnh đã xây dựng và đã được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận thương hiệu “Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành” với những sản phẩm chính, gồm: Rau, hoa, cà phê arabica và du lịch canh nông.

Thông qua thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức và giúp người nông dân thay đổi tư duy, mạnh dạn đầu tư ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từ đó làm tăng năng suất, giá trị hàng nông sản, tăng giá trị sử dụng đất, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp vào thu ngân sách của địa phương, giải quyết được nhiều việc

làm; đồng thời doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp FDI) đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đã thúc đẩy việc chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, là đầu mối thực hiện: chế biến sản phẩm có quy mô lớn đạt tiêu chuẩn, liên kết thu mua, tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu các nông sản chủ lực của tỉnh ra thị trường ngoài nước; góp phần đưa Lâm Đồng trở thành một trong những tỉnh đi đầu trong cả nước về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Để đạt được hiệu quả trong thu hút các doanh nghiệp nói chung và FDI nói riêng vào lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện một số giải pháp chính như sau:

Việc thu hút các dự án đầu tư đều được thực hiện trên cơ sở các quy định và các văn bản hướng dẫn của Trung ương. Ngoài ra, để cụ thể hóa các quy định, cơ chế, chính sách của Trung ương; tỉnh Lâm Đồng cũng đã ban hành nhiều cơ chế chính sách để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định rõ lĩnh vực, quy mô, địa bàn, các dự án ưu tiên, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp với mức hỗ trợ từ ngân sách tương ứng theo từng dự án, như ban hành: Đề án chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn về trình tự thủ tục, quản lý dự án đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh; công bố danh mục các dự án thu hút đầu tư thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận tỉnh Lâm Đồng.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở; rà soát, thực hiện các giải pháp cải thiện các tiêu chí thành phần điểm số còn thấp, góp phần nâng cao “*Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*”, “*Chỉ số cải cách hành chính*” và “*Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh PAPF*”; hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp qua mạng điện tử, nộp hồ sơ và trả kết quả qua đường bưu điện,...góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp và nhà đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương.

Triển khai thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư kinh doanh, giảm chi phí khởi nghiệp, giảm chi phí đầu vào, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thường xuyên thực hiện tốt công tác thông tin và truyền thông đến doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin về định hướng và kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các chính sách ưu đãi đầu tư; tăng cường cung cấp, phổ biến thông tin và các hướng dẫn thực thi cam kết trong khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế (ASEAN, WTO, APEC, ASEM...) nâng cao năng lực hội nhập, tiếp cận, mở rộng thị trường xuất khẩu cho doanh nghiệp.

Tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp định kỳ 2 lần/năm để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài tỉnh. Lâm Đồng rất chú trọng các hoạt động hợp tác, liên



kết phát triển kinh tế xã - hội với các địa phương trong nước nhằm giới thiệu, quảng bá tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp và thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thông qua các hoạt động hợp tác này, nhiều nhà đầu tư của các tỉnh đã đến tìm hiểu và triển khai các dự án đầu tư tại tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn thiện công tác quy hoạch vùng sản xuất cây trồng, vật nuôi để định hướng phát triển sản xuất tập trung, quy mô hàng hóa, đặc biệt là quy hoạch các khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư tập trung, quy mô lớn, gắn kết giữa sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm; thường xuyên hỗ trợ việc xây dựng, phát triển các thương hiệu nông sản để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác thu hút các nhà đầu tư nước ngoài

vào lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Lâm Đồng cũng còn những khó khăn như:

Là tỉnh có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên quỹ đất có diện tích lớn, đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư hiện nay rất hạn chế; mặc dù hiện nay tỉnh đã quy hoạch nhiều khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung, tuy nhiên theo cơ chế sử dụng đất hiện nay các doanh nghiệp phải tự thỏa thuận đền bù với các hộ dân, mặc khác do giá đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có mật bằng cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước; do đó, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án cao, gây khó khăn cho nhà đầu tư là một trong những nguyên nhân thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh trong thời gian qua có biểu hiện chững lại, nhất là thu hút các doanh nghiệp FDI.

Hiện nay, việc nghiên cứu và phát triển các loại giống mới (đặc biệt là giống rau

hoa, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu) chưa đáp ứng được yêu cầu; thời gian qua, tỉnh Lâm Đồng nhập khẩu trên 90% các loại giống mới về rau, hoa; do đó chưa chủ động được nguồn giống sản xuất.

Mối liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm còn nhiều hạn chế chưa thật sự bền vững; sản phẩm chủ yếu là nội tiêu, thị trường xuất khẩu chưa mở rộng và chưa có nhiều hợp đồng ký kết lâu dài, đặc biệt là thị trường nước ngoài; quy mô sản xuất nhỏ lẻ phân tán vẫn còn phổ biến. Thị trường tiêu thụ không bền vững; chuỗi liên kết còn chưa chặt chẽ; kênh tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi với các nhà phân phối bán lẻ lớn còn hạn chế; rào cản về kỹ thuật, chất lượng của thị trường quốc tế; chưa có tổ chức/cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp về phân tích, dự báo thị trường, khuyến nghị về sản lượng và giá bán.

Để thực hiện có hiệu quả việc thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng chia sẻ một số kinh nghiệm thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp như sau:

Thường xuyên rà soát, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ gắn với xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa; ban hành danh mục kêu gọi, thu hút đầu tư từng thời kỳ để nhà đầu tư có định hướng lựa chọn dự án đầu tư; công khai, minh bạch các quy hoạch, đề án, dự án kêu gọi đầu tư. Không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và hỗ trợ nhà đầu tư; tập trung đẩy mạnh cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính, quy trình một cửa liên thông, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp FDI liên kết với các hộ dân theo hình thức nông dân góp đất với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư hoặc doanh nghiệp liên kết với nông dân và sử dụng lao động của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch được phê duyệt.

Khuyến khích thu hút đầu tư FDI vào lĩnh vực nông nghiệp vào những dự án sử dụng ít tài nguyên, có hàm lượng ứng dụng khoa học công nghệ cao, dự án về sản xuất giống, công nghiệp chế biến và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp để thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo chiều sâu, theo hướng tạo thêm giá trị gia tăng thay cho chỉ tăng về số lượng.

Đối với doanh nghiệp FDI nên lựa chọn các doanh nghiệp lớn, tập đoàn có tiềm lực thực sự về vốn, công nghệ và thị trường để thu hút đầu tư sản xuất, chế biến và xuất khẩu đến các thị trường của doanh nghiệp trên toàn thế giới. Hiện nay tỉnh Lâm Đồng đang phối hợp với Tổ chức JICA thực hiện thí điểm mô hình Khu Công nghiệp nông nghiệp để thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản đến đầu tư sản xuất, liên kết với nông dân sản xuất, chế biến nông sản và xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Đối với các doanh nghiệp FDI đang đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương thì tạo mọi điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn để giúp các doanh nghiệp triển khai dự án thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng dự án sản xuất nông nghiệp theo liên doanh, liên kết với dân để phục vụ xuất khẩu nông sản, kêu gọi và khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu sản xuất chuyển dịch mô hình sản xuất sang áp dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.



THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỂ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TẠI CẦN THƠ

ÔNG VÕ THÀNH THỐNG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của vùng; là thủ phủ Miền Tây với văn minh sông nước miệt vườn độc đáo; nơi giao thoa và lưu giữ văn hóa đặc sắc của các dân tộc Kinh, Hoa, Khơme...

TP. Cần Thơ là một đô thị trẻ, giàu tiềm năng tổng thể trong bức tranh phát triển năng động chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Nhờ lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, cùng với đặc điểm văn hóa, truyền thống lịch sử đã khắc họa nên dấu ấn riêng, đặc sắc về đất và người Cần Thơ. Tất cả những yếu tố đó đã tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thành phố trong hiện tại và tương lai.

Trong những năm qua, thành phố có tốc độ tăng trưởng tốt, tổng sản phẩm (GRDP - giá so sánh 2010) trong 06 tháng đầu năm 2018 ước đạt 28.478,4 tỷ đồng, tăng 7,43% so cùng kỳ. Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm tỷ lệ 8,01%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 32,55%; khu vực thương mại - dịch vụ chiếm 53,93%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đạt khá cao, tăng 7,36% so cùng kỳ, các lĩnh vực công nghiệp đều tăng từ 6,1 - 7,4%¹. Đối với sản



phẩm công nghiệp, có 29/40 sản phẩm có chỉ số tăng²

Với khí hậu khá ôn hòa và điều kiện thổ nhưỡng, đất đai màu mỡ, Cần Thơ có lợi thế để phát triển kinh tế nông nghiệp với các nông sản chủ lực bao gồm lúa, các loại trái cây đặc sản (cam xoàn Phong Điền, vú sữa, dâu Hạ Châu,...), cá tra, thủy sản lồng bè và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Hiện nay, Cần Thơ đã hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực có lợi thế cạnh tranh như chế biến thủy sản, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm đồ uống, nhựa - cao su, hóa chất,... Trên địa bàn thành phố hiện có 8 khu công nghiệp (tổng diện tích quy hoạch trên 2.300ha) trong đó 6 khu công nghiệp đang hoạt động, đến năm cuối tháng 7/2018, có 239 dự án, với tổng vốn

1 Trong đó: Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,40% ; sản xuất và phân phối điện tăng 7,38%; cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 6,11% so với cùng kỳ.

2 Cụ thể: Quần áo may sẵn tăng 44,0%; nông dược tăng 38,0%; sản phẩm cơ khí tăng 27,8%; thức ăn thủy sản tăng 19,0%; cá phi lê đông lạnh tăng 12,2%; bia, nước giải khát tăng 14,0%; sản phẩm gỗ tăng 12,4%,...



đăng ký 1,68 tỷ USD, trong đó, có 23 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng vốn đăng ký khoảng 377,02 triệu USD; đồng thời, thành phố cũng quy hoạch và kêu gọi đầu tư 03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 364ha (Khu Nông nghiệp Công nghệ cao 1 tại Thới Lai là 20ha, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cần Thơ tại Cờ Đỏ là 244 ha và Khu Nông nghiệp công nghệ cao 3 tại Cờ Đỏ là 100ha) đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, với vị trí nằm giữa các tuyến sông lớn của khu vực và hệ thống sông ngòi đan xen đã tạo thành hệ sinh thái miệt vườn sông nước, cây trái xanh tốt quanh năm. Cùng với đặc điểm lịch sử văn hóa mang đậm dấu ấn của địa phương,

Cần Thơ có tiềm năng, thế mạnh về phát triển du lịch với những sản phẩm đặc trưng như du lịch sinh thái sông nước miệt vườn, du lịch homestay, du lịch tham quan di tích lịch sử văn hóa cách mạng, làng nghề truyền thống, du lịch nghỉ dưỡng. Hàng năm, thành phố tiếp khoảng 7,5 triệu lượt khách, phục vụ gần 2 triệu lượt khách lưu trú. Đây là tiềm năng để phát triển đầu tư các dự án về du lịch, cơ sở hạ tầng du lịch như: Khu du lịch Cồn Sơn, khu du lịch sinh thái Phong Điền, khu vui chơi giải trí Cần Thơ,...

Thêm vào đó, thành phố không chỉ thuận lợi về giao thông thủy, mà còn cả hệ thống giao thông đường bộ và đường hàng không, với các tuyến quốc lộ kết nối các tỉnh, địa phương trong khu vực (Quốc lộ

1, Quốc lộ 91, Quốc lộ 80,...), đặc biệt là sự hoạt động triển khai các tuyến bay của Sân bay quốc tế Cần Thơ, cùng với hệ thống Cảng: Cảng Cần Thơ, Cảng Trà Nóc, Cảng Cái Cui, đây là những tiềm năng phát triển Trung tâm logistic của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Với tiềm năng như thế và sự ủng hộ của Trung ương, thành phố đã mạnh dạn quy hoạch và mời gọi đầu tư 2 dự án lớn: Trung tâm Logistics hạng II, thuộc tiểu vùng kinh tế ĐBSCL tại thành phố Cần Thơ và Dự án đầu tư Trung tâm logistic hàng không Cần Thơ tại đường Võ Văn Kiệt, quận Bình Thủy.

Ngoài ra, với dân số gần 1,3 triệu người, trong đó trên 75% trong độ tuổi lao động có nguồn nhân lực chất lượng cao dồi dào, năng động và với hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng, Cao đẳng nghề, Trung học

chuyên nghiệp, Cần Thơ là nơi đào tạo và cung cấp kịp thời lực lượng lao động chuyên nghiệp, có tay nghề cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi có nhu cầu tuyển dụng lao động tại địa phương.

Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không công nghệ thông tin được đầu tư tương đối hoàn chỉnh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và người dân, một trong các số liệu thể hiện rõ nét trong lĩnh vực doanh nghiệp thực hiện thủ tục hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng năm 2017 đạt 23,6%/ tổng hồ sơ giải quyết và đạt 44,4%/ tổng hồ sơ giải quyết trong 6 tháng đầu năm 2018. Chỉ số Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thành phố liên tục được cải thiện năm 2017 xếp hạng 10/63



tỉnh thành phố (tăng 01 bậc so với năm 2016 và tăng 4 bậc so với năm 2015) với số điểm tổng hợp là 65,09 điểm.

Việc tổ chức đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp/nhà đầu tư, hỗ trợ khởi nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh,... được thực hiện thường xuyên; hoạt động xúc tiến đầu tư được đổi mới, chủ động và đa dạng hơn như: quảng bá hình ảnh của địa phương qua báo cáo tình hình kinh tế xã hội, văn hóa và con người Cần Thơ qua các buổi tiếp và làm việc với đoàn nước ngoài hay các chuyến xúc tiến đầu tư, thương mại tại nước bạn.

Thành phố hiện có 7.522 doanh nghiệp và 370 dự án đầu tư trong và ngoài nước đang hoạt động hiệu quả; trong đó nhiều doanh nghiệp, dự án tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư kinh doanh.

Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài của thành phố Cần Thơ triển khai vào năm 1988. Mặc dù là một trong những thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, là nơi thực hiện có phương thức liên doanh với nước ngoài sớm nhất, nhưng số dự án có vốn đầu tư nước ngoài thu hút được còn khiêm tốn. Tính đến năm 2005, thành phố có 36 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng vốn đầu tư khoảng 140 triệu USD. Dòng vốn FDI vào Cần Thơ không ổn định, những năm 1988 -1995, thành phố thu hút mỗi năm khoảng 01 - 02 dự án, đây là thời kỳ mới mở cửa; đến giai đoạn 1996-2003, tình hình thu hút đầu tư nước ngoài khả quan hơn với 04 - 06 dự án, đây là thời kỳ thành phố Cần Thơ trực thuộc tỉnh Cần Thơ vẫn còn được hưởng một số ưu đãi theo quy định. Từ năm 2004 - 2005, số dự án FDI cấp mới bình quân 6 dự án mỗi năm, vốn đầu tư đăng ký khoảng

19 triệu USD. Qua giai đoạn 5 năm 2011 - 2015, số lượng dự án FDI thu hút được là 35 dự án tăng 16,67% so với giai đoạn 2006 - 2010 (30 dự án). Một trong những kết quả tiêu biểu về chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài là năm 2016 với 8 dự án, tổng mức đầu tư khoảng 226 triệu USD.

Lũy kế đến tháng 7 năm 2018, thành phố Cần Thơ hiện có 79 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng số vốn đầu tư khoảng 692 triệu USD thực hiện đầu tư trong các lĩnh vực: chế biến công nghiệp thủy sản; kinh doanh thương mại, dịch vụ về ô tô, khách sạn; sản xuất thuốc lá, kinh doanh dầu động thực vật, sản xuất và kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh bất động sản, kinh doanh, gia công chế biến, đóng gói sản phẩm nông nghiệp, kinh doanh các loại thức ăn nhanh,...

Một trong những lý do dẫn đến kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài khiêm tốn nói trên là chính sách ưu đãi đầu tư chưa thật sự hấp dẫn do khi đã là thành phố trực thuộc Trung ương, các chính sách ưu đãi về tiền thuê đất và thuế doanh nghiệp đối với khu vực địa bàn khó khăn không còn, giá tiền thuê đất cao (giá đất đô thị). Ngoài ra, chưa nhiều nhà đầu tư thật sự biết và hiểu rõ các tiềm năng, môi trường đầu tư của Cần Thơ.

Nhận thức và xác định rõ những tiềm năng, lợi thế của thành phố, cũng như những khó khăn trong thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài, trong thời gian qua, song song với thực hiện triển khai kịp thời những cơ chế, chính sách ưu đãi của Trung ương, thành phố đã tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh như: Hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin ban đầu, thực hiện các thủ tục đầu tư đến triển khai dự án; ban hành chính

sách ưu đãi đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định.

Ngoài ra, thành phố cũng hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình xúc tiến đầu tư, kết nối thị trường, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm,...; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; xây dựng, rà soát thường xuyên thông tin danh mục dự án mời gọi đầu tư, với thông tin ngày càng chi tiết rõ ràng giúp nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu, nghiên cứu thực hiện dự án.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, cơ sở hạ tầng ngày càng được đầu tư đồng bộ cùng với chính sách mời gọi đầu tư hợp lý, cởi mở cùng với những giá trị

được phát huy từ tiềm năng, thế mạnh của thành phố Cần Thơ đã tạo nên lợi thế so sánh nhất định so với các địa phương khác.

Hiện tại, thành phố Cần Thơ đang tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 103/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Cần Thơ. Đây sẽ là cú huých quan trọng trong thu hút đầu tư của thành phố; song song đó, Cần Thơ đang thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi tiếp cận, triển khai thực hiện các dự án đầu tư tại địa phương với các chính sách hỗ trợ cụ thể cho các nhà đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông; hỗ trợ đầu tư về kinh doanh; hỗ trợ, đầu tư đối với dự án đầu tư





vào nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ về tín dụng; đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến đầu tư, đổi mới công nghệ...

Xuất phát từ quan điểm phát triển dựa vào nội lực là nền tảng, cơ bản lâu dài, ngoại lực là quan trọng, Cần Thơ luôn hân hoan chào đón và đồng hành cùng các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong thời gian tới, chúng tôi ưu tiên mời gọi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong nước và quốc tế đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm phù hợp điều kiện của thành phố với xu hướng đầu tư mới, mang tính khả thi cao như: nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bảo quản, logistic, chế biến nông sản; văn hóa - du lịch, hạ tầng giao thông, hạ tầng du lịch nghỉ dưỡng và hạ tầng đô thị, nhà ở, trung tâm thương mại.

Cùng với cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, chất lượng nguồn nhân lực ngày càng nâng cao và những lợi thế của thành phố, các doanh nghiệp và những dự án đầu tư trên địa bàn đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư, góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh ở 03 cấp độ thành phố, doanh nghiệp và sản phẩm, tạo ra tác động tương hỗ giữa lợi thế của thành phố và các dòng vốn đầu tư, làm nên nét riêng của thành phố so với các địa phương lân cận trong vùng ĐBSCL, đưa Cần Thơ trở thành điểm đến của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy hội nhập quốc tế./.

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ĐỖ NHẤT HOÀNG
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Suốt hành trình 30 năm thu hút và quản lý đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam, khu vực ĐTNN đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế xã hội. Đến nay đã có khoảng 26.500 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 334 tỷ USD từ 129 quốc gia và vùng lãnh thổ. ĐTNN đã đóng góp khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và khoảng 20% GDP. Có được kết quả trên là nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ và sự triển khai tích cực của các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và mỗi người dân ở nơi có dự án đầu tư. Trong đó, sự đóng góp không nhỏ của hoạt động xúc tiến đầu tư (XTĐT), ở cả quá trình quảng bá kêu gọi đầu tư và cả hỗ trợ giải quyết khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án (XTĐT tại chỗ).

Các chiến lược XTĐT trên thế giới thường phát triển qua ba giai đoạn: chào đón nhà đầu tư, quảng bá môi trường đầu tư và chiến lược XTĐT chủ động, có trọng tâm.¹Dù chưa có chiến lược riêng về XTĐT nhưng các hoạt động XTĐT ở Việt Nam trong 30 năm qua cũng trải qua ba thời kỳ phát triển và từng bước được hoàn thiện theo các thời kỳ phát triển của chính sách ĐTNN cũng như quá trình mở cửa của nền kinh tế.

Giai đoạn chào đón nhà đầu tư

Mở cửa thu hút ĐTNN thực hiện từ



cuối năm 1987 là một trong những chính sách quan trọng trong quá trình Việt Nam chuyển đổi sang một nền kinh tế nhiều thành phần. Trong giai đoạn đầu, chính sách ĐTNN đã bước đầu tạo hành lang pháp lý cho hoạt động ĐTNN. Trong bối cảnh nước ta ở xuất phát điểm thấp, thiếu nhiều nguồn lực cần thiết cho tăng trưởng, ĐTNN đã kịp thời bổ sung nguồn vốn đang rất thiếu cho nền kinh tế. Đến năm 1995, ĐTNN đóng góp 30% tổng vốn đầu tư phát triển. Hoạt động XTĐT trong giai đoạn này còn khá hạn chế và chưa thực sự được chú trọng. Trong Luật ĐTNN năm 1996, XTĐT lần đầu tiên được quy định là một trong những nội dung quản lý nhà nước về ĐTNN. Tuy nhiên, phạm vi hoạt động XTĐT chỉ đơn giản là xúc tiến trong giai đoạn hình thành và lựa chọn dự án.

Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực những năm cuối thập kỷ 90 đã khiến dòng vốn ĐTNN vào Việt Nam suy giảm mạnh.

¹ Báo cáo đầu tư thế giới 2001, UNCTAD



Nhằm ứng phó với ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng, chính phủ đã ban hành Nghị quyết 09/2001/CP-NQ ngày 28 tháng 8 năm 2001 nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả dòng vốn ĐTNN vào Việt Nam. Phạm vi hoạt động XTĐT trong thời kỳ này được mở rộng sang giai đoạn sau giấy phép, hướng tới các dự án, doanh nghiệp ĐTNN đang hoạt động nhằm hỗ trợ và thúc đẩy các nhà đầu tư hiện hữu triển khai và mở rộng hoạt động tại Việt Nam. Với định hướng mới về phạm vi XTĐT, vốn đăng ký tăng thêm hàng năm tăng dần từ năm 2002 và chiếm trên 20% tổng vốn đăng ký hàng năm trong khi giai đoạn trước vốn tăng thêm chỉ chiếm bình quân 10% tổng vốn đăng ký.

Giai đoạn quảng bá môi trường đầu tư

Trên thế giới, giai đoạn này thường

2 Riêng Đà Nẵng và TPHCM đã thành lập cơ quan XTĐT trước 2003

được ghi nhận bởi việc thành lập cơ quan XTĐT cấp quốc gia. Tại Việt Nam, Cục Đầu tư nước ngoài thành lập năm 2003 đánh dấu bước phát triển mới trong hoạt động XTĐT tại Việt Nam, cả về phạm vi, chức năng cũng như bộ máy tổ chức hoạt động. Hoạt động XTĐT dần trở thành một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về ĐTNN ở các cấp và các ngành. Bộ máy XTĐT cấp vùng và địa phương cũng dần được hình thành và phát triển. Các trung tâm XTĐT địa phương phần lớn được thành lập và đi vào hoạt động trong giai đoạn này². Đến nay, 52/63 tỉnh, thành phố đã có cơ quan XTĐT với các mô hình tổ chức khác nhau.

Hoạt động XTĐT trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào các hoạt động xây dựng hình ảnh, quảng bá môi trường đầu tư Việt Nam dưới các hình thức hội nghị, hội thảo XTĐT tại Việt Nam. Quảng bá

dưới dạng tài liệu in ấn như sách XTĐT hay các đĩa CD cũng đã được tiến hành nhưng chưa trở thành hoạt động thường niên. Các hoạt động XTĐT tại nước ngoài cũng còn tương đối hạn chế, phần lớn dưới hình thức lồng ghép trong các hoạt động ngoại giao của lãnh đạo Đảng và nhà nước ở nước ngoài. Theo đó, công tác tổ chức và bộ máy thực hiện chưa thực sự đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư, phần nào đó làm giảm hiệu quả XTĐT. Nguyên nhân cơ bản là tuy bộ máy XTĐT đã hình thành nhưng nguồn kinh phí cho hoạt động XTĐT quá ít, đồng thời đơn vị làm công tác XTĐT đa số chưa thực sự chuyên nghiệp để đáp ứng yêu cầu định ra.

Giai đoạn XTĐT chủ động

Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình XTĐT quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 109/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2007, cùng với việc bố trí ngân sách nhà nước cho các hoạt động XTĐT đánh dấu bước tiến quan trọng trong hoạt động XTĐT, chuyển từ thể bị động sang chủ động. Chương trình XTĐT quốc gia trung hạn và thường niên bước đầu được xây dựng phù hợp với định hướng thu hút ĐTNN trong từng thời kỳ. Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 1 năm 2014 về quản lý nhà nước đối với các hoạt động XTĐT được ban hành đã tạo nền tảng pháp lý cho việc thống nhất quản lý nhà nước và phối hợp tổ chức triển khai các hoạt động XTĐT xuyên suốt từ các Bộ, ngành trung ương tới các địa phương. Việc quản lý hoạt động XTĐT bước đầu đi vào nề nếp, công tác XTĐT từng bước được thực hiện gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương và vùng, huy động được các nguồn lực xã hội cho XTĐT. Cơ chế điều phối quốc gia đối

với hoạt động XTĐT dần hình thành và đi vào hoạt động, góp phần hạn chế trùng lặp, tràn lan và lãng phí nguồn lực.

Các hoạt động XTĐT đã được mở rộng cả về phạm vi và hình thức. Các hình thức XTĐT truyền thống như tổ chức hội nghị, hội thảo XTĐT tại Việt Nam được tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động XTĐT ra những nước có tiềm năng đầu tư vào Việt Nam. Sách và đĩa CD giới thiệu về môi trường đầu tư Việt Nam được rà soát, cập nhật hàng năm và phổ biến qua các kênh ngoại giao. Các đại diện XTĐT được chủ động cử đến các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Singapore và Đài Loan (Trung Quốc). Các đoàn XTĐT tại các đối tác tiềm năng cũng được định kỳ tổ chức theo các chương trình XTĐT quốc gia, trong đó tranh thủ các cơ hội vận động đầu tư trực tiếp tại trụ sở các tập đoàn lớn, tranh thủ các kênh XTĐT thông qua các định chế tài chính, quỹ đầu tư, công ty tư vấn và các tổ chức quốc tế.

Các kênh đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư được tổ chức định kỳ như Diễn đàn doanh nghiệp bán thường niên, đối thoại theo ngành, lĩnh vực và tại một số địa phương đã góp phần giải quyết các vướng mắc của các nhà đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư. Kênh hỗ trợ đầu tư hướng đối tác bước đầu được hình thành và đi vào hoạt động ổn định như kênh hỗ trợ các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc (Japan Desk và Korea Desk). Các website XTĐT đã đi vào vận hành ổn định bằng tiếng Anh và tiếng Nhật, góp phần quảng bá rộng rãi môi trường và chính sách đầu tư của Việt Nam tới đông đảo các nhà đầu tư.

Các mô hình XTĐT “tại chỗ” (hỗ trợ các nhà đầu tư hiện hữu triển khai đầu tư thuận



lợi) đã được nhiều địa phương áp dụng rộng rãi và cụ thể hóa trong quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động XTĐT. Theo đó, nhiều khuôn khổ đối thoại chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được triển khai thường xuyên từ trung ương đến địa phương. Trên trung ương có Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF) tổ chức giữa kỳ và hàng năm, sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản. Ở địa phương hàng năm tổ chức gặp mặt đối thoại với các nhà đầu tư, địa phương thì thành lập đầu mối một cửa giải quyết thủ tục hành chính. Đây được xem như một công cụ để cụ thể hóa các cam kết của Lãnh đạo các cấp chính quyền đối với việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong mọi khâu của quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tồn tại, hạn chế

Nhìn lại cả chặng đường 30 năm, công tác XTĐT đã đạt được những thành tựu nhất định, đóng góp tích cực vào thành công chung của sự nghiệp thu hút ĐTNN thời gian qua. Dù đã bước đầu chuyển sang giai đoạn chủ động XTĐT, công tác XTĐT vẫn còn những tồn tại, cần được tiếp tục đổi mới và hoàn thiện nhằm đáp ứng những định hướng mới về thu hút ĐTNN trong thời gian tới. Cụ thể như sau:

(1) Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động XTĐT còn thiếu tính liên kết và phối hợp cả ở cấp trung ương, giữa các Bộ ngành và giữa trung ương và địa phương, do vậy các hoạt động XTĐT vẫn còn chồng chéo và trùng lặp.

(2) Hoạt động quản lý nhà nước về XTĐT ở một số địa phương đôi lúc chưa bám sát quy định của Quy chế XTĐT; xây dựng các chương trình XTĐT còn thiếu cụ thể về mục tiêu, sự cần thiết, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện nên tính khả thi chưa cao.

(3) Các hoạt động XTĐT tuy đã triển khai hướng theo đối tác và lĩnh vực nhưng vẫn còn dàn trải, phân tán nguồn lực. Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa phong phú, còn trùng lặp gây lãng phí nguồn lực. Công tác XTĐT “tại chỗ” chưa được nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức, trong khi đây là kênh thông tin quan trọng với các nhà đầu tư mới. Việc kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp có quan tâm đến tìm hiểu cơ hội đầu tư sau các hội thảo, hội nghị XTĐT chưa được triển khai hiệu quả.

(4) Thông tin, ấn phẩm, tài liệu xúc tiến đầu tư còn chậm cập nhật, kịp thời: hầu hết các trang thông tin điện tử về xúc tiến đầu tư không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu xúc tiến đầu tư mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của nhà đầu tư dẫn đến hiệu quả thông tin thấp.

(5) Trình độ năng lực của đơn vị xúc tiến đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu: trình độ, năng lực của các đơn vị, trung tâm XTĐT còn khoảng cách khá xa so với trình độ các nước trong khu vực và thế giới. Các cán bộ phụ trách công tác XTĐT chưa được chuẩn hóa về: nghiệp vụ, ngoại ngữ, khả năng phân tích, tiếp cận bám đuổi các cơ hội và các nhà đầu tư tiềm năng.

(6) Công tác xúc tiến đầu tư ở nước ngoài hiện nay còn tồn tại nhiều vấn đề: nhiều hoạt động tổ chức dồn dập, quy mô lớn gây lãng phí, chưa có hiệu quả tương

xung (chủ yếu là các hội nghị xúc tiến đầu tư), các hoạt động hỗ trợ thiết thực cho doanh nghiệp, khảo sát thị trường kết nối đầu tư còn ít, chưa được quan tâm đúng mức; các tài liệu hướng dẫn, giới thiệu cơ hội đầu tư còn ít, chưa cập nhật, nhân sự và các cơ quan cần thiết tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu. Các bộ phận xúc tiến đầu tư đặt tại nước sở tại chưa được đầu tư đúng mức, gây khó khăn cho triển khai hoạt động của các đại diện XTĐT.

Phương hướng đổi mới

Để hiện thực hóa định hướng thu hút ĐTNN trong giai đoạn tới đòi hỏi đổi mới triệt để hoạt động XTĐT, từ khung thể chế; mô hình hoạt động và tổ chức bộ máy; phương pháp tiếp cận; công cụ XTĐT và xây dựng thương hiệu quốc gia trong một chính thể thống nhất với các hoạt động đang còn phân tán (XTĐT nước ngoài, xúc tiến thương mại, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, xúc tiến đổi mới/năng lực kinh doanh).

Về cách tiếp cận, cần chuyển từ XTĐT thụ động sang chủ động ở những thị trường truyền thống về ĐTNN trong các ngành nghề ưu tiên; mở rộng mạng lưới đại diện xúc tiến đầu tư ở các thị trường này; hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình xin chấp thuận đầu tư, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án nhằm khuyến khích doanh nghiệp tái đầu tư và mở rộng dự án.

Nghiên cứu sâu, có hệ thống và thường xuyên xu thế vận động của dòng ĐTNN thế giới; chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt chú ý sự hình thành, phát triển và xu thế của chuỗi; chuỗi giá trị của một số đối tác tiềm

năng; diễn biến thị trường khu vực và quốc tế của một số ngành, lĩnh vực định hướng thu hút đầu tư trong từng thời kỳ; làm rõ sự kết hợp, bổ sung lẫn nhau về địa kinh tế giữa Việt Nam và các đối tác tiềm năng; những mắt xích bổ sung mang tính cơ cấu giữa kinh tế Việt Nam và các đối tác tiềm năng (cơ cấu tài nguyên, cơ cấu vốn, công nghệ, nhân lực...) để hàng năm hoặc định kỳ điều chỉnh chiến lược XTĐT.

Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan ngoại giao, xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư để thực hiện tốt hoạt động xúc tiến đầu tư chủ động tại các thị trường truyền thống và có tiềm năng về ĐTNN trong các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên.

Về nội dung của XTĐT cần cung cấp đầy đủ thông tin cho nhà đầu tư cả về thông tin kinh tế vĩ mô, ngành, nghề về các dự án, lĩnh vực cụ thể như: năng lực sản xuất hiện có của Việt Nam; nhu cầu trong thời gian tới; hệ thống đường giao thông, thông tin, điện, nước, khoảng cách tới bến cảng, sân bay, nguồn nhân lực... Hoạt động XTĐT cần có trọng tâm, trọng điểm, mang tầm quốc gia và thể hiện tính khu vực và liên ngành, liên vùng bám theo chuỗi giá trị gia tăng và các định hướng thu hút ĐTNN. Đặc biệt đối với những ngành, lĩnh vực nằm trong chiến lược thu hút ĐTNN, thì việc XTĐT cần thực hiện theo dự án cụ thể, gắn với đối tác đầu tư.

Về mô hình tổ chức và khung thể chế, trong dài hạn, có thể nghiên cứu áp dụng mô hình cơ quan XTĐT quốc gia có sự kết hợp giữa nhà nước và tư nhân nhằm nâng cao năng lực quản trị như mô hình của EDB (Singapore) hay MIDA (Malaysia). Trong thời gian trước mắt, cần nâng cao vai trò, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của các cơ quan XTĐT.

Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong chức năng chính của cơ quan XTĐT ở cấp trung ương và địa phương về: (i) xây dựng thương hiệu/hình ảnh, (ii) xúc tiến đầu tư và tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư; (iii) hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình hoạt động. Nghiên cứu khả năng tổ chức các trung tâm XTĐT của trung ương và địa phương thành một hệ thống quản lý theo ngành dọc để tránh lãng phí và nâng cao hiệu quả; thể chế hoá cơ chế phối hợp giữa các cơ quan XTĐT này.

Về đội ngũ cán bộ XTĐT, cần tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác XTĐT, thành lập các nhóm ad-hoc gồm chuyên gia từ Bộ/cơ quan chuyên ngành, địa phương, hiệp hội ngành nghề, tập đoàn đa quốc gia đang hoạt động trong lĩnh vực đó ... để xúc tiến cho ngành/lĩnh vực cụ thể hoặc dự án quan trọng.

Về công cụ XTĐT, khẩn trương xây dựng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm các đối tác, nhà đầu tư tiềm năng (các công ty Fortune 500, quỹ đầu tư quốc tế...) trong những lĩnh vực phù hợp với định hướng thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam và doanh nghiệp trong nước. Xây dựng bộ mẫu thống nhất cho XTĐT Việt Nam trên toàn quốc từ trang web, tài liệu XTĐT (guidebook, tờ rơi), phim, các clip quảng bá môi trường và cơ hội đầu tư trên các phương tiện truyền thông đến hồ sơ xúc tiến dự án; nghiên cứu lập bản đồ số cho XTĐT.

Xây dựng hệ thống theo dõi nhà đầu tư (Investor Tracking System), một công cụ được sử dụng phổ biến tại các cơ quan XTĐT để đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất và giữ chân nhà đầu tư tiềm năng.

PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ GẮN VỚI THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ÔNG TRẦN DUY ĐÔNG
VỤ TRƯỞNG VỤ QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Vai trò Khu công nghiệp (KCN), Khu kinh tế (KKT) trong thu hút đầu tư nước ngoài

KCN, KKT hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế được khởi xướng từ Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986) và được định hướng tại các văn kiện, chính sách của Đảng.

Đối với KCN, Đại hội VII đã đề ra những đường lối, chủ trương đổi mới mạnh mẽ và toàn diện nền kinh tế, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, được cụ thể hoá bằng Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991- 2000. Hàng loạt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội được triển khai để thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII, trong đó có chính sách phát triển KCN, KCX với sự ra đời của KCX Tân Thuận tại thành phố Hồ Chí Minh (1991) và việc ban hành Quy chế KCX (Nghị định 322/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 18/10/1991) và Quy chế KCN (Nghị định 192/CP của Chính phủ ngày 28/12/1994).

Tiếp đó, định hướng chiến lược về quy hoạch phát triển và phân bố KCN, KCX được xác định cụ thể tại Nghị quyết Đại hội VIII (năm 1996): “Hình thành các khu công nghiệp tập trung (bao gồm cả khu chế xuất và khu công nghệ cao), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp



mới. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị. Ở các thành phố, thị xã, nâng cấp, cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, đưa các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm ra ngoài thành phố, hạn chế việc xây dựng các khu công nghiệp mới xen lẫn với khu dân cư”.

Báo cáo Chính trị Đại hội IX (năm 2001) về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 tiếp tục khẳng định: “Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và các khu kinh tế mở”. Báo cáo chính trị tại Đại hội X (năm 2006) một lần nữa khẳng định chủ trương “Phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất”, đồng thời nhấn mạnh chủ trương

tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững, trong đó có phát triển bền vững KCN, KCX.

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI (năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã định hướng phát triển KCN, KCX bền vững và theo chiều sâu: “Bổ trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao”.

KKT ven biển, được xác định là mô hình phát triển mới có tính đột phá cho phát triển kinh tế vùng, hỗ trợ những vùng, lãnh thổ có điều kiện thuận lợi khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và chính trị để phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế; huy động tối đa nguồn nội lực, tìm kiếm và áp dụng những thể chế và chính sách kinh tế mới để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; kết hợp phát triển kinh tế với giữ vững an ninh, quốc phòng.

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII năm 1997 đã đề ra chủ trương nghiên cứu xây dựng thí điểm một vài đặc khu kinh tế (KKT), khu mậu dịch tự do ở những địa bàn ven biển có đủ điều kiện.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá X về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 của Đảng ta chỉ rõ: Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại tạo ra tốc độ phát triển nhanh bền vững với hiệu quả, tốc độ cao;

phần đầu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% GDP của cả nước, trong đó các KKT được xác định đóng vai trò động lực, chủ đạo.

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị đã đề ra quan điểm, định hướng về việc hình thành các KKT tại các Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 và số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 của Ban chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 về phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010.

Như vậy, các Nghị quyết của Đảng tại các kỳ Đại hội từ năm 1986 đến nay đã hình thành hệ thống các quan điểm nhất quán của Đảng về phát triển KCN, KKT; khẳng định vai trò quan trọng của KCN, KKT trong thu hút các nguồn lực đầu tư của xã hội, bao gồm cả nguồn lực trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhằm tạo động lực lan tỏa về phát triển kinh tế- xã hội tại các địa phương cũng như của cả nước

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào KCN, KKT

Về tình hình quy hoạch và thành lập các KCN, KKT, lũy kế đến tháng 6/2018, cả nước có 326 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên trên 95 nghìn ha, trong đó 230 KCN đã đi vào hoạt động và 96 KCN đang trong giai đoạn đền bù, giải phóng mặt bằng. Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 54%, riêng các KCN đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 73%. Đối với các KKT ven biển, số lượng các KKT ven biển đã thành lập trên cả nước là 17 KKT với tổng diện tích mặt đất và mặt nước hơn 845 nghìn ha. KKT Ninh Cơ, tỉnh Nam Định có trong quy hoạch nhưng chưa được thành lập.

Trong thời gian qua, các KCN, KKT đã phát huy được lợi thế về kết cấu hạ tầng đồng bộ, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, theo đó, thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn cả trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hàng năm, số lượng vốn FDI đầu tư vào KCN, KKT chiếm khoảng từ 60-70% tổng vốn đầu tư FDI thu hút được của cả nước, đánh giá cụ thể về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào KCN, KKT như sau:

Kết quả đạt được

Một là, các KCN, KKT đã thu hút được một số lượng lớn dự án đầu tư và nguồn vốn FDI. Lũy kế đến tháng 6/2018, các KCN, KKT đã thu hút được khoảng trên 174 tỷ USD vốn FDI với khoảng trên 8.000 dự án. Trong giai đoạn 2013-2017, các KCN, KKT đã thu hút được thêm 62 tỷ USD vốn FDI, lượng vốn trung bình đầu tư vào các KCN, KKT khoảng trên 12,4 tỷ USD/năm. So với năm 2013, tổng vốn FDI lũy kế vào các KCN, KKT năm 2017 tăng lên 1,6 lần, tốc độ tăng trưởng về thu hút vốn đạt khoảng 12%/năm. Về số lượng dự án đầu tư, trong giai đoạn 2013-2017, số lượng dự án đầu tư lũy kế đến năm 2017 đã tăng 1,5 lần, tăng khoảng 2.600 dự án so với số lượng dự án FDI lũy kế đến năm 2013, tốc độ tăng đạt trung bình trên 500 dự án đầu tư/năm. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2013-2017, tỷ lệ giải ngân các dự án FDI trong KCN, KKT cũng tăng qua các năm, cụ thể: tỷ lệ giải ngân trung bình vốn FDI năm 2013 là: 36% thì đến năm 2017, tỷ lệ này là 64%. Qua các số liệu nêu trên, cho thấy, việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các KCN, KKT trong thời gian qua đạt kết quả tích cực và các KCN, KKT đã từng bước có sức hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là cơ sở để tiếp tục phát huy, thu hút vốn đầu tư FDI trong thời gian tới.

Hai là, chất lượng dòng vốn đầu tư FDI vào các KCN, KKT đã có những chuyển biến tích cực thể hiện ở các điểm:

- Các KCN, KKT ngày càng thu hút được những dự án FDI có quy mô vốn lớn và công nghệ cao. Vốn đầu tư đăng ký trung bình của các dự án FDI vào các KCN, KKT tăng lên trong giai đoạn 2013-2017, cụ thể: vốn đầu tư trung bình của dự án FDI năm 2013 khoảng 20 triệu USD/dự án thì đến năm 2017, tỷ lệ này là 22 triệu USD/dự án. Nếu tính riêng cho các KCN thì mức tăng rõ rệt hơn, vốn đầu tư đăng ký trung bình của dự án FDI trong KCN năm 2013 là 14,5 triệu USD/ dự án nhưng đến năm 2017 thì đã tăng lên 17 triệu USD/dự án, tăng khoảng 17% so với năm 2013.

Về thu hút các dự án quy mô lớn, theo thống kê sơ bộ, số dự án đầu tư có vốn trên 100 triệu USD (tương đương khoảng 2.100 tỷ đồng) trong các KCN, KKT là khoảng trên 500 dự án, trong đó có một số dự án có quy mô trên 01 tỷ USD như: dự án đầu tư của Tập đoàn Samsung (Hàn Quốc) tại Bắc Ninh, Thái Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh với tổng vốn đầu tư là 14,3 tỷ USD; Dự án sản xuất thép của Tập đoàn Formosa tại KKT Vũng Áng, Hà Tĩnh với quy mô vốn 10 tỷ USD; Dự án của Tập đoàn LG (Hàn Quốc) tại KKT Đình Vũ- Cát Hải và dự án sản xuất nhựa PP của Tập đoàn Hyosung (Hàn Quốc) với tổng vốn đầu tư trên 01 tỷ USD...

Về công nghệ, các KCN, KKT đã thu hút được các dự án sử dụng công nghệ cao như: dự án của Tập đoàn Samsung (Hàn Quốc) tại Bắc Ninh, Thái Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh; Dự án của Tập đoàn Kyocera (Nhật Bản) tại KCN Thăng Long II, tỉnh Hưng Yên; Dự án sản xuất dây truyền động ô tô của Tập đoàn Robert Bosch (Đức) tại



KCN Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Dự án đầu tư của Tập đoàn Doosan (Hàn Quốc) tại KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi... Trong khoảng 03 năm trở lại đây, số lượng các dự án có công nghệ cao, hiện đại đầu tư vào các KCN, KKT ngày càng tăng lên.

- Số lượng các dự án FDI trong lĩnh vực chế biến, chế tạo chiếm khoảng 70-80% tổng số các dự án đầu tư nước ngoài vào KCN, KKT. Qua đó, làm tăng đáng kể sản xuất công nghiệp trong các KCN, KKT. Các dự án FDI quy mô lớn đã tạo cơ hội cho Việt Nam phát triển các ngành công nghiệp chủ lực mũi nhọn, cụ thể là sản xuất điện thoại di động thông minh, dầu khí, thép, đóng tàu với tiền đề là các dự án quy mô đang triển khai và đi vào hoạt động tại các KCN, KKT.

Ba là, việc thu hút các dự án FDI quy mô lớn vào sản xuất kinh doanh tại KCN, KKT đã góp phần nâng cao quy mô các dự án FDI và góp phần chuyển sang sản xuất quy mô lớn. Trước khi phát triển các KCN, KKT, các cơ sở sản xuất công nghiệp của

Việt Nam chủ yếu là các nhà máy quy mô vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, các mô hình sản xuất cũng đã có những thay đổi từ mô hình các cơ sở sản xuất riêng lẻ sang xuất hiện các cụm sản xuất tập trung với sự liên kết cao, điển hình như: tổ hợp sản xuất dệt sợi- nhà máy điện của Tập đoàn Formosa tại KCN Nhơn Trạch III, tỉnh Đồng Nai và tổ hợp sản xuất di động của Tập đoàn Samsung tại Bắc Ninh với nhà máy chính và các nhà máy vệ tinh sản xuất linh phụ kiện.

Bốn là, các dự án FDI trong KCN, KKT đã góp phần hình thành một số ngành công nghiệp phụ trợ điện tử và điện thoại di động tại khu vực phía Bắc, cụ thể như: dự án của Tập đoàn Samsung tại tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Thái Nguyên, dự án của Tập đoàn LG tại KKT Đình Vũ- Cát Hải, thành phố Hải Phòng, dự án của Tập đoàn Canon (Nhật Bản) tại KCN Thăng Long, thành phố Hà Nội... đã thu hút được khoảng trên 200 doanh nghiệp phụ trợ sản xuất các linh kiện, phụ kiện, góp phần bước đầu hình thành ngành công nghiệp phụ trợ tại tỉnh Bắc Ninh và khu vực lân cận.

Hạn chế và nguyên nhân

Một là, các dự án FDI vào các KCN, KKT đa dạng, không tập trung vào một ngành hàng cụ thể và có tính liên kết chưa cao. Vì vậy, chưa thực sự tạo ra được các cụm sản xuất có quy mô để tăng khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam.

Hai là, một lượng đáng kể các dự án FDI trong KCN, KKT đầu tư vào các lĩnh vực có hàm lượng khoa học kỹ thuật chưa cao, ít sử dụng nguyên liệu, bán thành phẩm trong nước và lao động có kỹ năng tay nghề cao nên giá trị gia tăng thấp, tính lan tỏa chưa cao.

Ba là, ngoài một số dự án sử dụng công nghệ cao, một lượng đáng kể các dự án FDI trong KCN, KKT sử dụng công nghệ trung bình. Việc chuyển giao công nghệ tại các dự án FDI để phát triển sản xuất tại Việt Nam còn ở mức độ thấp.

Bốn là, một số dự án FDI trong KCN, KKT chưa thực sự quan tâm đến vấn đề môi trường, nhất là đầu tư vào thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường.

Nguyên nhân của các hạn chế nêu trên chủ yếu là do 03 nguyên nhân là: (i) trước đây, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam cũng như vào KCN, KKT với mục đích là khai thác chi phí lao động, năng lượng, tài nguyên giá rẻ của Việt Nam; (ii) Việt Nam chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư có công nghệ nguồn, nhà sản xuất công nghiệp lớn trên thế giới; (iii) việc phối hợp, liên kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài và nhà sản xuất trong nước trong việc phát triển sản xuất, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo còn hạn chế.

Đánh giá cơ hội, thách thức và giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài vào các KCN, KKT

Cơ hội

Một là, mô hình KCN, KKT là những mô hình phát triển có tính lâu dài của Việt Nam. Cơ chế, chính sách cho phát triển KCN, KKT ngày càng được hoàn thiện, cụ thể như: gần đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý KCN, KKT, trong đó, bổ sung một số mô hình KCN mới như: KCN hỗ trợ, KCN sinh thái, KCN đô thị dịch vụ, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình KCN. Bên cạnh đó, các KCN đã thu hút được nguồn vốn tư nhân tương đối lớn cho phát triển kết cấu hạ tầng KCN, lượng vốn này chiếm khoảng trên 90% tổng vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng KCN. Hơn thế nữa, trong những năm qua, nguồn vốn hỗ trợ đầu tư hoàn thiện các cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong KCN tại các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và KKT từ ngân sách nhà nước đã được tăng thêm. Đến nay, các KCN, KKT đã cơ bản đảm bảo được các điều kiện về cơ sở hạ tầng, phục vụ thu hút đầu tư và phát triển sản xuất.

Hai là, KCN, KKT có những đặc điểm thuận lợi trong thu hút đầu tư nước ngoài như sau:

- Ưu đãi đầu tư: theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, KCN, KKT là các địa bàn ưu đãi đầu tư. Tại pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, nhà đầu tư vào các KCN, KKT được hưởng ưu đãi về thuế TNDN, cụ thể như: đối với KCN, được hưởng ưu đãi miễn 02 năm, giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (trừ KCN tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội ổn định); đối với KKT, được

hưởng ưu đãi thuế ở mức cao nhất, miễn 04 năm, giảm 50% trong 09 năm tiếp theo và hưởng thuế suất 10% trong 15 năm. Ngoài ưu đãi về thuế TNDN, nhà đầu tư còn được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong KCN, KKT và các ưu đãi khác như: tiền thuê đất, vay tín dụng đầu tư phát triển.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng: các KKT ven biển đều nằm trên các địa bàn có điều kiện để phát triển sản xuất, cung cấp dịch vụ và thu hút đầu tư, cụ thể như: được lựa chọn phát triển tại khu vực có thể xây dựng một số công trình hạ tầng quan trọng (cảng nước sâu, cảng hàng không) để thuận lợi cho phát triển sản xuất quy mô lớn.

Các KCN được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và mặt bằng đất sạch tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thể triển khai các dự án đầu tư ngay. Đối với các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo, thường có thời gian thu hồi vốn dài và vốn đầu tư ban đầu lớn. Việc rút ngắn thời gian thi công, xây dựng nhà máy giúp tiết kiệm chi phí, giảm rủi ro nên có sức hấp dẫn nhất định đối với các nhà đầu tư.

- Cơ hội thị trường và sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư:

Việt Nam đang và sẽ hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế thông qua các Hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương và các thể chế thương mại quốc tế, cụ thể như: WTO, ASEAN, hiệp định thương mại tự do song phương với Hàn Quốc, Nhật Bản... Theo đó, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có cơ hội thâm nhập nhiều thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, Việt Nam có quy mô dân số trên 90 triệu người với cơ cấu dân số trẻ, nhu cầu tiêu dùng ngày càng gia tăng. Trong thời gian gần đây, tốc độ

tăng trưởng kinh tế đạt trên 6%, ở mức cao trong khu vực và thu nhập người dân cũng có đạt mức tăng tích cực. Theo đó, Việt Nam là thị trường tiềm năng mà các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư kinh doanh để tận dụng cơ hội thị trường này. Hơn thế nữa, các yếu tố như: (1) môi trường chính trị ổn định; (2) kinh tế vĩ mô được giữ vững; (3) cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là giao thông kết nối giữa các địa phương, các vùng kinh tế ngày càng được cải thiện; (4) pháp luật về đầu tư kinh doanh ngày càng được hoàn thiện theo hướng thông thoáng, giảm bớt các thủ tục hành chính đã tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam nói chung và KCN, KKT nói riêng.

Thách thức

Một là, mặc dù, kết cấu hạ tầng kỹ thuật của KCN, KKT đã được nâng cao nhưng chưa đảm bảo hoàn thiện, hiện đại để cạnh tranh với các KCN, KKT trong khu vực và quốc tế. Mặt khác, nhu cầu vốn đầu tư vào kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, KKT lớn. Trong khi đó, ngân sách nhà nước còn hạn hẹp và do vốn đầu tư vào kết cấu hạ tầng kỹ thuật có thời gian thu hồi vốn dài nên việc huy động nguồn vốn tư nhân chưa đáp ứng đủ yêu cầu.

Hai là, sự khác biệt về văn hóa, triết lý kinh doanh và cạnh tranh trong thu hút giữa các quốc gia đang phát triển là những rào cản không nhỏ đối với việc duy trì tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài vào KCN, KKT cao như giai đoạn vừa qua của Việt Nam.

Ba là, sự phát triển công nghiệp hỗ trợ còn hạn chế nên việc tạo và xây dựng mối liên kết trong sản xuất giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp sản xuất

trong nước gặp khó khăn. Đồng thời, đây là rào cản để Việt Nam phát huy hiệu quả của nguồn vốn FDI hơn nữa, tăng giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam thay vì chỉ tham gia những khâu sản xuất đơn giản, tạo ít giá trị trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI. Mặt khác, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển cũng làm giảm động lực của các nhà đầu tư nước ngoài mở rộng sản xuất kinh doanh cũng như thực hiện việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

Bốn là, việc thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển sản xuất công nghiệp tại các KCN, KKT đồng thời đi kèm với thách thức bảo vệ môi trường lớn hơn, cụ thể như: vấn đề xử lý chất thải từ sản xuất, khai thác tài nguyên để cung cấp nguyên liệu cho sản xuất. Bên cạnh đó, công tác bảo vệ môi trường có những đòi hỏi đầu tư về công nghệ, vốn. Đây là những thách thức mà Việt Nam cần phải giải quyết tốt để đảm bảo phát triển bền vững trên địa bàn cả nước nói chung và tại các KCN, KKT nói riêng khi tiếp tục đẩy mạnh thu hút vốn FDI

Năm là, để thu hút dòng vốn FDI có chất lượng vào các KCN, KKT thì nguồn nhân lực có kỹ năng, kỹ thuật cao và có tinh thần trách nhiệm cao cũng cần được quan tâm phát triển. Tuy nhiên, hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam nói chung và nguồn nhân lực phục vụ cho các KCN, KKT còn có những hạn chế; trong đó tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập. Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn.

Định hướng

Một là, tập trung thu hút đầu tư nước ngoài để tạo điều kiện phát triển các KCN, KKT thành các trọng điểm chế biến, chế tạo, theo hướng tập trung vào một số ngành công nghiệp mũi nhọn, có lợi thế cạnh tranh như: cơ khí chế tạo, điện và điện tử, đóng tàu...

Hai là, tại một số KCN, KKT ven biển đã có các dự án động lực quy mô lớn và có vị trí địa lý thuận lợi, tiếp tục thu hút thêm các nhà đầu tư nước ngoài có uy tín và tiềm lực để hình thành các cụm sản xuất quy mô lớn và chuyên môn hóa, có tính liên kết cao giữa các doanh nghiệp trong KCN, KKT.

Ba là, việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các KCN, KKT phải theo hướng đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, đồng bộ với tốc độ phát triển hạ tầng kinh tế xã hội để đảm bảo phát triển bền vững; nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư FDI vào KCN, KKT theo hướng ưu tiên thu hút các dự án sử dụng công nghiệp 4.0, công nghệ cao, hiện đại và thân thiện với môi trường.

Bốn là, phát triển các mô hình KCN mới: KCN sinh thái, KCN đô thị dịch vụ, KCN hỗ trợ để nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thu hút dòng vốn FDI có chất lượng vào KCN, KKT.

Giải pháp

Một là, tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, trong đó, tập trung thu hút các Tập đoàn công nghiệp lớn có công nghệ nguồn về chế biến, chế tạo. Đối với dự án đầu tư có tác động lan tỏa lớn đối với các KCN, KKT, cho phép áp dụng cơ chế đàm phán ưu đãi đầu tư như một số quốc gia đã áp dụng như: Malaysia, Singapore...

Hai là, hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư đối với phát triển sản xuất công nghiệp phụ trợ và thúc đẩy sự hợp tác giữa doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp xuất khẩu có vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, tiếp tục đầu tư vốn ngân sách nhà nước và huy động nguồn vốn khác để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật các KKT ven biển theo hướng đồng bộ tạo điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là đối với các KKT ven biển đã có dự án đầu tư động lực quy mô lớn.

Đổi mới môi trường đầu tư và cơ chế quản lý nhà nước tại một số KKT ven biển với ưu đãi đầu tư vượt trội và dịch vụ công thuận lợi để tạo điều kiện thu hút nguồn vốn FDI, phát triển một số trọng điểm chế biến, chế tạo có tính liên kết vùng.

Bốn là, tập trung phát triển nguồn nhân lực phục vụ có trình độ kỹ thuật, kỹ năng cao cho phát triển các KCN, KKT trên cơ sở

tăng cường mối liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để chuyển đổi lợi thế cạnh tranh từ lao động kỹ năng thấp, chi phí rẻ sang lợi thế cạnh tranh về lao động kỹ thuật cao, chi phí hợp lý.

Năm là, đổi mới môi trường đầu tư kinh doanh của KCN, KKT thông qua tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về KCN, KKT; tăng cường thực hiện cơ chế, hành chính “một cửa tại chỗ” thông thoáng tại các KCN, KKT; áp dụng công nghệ thông tin và công tác quản lý nhà nước về KCN, KKT; phát triển các mô hình KCN, KKT mới có hiệu quả cao hơn và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút dòng vốn FDI vào các KCN, KKT.

Sáu là, các KCN, KKT phải có chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với điều kiện phát triển và tiềm năng của địa phương, nhất là các KKT ven biển cần có hướng đi riêng, tăng cường sự liên kết giữa các KKT, hạn chế sự cạnh tranh nội bộ trong thu hút đầu tư nước ngoài giữa các KCN, KKT.



TÁC ĐỘNG LAN TỎA CỦA FDI ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

BÀ NGUYỄN THỊ TUỆ ANH
PHÓ VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Qua hơn 30 năm hiện diện tại Việt Nam, nguồn vốn FDI đóng vai trò là nguồn vốn bổ sung quan trọng, chiếm xấp xỉ 25% tổng vốn đầu tư cả nước, giúp duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao trong khu vực, hiện đóng góp khoảng 19% GDP. Năm 2017, khu vực FDI đóng góp gần 8 tỷ USD, chiếm 14,4% tổng thu ngân sách. Khoảng 58% vốn FDI đăng ký tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ chốt của nền kinh tế như dầu khí, điện tử, viễn thông. Vốn FDI thực hiện lũy kế tính đến cuối tháng 6 năm 2018 ước đạt 180,7 tỷ USD bằng 56% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực

Một đóng góp quan trọng nữa rất được quan tâm của nguồn vốn FDI là tạo ra tác động lan tỏa công nghệ, góp phần nâng cao trình độ công nghệ thông qua chuyển giao công nghệ (CGCN) và chuyển giao kỹ năng quản lý cho người Việt Nam, tạo sức ép cạnh tranh, đổi mới công nghệ đối với các DN trong nước, qua đó thúc đẩy tăng năng suất lao động. Tuy nhiên, lan tỏa từ FDI sang DN trong nước còn nhiều hạn chế, với nhiều nguyên nhân, do các yếu tố nội tại, đặc trưng và năng lực của DN trong nước. Theo đó, bài viết này tập trung vào phân tích thực trạng đổi mới, CGCN qua kênh FDI, những bất cập về khung pháp lý,



đặc biệt là các chính sách ảnh hưởng đến hiệu quả lan tỏa công nghệ, trên cơ sở đó đưa ra một số gợi ý chính sách.

Thực trạng tác động lan tỏa của FDI

Tác động lan tỏa của FDI thường được xem xét đa chiều theo 4 kênh tác động căn bản bao gồm: (i) tác động do tương tác đầu ra-đầu vào giữa DN FDI và DN trong nước, xuất hiện nhờ liên kết xuôi (forward effect) hoặc/và liên kết ngược (backward effect); (ii) tác động nhờ phổ biến và CGCN giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, (iii) tác động nhờ học hỏi, vận dụng các phương pháp quản lý hiệu quả dẫn đến tăng năng lực cạnh tranh; và (iv) tác động nhờ nâng cao trình độ lao động trong quá trình được đào tạo và học hỏi kiến thức, kỹ năng từ DN FDI. Trong đó, tác động lan tỏa qua CGCN rất được các nước tiếp nhận

FDI mong đợi. Trên thực tế, hầu hết quốc gia đang phát triển đều thiết kế chính sách nhằm khuyến khích CGCN từ FDI cho khu vực trong nước, qua đó cải thiện năng lực công nghệ, năng lực cạnh tranh và đích đến cuối cùng nhắm đến là để tăng năng suất lao động của DN trong nước.

Theo một số nghiên cứu định lượng, FDI được thu hút vào Việt Nam đã có tác động lan tỏa tích cực đến thúc đẩy đổi mới, CGCN, qua đó giúp cải thiện năng suất của DN trong nước (Carol và cộng sự, 2015; Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự, 2015; Trịnh Minh Tâm, 2016; Phạm Thế Anh, 2018). Tuy vậy, mức độ tác động tích cực còn thấp, chủ yếu là nhờ khả năng cạnh tranh, học hỏi, mua máy móc kèm chuyển giao công nghệ, trong khi lan tỏa thông qua liên kết sản xuất, tham gia vào chuỗi cung ứng của DN trong nước còn yếu. Đây cũng là nguyên nhân cơ bản hạn chế nhận được tác động lan tỏa từ FDI. Thêm nữa thực tế cũng cho thấy các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp, giá trị tạo ra tại Việt Nam không cao. Lượng FDI thu hút được nhiều, tỷ lệ giải ngân tăng, nhưng doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị của DN FDI còn ít, do đó tác động lan tỏa công nghệ từ DN FDI sang DN trong nước còn dưới mức tiềm năng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn tới.

Tác động lan tỏa của FDI trong một số ngành như công nghệ thông tin - viễn thông, dầu khí, tài chính - ngân hàng... là nhờ đổi mới công nghệ khá nhanh của khu vực doanh nghiệp trong nước. Ở các lĩnh vực khác, công nghệ lạc hậu đang là yếu tố cản trở liên kết sản xuất và thu tác động lan tỏa. Theo Vụ KH&CN (Bộ Công Thương)¹,

phần lớn DN nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới 2-3 thế hệ. Đối với các DN trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chiếm khoảng 1/3 tổng số DN), nhưng nhóm DN có trình độ công nghệ tiên tiến chỉ khoảng dưới 20% (chủ yếu là các DN có vốn đầu tư nước ngoài).

Thực trạng đổi mới, CGCN, và liên kết sản xuất qua kênh FDI

Công nghệ và sáng tạo vẫn trong tình trạng là “vùng trũng kinh niên” với mức xếp hạng thấp nhất kéo dài nhiều năm trong sơ đồ cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Theo Báo cáo thường niên về năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam được xếp hạng 55 trên 137 quốc gia. Tuy nhiên, nhóm yếu tố được coi là điểm yếu lâu dài của Việt Nam, với điểm số, thứ hạng thấp và không cải thiện nhiều trong mấy năm qua là năng lực đổi mới sáng tạo của DN (xếp hạng 79), chất lượng nghiên cứu khoa học (xếp hạng 90), mức độ sẵn có của chuyên gia và kỹ sư (xếp hạng 78), số lượng và chất lượng nhà cung ứng địa phương (xếp hạng 105 và 116), độ rộng của chuỗi giá trị (xếp hạng 106).

Theo báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai “Readiness for the Future of Production Report 2018” do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) mới công bố, trong tổng số 100 quốc gia được đánh giá, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai, đặc biệt là các yếu tố về phát triển nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo công nghệ đều có điểm số thấp. Cụ thể: (i) Việt Nam chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực,

¹ Nguồn: <http://congthuong.vn/thuc-day-doi-moi-chuyen-giao-cong-nghe-105468.html>

trong đó các chỉ số về lao động có chuyên môn cao, chất lượng đại học lần lượt xếp thứ 81/100 và 75/100; và (ii) Việt Nam chỉ xếp hạng 90/100 về công nghệ và đổi mới sáng tạo (Technology& Innovation), trong đó, hạng 92/100 về công nghệ nền (Technology Platform), hạng 77/100 về năng lực sáng tạo. Nếu so sánh một quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, chúng ta xếp sau Malaysia (xếp hạng thứ 23/100 về công nghệ và đổi mới sáng tạo và 21/100 về nguồn nhân lực), Thái Lan (41/100 về công nghệ và đổi mới sáng tạo, 53/100 về nguồn nhân lực) hay Philippines (59/100 công nghệ và đổi mới sáng tạo và 66/100 về nguồn nhân lực). Việt Nam chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia (có xếp hạng tương ứng 83/100 và 86/100).

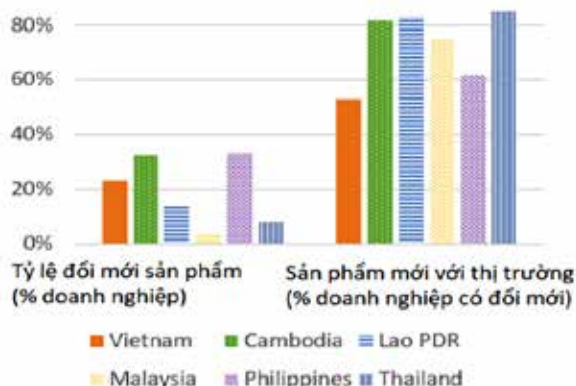
Tốc độ đổi mới công nghệ cũng là một điểm yếu của Việt Nam. Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 cho thấy trụ cột về Mức độ sẵn sàng công nghệ của Việt Nam chỉ xếp hạng 71/137, thấp hơn nhiều so với Singapore (14), Thái Lan (60). Trong đó, chỉ số thành phần về Mức độ sẵn có của công nghệ mới của Việt Nam chỉ được xếp hạng 112, Khả năng hấp thụ công nghệ ở cấp độ DN xếp hạng 93, CGCN từ DN FDI xếp hạng 89. Vẫn còn tình trạng nhập khẩu các thiết bị, công nghệ lạc hậu, không đồng bộ, kém hiệu quả. Theo kết quả điều tra “Công nghệ và cạnh tranh ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2009 - 2012”², chỉ có khoảng 11% số DN đã phát triển những loại hình công nghệ mới. Điều tra của TCTK (2014) cũng cho thấy sự tham gia rất hạn chế của DN vào hoạt động R&D: chỉ có 6,23% số DN được điều tra có tham gia vào hoạt động R&D. Thực tế này cho thấy Việt Nam cần tạo dựng môi trường thuận lợi cùng với các

thể chế, chính sách mới cho khu vực DN để thúc đẩy quá trình nâng cao công nghệ và sáng tạo, qua đó thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam.

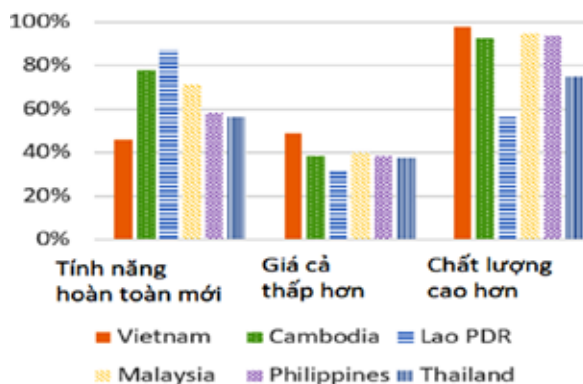
Nghiên cứu của NHTG (2017) cũng cho thấy so với các nước trong khu vực thì các DN Việt Nam đang rất nỗ lực cải tiến sản phẩm và quy trình sản xuất nhưng hiếm khi giới thiệu được những sản phẩm mới và có những chức năng hoàn toàn mới so với các sản phẩm hiện có trên thị trường. Thêm nữa, trong khi một tỉ lệ lớn các DN khẳng định có chi tiêu cho R&D, thì tỉ trọng mức chi tiêu trung bình mà DN thực chi trong tổng doanh thu vẫn thấp hơn hầu hết các nước Đông Nam Á khác và khá là ít các DN ở Việt Nam đầu tư vào những kiến thức đã được cấp phép hay cấp bằng sáng chế để hỗ trợ cho những nỗ lực đổi mới. Có khoảng 23% DN Việt nam tuyên bố đã giới thiệu một sản phẩm hay dịch vụ mới hoặc được cải thiện đáng kể trong vòng ba năm trở lại. Đây là mức trung bình khi so sánh với các quốc gia khu vực, ví dụ Campuchia và Phillippine có trên 30%, trong khi Thái Lan, Lào và Malaysia có mức thấp hơn đáng kể (Hình 2). Tuy nhiên, chỉ có một tỷ lệ nhỏ các DN Việt Nam cho rằng những cải tiến của họ là mới đối với thị trường của họ hơn là với các nước khác. Đặc điểm quan trọng nhất của các sản phẩm mới mà các DN Việt Nam giới thiệu là nhằm nâng cao chất lượng, giống như các các nước khác trừ Lào. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là đổi mới sản phẩm tại Việt Nam diễn ra thường xuyên hơn các nước khác là nhằm cắt giảm chi phí, nhưng lại ít thường xuyên hơn trong trường hợp giới thiệu các tính năng hoàn toàn mới (Hình 2).

² Do TCTK và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện.

Hình 1: Đổi mới sản phẩm



Hình 2: Tính năng các sản phẩm mới



Nguồn: NHTG (2017)

Về hoạt động CGCN, theo thông tin của Bộ Khoa học và Công nghệ³, trong số các hợp đồng CGCN đã được phê duyệt, số hợp đồng thuộc lĩnh vực công nghiệp chiếm tới 63%, chế biến nông sản, thực phẩm chiếm 26% và y dược, mỹ phẩm chiếm 11%. Theo đó, nhiều công nghệ mới đã được thực hiện CGCN và nhiều sản phẩm mới đã được sản xuất trong các xí nghiệp FDI; đi kèm việc thực hiện các hợp đồng CGCN là nhiều cán bộ, công nhân đã được đào tạo mới và đào tạo lại để cập nhật kiến thức phù hợp với yêu cầu mới. Hoạt động CGCN từ khối DN FDI cũng góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ trong nước trong bối cảnh cạnh tranh của cơ chế thị trường.

Tuy nhiên cũng cần nhìn nhận thực tế là tính cạnh tranh của sản phẩm trên thương trường quốc tế còn hạn chế, do hầu hết công nghệ sử dụng trong dự án FDI là công nghệ đã và đang được sử dụng phổ biến ở chính quốc, thêm nữa ý thức thực hiện các quy định luật pháp trong CGCN còn thấp, hiệu lực thực thi còn hạn chế. Trong số các nguyên nhân kìm hãm hoạt động CGCN bao gồm cơ chế quản lý kinh

tế chưa tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động CGCN; Đầu tư phát triển KHCN còn hạn hẹp; CGCN trong điều kiện đổi mới công nghệ còn lẻ tẻ, thiếu quy hoạch và chiến lược; Năng lực tiếp nhận công nghệ của DN Việt Nam còn yếu; Thêm nữa, trình độ thẩm định công nghệ còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng nâng giá công nghệ quá mức, gây thiệt hại trước mắt và lâu dài cho phía Việt Nam.

Nhìn chung, mức độ CGCN của khu vực FDI cho khu vực DN trong nước không tương xứng với vai trò và tiềm năng. Theo nghiên cứu của Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), mức độ CGCN thấp được thể hiện trên một số khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, số lượng hợp đồng CGCN tại Việt Nam còn rất hạn chế. Theo Hiệp hội DN đầu tư nước ngoài (2015), các hợp đồng CGCN đều được thực hiện dưới dạng chuyển giao từ công ty mẹ sang công ty con tại Việt Nam, chứ chưa có hợp đồng nào chuyển giao từ DN FDI sang các DN trong nước. Theo điều tra “Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ DN tại Việt Nam từ năm 2010 – 2014” của CIEM (2015), nếu

³ Nguồn: <https://dotatest.vn/thuc-trang-va-giai-phap-chuyen-giao-cong-nghe-o-viet-nam/>

xét cả DN trong cùng ngành và khác ngành, có khoảng 80% CGCN diễn ra giữa các DN trong nước, còn CGCN từ các DN FDI cho DN trong nước cùng và khác ngành chỉ chiếm dưới 20%.

Thứ hai, các đối tác đầu tư đến từ các quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn còn rất ít. tính đến hết năm 2015, quy mô vốn đăng kí các dự án của các quốc gia sở hữu công nghệ nguồn như Mỹ, Nhật Bản, EU còn rất khiêm tốn trong tổng dự án FDI, chỉ chiếm hơn 15% vốn đăng ký, còn lại gần 75% là các nhà đầu tư khác, chủ yếu là các nhà đầu tư đến từ Đông Á. Do vậy, nếu cho rằng trình độ công nghệ hay CGCN có gắn kết chặt chẽ với đối tượng đầu tư là những quốc gia sở hữu công nghệ gốc thì có thể nói rằng Việt Nam ít được tiếp cận công nghệ hiện đại qua FDI. Nói cách khác, điều này hàm ý sự hạn chế của Việt Nam khả năng tiếp cận với những dòng vốn FDI chất lượng cao, hay các đối tác nắm giữ công nghệ nguồn

Thứ ba, mức độ hiện đại và cập nhật của các công nghệ được chuyển giao vào Việt Nam rất thấp. Thực tế, trong nhiều khảo sát ở các DN FDI, kết quả cho thấy nhiều máy móc, công nghệ được nhập vào Việt Nam không phải là công nghệ mới, mà đều đã cũ, thậm chí hết khấu hao, và lao động Việt Nam chỉ phụ trách công đoạn đơn giản. Hiện tại, chỉ có 5% FDI CGCN cao, 15% là loại công nghệ kém, lạc hậu, yêu cầu lao động phổ thông.

Thứ tư, tỷ lệ nội địa hóa thấp làm hạn chế mức độ CGCN. Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp Việt Nam rất thấp. Xét riêng tỷ lệ nội địa hóa của các DN Nhật Bản, số liệu của JETRO (2016)⁴ cho thấy tỷ lệ này của Việt Nam rất thấp và thấp hơn

nhều so với các quốc gia láng giềng khác. Năm 2015, tỷ lệ nội địa hóa của các DN Nhật Bản tại Việt Nam chỉ có 32,1%, trong khi Malaysia là 36%, Indonesia 40,5%, Thái Lan 55,5%, và Trung Quốc 64,7%.

Thứ năm, khoảng cách công nghệ có tác động ngược chiều đến hiệu ứng lan tỏa công nghệ từ FDI đến các DN sản xuất trong nước. Khoảng cách công nghệ càng lớn thì càng cản trở DN trong nước tiếp cận và bắt chước các kỹ thuật, công nghệ mới từ FDI, từ đó làm hạn chế khả năng hấp thụ lan tỏa công nghệ từ FDI. Mặc dù chất lượng công nghệ của DN FDI tại Việt Nam là khá thấp nhưng mặt bằng công nghệ chung của khối FDI vẫn cao hơn hoặc bằng công nghệ tiên tiến đã có trong nước. Sự tồn tại khoảng cách công nghệ lớn với DN trong nước được xem là một rào cản quan trọng, nhất là đối với các DN trong nước có trình độ công nghệ sản xuất lạc hậu, khiến cho hiệu ứng lan tỏa công nghệ từ FDI không diễn ra với quy mô lớn như mong đợi. Do vậy, để tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa công nghệ tích cực từ FDI thì cần chú trọng các giải pháp rút ngắn khoảng cách công nghệ giữa DN trong nước và DN FDI.



⁴ Nguồn: <http://ndh.vn/ti-le-noi-dia-hoa-cua-cac-doanh-nghiep-nhat-tai-viet-nam-thua-thai-lan-kem-xa-trung-quo-20160330100241548p145c153.news>



Về liên kết giữa các DN FDI và DN trong nước: Đánh giá của NHTG (2017) về năng lực cạnh tranh và liên kết của DNVVN cho thấy, hiện tại thì các DN vừa và nhỏ của Việt Nam chủ yếu là nhà cung cấp cấp ba, chủ yếu là tham gia sản xuất các nguyên liệu đầu vào nguyên liệu đơn giản và ít giá trị gia tăng và/hoặc các linh kiện đơn giản, do vậy sự tham gia vào chuỗi giá trị còn nhiều hạn chế. Thực trạng phát triển CNHT cho thấy thiếu vắng mối liên kết giữa các DN CNHT, giữa DN CNHT thượng nguồn với các DN hạ nguồn, giữa DN trong nước và DN ĐTNN. Điều này hạn chế khả năng liên kết giữa các DN CNHT cùng ngành/lĩnh vực để hình thành các cụm liên kết ngành đủ mạnh, có khả năng đáp ứng những đơn hàng lớn của nhà đầu tư nước ngoài; chưa hình thành được những DN CNHT lớn có khả năng dẫn dắt các DN nhỏ khác. Vai trò của các hiệp hội, ngành hàng chưa phát huy được vai trò kết nối các DN CNHT để tạo nền tảng cho một nền sản xuất lớn. Bên cạnh đó, mối liên kết giữa DN CNHT với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu cũng còn rời rạc, lỏng lẻo

Nghiên cứu của BKH&ĐT và NHTG (2018) cho rằng những liên kết hữu ích giữa DN FDI và DN nội địa ở Việt Nam còn thể hiện nhiều sự rời rạc, đặc biệt là các liên kết với các nhà đầu tư nhóm tìm kiếm hiệu quả như Samsung và các nhà đầu tư khác sản xuất tại Việt Nam để cung cấp cho thị trường thế giới. Ngay cả trong trường hợp có sự kết nối giữa DN FDI và DN trong nước thì đa phần các liên kết đó cũng mới chỉ liên quan đến nguồn cung đầu vào có giá trị gia tăng thấp hay những đầu vào không có giá trị thương mại như vật tư bao bì. Báo cáo của BKH&ĐT và NHTG (2018) cũng bày tỏ quan điểm rất cần chú trọng vào nhóm các nhà đầu tư FDI tìm kiếm hiệu quả bởi nhóm này có tiềm năng nhất trong việc cải thiện năng lực của các ngành công nghiệp Việt Nam và thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ trong nước có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Một số vấn đề về chính sách

Cùng với sự hiện diện của FDI trong hơn 30 năm qua, hành lang pháp lý nhằm thu hút và nâng cao hiệu quả FDI đã có nhiều

cải thiện, bao gồm nhiều chính sách thúc đẩy tác động lan tỏa của FDI. Tuy nhiên hiện trạng chính sách liên quan đến đổi mới, CGCN và thúc đẩy liên kết giữa DN FDI và DN trong nước còn tồn tại nhiều bất cập đáng lưu ý, bao gồm:

Thứ nhất, các chính sách khuyến khích CGCN đã được cải thiện nhưng còn chậm được triển khai và khi triển khai lại thiếu sự nhất quán, hiệu lực thực thi kém, gây cản trở và làm chậm trễ hoạt động CGCN và tác động lan tỏa công nghệ của FDI. Ví dụ điển hình là Luật Đầu tư nước ngoài 1987 đã khẳng định CGCN là một mục tiêu quan trọng của chính sách đầu tư nước ngoài, tuy nhiên đến tận năm 1990 Pháp lệnh CGCN đầu tiên mới được ban hành ở Việt Nam. Một số ví dụ khác như Nghị định 11/2005/NĐ-CP về CGCN, luật CGCN 2006, luật đầu tư 2005, 2014 đều có những điều chỉnh với nhiều ưu đãi hơn cho hoạt động CGCN, tuy nhiên, hiệu quả còn chưa rõ ràng, hiệu lực thực thi kém, dẫn đến thực tế là vấn đề CGCN không thực sự được các DN FDI lưu ý.

Thứ hai, hệ thống ưu đãi thuế và trợ cấp xây dựng riêng cho các ngành, lĩnh vực FDI được ưu tiên, chọn lọc chưa cho thấy sự hiệu quả. Trên cơ sở các ưu đãi nhằm thu hút FDI nói chung, một số ưu đãi thuế được Chính phủ ban hành nhằm định hướng FDI theo các tiêu chí khác nhau: địa bàn, khu vực kinh tế, khu công nghệ cao; lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng, sản xuất phần mềm, lĩnh vực giáo dục – đào tạo, môi trường... Trong đó, DN đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao được ưu đãi cao nhất (thuế suất TNDN 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp

theo) nhưng phải đáp ứng các tiêu chí do Việt Nam đặt ra. Tuy nhiên, tác động của chính sách này đối với việc phân bổ nguồn lực trong đầu tư còn hạn chế, chưa thu hút được vốn đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Thêm nữa, đối tượng chọn lọc trong các văn bản luật chưa được định nghĩa rõ ràng khiến cho các ưu đãi thuế và trợ cấp không đến được đúng đối tượng. Ví dụ, Luật thuế TNDN quy định áp dụng thuế ưu đãi đối với “lĩnh vực công nghệ cao như điện tử”, nhưng lại không định nghĩa rõ thế nào là công nghệ cao mà chỉ xếp theo tên nhóm ngành, dẫn đến ngành “lắp ráp điện tử” cũng được xét là đối tượng chọn và được hưởng ưu đãi.

Thứ ba, chính sách khuyến khích hoạt động R&D chưa phát huy hiệu quả. Mặc dù Việt Nam đã xây dựng và rà soát, chỉnh sửa, ban hành nhiều văn bản pháp lý đã được ra đời nhằm khuyến khích hoạt động R&D như: Luật khoa học công nghệ 2000, sửa đổi 2013, 2014; các nghị định hướng dẫn thực thi luật NĐ 08/2014 về việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ; Nghị định 95/2014 về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ... DN sẽ phải trích quỹ từ 3% - 10% thu nhập tính thuế TNDN để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN. Tuy nhiên, hiệu quả của những chính sách này còn hạn chế do cơ chế quản lý còn khá lỏng lẻo và hiệu lực thực thi kém. Bên cạnh đó, cơ chế vận hành quỹ khoa học công nghệ không rõ gây nhiều khó khăn cho DN trong quá trình tiếp cận và tự chủ nguồn quỹ, khiến các DN không mấy mặn mà với việc đầu tư cho R&D. Ngoài ra còn do nhiều các yếu tố khác về nhân sự, tài liệu nghiên cứu, phòng thí nghiệm, sự hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và DN... ở Việt Nam còn khá yếu.



Thứ tư, hệ thống chính sách thúc đẩy liên kết DN trong và ngoài nước còn thể hiện nhiều bất cập. Mặc dù Chính phủ đã chú trọng quan tâm nhiều hơn đến các chính sách tạo mối liên kết giữa DN trong và ngoài nước thông qua các chương trình liên kết, quy định về tỷ lệ nội địa hóa, phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách luân chuyển lao động, đào tạo nguồn nhân lực, tuy nhiên, do sự chậm trễ trong việc xây dựng và thực thi chính sách nên kết quả còn nhiều hạn chế. Nổi cộm là thiếu sự lồng ghép giữa chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút FDI với chính sách phát triển CNHT. Trên thực tế, CNHT và sản xuất sản phẩm cuối cùng là hai mặt của một vấn đề, không thể tách rời nhau, nên đây cũng là một nguyên nhân quan trọng của việc chậm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Bản thân DN FDI cũng phải nhập khẩu linh, phụ kiện, khiến chi phí tăng cao. Hệ quả là Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu, làm

tăng tính phụ thuộc vào bên ngoài, đồng nghĩa tăng rủi ro trước những cú sốc gây ảnh hưởng không tốt đến giá cả và năng lực cạnh tranh của DN. Như vậy, thiếu ngành CNHT đang là thách thức lớn cho Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu trong khu vực và toàn cầu, nhất là trước những thách thức thực hiện cam kết AFTA, việc phát triển hệ thống công nghiệp hỗ trợ đủ mạnh để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho DN FDI ngày càng trở nên khó khăn trong bối cảnh không còn các hàng rào bảo hộ cho các DN sản xuất trong nước như trước kia.

Liên quan đến chính sách phát triển nguồn nhân lực thì khung pháp lý hiện thời về phát triển nguồn nhân lực cả về cả kiến thức và kỹ năng, luân chuyển lao động chưa hiệu quả trong việc tạo mối liên kết giữa DN trong và ngoài nước. Thêm nữa, các chính sách phát triển nguồn nhân lực mới tập trung ở chiều rộng mà chưa chú

trọng đến chiều sâu về chất lượng. Rất nhiều DN phản ánh tình trạng năng lực học sinh, sinh viên ra trường không đáp ứng được yêu cầu. Khảo sát của Ngân hàng Thế giới năm 2012 về mức độ đáp ứng các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học so với yêu cầu của nhà tuyển dụng tại 7 nước Đông Á, Việt Nam bị đánh giá là thiếu hụt nghiêm trọng về thái độ làm việc, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng lãnh đạo và giải quyết vấn đề. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014 cũng cho thấy đơn vị tuyển dụng gặp khó khăn trong tuyển dụng do các ứng viên không có các kỹ năng phù hợp hoặc do sự khan hiếm lao động trong một số ngành nghề. Trong khi nền kinh tế đang khan hiếm lao động trình độ cao ở nhiều ngành nghề như thiết kế, quản trị nhân sự, lãnh đạo DN cấp cao, luật sư, khoa học môi trường, kỹ sư công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, điện tử, cơ khí... thì sinh viên ra trường chủ yếu là cử nhân tài chính, ngân hàng, kế toán, luật... Hơn nữa, Việt Nam thiếu trầm trọng đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề để tăng năng suất và sức cạnh tranh do học sinh tốt nghiệp cấp trung học phổ thông đều chọn con đường học đại học.

Một số mô hình liên kết DN ở một số ngành có sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia lớn đã khá thành công nhưng chủ yếu cung cấp nguyên vật liệu đầu vào và gia công (Unilever Việt Nam và Samsung Việt Nam là những trường hợp điển hình), và tương đối hiếm. Nguyên nhân chủ yếu là do nội lực của DN trong nước vẫn chưa đủ tầm để thực hiện các chương trình liên kết. Ngoài phụ thuộc vào trình độ không tương xứng của Việt Nam về công nghệ, mức độ liên kết và tác động lan tỏa còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, chiến lược kinh doanh của công ty FDI tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, các chương trình liên kết đào tạo, nghiên cứu giữa DN FDI với các trung tâm đào tạo, nghiên cứu, các trường đại học trong nước còn rất yếu và hiện rất thiếu các cơ chế hỗ trợ thực sự từ chính phủ.

Một số giải pháp thúc đẩy tác động lan tỏa của FDI

Qua đánh giá thực trạng đổi mới, CGCN và liên kết giữa DN FDI và DN trong nước có thể nhận định rằng Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong thu hút FDI, qua đó tạo ra những tác động lan tỏa công nghệ tích cực, hỗ trợ tăng năng suất khu vực DN trong nước. Tuy nhiên mức độ tác động lan tỏa vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng của định hướng thu hút FDI có chọn lọc và hiệu quả. Theo đó, cần xem xét triển khai hai nhóm giải pháp chính sách căn bản, bao gồm:

Một là, thực hiện nhóm giải pháp điều chỉnh, hoàn thiện nội dung chính sách FDI theo hướng thúc đẩy tác động lan tỏa đến các DN trong nước

- rà soát các chính sách ưu đãi tài chính, điều chỉnh cách thức ưu đãi và thực hiện, đồng bộ nhất quán trên phạm vi cả nước đối với FDI. Thực hiện nguyên tắc cấp ưu đãi tài chính một cách chọn lọc, có mức độ và tập trung, không ưu đãi dàn trải; các ưu đãi cần có thời hạn ổn định, tiêu chí xác định cụ thể, được hướng dẫn cụ thể nơi xét duyệt ưu đãi và công bố để tất cả các bên liên quan đều hiểu và thực hiện thống nhất trên toàn quốc; các ưu đãi cần kèm theo yêu cầu về kết quả. Trên cơ sở đó điều chỉnh và quy định cụ thể, chi tiết những lĩnh vực khuyến khích thu hút FDI và các ưu đãi đầu tư. Hai tiêu chí quan trọng nhất để xác định phạm vi khuyến khích thu hút FDI là FDI được thu hút phải có tác động: (1) tăng

năng lực cạnh tranh của sản phẩm và (2) tác động lan tỏa tích cực đến khu vực DN trong nước, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Điều chỉnh chính sách phát triển khu công nghiệp theo hướng ưu tiên hình thành các cụm ngành, tạo điều kiện cho liên kết sản xuất giữa các DN FDI và DN trong nước, qua đó thiết lập mối quan hệ cung ứng sản xuất giữa các khu công nghiệp và tăng hiệu quả của FDI. Theo đó bổ sung mục tiêu phát triển các khu này thành các cụm ngành và điều chỉnh mục tiêu xúc tiến đầu tư, ưu tiên các nhà đầu tư lớn, có năng lực, có khả năng hợp tác với DN trong nước, sử dụng đầu vào từ các DN trong nước và ngược lại. Đồng thời, tập trung thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm hình thành và phát triển các DN KH&CN, các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN KH&CN trong lĩnh vực công nghiệp. Tích cực huy động

nguồn vốn đầu tư; đầu tư theo chiều sâu; sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển KH&CN của các tập đoàn, tổng công ty để đầu tư cho hoạt động KH&CN.

- Các khía cạnh khuyến khích FDI nhằm cải thiện hiệu ứng lan tỏa công nghệ cần lưu ý bao gồm: (i) Đối với ngành/lĩnh vực khuyến khích FDI: Trong lĩnh vực sản xuất, nên hạn chế thu hút FDI vào các ngành khai thác; các lĩnh vực nên ưu tiên thu hút FDI vào là: công nghệ cao phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam, ngành sử dụng ít năng lượng, thân thiện môi trường; chế biến thực phẩm an toàn sử dụng nhiều đầu vào trong nước và công nghiệp hỗ trợ cho những ngành ưu tiên thu hút đầu tư; (ii) Khuyến khích theo hoạt động: nên điều chỉnh mạnh, hướng vào khuyến khích thu hút FDI thực hiện các hoạt động R&D, CGCN và hoạt động đào tạo nghề. Đây là các hoạt động đòi hỏi hàm lượng vốn và tri



thức, phục vụ cho thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu kinh tế, vì vậy các dự án có các hoạt động này nên được một vị trí ưu tiên trong chính sách; (iii) Khuyến khích theo sản phẩm: cần ưu tiên các dự án tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thiết bị bảo vệ môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều đầu vào trong nước, sản phẩm thâm dụng vốn và tri thức do ưu thế của khu vực FDI so với khu vực trong nước; và (iv) Khuyến khích theo năng lực nhà đầu tư: Để đạt được mục tiêu điều chỉnh chính sách FDI đặt ra thì rất cần thiết phải khuyến khích thu hút các nhà đầu tư có năng lực nhằm chọn lọc nhà đầu tư thay vì nhà đầu tư nào cũng chấp nhận. Việc lựa chọn nhà đầu tư có năng lực cũng có nghĩa là thực hiện cơ chế đầu tư nước ngoài bên

vững “hài hòa” cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Hai là, thực hiện nhóm giải pháp hỗ trợ DN trong nước tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị của các DN FDI

- Hỗ trợ về thông tin, kết nối giữa DN FDI và DN trong nước, tăng cường vai trò của các hiệp hội DN, hiệp hội ngành nghề.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ của DN trong nước nhằm mở ra cơ hội cho các DN này tham gia vào mạng sản xuất của DN FDI: Rà soát các chính sách tài chính và phi tài chính hỗ trợ DN đổi mới công nghệ hiện hành để điều chỉnh nhằm tăng khả năng hấp thu và ứng dụng công nghệ hiện đại hơn; đáp ứng yêu cầu và mở ra cơ hội cho liên kết sản xuất với DN FDI. Xây dựng các trung tâm đào tạo kinh doanh và



công nghệ cũng như các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho các DN vừa và nhỏ; xây dựng cơ sở dữ liệu của các DN Việt Nam trong ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước và thực hiện các biện pháp ưu đãi cho công nghiệp hỗ trợ (vốn, phát triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin công nghệ, tham gia triển lãm sản phẩm).

- Nghiên cứu xây dựng tiêu chí “liên kết sản xuất với DN trong nước” để xét dự án ưu tư thu hút FDI. Theo đó, các dự án có cam kết liên kết sản xuất, CGCN với DN trong nước sẽ được ưu tiên hơn. Mô hình liên kết ngang, trụ cột là các DN FDI quy mô lớn, sẽ tạo ra tác động lan tỏa (ví dụ thông qua các quy định về CGCN, học hỏi lẫn nhau qua các hợp đồng mua bán...) và có tác dụng lôi cuốn các DN Việt Nam tham gia vào chuỗi tạo giá trị (cả tác động kéo và tác động đẩy).

- Hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DN. Rà soát và đánh giá năng lực của các cơ sở đào tạo, dạy nghề. Thay đổi mạnh chương trình đào tạo, đặc biệt ưu tiên cho các ngành được ưu tiên phát triển, tăng mạnh thời lượng thực hành. Khuyến khích áp dụng mô hình đào tạo liên kết 3 bên (DN - viện, trường - cơ quan quản lý nhà nước) để đào tạo nguồn nhân lực tay nghề cao theo yêu cầu của DN. Liên kết chặt chẽ với các tổ chức và cơ sở đào tạo có uy tín của nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng chương trình hỗ trợ người lao động đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề quốc tế. Khuyến khích và tạo điều kiện để các tập đoàn kinh tế, các DN trong và ngoài nước tham gia tích cực vào quá trình đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật./.



VỊ THẾ CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM VỀ THU HÚT FDI TRONG KỶ NGUYÊN CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ÔNG ĐÀO VĂN HÙNG
GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Trong 30 năm qua (1988 – 2018), đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của Việt Nam ở nhiều khía cạnh như thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập, bổ sung nguồn vốn đầu tư cho toàn nền kinh tế và đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, thúc đẩy ngoại thương... Kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) được dự báo là có tác động mạnh mẽ tới hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội của nhân loại, trong đó có hoạt động thu hút FDI.

Lợi thế cạnh tranh hiện tại của Việt Nam trong thu hút FDI

Kể từ khi mở cửa tiếp nhận nguồn vốn FDI đến nay, Việt Nam ngày càng chứng tỏ sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài so với các quốc gia trong khu vực. Năm 2016, quy mô dòng vốn FDI vào Việt Nam đã vươn lên thứ 2 khu vực ASEAN (sau Singapore). Điều đáng chú ý hơn nữa là so với một số quốc gia trong khu vực thì tỉ lệ dòng vốn FDI đến từ ngoài khu vực ASEAN của Việt Nam những năm gần đây cao hơn hẳn¹. Điều này cho thấy mức độ đa dạng về nguồn gốc của các nhà đầu tư đến từ các khu vực, châu lục khác. Những thành tựu đáng kể trên trong thu hút FDI so với các quốc gia trong khu vực dựa trên



các lợi thế cạnh tranh chủ yếu dưới đây:

Thứ nhất là lợi thế về chi phí lao động thấp và lực lượng lao động dồi dào: Dân số của Việt Nam năm 2017 là 93,7 triệu người, với gần 55 triệu người trong độ tuổi lao động, Việt Nam là nước có nguồn lao động đông đảo thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á (sau Ấn Độ và Philippines). Ngoài lợi thế về quy mô, mức lương bình quân trên 1 lao động còn khá thấp được xem là lý do quan trọng hàng đầu trong việc thu hút các doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam thay vì các quốc gia khác trong khu vực². So với các quốc gia còn lại trong nhóm “con hổ châu Á”³, Việt Nam có mức lương bình quân cho công nhân thấp nhất. Như vậy, trong việc cạnh tranh về thu hút FDI đối với các ngành thâm dụng lao động như dệt may, lắp ráp linh kiện điện tử,

¹ Năm 2015, 81,8% vốn FDI vào Việt Nam đến từ các nước ngoài ASEAN trong khi tỉ lệ của các quốc gia như Indonesia, Malaysia, Mianma, Campuchia tương ứng lần lượt là 43,8%, 75,9%, 21,0% và 75,0%.

² Năm 2017, nếu coi mức lương bình quân tháng của Việt Nam là 1,0 (theo USD danh nghĩa) thì chỉ số này ở các quốc gia khác như sau: Trung Quốc = 3,8, Malaysia = 4,2, Thái Lan = 2,8, Ấn Độ = 1,6, Philippines = 1,3, Campuchia = 0,6, Singapore = 24,6.

³ Gồm các quốc gia: Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Philippines và Việt Nam



chế biến thực phẩm – đồ uống... Việt Nam rõ ràng có lợi thế so với các nước trong nhóm về nguồn lao động dồi dào và giá nhân công thấp. Ngoài nhóm “con hổ châu Á”, trước đây Việt Nam còn phải cạnh tranh với Trung Quốc trong việc thu hút FDI vào phân khúc các ngành thâm dụng lao động song hiện nay do mức lương của công nhân Trung Quốc tăng lên nhanh chóng nên đã giảm sức hút đáng kể đối với các nhà đầu tư FDI. Tuy nhiên, thay vào Trung Quốc, Việt Nam hiện đang phải cạnh tranh với một số quốc gia khác trong ASEAN (như Mianma, Campuchia) và các quốc gia Nam Á (Ấn Độ, Bangladesh) trong việc thu hút FDI ở nhóm các ngành này.

Thứ hai là lợi thế về thị trường tiêu thụ:

Với quy mô dân số đạt gần 100 triệu người, Việt Nam được xem là thị trường tiêu thụ quan trọng trong chiến lược mở rộng phát triển của các tập đoàn hàng đầu thế giới. Quy mô thị trường có xu hướng mở rộng

nh nhanh chóng do mức sống của người dân ngày càng được nâng cao, đặc biệt là sự gia tăng tầng lớp trung lưu. Bởi vậy, bên cạnh nhu cầu cao đối với các loại hàng hóa tiêu dùng truyền thống như thực phẩm, đồ uống, vật liệu xây dựng, hàng gia dụng... thì nhu cầu về các loại hàng hóa, dịch vụ mới cũng có sức hút rất lớn đối với các nhà đầu tư FDI như bất động sản, dịch vụ lưu trú và ăn uống, giáo dục, bán buôn và bán lẻ⁴. Ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có quy mô dân số chỉ đứng sau Indônêxia và Philippines và có quy mô vượt trội so với các nước còn lại nên trong phân khúc các ngành phát triển dựa vào thị trường nội địa kể trên, Việt Nam có ưu thế khá rõ nét. Bên cạnh sức hút từ thị trường nội địa, các doanh nghiệp FDI trên lãnh thổ Việt Nam cũng dễ dàng tiếp cận với các thị trường thị trường đông dân như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á.

Ngoài các lợi thế khá rõ nét về nguồn

⁴ Tính lũy kế đến 20/6/2018, bất động sản thu hút 17,0% tổng số vốn FDI đăng ký; con số tương ứng với các lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống, giáo dục, bán lẻ là 3,8%, 2,0% và 1,3%.

lao động và thị trường, năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút FDI với các quốc gia trong khu vực còn được tăng cường đáng kể từ những thuận lợi của các nhân tố về môi trường chính trị ổn định, vị trí địa lý, chính sách ưu đãi đầu tư, môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Các hạn chế nổi bật

Bên cạnh các thế mạnh trên, xem xét dưới góc độ cạnh tranh thu hút FDI với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam có một số hạn chế nổi bật sau:

Trước hết là hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực. Năng suất lao động có vai trò quyết định hiệu quả sản xuất và được xem là chỉ tiêu quan trọng hàng đầu để đánh giá chất lượng nguồn lao động song xét về chỉ tiêu này Việt Nam có sự thua kém đáng kể so với các nước xung quanh⁵. Chất lượng nguồn lao động thấp làm giảm đáng kể sức cạnh tranh trong thu hút FDI Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện rất chậm và tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân trên 1 lao động tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng năng suất lao động ở nhiều thời điểm. Ngoài ra, điều này tạo thành vòng luẩn quẩn trong việc khai thác nguồn nhân lực ở Việt Nam: Thiếu lao động chất lượng cao các doanh nghiệp FDI tập trung đầu tư vào các lĩnh vực thâm dụng lao động giá rẻ người lao động thấy có nhiều cơ hội việc làm không cần qua đào tạo nên ít quan tâm học tập nâng cao trình độ tay nghề, các cơ sở đào tạo không chịu sức ép để nâng cao chất lượng đào tạo thiếu lao động chất lượng

cao. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam chỉ có thể thực sự thoát khỏi vòng luẩn quẩn trên nhờ những đột phá trong giáo dục đi đôi với những định hướng hợp lý hơn trong thu hút FDI.

Thứ hai, chất lượng thể chế và kết cấu hạ tầng cũng là một trong những trở ngại của Việt Nam trong cuộc cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực về thu hút FDI. Những hạn chế nổi bật thường được các nhà đầu tư FDI nêu ra như khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng (giao thông vận tải, logistic), các chi phí thiếu minh bạch khác... Mặc dù Chính phủ Việt Nam cũng như các địa phương tiếp nhận FDI đã có nhiều hành động nhằm gỡ bỏ dần các rào cản trên song trên thực tế đây vẫn là trở ngại đáng kể ở nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương.

Đánh giá các lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

CMCN 4.0 được dự báo sẽ có tác động sâu rộng tới sự phát triển của nhân loại, trong đó có hoạt động đầu tư FDI do nó có ảnh hưởng tới năng lực huy động vốn, cơ cấu ngành kinh tế, năng lực vận tải, truyền thông tin,... Các lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 cần được đánh giá so với 02 nhóm đối tượng: (1) các đối thủ truyền thống trong khu vực và (2) các quốc gia nguồn gốc đầu tư (original countries) FDI trong xu hướng quay trở lại quốc gia nguồn gốc (*gọi tắt là xu hướng backshoring*) của các nhà đầu tư FDI dưới tác động của CMCN 4.0 và lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút FDI từ các quốc gia này.

⁵ Năm 2016, nếu coi năng suất lao động bình quân của Việt Nam là 1.0 thì chỉ số này ở các quốc gia khác như sau: Trung Quốc = 2.4, Malaysia = 5.4, Thái Lan = 2.7, Ấn Độ = 2.3, Philippines = 1.8, Campuchia = 0.9, Singapore = 12.1.

Lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các đối thủ truyền thống trong khu vực

CMCN 4.0 có tác động mạnh mẽ theo hướng làm mờ nhạt hoặc đậm nét hơn các lợi thế hiện có của Việt Nam trong thu hút FDI. Tác động của CMCN 4.0 đối với các lợi thế cơ bản của Việt Nam bao gồm:

Trước hết, lợi thế về nguồn lao động dồi dào, chi phí lao động thấp hiện nay của Việt Nam dự báo sẽ bị tác động rõ nét của cuộc CMCN 4.0. Tác động bao trùm của CMCN 4.0 đối với vấn đề việc làm là giảm nhu cầu đối với lao động giản đơn (do các xu hướng sử dụng phổ biến công nghệ tự động hóa, robot ở tương lai) và đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao hơn để có thể phối hợp sử dụng các thiết bị thông minh trong sản xuất. Sự cạnh tranh về việc làm không chỉ giữa con người với con người mà còn diễn ra giữa con người và máy móc. Báo cáo “Thiếu hụt nguồn nhân lực năm 2016” của Manpower Group đưa ra dự báo tới năm 2020, số lượng công việc giản đơn sẽ giảm nhanh chóng, thay vào đó là những công việc đòi hỏi kỹ năng phức tạp hơn⁶.

Xét trong tương lai gần (khoảng 10 – 15 năm tới) Việt Nam vẫn duy trì được lợi thế về nguồn lao động dồi dào và giá nhân công thấp do khả năng áp dụng tự động hóa, robot ở một số lĩnh vực còn hạn chế vì thế vẫn cần sức lao động thủ công (như lắp ráp linh kiện điện tử, may mặc...)⁷. Thêm vào đó, giá nhân công ở Việt Nam vẫn sẽ rẻ

tương đối so với các quốc gia trong khu vực (do khoảng cách chênh lệch còn đáng kể và không dễ gì thu hẹp trong giai đoạn ngắn). Tuy vậy, với tốc độ phát triển, lan tỏa nhanh chóng của CMCN 4.0, chúng tôi cho rằng trong tương lai xa (trên 15 năm), lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ biến mất dần do khả năng máy móc thay thế và nhu cầu đối với lao động chất lượng cao.

Thứ hai, lợi thế về quy mô thị trường nội địa của Việt Nam hiện nay dự báo vẫn sẽ được phát huy trong kỷ nguyên CMCN 4.0. Với quy mô dân số đông và tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người ở mức khá cao, thị trường tiêu thụ Việt Nam có xu hướng ngày càng mở rộng đối với cả 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ: (1) các trang thiết bị hạ tầng cơ sở cho CMCN 4.0 (smart phone, công nghệ viễn thông, ...) và (2) các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ứng dụng CMCN 4.0 (robot, dịch vụ ăn uống, vận tải...). Ngoài ra, triển vọng tiếp thu trực tiếp thành tựu của CMCN 4.0, bỏ qua một số ứng dụng của CMCN 3.0 mà Việt Nam chưa kịp ứng dụng và mức sống còn ở mức trung bình thấp của Việt Nam hiện nay cũng cần được xem là lực hút đối với các nhà đầu tư FDI ở nhiều lĩnh vực⁸. Thị trường khu vực lân cận của Việt Nam được dự báo cũng có xu hướng mở rộng không chỉ do tác động của các yếu tố về năng lực sản xuất và chính sách ngoại thương mà được dự báo còn bởi tác động đáng kể của CMCN 4.0: Việt Nam có lợi thế ban đầu về

6 Báo cáo đưa ra các con số dự báo rất đáng lưu ý: 36% số lượng công việc sẽ yêu cầu kỹ năng cốt lõi của người lao động là khả năng giải quyết vấn đề phức tạp, 19% công việc đòi hỏi kỹ năng xã hội và 18% công việc cần kỹ năng xử lý, khoảng 65% trẻ em sinh trong giai đoạn 1995 - 2012 trong tương lai sẽ làm những công việc chưa hề xuất hiện tại thời điểm này do sự phát triển vượt bậc của công nghệ.

7 Giám đốc Điều hành của Adidas có trụ sở tại Đức gần đây đã cho biết 13 công ty đặt khoảng 90% cơ sở sản xuất tại châu Á, tuy công ty này có kế hoạch gia tăng sản xuất và tự động hoá hoàn toàn “các nhà máy sản xuất nhanh” ở Đức và Atlanta (Hoa Kỳ), sử dụng người máy và nhân lực huấn luyện trong sản xuất giày thể thao có đế in 3D, các nhà máy tự động hoá này sẽ chỉ sản xuất ra khoảng một triệu đôi, tức là chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng số 360 triệu đôi mà công ty bán ra trên toàn cầu.

8 Trong nhiều lĩnh vực hiện nay, ví dụ như tài chính – ngân hàng, nhiều ứng dụng thành tựu CMCN 3.0 của Việt Nam còn hạn chế (ví dụ ứng dụng thanh toán bằng thẻ thay cho tiền mặt, ...) và Việt Nam hoàn toàn có thể ứng dụng trực tiếp các hình thức thanh toán mới trong bối cảnh CMCN 4.0 thay vì áp dụng tuân tự như các quốc gia phát triển khác. Mức sống khá thấp của người dân Việt Nam dẫn tới nhiều loại hàng hóa, dịch vụ hạn chế song dự báo quy mô thị trường sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong kỷ nguyên CMCN 4.0 như dịch vụ vận tải Grab (do điều kiện sở hữu ô tô riêng khó khăn), mua hàng trực tuyến,...

quy mô thị trường, lao động đồng thời có vị trí địa chính trị quan trọng so với một số nước trong khu vực (Campuchia, Myanma, Lào) nên có thể được các nhà đầu tư FDI, nhất là đầu tư về hạ tầng ứng dụng CMCN 4.0 chọn là 1 trung tâm đồng thời là một cửa ngõ (hub) về dữ liệu, thông tin của khu vực.

Trong bối cảnh CMCN 4.0 ảnh hưởng của yếu tố không gian thực sẽ bị làm mờ nhạt bởi không gian ảo tuy vậy vị trí địa lý của Việt Nam vẫn sẽ là một lợi thế cạnh tranh đáng kể bởi tính chuyên môn hóa trong sản xuất, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa vẫn có sự chênh lệch giữa các quốc gia. Cần thấy rằng dù mức độ lan tỏa của không gian ảo gia tăng song thị trường tiêu thụ các loại hàng hóa vật chất vẫn không ngừng gia tăng vì thế các nước có vị trí thuận lợi cho thương mại quốc tế như Việt Nam vẫn là cực thu hút FDI của khu vực. Thêm vào đó, Việt Nam có lợi thế nổi bật trong sản xuất nông sản nhiệt đới và khoảng cách vận chuyển nguyên liệu thô, sơ chế như hiện nay từ Việt Nam tới các thị trường Bắc Mỹ, EU là khá xa. Vì vậy, việc đầu tư trực tiếp các dự án chế biến tại vùng nguyên liệu được dự báo sẽ là xu hướng lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất.

Bên cạnh các lợi thế trên, năng lực cạnh tranh thu hút FDI của Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 bị suy giảm đáng kể bởi những yếu tố chính sau:

Thứ nhất, thể chế được dự báo **vẫn sẽ là một trở ngại** do có nhiều yếu tố trong thể chế rất khó thay thế hoàn toàn bằng máy móc, công nghệ của CMCN 4.0 (như công tác xây dựng chính sách, pháp luật, năng

lực quản lý, giám sát...). Tuy nhiên, dưới tác động của CMCN 4.0 (ứng dụng các tính năng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong phân tích thông tin và ra quyết định, ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý, giám sát...) và quyết tâm đổi mới của Chính phủ, tính minh bạch, tính mở hướng đến chuẩn mực toàn cầu về thể chế sẽ ngày càng được hoàn thiện. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư FDI và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực vẫn là trở ngại của Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 bởi khoảng cách về chất lượng nguồn lao động của Việt Nam so với nhiều quốc gia trong khu vực thậm chí có nguy cơ ngày càng tăng bởi trình độ, khả năng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi rất nhanh năng suất lao động. Chất lượng nguồn lao động Việt Nam được dự báo sẽ cải thiện nhờ vào cải cách trong giáo dục⁹, sức ép phải chuyển đổi để cạnh tranh với nhân lực trong khu vực vì với công nghệ mới của CMCN 4.0, nhiều hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam có thể được thực hiện bởi công dân của quốc gia khác.

Thứ ba là hạn chế về tài chính và hạ tầng cơ sở **cho CMCN 4.0**. So với một số quốc gia trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indônêxia, tiềm lực tài chính cho thiết lập hạ tầng cơ sở, nhân lực để tiếp nhận CMCN 4.0 của Việt Nam còn hạn chế như giá internet còn cao¹⁰, hệ thống dữ liệu số quốc gia còn khá sơ sài và thiếu đồng bộ... Tuy vậy, ở một góc độ nhất định, các hạn chế về tài chính, hạ tầng cơ sở cho CMCN 4.0 của Việt Nam lại tạo dư địa cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực này.

⁹ Cần lưu ý rằng những hiệu quả về cải cách trong giáo dục và đào tạo luôn có độ trễ vì thế nguy cơ tụt hậu tương đối so với một số quốc gia trong khu vực là hoàn toàn có thể xảy ra.

¹⁰ Theo kết quả nghiên cứu của BDRC Continental và Cable.co.uk, tại thời điểm ngày 14/12/2017, chi phí bình quân hàng tháng cho băng thông rộng (broadband) ở Việt Nam là 62,3 USD trong khi ở phần lớn các nước Đông Nam Á có giá thấp hơn như Thái Lan (26,9 USD), Singapore (39,0 USD), Malaysia (42,5 USD), Philippines (53,7 USD), Campuchia (52,9 USD).



Lợi thế cạnh tranh trong xu thế backshoring¹¹

Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp, lý do các nhà đầu tư lựa chọn backshoring là do chiến lược phát triển của họ không phù hợp với chiến lược phát triển của nước tiếp nhận FDI, vấn đề chất lượng sản phẩm khi sản xuất ở nước ngoài, đòi hỏi của người tiêu dùng trong nước về thời gian giao hàng và mẫu mã sản phẩm, chi phí nhân công ở các nước tiếp nhận FDI tăng. Xu thế backshoring có triển vọng diễn ra mạnh mẽ hơn nữa trong bối cảnh CMCN 4.0 bởi 02 lý do chính sau: (1) ưu thế về lao động giá rẻ của các quốc gia đang phát triển nhận FDI hiện nay sẽ giảm dần, cùng với đó khả năng áp dụng tức thì các ứng dụng CMCN 4.0 ở các nước phát triển có nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ thuận lợi hơn; (2) việc sản xuất ở các nước phát triển sẽ đạt hiệu quả cao hơn do áp dụng công nghệ tự động hóa, robot

(thay vì sử dụng nhiều lao động ở các nước đang phát triển tiếp nhận FDI) và tiện đáp ứng nhu cầu của thị trường nước đó (giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo quy trình kiểm định chất lượng...).

Trong việc cạnh tranh thu hút nguồn vốn FDI với các nước đi đầu tư, Việt Nam có các lợi thế cơ bản sau:

Thị trường tiêu thụ là lợi thế quan trọng nhất: với quy mô dân số đông và nằm trong (hoặc gần) 3 trong số 4 khu vực đông dân nhất thế giới (Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á) nên nhu cầu về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, nhất là các sản phẩm thiết yếu và đòi hỏi tính địa lý trong phân bố như thực phẩm, đồ uống, du lịch,... rất lớn. Đối với những nhóm sản phẩm này, dù trong bối cảnh CMCN 4.0 và xu thế backshoring tác động, vẫn cần phân bố tại nơi có thị trường tiêu thụ để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Thêm vào đó, các lợi thế về nguồn nguyên

¹¹ Xu thế backshoring được giải thích là sự thay đổi vị trí của các doanh nghiệp trước đây từng tiến hành hoạt động đầu tư ở nước ngoài quay trở lại đầu tư ở nước bản địa.

liệu tại chỗ và mức độ thuận lợi trong tiếp cận các thị trường lân cận thì Việt Nam rõ ràng có lợi thế hơn trong việc thu hút các nhà đầu tư từ EU, Bắc Mỹ, Tây Nam Á so với việc trở về nước đi đầu tư.

Các ưu đãi về thuế và giá thuê mặt bằng... của Việt Nam cũng là một lợi thế cạnh tranh so với các nước phát triển đi đầu tư. Thêm vào đó, dù chịu tác động của CMCN 4.0 song lý thuyết về lợi thế so sánh vẫn sẽ đúng: các nước phát triển (hiện đang chiếm phần lớn các doanh nghiệp có xu hướng backshoring) sẽ lựa chọn sản xuất các mặt hàng hoặc các khâu đem lại giá trị gia tăng cao trong khi các nước có trình độ phát triển thấp hơn (trong tương lai gần) như Việt Nam sẽ vẫn phải đảm nhận việc sản xuất các mặt hàng hoặc các khâu đem lại giá trị gia tăng thấp hơn.

Một số gợi ý chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh

Qua phân tích trên, để nâng cao vị thế cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và cả các nước phát triển khác cần thực thi đồng bộ, kịp thời và hiệu quả các nhóm chính sách sau:

Thứ nhất, nhóm các chính sách nhằm giải quyết điểm nghẽn về thể chế: bối cảnh CMCN 4.0 đòi hỏi cần có cải cách về thể chế nói chung và các vấn đề về thể chế có liên quan trực tiếp đến thu hút FDI nói riêng. Quan điểm tiếp cận chủ đạo đối với những thay đổi về thể chế này là phù hợp với những tác động của CMCN 4.0, khai thác tốt các thành tựu của CMCN 4.0 và hướng đến chuẩn mực quốc tế. Cụ thể:

- Việc hoàn thiện thể chế trong công tác quản lý FDI hướng tới chuẩn mực quốc tế trong bối cảnh CMCN 4.0 cần tiến hành theo các hướng: (1) tăng cường ứng dụng các thành tựu CMCN 4.0 trong quản lý, đặc biệt là các ứng dụng về quản lý dữ liệu, không gian (đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch, quản lý tác động đến môi trường...) nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhờ tiết kiệm thời gian, các chi phí tiêu cực phát sinh; (2) cập nhật kịp thời các thay đổi về công nghệ ở các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động FDI trong CMCN 4.0 (ví dụ tác động của công nghệ sản xuất, kinh doanh mới đến môi trường tự nhiên, văn hóa,... của Việt Nam) nhằm có các phản ứng phù hợp theo nguyên tắc chỉ can thiệp bằng



chính sách, quản lý hành chính khi các hoạt động đó phương hại đến lợi ích của cộng đồng và quốc gia.

- Các hình thức xúc tiến đầu tư cần có sự thay đổi mạnh mẽ trong bối cảnh CMCN 4.0 bởi việc truyền dẫn thông tin, dữ liệu xuyên quốc gia trở nên đơn giản. Chính vì thế, cần có chính sách thúc đẩy các hình thức xúc tiến đầu tư hiện đại, có tính lan tỏa cao với các nhà đầu tư nước ngoài như ứng dụng webGIS¹².

Bên cạnh 02 công tác trên, Chính phủ nên lập một số khung khổ pháp lý thử nghiệm có kiểm soát (regulatory sandbox). Theo cách này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhanh chóng ban hành thành luật, các hướng dẫn pháp lý để kịp thời ứng phó với sự thay đổi tình hình nhanh chóng do tác động của CMCN 4.0. Các chính sách đó được thử nghiệm có kiểm soát bởi một ủy ban rà soát và theo dõi. Sau một thời gian thử nghiệm, các chính sách này sẽ được phê duyệt để áp dụng phổ biến nếu hiệu quả cao hoặc dừng triển khai nếu không khả thi hoặc không hiệu quả.

Thứ hai, các chính sách giải quyết điểm nghẽn về nguồn nhân lực cần triển khai đồng bộ với các nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến hoạt động của khu vực FDI:

- Đối với nhóm cán bộ quản lý cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực (cả về kiến thức và kỹ năng), đòi hỏi tư duy tổng hợp, kỹ năng xử lý tình huống tốt trong bối cảnh CMCN 4.0. Bên cạnh đó, cần có các chính sách ưu đãi trong tuyển dụng các cán bộ quản lý có chất

lượng đáp ứng yêu cầu của công việc trong bối cảnh CMCN 4.0.

- Đối với đội ngũ nhân công lao động trực tiếp cần có các cải cách mạnh mẽ hơn nữa trong đào tạo nguồn nhân lực theo những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của lao động trong bối cảnh CMCN 4.0. Trước mắt, nên lựa chọn và đầu tư một số cơ sở trọng điểm đào tạo theo hướng đa ngành nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có tư duy tổng hợp ở kỷ nguyên CMCN 4.0 thay vì đào tạo quá chuyên sâu như trước đây. Ngoài ra cần chú trọng công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức đối với người dân về nghề nghiệp trong bối cảnh CMCN 4.0: cần chủ động trang bị các kiến thức và kỹ năng trong đó chú trọng tính sáng tạo, chủ động thay vì tư duy thụ động chờ đợi công việc lao động giản đơn như trước đây

- Đối với đội ngũ doanh nhân trong nước: Sự phát triển của đội ngũ doanh nhân trong nước, đặc biệt là ở các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo sẽ tạo sức hút lớn đối với các nhà đầu tư FDI. Chính vì thế, để phát triển đội ngũ này, Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ hình thức khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo đồng thời tuyên truyền, đào tạo nhằm thay đổi nhận thức của đội ngũ doanh nhân trong nước trong hoạt động đầu tư nói chung và các hoạt động hợp tác với khu vực FDI nói riêng.

Thứ ba, đối với điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng trong thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0, Chính phủ cần tập trung triển khai sớm việc thiết lập kết cấu hạ tầng 4.0 nhằm thúc đẩy ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 nói chung và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI nói riêng. Để giải

¹² Lợi thế của việc ứng dụng webGIS so với cách quảng bá thông tin truyền thống (qua website, hội nghị xúc tiến đầu tư ...) là: (1) Giúp nhà đầu tư FDI sẽ dễ dàng tìm kiếm được các thông tin ban đầu về lãnh thổ hoặc lĩnh vực mà mình quan tâm đầu tư từ webGIS như vị trí địa lý, khả năng kết nối với thị trường, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng kết cấu hạ tầng, phân bố dân cư - lao động,.... Ngoài ra, các thông tin khác về hiện trạng đầu tư, các ngành ưu tiên đầu tư, giá thuê,.... của lãnh thổ kêu gọi đầu tư cũng được thể hiện; (2) WebGIS cũng giúp nhà quản lý ở Việt Nam nâng cao hiệu năng trong việc cung cấp thông tin quảng bá xúc tiến đầu tư, dễ dàng phối hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch...

quyết khó khăn về tài chính cho hoạt động này Chính phủ cần xác định vai trò chính là mang tính kiến tạo, định hướng hoặc đảm nhận vai trò đầu tư “môi” ở một số dự án khó thu hút FDI còn nguồn lực tài chính chủ yếu cho hạ tầng CMCN 4.0 nên huy động từ khu vực tư nhân trong nước và khu vực FDI.

Thứ tư, Chính phủ cần sớm xác định và ban hành các chính sách thu hút FDI cho các ngành chiến lược (FDI thế hệ mới), **ưu tiên các ngành chịu tác động mạnh mẽ và có triển vọng áp dụng các thành tựu của CMCN 4.0 ở Việt Nam, đặc biệt là nông nghiệp, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính.**

- Về nông nghiệp, tác động của CMCN 4.0 được dự báo sẽ thay đổi mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp nhờ các thành tựu trong công nghệ sinh học. Việc lựa chọn sớm các nông sản chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 đối với các sản phẩm đó (ở tất cả các khâu: trồng, thu hoạch và bảo quản, chế biến) là hướng lựa chọn hợp lý để thúc đẩy hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút FDI vào nông nghiệp.

- Về du lịch, CMCN 4.0 được dự báo sẽ hỗ trợ nhiều hơn cho nhiều hoạt động du lịch như tìm kiếm thông tin về địa điểm du lịch, chỗ ăn uống, lưu trú¹³. Với nhiều tiềm năng về phát triển du lịch và dư địa cho đầu tư phát triển còn lớn, du lịch được xem là ngành sẽ có sức thu hút FDI lớn song chính phủ cần có các giải pháp nhằm làm minh bạch hơn quy hoạch (đặc biệt là quy hoạch đối với các địa bàn du lịch phát triển) nhằm tạo niềm tin cho các nhà đầu tư FDI (do tính chất đầu tư lâu dài của loại hình này), chú trọng hơn nữa công tác quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam cũng như hạn chế các

điểm yếu cố hữu của ngành du lịch (về hạ tầng, chất lượng nhân lực,...).

- Về công nghệ thông tin, đây là nhóm ngành chịu tác động rõ nét nhất của CMCN 4.0 vì thế để phát triển đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào lĩnh vực này, giải pháp then chốt Chính phủ Việt Nam cần ưu tiên đầu tư có trọng điểm nguồn nhân lực (cả đối với nhân lực trong nước, chuyên gia Việt kiều và người nước ngoài) đồng thời nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin bắt kịp với khu vực và thế giới. Cùng với cải thiện về vật chất, các chính sách gắn với công nghệ thông tin cần hướng đến chuẩn mực quốc tế nhằm tạo sự thuận lợi trong kết nối, chia sẻ dữ liệu, thông tin từ đó giúp khai thác hiệu quả nguồn lực chủ đạo này trong bối cảnh CMCN 4.0.

- Về tài chính, đây là ngành chịu tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0 song cũng hứa hẹn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà đầu tư FDI. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành có tính nhạy cảm rất cao, hoạt động Tài chính 4.0 chỉ có thể đạt hiệu quả cao và bền vững trong khung khổ pháp luật minh bạch và tương thích với các chuẩn mực quốc tế. Chính vì vậy, để thu hút các nhà đầu tư FDI và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ Tài chính 4.0 (Fintech, Findata), Chính phủ cần sớm ban hành các chính sách quy định nhằm chuẩn hóa các nội dung về công nghệ Tài chính (về bảo mật, về các hình thức thanh toán,...).

¹³ Ví dụ ứng dụng tính năng tìm kiếm địa chỉ lưu trú của công ty Airbnb.

KHUYẾN NGHỊ CHO CHIẾN LƯỢC THU HÚT FDI THẾ HỆ MỚI 2020-2030

ÔNG KYLE F. KELHOFER
GIÁM ĐỐC QUỐC GIA CẤP CAO VIỆT NAM, CAMPUCHIA VÀ LÀO, IFC

Việt Nam là một câu chuyện thành công về thu hút FDI. Kể từ khi công cuộc đổi mới được khởi xướng cách đây 30 năm, FDI đã trở thành một động lực chính của phát triển kinh tế tại Việt Nam. Mức nhân công cạnh tranh, môi trường kinh tế và chính trị ổn định, hệ thống hạ tầng tương đối tốt và vị trí địa lý thuận lợi cùng với khuôn khổ chính sách thương mại và đầu tư năng động, tất cả đã góp phần tạo nên mức tăng trưởng FDI kỷ lục trong các năm qua. Năm 2016, FDI vào Việt Nam cao hơn dòng FDI vào tất cả các nước ASEAN, trừ Singapore. Tính theo tỷ lệ phần trăm GDP, dòng FDI vào Việt Nam đã vượt cả dòng FDI vào Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như vào tất cả các nước ASEAN lớn, trừ Malaysia. Năm 2017, Việt Nam đã có mức giải ngân FDI kỷ lục, đạt 17,5 tỷ USD, trong bối cảnh dòng FDI trên phạm vi toàn cầu sụt giảm 23%. (Nguồn: UNTCTAD 2018)

Những thành tựu trên là rất đáng khích lệ, song Việt Nam còn có thể tận dụng tốt hơn dòng vốn FDI và thúc đẩy sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước để tạo được tác động lan tỏa và nâng cao giá trị gia tăng cho khu vực kinh tế trong nước. Nhận biết những cơ hội này, báo cáo “Việt Nam Tầm nhìn 2035” đã nhấn mạnh sự cần thiết phải dịch chuyển lên trong chuỗi giá trị toàn cầu bằng việc tập trung xây dựng chuỗi liên kết trong nước, gia tăng giá trị,



nâng cao kỹ năng và đổi mới sáng tạo. Để tránh được “bẫy thu nhập trung bình” và trở thành quốc gia có thu nhập cao, một điều rõ ràng rằng Việt Nam cần xây dựng một “chiến lược FDI thế hệ mới” để thúc đẩy sức lan tỏa của dòng vốn FDI và tạo thêm nhiều giá trị gia tăng nhằm tận dụng tối đa các lợi ích mà FDI mang lại. Để đạt được bước tiến này, chính phủ Việt Nam đã phối hợp cùng IFC từ năm 2017 để xây dựng một chiến lược FDI thế hệ mới và tầm nhìn chiến lược 2020-2030.

Xuất phát từ Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 2011-2020 của Việt Nam, đồng thời dựa trên kết quả của Báo cáo Việt Nam Tầm nhìn 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Bình đẳng, Dân chủ (của Bộ Kế hoạch Đầu tư công bố, với sự hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới), Chiến lược thu



hút đầu tư FDI thế hệ mới được xây dựng nhằm trả lời câu hỏi làm thế nào để thu hút những hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi lao động có tay nghề cao hơn để nâng cao giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu, từ đó để doanh nghiệp Việt Nam hội nhập hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, chiến lược này cũng tích cực xem xét các chính sách, biện pháp cải cách môi trường thể chế, xúc tiến đầu tư, các vấn đề môi trường và ảnh hưởng của các cơ chế ưu đãi đầu tư.

Chiến lược thu hút đầu tư FDI Thế hệ mới có 2 trọng tâm khuyến nghị như sau:

Chuyển từ việc tìm kiếm nhà đầu tư phù hợp với những gì Việt Nam đang có (*tổng hợp các yếu tố của môi trường đầu tư có lợi cho nhà đầu tư*) sang xây dựng môi trường đầu tư, và phát triển các yếu tố phù hợp cho

loại hình đầu tư mà Việt Nam cần thu hút hơn nữa;

Đây là kết quả của quá trình thảo luận, tham vấn đầy đủ với tất cả các bên có liên quan và dựa trên các kết quả nghiên cứu, phân tích, và thông tin thị trường.

Quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược này cần phải linh hoạt, có điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với những thay đổi từ phía FDI, và những hoạt động đối thoại, lắng nghe ý kiến phản hồi hiệu quả từ những diễn đàn quan trọng như Hội nghị tổng kết 30 năm đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lần này đóng vai trò then chốt để tăng cường thực thi chiến lược hiệu quả. Với mục tiêu trên, tham luận này sẽ cập nhật cho các bên liên quan và các đại biểu tham dự Hội nghị này về những nội dung sau:

Cơ sở, lý do và kết quả mong muốn của Chiến lược thu hút Đầu tư FDI Thế hệ mới;

Tóm tắt các thành công đã đạt được cho đến nay;

Tăng cường nhận thức về việc cần thiết phải đổi mới chính sách;

Các rào cản hiện nay đối với việc nâng cao giá trị gia tăng (GTGT) và tác động lan

tỏa của FDI;

Nêu một số khuyến nghị nhằm khắc phục các rào cản, thách thức này.

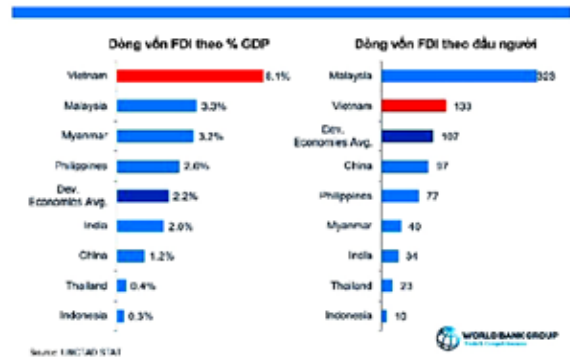
Thành công về thu hút đầu tư FDI cho đến nay

Việt Nam đã rất thành công trong việc thu hút FDI so sánh với các nước khác trong khu vực.

Việt Nam đã rất thành công trong thu hút FDI



Tính theo % GDP hoặc trên đầu người, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã vượt vốn FDI vào Trung Quốc, Ấn Độ (và đa số các nước lớn ở ASEAN)



Nếu so với các mục tiêu đặt ra về phê duyệt, thực hiện đầu tư FDI của Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội (KHPTKTXH) 2011-2015, KHPTKTXH 2016-2020, tính đến nay (Quý 3/2018) kết quả triển khai có xu hướng vượt khá xa các mục tiêu về đăng ký, thực hiện đầu tư FDI. Hơn thế nữa, theo Tổng cục Thống kê Việt Nam cho biết (ngày 5/7/2018), Việt Nam đã thu hút được 20,33 tỉ US\$ vốn đầu tư FDI trong 6 tháng đầu năm 2018, với các ngành dịch vụ và sản xuất chiếm tỷ trọng lớn.

Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018 của Việt Nam cũng đạt tổng cộng 113,38 tỉ US\$, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017.

Mối tương quan giữa đầu tư nước ngoài và thương mại càng thể hiện rõ khi có tới 71% tổng kim ngạch xuất khẩu (80,86 tỉ

US\$) có nguồn gốc từ doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, và trong tổng kim ngạch nhập khẩu 111,22 tỉ US\$, nhà đầu tư nước ngoài chiếm tới 58,6% (65,21 tỉ US\$). Giá trị nhập khẩu ở mức cao như vậy cho thấy tính chất hai mặt của nền kinh tế Việt Nam, đó là mức độ hạn chế của GTGT trong nước trong hàng hóa xuất khẩu, của mối liên kết và khả năng khai thác nguồn cung trong nước, chính vì thế mà cần phải có một chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, và đây cũng là một nội dung sẽ tiếp tục được bàn đến trong phần về 'rào cản'.

Các chỉ số về đầu tư FDI tuy rất ấn tượng trên mọi chỉ tiêu nhưng đầu tư FDI vẫn chưa đủ sức tăng cường sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, tăng chuyển giao công nghệ, thúc đẩy



đổi mới, sáng tạo và nâng cao đáng kể tỉ trọng GTGT nội địa trong hàng xuất khẩu.

Những thành công nổi bật về đầu tư FDI che khuất những rào cản đối với việc tối đa hóa GTGT và tác động lan tỏa của FDI

Việt Nam đang đứng trước một vấn đề nan giải. Trong bối cảnh Việt Nam đạt được những thành tựu ấn tượng và chiếm tỷ trọng vốn FDI lớn trong ASEAN, nhiều nhà quan sát và các bên liên quan chắc chắn không bỏ qua câu hỏi về hiệu quả của ‘chiến lược thể hệ mới’ khi mà công tác xúc tiến đầu tư hiện nay đang cho thấy vẫn có hiệu quả với dòng vốn FDI đáng kể nêu trên. Phần này sẽ thảo luận và đi tìm câu trả lời cho câu hỏi đặc biệt quan trọng nêu trên, vì tối đa hóa đầy đủ tác động tiềm tàng của FDI sẽ vẫn là

một thách thức nếu thiếu một số cải cách chính sách mang tính chiến lược.

Điều quan trọng là phải hiểu rõ cả những kỳ vọng và yếu tố ảnh hưởng, mà về cơ bản có thể tham chiếu Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội (CLPTKTXH) 2011-2020 có tầm nhìn phù hợp và được hoan nghênh, nhưng vẫn có những lỗ hổng. Sau 5-6 năm thực hiện CLPTKTXH, ngày càng có thể nhận thấy rằng Việt Nam đang còn ở mức thấp so với một số mục tiêu chính được tóm tắt dưới đây.

Mục tiêu chính của Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 2011-2020	Thực trạng – Quý 1/2017/Quý 1/2018)
‘Phát triển mạnh lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày một cao’ ...	Chênh lệch về trình độ đã nói rộng chứ không thu hẹp.Chưa đến 20% lực lượng lao động hiện nay có trình độ chuyên môn, trong khi Việt Nam cần tạo thêm hơn 700.000 việc làm mới mỗi năm, chỉ để theo kịp tốc độ tăng của lực lượng lao động.
‘Tập trung vào đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục quốc gia’	Những nhà đầu tư được phỏng vấn (bởi Nhóm NGTG trong Quý 2 và Quý 3 năm 2017 khi thực hiện xây dựng Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới) không cảm nhận thấy sự cải thiện trong lĩnh vực này, đồng thời cho biết có khoảng cách ngày càng tăng giữa cung và cầu về kỹ năng.
‘Ưu tiên phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và khả năng tham gia vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu trong những ngành như công nghệ cao, ICT, dược phẩm ... phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ’ ...	Chỉ sau 7-8 năm thực hiện, chiến lược mới bắt đầu tạo được một số kết quả.Tuy nhiên, sự hội nhập của các DN VVN trong nước vào chuỗi giá trị toàn cầu trên thực tế còn thấp, và đó chính là một lý do nữa mà Chiến lược thế hệ mới cần đặc biệt chú trọng vào việc phát triển mạng lưới nhà cung cấp trong nước để thúc đẩy quá trình hội nhập, liên kết này.
‘Phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ có giá trị, tiềm năng, năng lực cạnh tranh cao’	Việt Nam tuy có một số thế mạnh lớn về lĩnh vực này nhưng hiếm khi được tiếp thị một cách bài bản, chủ động tới những đối tượng mục tiêu được xác định phù hợp.Ngoài ra, những ngành dịch vụ quan trọng vốn là nền tảng để các chuỗi giá trị toàn cầu vận hành cũng có một số hạn chế gia nhập và các rào cản khác, khiến kết quả thu hút FDI chưa được như mong muốn.
‘Hài hòa, bền vững trong phát triển vùng miền, xây dựng các khu vực thành thị và nông thôn mới’	Đầu tư FDI cho tới nay có mức tập trung cao về mặt địa lý.Hơn 70% đầu tư FDI tính đến nay (Nguồn:CĐTNN 2017) chỉ tập trung vào 11/63 tỉnh thành của Việt Nam.
‘Xây dựng, triển khai các chương trình về đổi mới công nghệ quốc gia’	Trong khuôn khổ Chỉ số về Mức độ Sẵn sàng Tiên tiến của Sản phẩm 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Việt Nam có điểm số rất thấp về ‘công nghệ và sáng tạo, đổi mới’.



Luật và chính sách vẫn mang nặng tính ‘khẩu hiệu’ hơn là ‘thực chất’

Khung chính sách chung dù đã rõ ràng (như Chiến lược PTKTXH 2011-2020), nhưng tình hình thực hiện về cơ bản vẫn còn yếu, thể hiện qua sự tồn đọng của những vấn đề, trở ngại đã được phát hiện từ mấy năm trước mà chưa được giải quyết. Những điểm yếu về phối hợp liên bộ, liên ngành và từ trung ương đến địa phương chưa được cải thiện. Yếu kém trong việc phối hợp liên bộ, liên ngành thể hiện ở sự chông chéo phổ biến giữa các bộ ngành, khả năng tập hợp sức mạnh kém, và sự phân tán tràn lan, chủ yếu do thiếu hiệu quả trong phối hợp hoạt động. Yếu kém trong việc phối hợp giữa trung ương và địa phương là sự thiếu hiệu quả trong điều phối, đồng bộ hoạt động, cùng với sự chông chéo lãng phí thường trực giữa trung ương và địa phương, kéo theo tình trạng ‘đua nhau ưu đãi’ giữa các địa phương.

Phần liên quan đến đầu tư FDI của Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm 2016-2020 xác định một cách quyết liệt và đáng hoan nghênh về yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung luật pháp, chính sách để thu hút đầu tư FDI có GTGT cao hơn, công nghệ tiên tiến, định hướng xuất khẩu và thân thiện với môi trường, có tỉ lệ nội địa hóa cao, đi kèm với đầu tư vào hạ tầng, công nghiệp phụ trợ và thiết lập các trung tâm nghiên cứu-ứng dụng (NC&ƯD) của doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, sau nửa chặng đường thực hiện Kế hoạch PTKTXH 2016-20, những cải cách này chưa được thực hiện đầy đủ, và các cơ quan xúc tiến đầu tư cũng chưa có gì đổi mới.

Để thu hút những loại hình đầu tư đã xác định trong Kế hoạch PTKTXH 2016-20 và sẽ tiếp tục là những loại hình đầu tư cần thiết trong suốt thời kỳ Kế hoạch PTKTXH 2021-25, Việt Nam cần thực hiện một số thay đổi về chủ trương, chính sách như tóm tắt dưới đây.

Thay đổi chủ trương, chính sách để tối đa hóa giá trị gia tăng và lợi ích lan tỏa từ đầu tư FDI

Thực trạng đến giữa năm 2018	Mục tiêu của Chiến lược thu hút Đầu tư FDI Thế hệ mới
<p>Yếu tố chính thu hút nhà đầu tư:</p> <p>Giá nhân công thấp</p> <p>Giá dịch vụ hạ tầng thấp</p> <p>Là phương án đa dạng hóa rủi ro bên cạnh đầu tư vào Trung Quốc</p>	<p>Yếu tố chính thu hút nhà đầu tư:</p> <p>Lao động trình độ cao</p> <p>Công nghệ tiết kiệm nguồn lực</p> <p>Có vị trí thuận lợi trong khuôn khổ FTA ASEAN</p>
<p>Xúc tiến đầu tư:</p> <p>Thụ động, mở cửa trên khắp các lĩnh vực</p> <p>“Đội nhà đầu tư vào”</p>	<p>Xúc tiến đầu tư:</p> <p>Xúc tiến chủ động, có mục tiêu</p> <p>“Nhằm thu hút những nhà đầu tư mà Việt Nam muốn”</p>
<p>Công cụ tiếp thị chính:</p> <p>Ưu đãi trên diện rộng nhằm thu hút nhà đầu tư</p> <p>Dựa vào lợi thế về chi phí trong ngắn hạn</p>	<p>Công cụ tiếp thị chính:</p> <p>Có chiến lược đồng bộ của từng lĩnh vực để thu hút đầu tư</p> <p>Dựa vào lợi thế cạnh tranh trong dài hạn</p>
<p>Trọng tâm ưu đãi:</p> <p>Ưu đãi tài chính/thuế</p> <p>Căn cứ vào lượng vốn đăng ký của dự án đầu tư FDI</p>	<p>Trọng tâm ưu đãi:</p> <p>Ưu đãi theo năng lực</p> <p>Căn cứ vào khả năng tạo giá trị gia tăng trong nước</p>
<p>Chức năng chính của cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài:</p> <p>Phê duyệt, giám sát đầu tư</p>	<p>Chức năng chính của cơ quan đầu tư nước ngoài sau cải tổ/nâng cấp:</p> <p>Xúc tiến, tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài vào Việt nam cùng với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài</p>
<p>Kết quả:</p> <p>Nền kinh tế ‘kép’ có tỉ lệ nội địa hóa thấp</p>	<p>Kết quả:</p> <p>Giá trị gia tăng nội địa cao</p>

Khuyến nghị về thu hút đầu tư FDI thế hệ mới

Phần này sẽ trình bày tóm tắt các khuyến nghị về những lĩnh vực ưu tiên cần tập trung đẩy mạnh xúc tiến đầu tư tích cực để Việt Nam thu hút được đầu tư FDI có giá trị cao, cùng với 8 nhóm giải pháp đột phá để đạt được hiệu quả cao nhất trong mục tiêu trên.

Xác định các ngành ưu tiên, mục tiêu

Phần này trình bày một số kết quả phân tích về những ưu tiên thu hút đầu tư FDI theo ngành nhằm góp phần xác định những ngành mà FDI sẽ tạo ra giá trị gia tăng nhiều nhất, đồng thời có tác động mạnh mẽ nhất giúp đạt được những kết quả mong muốn của chiến lược thu hút đầu tư FDI thế hệ mới.

Tổng cộng có 30 lĩnh vực tiềm năng đại diện cho các ngành thuộc các khu vực khác nhau của nền kinh tế được đánh giá theo các tiêu chí thế hệ mới. Phương pháp lựa chọn mục tiêu xúc tiến đầu tư kết hợp giữa sự biến động của cầu thị trường với lợi thế cạnh tranh của Việt Nam (tại thời điểm hiện tại và trong suốt giai đoạn chiến lược), và cũng phù hợp với các phương pháp lập mục tiêu của các cơ quan xúc tiến đầu tư quốc tế tiên tiến có hiệu quả cao hiện nay. Căn cứ trên phân tích của IFC, các lĩnh vực có ưu tiên cao nhất để xúc tiến đầu tư **chủ động** và đại diện cho đầu tư FDI giá trị cao gồm có:

Ưu tiên ngắn hạn – cần thiết để tăng cường gia tăng giá trị nội địa và năng lực cạnh tranh:

Công nghiệp chế biến, chế tạo

- Kim loại/khoáng sản/hóa chất/nhựa & các sản phẩm công nghệ cao
- Máy móc, thiết bị công nghiệp

Dịch vụ

- Logistics & Bảo trì-sửa chữa-đại tu (MRO)

Nông nghiệp

- Nông sản mới giá trị cao (gạo đặc sản, cà phê chè, sản phẩm hữu cơ ...)

Du lịch

- Dịch vụ du lịch đặc thù giá trị cao

Ưu tiên ngắn hạn – cánh cửa hẹp để thắng đối thủ cạnh tranh

Công nghiệp chế biến, chế tạo

- Các DN chế tạo ô tô, xe máy, phương tiện vận tải và nhà cung cấp
- Công nghệ môi trường (thiết bị năng lượng gió, mặt trời, tiết kiệm nước ...)

Ưu tiên trung hạn – song song với việc mở cửa, phát triển kỹ năng

Công nghiệp chế biến, chế tạo

- Dược phẩm & thiết bị y tế

Dịch vụ

- Dịch vụ CNTT, dịch vụ tri thức (KPO – kế toán, thiết kế ...)
- Dịch vụ tài chính / Tài chính công nghệ cao (Fintech)
- Dịch vụ giáo dục & y tế

Cần nhấn mạnh rằng đây không phải là những lĩnh vực duy nhất mà Việt Nam nên khuyến khích thu hút đầu tư FDI, mà là những ngành cần **chủ động định hướng xúc tiến đầu tư** để thu hút FDI vào những phân nhóm phù hợp căn cứ vào những phương án lựa chọn địa điểm mà nhà đầu tư có thể có và nguồn lực hữu hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư nước ngoài ở trung ương lẫn địa phương. Nói như vậy không có nghĩa là không hoan nghênh đầu tư FDI ở những lĩnh vực khác mà trái lại cần chào đón tất cả những nhà đầu tư có trách nhiệm và phục vụ nhà đầu tư một cách chuyên nghiệp. Tuy nhiên, danh mục nêu trên chỉ cho biết những ngành cần tập trung công tác xúc tiến chủ động một cách hợp lý (trong tương quan với xúc tiến thụ động) và cải cách chính sách để tối đa hóa tác động phát triển trong phạm vi nguồn lực hữu hạn hiện có. Hơn nữa, cũng cần nói rõ rằng tuy Việt Nam cần chuyển trọng tâm sang thu hút đầu tư FDI có giá trị cao hơn, hàm lượng lao động có tay nghề cao hơn và đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng, năng lực cạnh tranh, nhưng cũng không thể bỏ qua đầu tư vào các ngành lắp ráp cơ bản và đầu tư dạng BPO, vì những đầu tư này sẽ vẫn là nền tảng để Việt Nam chuyển dịch lên trên chuỗi giá trị, và vẫn đóng vai trò quan trọng về tạo việc làm cho những địa phương còn chưa phát triển trong những năm tới!

Phần lớn các văn kiện về Chiến lược thu hút đầu tư FDI đều có thời gian 3-5 năm, kèm theo rà soát, điều chỉnh hàng năm nếu cần. Đợt rà soát định kỳ lần này

cần xác định phạm vi các lĩnh vực ưu tiên để xúc tiến đầu tư chủ động. Trong bối cảnh thế giới đang thay đổi nhanh chóng, không nhiều người có thể dự báo dù chỉ 10 năm tới công nghệ sẽ tác động thế nào đến những ngành nghề truyền thống và tạo ra những ngành nghề hoàn toàn mới ra sao. Tốc độ tăng trưởng theo cấp số nhân của những ngành như Fintech, công nghệ thiết bị di động (wearable tech), trí tuệ nhân tạo, rô-bốt, công nghệ thiết bị bay điều khiển từ xa, và tác động của những công nghệ đột phá là bằng chứng cho thấy cần phải thường xuyên có sự 'nhảy bèn thị trường' và sự năng động để luôn duy trì là điểm đến cạnh tranh đối với FDI, kể cả khả năng tạo lập môi trường để những ngành nghề mới như những ngành nêu trên được thu hút và tạo điều kiện để phát triển ở Việt Nam.

Chủ trương cải cách chính sách về đầu tư

Ở Việt Nam đang ngày càng có sự nhận thức rõ ràng rằng phải thay đổi chính sách một cách chiến lược, mang tính khả thi cao, gắn liền với cải cách thể chế, chính sách, môi trường đầu tư cụ thể để thu hút đầu tư FDI thế hệ mới và tối đa hóa đầy đủ lợi ích tiềm năng cho Việt Nam. Sau đây là 8 nhóm giải pháp khuyến nghị, đại diện cho 'bản thiết kế' chi tiết để đưa Việt Nam đi theo quỹ đạo đột phá, hướng tới việc giải quyết các trở ngại, tăng cường cải cách, thu hút đầu tư FDI thế hệ mới để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế sâu rộng, kỳ vọng cao của mình.

8 nhóm giải pháp cải cách đột phá

- 1 Tăng cường cung cấp các kỹ năng chính để tạo thuận lợi cho đầu tư FDI thế hệ mới
- 2 Xây dựng/kiện toàn cơ quan xúc tiến ĐTNN ‘thế hệ mới’ để chủ trì thực thi chiến lược
- 3 Cải cách khung chính sách ưu đãi hiện hành
- 4 Hiện đại hóa xúc tiến đầu tư, xác định lĩnh vực ưu tiên xúc tiến chủ động
- 5 Thực hiện Môi trường kinh doanh/Môi trường đầu tư 4.0
- 6 Mở cửa cho FDI những ngành nghề hỗ trợ năng lực cạnh tranh và tăng trưởng
- 7 Áp dụng các chính sách xúc tiến Đầu tư FDI ra nước ngoài chiến lược
- 8 Có chính sách cụ thể để tăng cường kết nối và tác động lan tỏa của doanh nghiệp FDI

Thực hiện chương trình phát triển các kỹ năng chính

Mục đích là đẩy nhanh tiến trình quá độ từ trạng thái khoảng cách về kỹ năng ngày càng tăng sang khả năng cung ứng vượt trội lao động có tay nghề. Trong thời gian tới, việc cung cấp kỹ năng kết hợp với một môi trường hoàn toàn thuận lợi và các dịch vụ đầu tư FDI và đầu tư trong nước vượt trội sẽ là nhân tố chính tạo sự khác biệt cho Việt Nam so với các nước ASEAN cạnh tranh. Việt Nam cần khẩn trương có **Chiến lược Phát triển Kỹ năng Quốc gia** với xuất phát điểm là thực hiện khảo sát toàn diện cung cầu về kỹ năng.

Song song với việc giải quyết thiếu hụt về kỹ năng, những điểm yếu trong tập quán kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước (tính minh bạch, quản trị, tập quán kinh doanh, các tiêu chuẩn an toàn, ...) cũng cần được cải thiện để giúp họ thu

được giá trị thặng dư cao hơn từ việc tham gia các chuỗi cung ứng.

Củng cố khung thể chế - xây dựng cơ quan xúc tiến Đầu tư Nước ngoài ‘thế hệ mới’

Cần có một mô hình ‘đầu mối’ lồng ghép, có hội đồng quản trị kết hợp công-tư có tiếng nói, phỏng theo mô hình của những tổ chức tương tự có hiệu quả cao của khu vực và thế giới, để tận dụng những cơ hội về tăng trưởng có được từ các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), cũng như để tạo dựng, tận dụng hiệu quả sự hiệp đồng giữa đầu tư FDI, thúc đẩy xuất khẩu, phát triển DN VVN, kết nối với doanh nghiệp FDI, chuyển giao công nghệ, cùng với **đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và đổi mới, sáng tạo**. Cần phải có sự tách biệt rõ ràng giữa **chức năng quản lý nhà nước và chức năng xúc tiến đầu tư để thúc đẩy thực hiện chiến lược thế hệ mới**.

Cải tổ khung chính sách về ưu đãi đầu tư – tái cân bằng theo hướng ưu đãi theo hiệu quả

Việt Nam cần cải cách cơ chế hiện hành với các mục tiêu thu hút đầu tư FDI thế hệ mới với nhận thức rằng ưu đãi ‘theo lợi nhuận’ sẽ ít phù hợp hơn trong việc khuyến khích phát triển nhà cung cấp, công nghệ xanh, gia tăng giá trị và đào tạo nguồn nhân lực, so với ưu đãi theo năng lực (hành vi). Cơ chế ưu đãi hiện hành vừa không cho thấy rõ tác động thực sự, vừa không cho biết tiêu chí ‘gia tăng’ (*ưu đãi* đem lại lợi ích cho nền kinh tế chủ nhà, mà nếu thiếu thì sẽ không có được lợi ích đó) đã đạt được đến mức nào. Cần đổi mới tư duy và thay đổi quan điểm phổ biến nhưng đã lạc hậu rằng Việt Nam chỉ có thể cạnh tranh dựa vào chi phí sang lối tư duy cạnh tranh dựa trên lợi thế so sánh và những giá trị riêng biệt.

Hiện đại hóa công tác xúc tiến đầu tư – chuyển từ xúc tiến đầu tư thụ động sang chủ động có mục tiêu

Một yêu cầu cấp bách là thay đổi về căn bản cách thức tổ chức, thực hiện xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu quốc gia, cơ chế phối hợp giữa các địa phương. Bên cạnh việc phải chuyển đổi từ một mô hình chủ yếu mang tính thụ động, dựa nhiều vào phê duyệt sang xúc tiến đầu tư FDI có tính chủ động cao và có mục tiêu, theo đó các Chỉ số năng lực chính (KPI) của Việt Nam về FDI cũng cần được thay đổi bằng cách chuyển từ báo cáo về số lượng dự án và giá trị vốn FDI cam kết/giải ngân sang tăng cường báo cáo, theo dõi chất lượng vốn FDI tiếp nhận tính theo công nghệ, mức độ đổi mới, sáng tạo, năng lực xuất khẩu, giá trị gia tăng, khả năng củng cố chuỗi giá trị và khai thác nguồn cung trong nước.

Xây dựng ‘Môi trường đầu tư 4.0’ – phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong thời đại công nghệ số

Trong số tất cả những xu thế lớn toàn cầu đang ảnh hưởng đến đầu tư FDI trong giai đoạn thực hiện chiến lược thu hút FDI tiếp theo, Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ vẫn là xu thế nhiều thách thức nhất và cũng có tiềm năng tạo nhiều đột phá nhất. CMCN 4.0 cần một ‘môi trường kinh doanh 4.0’. Do vậy mà Việt Nam phải có sự ‘nhảy vọt’ từ thế ‘bám đuôi’ sang tạo lập môi trường đầu tư vượt trội. Nói như vậy có nghĩa là những quy định kiểu ‘giấy tờ’ và cơ chế G2B đã lạc hậu cần được thay thế bằng những giải pháp trực tuyến thuận tiện cho người sử dụng, cũng như thay thế phương thức “chọn-cho” phức tạp và lạc hậu (giấy phép, phê duyệt, chấp thuận, ưu đãi ...) bằng một phương thức “chọn-bỏ” hoàn thiện hơn.

Mở cửa những ngành quan trọng – là nền tảng hỗ trợ năng lực cạnh tranh & tạo thuận lợi cho đầu tư FDI thế hệ mới

Những hạn chế về đầu tư trong các lĩnh vực viễn thông, logistics, giáo dục, y tế, tài chính, trong khi đây là những ngành quan trọng đối với các chuỗi giá trị hay có thể là chất xúc tác để duy trì tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh. Nhóm giải pháp chính được đề xuất gồm: (i) rà soát tổng thể tính hợp lý của những luật lệ, quy định hạn chế, rào cản thủ tục hiện hành đối với FDI trong những ngành ưu tiên; (ii) xem xét tác động của hiệp định CPTPP (Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương) sắp tới; (iii) nới lỏng các hạn chế về sở hữu, góp vốn nước ngoài trong các lĩnh vực chính như tài chính, ngân hàng (căn cứ vào phân tích chi phí-lợi ích theo các mục

tiêu phát triển kinh tế); (iv) đánh giá lại mục tiêu, tính hợp lý của yêu cầu sàng lọc đầu tư giữa toàn bộ các ngành nhằm bảo đảm ‘sân chơi bình đẳng’.

Áp dụng các chính sách Xúc tiến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chiến lược - đẩy mạnh đa dạng hóa nền kinh tế

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, cũng như xúc tiến thu hút đầu tư FDI, có thể là một công cụ chính sách hữu hiệu để thực hiện các mục tiêu tương tự về đa dạng hóa và nâng cấp nền kinh tế bằng cách hỗ trợ các đơn vị tiên phong trong nước vươn ra nước ngoài, tiếp cận những thị trường mới bằng các nguồn lực để hấp thu công nghệ, bí quyết hay mạng lưới phân phối mới. Theo đó, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cũng có thể giúp ích đáng kể cho Việt Nam để thực hiện được những mục tiêu của chiến lược thu hút FDI thế hệ mới. Tuy nhiên, hỗ trợ cho đầu tư trực tiếp ra nước ngoài hiện còn hạn chế do các quy định về giám sát, phê duyệt chặt chẽ, trong khi cần đổi mới để hỗ trợ một cách thực tế, hiệu quả nhằm giúp doanh nghiệp trong nước tiếp thu bí quyết, công nghệ mới, tiếp cận thị trường xuất khẩu, đồng thời hạn chế các rủi ro, chi phí gia nhập thị trường liên quan.

Thực thi chính sách nhằm tăng cường gắn kết và tác động lan tỏa của doanh nghiệp FDI

Vấn đề liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước là một vấn đề thường xuyên được bàn đến, kể cả từ trước khi có Nghị quyết 103/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ, ban hành tháng 8/2013, trong đó nêu yêu cầu cần tận dụng tác động từ giá trị gia tăng và sức lan tỏa của đầu tư

FDI. Các giải pháp phải tập trung vào việc thực hiện hiệu quả các khuyến nghị trước, thay vì phổ biến những biện pháp mới khi mà các chính sách hiện hành còn chưa được thực thi đầy đủ. Ngoài ra, các chính sách tăng cường còn phải căn cứ vào sự hiểu biết đầy đủ về những nguyên nhân gốc rễ của những hạn chế về kết quả thực hiện cho đến nay.

Cần lưu ý rằng việc gia tăng giá trị nội địa sẽ đạt được thông qua sự phát triển của các nhà cung ứng bao gồm cả các doanh nghiệp vốn trong nước cũng như các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Do vậy, một mặt chuỗi liên kết giữa FDI và các công ty trong nước cần được tăng cường, nhưng mặt khác cũng cần thu hút các nhà cung ứng nước ngoài đạt tiêu chuẩn. Điều này sẽ giúp Việt Nam xây dựng được một cơ sở cung ứng mạnh, một trong những yếu tố quan trọng để thu hút FDI giá trị cao hơn.

Với sự hỗ trợ của IFC, Bộ Công Thương đã bắt đầu triển khai một chương trình thí điểm phát triển nhà cung cấp vào năm 2017. Để góp phần hiệu quả vào một trong những cấu phần quan trọng nhất của chương trình phát triển nhà cung cấp và kết nối doanh nghiệp, cơ quan xúc tiến đầu tư nước ngoài cần xây dựng năng lực dự báo và đáp ứng các nhu cầu tìm kiếm nguồn cung của nhà đầu tư nước ngoài. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà cung cấp là một công cụ không thể thiếu để hỗ trợ quá trình kết nối doanh nghiệp nói trên và khắc phục các trở ngại về thông tin.

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) VÀ VIỆT NAM: CON ĐƯỜNG NGẮN ĐỂ VIỆT NAM THU HÚT FDI CHẤT LƯỢNG CAO TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU

ÔNG BRUNO ANGELET
ĐẠI SỨ/TRƯỞNG PHÁI ĐOÀN LIÊN MINH CHÂU ÂU TẠI VIỆT NAM

Rõ ràng, Việt Nam là một quốc gia rất thành công trong hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) khi dòng vốn FDI hàng năm tăng gần 1000% trong suốt 10 năm qua. Năm 1987, Quốc hội đã phê chuẩn Luật Đầu tư nước ngoài, chính thức khởi động công cuộc đổi mới nền kinh tế của Việt Nam theo hướng hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

FDI đã thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế chủ đạo và đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng, trung bình ở mức 6,5-7%/năm của Việt Nam trong suốt thập kỷ vừa qua. FDI đã tạo ra nguồn lực cho chính phủ và việc làm cho người dân. Với dân số gần 100 triệu người, Việt Nam trở thành một thị trường rất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, hệ thống các hiệp định thương mại tự do đã ký kết cũng giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình tiếp cận các thị trường khác. Đây là những yếu tố có thể giúp Việt Nam trở thành trung tâm thu hút đầu tư trong khu vực.

Tuy nhiên, sau 30 năm tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, Việt Nam cần nguồn vốn đầu tư “chất lượng hơn”, mang lại nhiều giá trị hơn cho đất nước, tạo ra việc làm chuyên môn cao hơn cũng như hỗ trợ chính sách phát triển bền vững của chính phủ về môi



trường và xã hội. Việt Nam cần một “Thế hệ FDI tiếp theo” để tiếp tục hành trình phát triển kinh tế ấn tượng và nâng tầm nền kinh tế quốc gia.

Đây chính xác là những dự án đầu tư mà EU có thể mang tới cho Việt Nam. EU có thể thực hiện các dự án đầu tư tập trung vào các ngành công nghệ cao, thân thiện với môi trường và có mức độ tiêu thụ năng lượng thấp. Doanh nghiệp Châu Âu không chỉ mang tới công nghệ và việc làm chuyên môn cao mà còn là những doanh nghiệp thực hiện các hoạt động kinh doanh một cách có trách nhiệm. Nguồn vốn đầu tư chất lượng từ EU có thể hỗ trợ kết nối và giúp doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

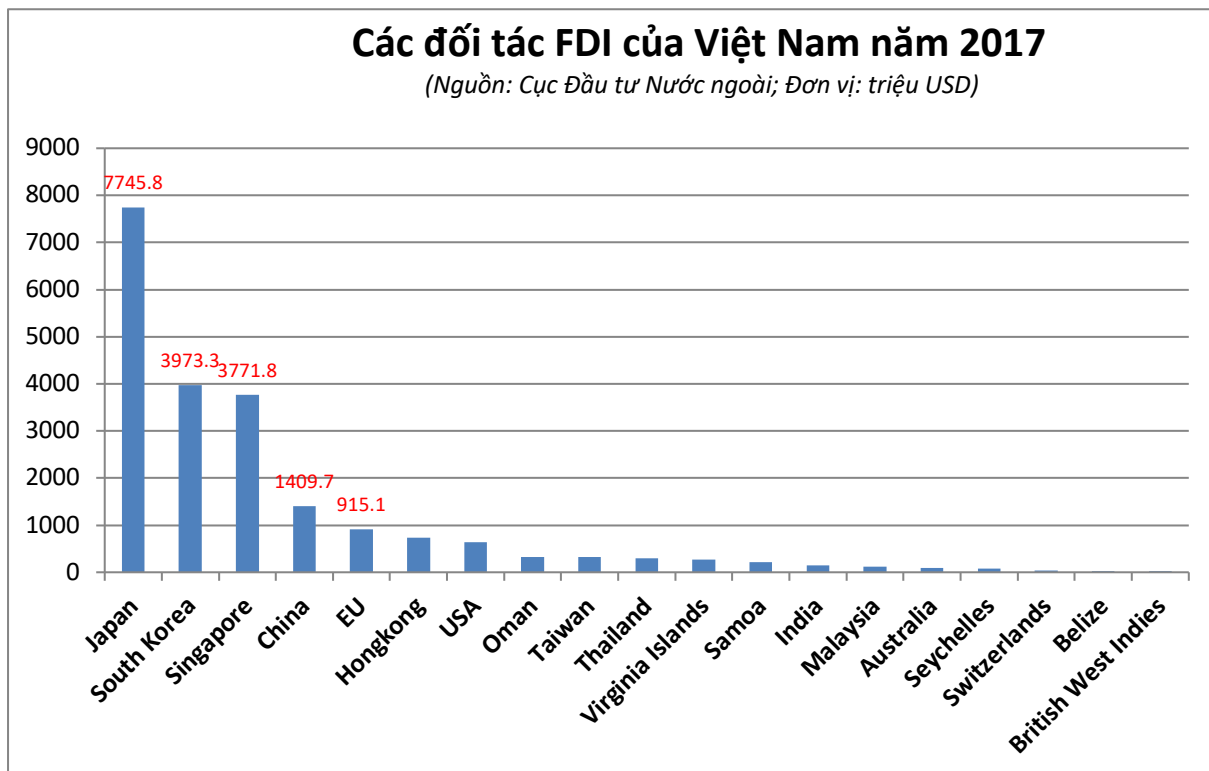
EU là một đối tác toàn cầu trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư và hỗ trợ phát triển. Vào cuối năm 2015, cổ phần vốn đầu tư nước ngoài do các chủ thể kinh tế thuộc EU nắm giữ đã lên tới 6.892 tỷ EUR trên phạm vi toàn cầu. EU-28 hiện đang chiếm tới hơn 1/3 (37,4%) dòng vốn đầu tư nước ngoài trên toàn thế giới. EU cũng nắm tỷ trọng cao nhất về xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn cầu. Dữ liệu¹ do Eurostat công bố cho thấy trong năm 2016, EU dẫn đầu về thị phần xuất khẩu toàn cầu với tỷ lệ 17,9%. Trong khu vực ASEAN, EU là nguồn đầu tư quan trọng nhất xét trên mọi phương diện tại các quốc gia thành viên ASEAN với giá trị đầu tư FDI đạt 234 tỷ EUR vào năm 2015.

Tuy nhiên, tiềm năng đầu tư FDI của EU vào thị trường Việt Nam hiện nay vẫn chưa được khai thác tối ưu. Trong thập kỷ vừa qua, đầu tư của EU tại Việt Nam mới

chỉ đạt 22,2 tỷ USD về giá trị đầu tư và 2.028 về số lượng dự án. Cũng trong cùng thời kỳ, EU nằm ở vị trí từ thứ 3 tới thứ 6 so với các đối tác FDI quan trọng khác của Việt Nam trong hoạt động đầu tư FDI. Hiện nay, đầu tư của EU vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào các ngành chế tạo và sản xuất công nghiệp (chiếm 35% trong tổng vốn đầu tư 22,2 tỷ USD). Ngành sản xuất điện cũng đóng vai trò quan trọng, chiếm 18% trong tổng vốn đầu tư. Đầu tư của EU vào các ngành kinh tế khác vẫn còn khiêm tốn nếu so sánh với Hàn Quốc hay Nhật Bản và đặc biệt thấp so với tiềm năng. Mặc dù EU đã trở thành đối tác FDI lớn nhất ngoài khu vực Châu Á của Việt Nam nhưng vị trí của EU trong danh sách các đối tác FDI của Việt Nam (tính từ năm 1988) chỉ xếp thứ 5 sau Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và thậm chí là Đài Loan². Chỉ tính riêng trong năm 2017, EU xếp vị trí thứ tư với giá trị FDI cam kết đạt 915 triệu USD.

Các đối tác FDI của Việt Nam năm 2017

(Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài; Đơn vị: triệu USD)



¹ Đây là dữ liệu mới nhất về đầu tư và thương mại toàn cầu, được Eurostat công bố chính thức trong niên giám thống kê 2017.

² Đầu tư từ Đài Loan vào Việt Nam, giống như trường hợp của Hồng Kông và Macau được cho là có bao gồm đầu tư từ Đại lục Trung Quốc

EU và Việt Nam vừa kết thúc đàm phán về hiệp định thương mại tham vọng thế kỷ 21: Hiệp định Thương mại Tự do EU- Việt Nam³ và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (IPA). Hai bên đều mong muốn sớm ký kết cả hai hiệp định này. Phạm vi của FTA bao gồm thương mại hàng hóa và dịch vụ, mua sắm của chính phủ, mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cao. Rõ ràng, FTA sẽ mang lại nhiều cơ hội mới cho nhà đầu tư của hai bên. Nhà đầu tư EU không chỉ có thể tăng khả năng tiếp cận thị trường mà còn được hưởng lợi từ các điều khoản bảo hộ đầu tư mới, giờ đây đã trở thành một phần không thể thiếu trong chính sách thương mại của EU. Việt Nam và EU đã thống nhất với nhau về các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư mức độ cao và cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư sửa đổi. 21 Hiệp định Đầu tư Song phương hiện đang được thực hiện giữa Việt Nam và các thành viên EU sẽ được thay thế bởi IPA ngay sau khi IPA có hiệu lực.

Hiệp định bao gồm các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư chính như:

- Không phân biệt đối xử
- Được bảo vệ khỏi hành vi chiếm đoạt mà không cần đền bù kịp thời và đầy đủ
- Có thể chuyển tiền liên quan tới đầu tư về nước
- Được đối xử công bằng và bình đẳng và đảm bảo an ninh vật lý

Bên cạnh mức độ bảo hộ đầu tư cao cho nhà đầu tư, hiệp định này cũng đảm bảo quyền quy định chính sách của EU và Việt Nam để theo đuổi các mục tiêu chính sách công chính đáng của mỗi bên.

Hiệp định cũng quy định một hệ thống giải quyết tranh chấp, theo đó các tranh chấp liên quan tới một trong các điều khoản bảo hộ đầu tư trong IPA có thể được nộp lên Hệ thống Cơ quan Tài phán Đầu tư thường trực và hoàn toàn độc lập.

Tôi cũng mong muốn chia sẻ một số khuyến nghị với Chính phủ Việt Nam về chính sách FDI trong thời gian tới. Tính tới thời điểm hiện tại, chính sách thu hút FDI của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào cắt giảm thuế quan, ưu đãi lãi suất và miễn giảm thuế nhập khẩu. Nhiều nhà đầu tư tới Việt Nam do các chính sách ưu đãi đầu tư và chi phí lao động rẻ. Việc thu hút các dự án FDI đổi mới và có trình độ công nghệ cao đòi hỏi phải có các công cụ và chính sách đầu tư phức tạp hơn.

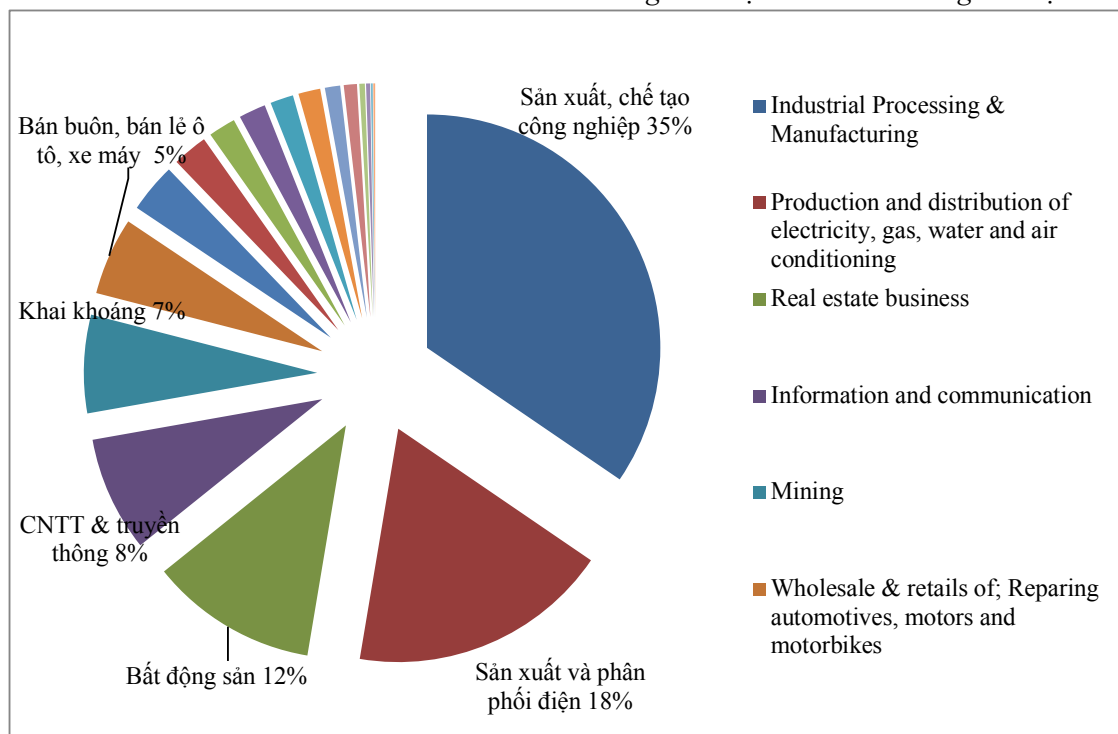
Do đó, Việt Nam nên tiếp tục định hướng dỡ bỏ các rào cản đầu tư và thương mại hiện tại song song với cải thiện môi trường kinh doanh. Trong bối cảnh hiện nay, minh bạch là yếu tố chủ chốt để nhà đầu tư nắm rõ các quy định và quy trình cần tuân thủ thực hiện. Môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định và có thể tiên liệu nằm trong số các ưu tiên hàng đầu của nhà đầu tư đến từ EU khi họ xem xét về kế hoạch đầu tư của mình.

Đảm bảo khung pháp lý ổn định và hệ thống thực thi pháp lý hiệu quả cho hoạt động của nhà đầu tư cũng đóng vai trò quan trọng. Chúng tôi kêu gọi Việt Nam công nhận và thi hành các quyết định của trọng tài nước ngoài và xây dựng hệ thống giải quyết khiếu nại để tránh tranh chấp cho nhà đầu tư. Chúng tôi cũng khuyến khích Việt Nam tham gia Công ước ICSID.

³ Đàm phán EVFTA kết thúc vào tháng 12/2015. Quy trình xây dựng pháp lý được hoàn thành vào tháng 6/2018. Văn bản Hiệp định hiện đang được dịch sang tiếng Việt và 24 ngôn ngữ chính thức của EU trước khi trình ký và phê chuẩn chính thức

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CỦA EU-28 TẠI VIỆT NAM THEO NGÀNH GIAI ĐOẠN 1988 – 2018

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài Việt Nam



Một yếu tố quan trọng nữa là các nhà đầu tư châu Âu đòi hỏi nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật cao. Đây là cơ hội rất tốt để mang lại nguồn việc làm với thu nhập đảm bảo, môi trường làm việc tiêu chuẩn quốc tế, tiếp thu các kỹ năng quản lý và kiến thức chuyên môn và chuyển giao công nghệ cho Việt Nam. Tuy nhiên, cơ hội đầu tư này cũng mang tới thách thức cho hệ thống giáo dục Việt Nam trong việc đáp ứng nhu cầu nhân lực. Việt Nam có thể tự hào về lực lượng lao động cần mẫn với tỷ lệ biết đọc, viết cao, tuy nhiên để làm việc tại các doanh nghiệp châu Âu, người lao động cần có sự chuẩn bị tốt hơn cũng như kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn thực tiễn.

Một yếu tố quan trọng không kém đó là bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đóng vai trò trọng yếu trong quy trình ra quyết định đầu tư tới từ EU. 39% hoạt động kinh tế tại Châu Âu (với giá trị khoảng 4,7 nghìn tỷ EUR mỗi năm) được tạo ra từ các ngành tập trung vào sở hữu trí tuệ, đồng thời các ngành này cũng đóng góp trực tiếp tới 26% (tương đương với 56 triệu việc làm) và đóng góp gián tiếp tới 9% trong tổng số việc làm tại khu vực EU. Hơn nữa, các ngành này cũng chiếm khoảng 90% xuất khẩu của Liên minh Châu Âu. Đây là những con số đáng kể và không thể đánh giá thấp. Xây dựng và thực thi phù hợp luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là việc không thể không thực hiện để thu hút FDI từ EU.

BẢNG THÔNG TIN ĐẦU TƯ CHI TIẾT CỦA CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN EU TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2008 – 2018

STT	Quốc gia thành viên EU	Số lượng dự án	Tổng vốn đầu tư lũy kế (triệu USD)
1	Hà Lan	318	9.332,82
2	Anh	525	3.619,95
3	Pháp	340	3.489,12
4	Luxembourg	47	2.338,38
5	Đức	304	1.797,79
6	Bỉ	68	912,53
7	Cộng hòa Síp	16	477,99
8	Đan Mạch	131	417,26
9	Italia	88	388,15
10	Thụy Điển	64	349,77
11	Ba Lan	14	182,59
12	Slovakia	9	151,78
13	Áo	31	143,90
14	Tây Ban Nha	67	93,58
15	Cộng hòa Séc	37	90,56
16	Hungary	17	63,56
17	Bulgaria	9	30,99
18	Phần Lan	18	22,60
19	Ireland	17	20,80
20	Slovenia	4	3,27
21	Estonia	2	0,26
22	Bồ Đào Nha	3	0,13
23	Hy Lạp	2	0,05
24	Latvia	1	0,01
Tổng		2.133	23.927,35

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài Việt Nam

Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu – Việt Nam sẽ giải quyết một số vấn đề nêu trên và tăng cường tính minh bạch trong hệ thống quy định của Việt Nam, đồng thời tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không chỉ theo tiêu chuẩn của Tổ chức Thương mại Thế giới: đổi mới sáng tạo, tác phẩm nghệ thuật và thương hiệu của EU sẽ được bảo vệ tốt hơn

trước các hành vi sao chép trái phép thông qua các điều khoản thực thi mạnh hơn. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là Hiệp định Thương mại Tự do EU – Việt Nam sẽ tạo ra khung pháp lý ổn định cho các mối quan hệ đầu tư và thương mại giữa EU và Việt Nam để thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác có lợi cho cả hai bên.

BA THẬP KỶ THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM: KẾT QUẢ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ÔNG HUỖNH THẾ DU
GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ
ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM

Một cách khách quan, thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) là một trong những điểm sáng hay thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam kể từ khi Đổi mới đến nay cho dù có những vấn đề hay kết quả không mong đợi. FDI đã góp phần làm gia tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, tạo thêm nhiều việc làm cho người dân và tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. FDI đóng góp gần 20% GDP, gần 15% nguồn thu ngân sách (không kể thuế thu nhập cá nhân của những người làm trong khu vực này), hơn 70% kim ngạch xuất khẩu và đang giải quyết việc làm cho gần 4 triệu người. FDI cũng đã góp phần tích cực trong nỗ lực đa phương và đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước. Việc nhiều nhà đầu tư của các nền kinh tế mạnh trên thế giới đầu tư những khoản rất lớn vào Việt Nam đã góp phần đảm bảo an ninh và các quan hệ địa chính trị trên thế giới cho dù cũng có những rủi ro tiềm ẩn với một số dự án FDI. Kết quả của việc thu hút FDI nằm chung với các thành tựu về mở cửa và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra lớn nhất là Việt Nam chưa khai thác tốt hay chưa sẵn sàng để khai thác những lợi ích từ đầu tư nước ngoài mang lại như học hỏi kinh nghiệm, gắn kết vào nền kinh tế toàn cầu để bước lên



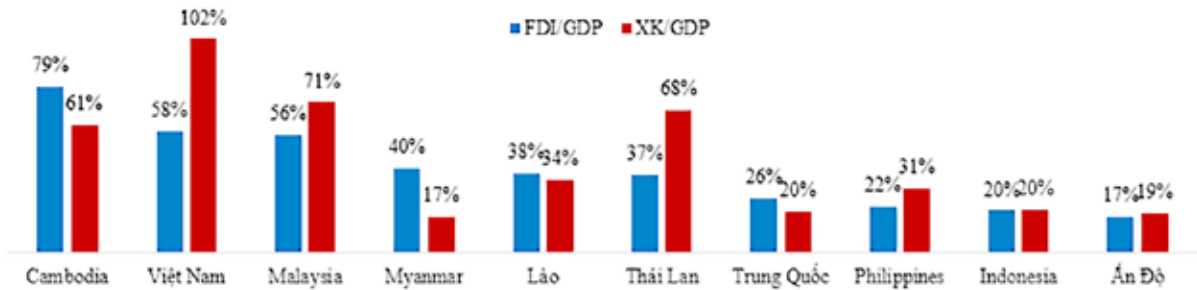
những nấc thang giá trị cao hơn. Nền kinh tế đang ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào khu vực FDI. Ba thập kỷ trôi qua mà Việt Nam vẫn “chưa tốt nghiệp” FDI. Nhiều dự án FDI được kỳ vọng rất lớn, nhưng về cơ bản vẫn như những “ốc đảo” khai thác các lợi thế của nền kinh tế Việt Nam mang lại lợi ích cho họ mà chưa tạo ra các giá trị lan tỏa, hình thành các cụm ngành với tỷ lệ nội địa cao, có sức cạnh tranh toàn cầu. Các vấn đề về môi trường và các rủi ro về an ninh cũng đang là một thách thức lớn đối với việc thu hút FDI của Việt Nam.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Mục tiêu của các nhà đầu tư nước ngoài là tìm kiếm lợi nhuận nên họ chỉ đầu tư vào những nơi có khả năng cạnh tranh để tìm kiếm được lợi nhuận. Ở góc độ này thì Việt Nam là một điểm đến của FDI. Nhìn trong

khu vực và toàn cầu, Việt Nam đã thu hút FDI rất tốt. Tổng dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 1989-2017 lên đến 129 tỷ đô-la, bằng 58% GDP năm 2017. Tỷ lệ này xếp thứ hai trong khu vực.

Hình 1: FDI giai đoạn 1989-2017 so với GDP năm 2017 và XK so với GDP năm 2017



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu của Ngân hàng Thế giới

Các dòng vốn FDI có thể chia ra làm các loại hình gồm: khai thác tài nguyên, khai thác các chính sách bảo hộ thị trường nội địa, xuất khẩu các dịch vụ tại chỗ (du lịch, bất động sản) và FDI khai thác các lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế. Hai loại FDI

đầu tiên thường chiếm tỷ trọng cao trong giai đoạn ban đầu và không mang lại nhiều lợi ích cho một nền kinh tế, trong khi hai loại FDI sau thường mang lại nhiều kết quả tích cực.



Bảng 1: Lũy kế vốn FDI đăng ký giai đoạn 1989-T8/2018

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Vốn đăng ký (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.796	189,1	57,10
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	697	56,2	16,97
3	SX, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	124	21,9	6,62
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	693	12,6	3,80
5	Xây dựng	1.533	10,5	3,17
6	Buôn bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.091	6,7	2,01
7	Khai khoáng	110	4,9	1,49
8	Vận tải kho bãi	700	4,8	1,44
9	Giáo dục và đào tạo	413	4,3	1,31
10	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	132	3,6	1,08
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	502	3,5	1,04
12	Thông tin và truyền thông	1.753	3,3	0,99
13	Khoa học công nghệ	2.641	3,1	0,94
14	Cấp nước và xử lý chất thải	68	2,4	0,73
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135	1,9	0,56
16	Tài chính ngân hàng	65	1,2	0,35
17	Hoạt động dịch vụ khác	151	0,8	0,23
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	344	0,6	0,18
Tổng		25.953	331,2	100

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Bảng 1 cho thấy trong giai đoạn 1989-2017, có đến 331 tỷ đô-la vốn FDI đăng ký vào Việt Nam với tất cả bốn loại hình. Trong đó, lớn nhất là công nghiệp chế biến chế tạo với 57,1%. Trong công nghiệp chế biến thường có hai phần: tận dụng các lợi thế của nền kinh tế và khai thác các chính sách bảo hộ. Phần tận dụng các lợi thế cạnh tranh chiếm tỷ phần cao hơn phần khai thác các chính sách, nhất là những năm gần đây.

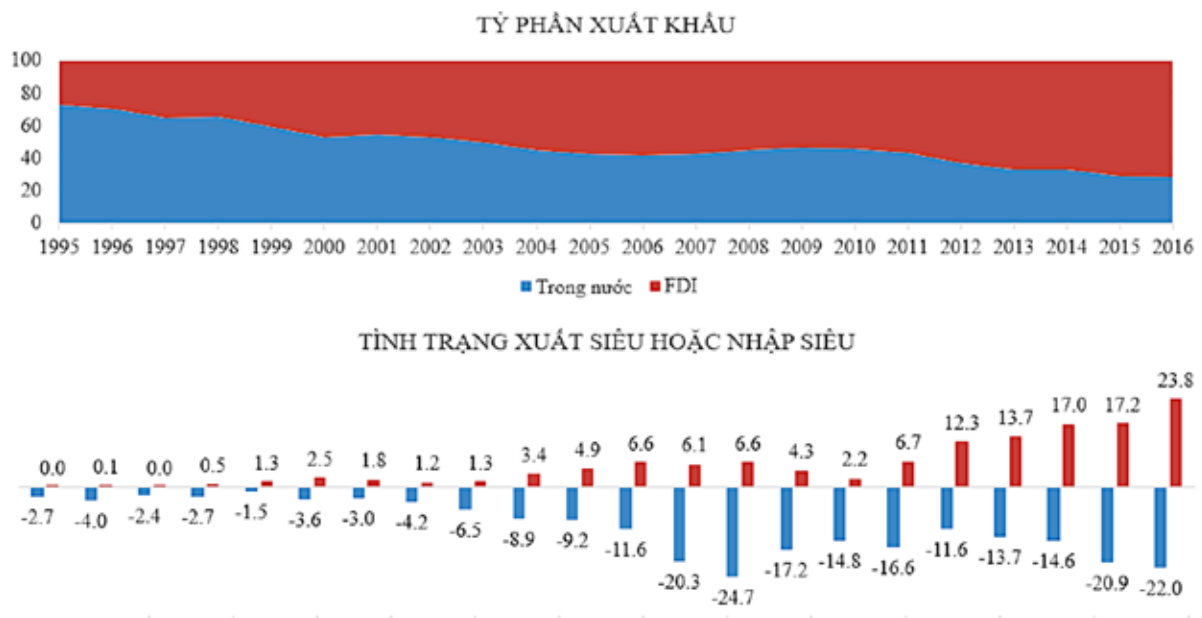
Nếu bao gồm FDI ở các chuyên ngành khác thì phần khai thác các lợi thế cạnh tranh của Việt Nam còn lớn hơn. Phần bất động sản và khách sạn nhà hàng chiếm hơn 20%. Như vậy, các loại FDI tạo ra các giá trị hay khai thác các lợi thế của nền kinh tế chiếm một tỷ phần rất cao trong tổng vốn đầu tư FDI. Phần khai thác tài nguyên chỉ có 4,9 tỷ đô-la.

Số liệu cho thấy, vốn FDI vào Việt Nam để khai thác các lợi thế cạnh tranh của Việt Nam mà nếu không được khai thác cũng sẽ mất đi chiếm một tỷ phần rất lớn chứ không đơn thuần là FDI vào khai thác tài nguyên như nhiều quốc gia khác. Trong đó, lực lượng lao động với chi phí thấp là một trong những nhân tố hết sức quan trọng. Một cách thẳng thắn, nếu lực lượng lao động này không có việc làm thì họ cũng không tạo ra các giá trị cho xã hội. Đây là các lợi thế nếu không được khai thác sẽ bị mất đi. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của FDI.

Điều đặc biệt quan trọng là FDI đã giúp cho nền kinh tế Việt Nam có sức cạnh tranh rất cao mà nó được thể hiện ở tỷ trọng xuất khẩu so với GDP. Con số này

của Việt Nam vào năm 2017 lên đến 102%, cao nhất trong nhóm so sánh. FDI có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động xuất khẩu nói riêng, gia tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nói chung. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước và FDI đã đổi chiều trong giai đoạn 1995-2016. Vào năm 1995, khu vực kinh tế trong nước chiếm 73% tổng kim ngạch xuất khẩu và khu vực FDI chỉ có 27%; hai con số của năm 2016 là 28,5% và 71,5%. FDI đã liên tục xuất siêu với giá trị ngày càng lớn hơn theo thời gian. Việc xuất siêu của khu vực FDI đã giúp cân bằng với nhập siêu của khu vực kinh tế trong nước để làm cho cán cân thương mại của Việt Nam về cơ bản là cân bằng trong nhiều năm và hiện đang trong xu hướng xuất siêu.

Hình 2: Tỷ phần trong xuất khẩu và tình trạng xuất siêu hoặc nhập siêu của hai khu vực



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Một kết quả khác là FDI cũng đã góp phần tích cực trong nỗ lực đa phương và đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Việt

Nam với các nước. Việc nhiều nhà đầu tư của các nền kinh tế mạnh trên thế giới đầu tư những khoản rất lớn vào Việt Nam đã

góp phần đảm bảo an ninh và các quan hệ địa chính trị trên thế giới cho dù cũng có những rủi ro tiềm ẩn với một số dự án FDI. Đây là những thành quả hết sức quan trọng.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ CÁC THÁCH THỨC

Vấn đề lớn nhất đối với FDI nhìn từ góc độ của Việt Nam là hầu hết các doanh nghiệp hay ngành sản xuất đều như các “ốc đảo” chứ FDI chưa bám rễ hay tạo ra sự lan tỏa và hình thành các cụm ngành có khả năng cạnh tranh cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước mới ở các giai đoạn phát triển ban đầu, chưa tạo được chỗ đứng vững chắc trên thị trường quốc tế. Do vậy, Việt Nam vẫn chưa thể bước lên được các nấc thang giá trị cao hơn, trong khi ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào khu vực FDI. Có bảy vấn đề đặt ra và các thách thức dưới đây:

Thứ nhất, trong ngành may mặc và da giày, không có sự gắn kết chặt chẽ của các doanh nghiệp FDI với nền kinh tế trong nước mà hoạt động chủ yếu vẫn là may gia công. Gần ba thập kỷ vào Việt Nam, đến nay hoạt động của các thương hiệu hàng đầu vẫn chủ yếu là gia công chứ không thể bước lên được các nấc thang giá trị cao hơn. So với các lĩnh vực khác thì dệt may và da giày của Việt Nam cũng đã có sự phát triển đáng kể của các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI dường như vẫn ở hai sân chơi riêng biệt mà chưa có sự kết nối hoặc gắn kết hữu cơ qua các cụm ngành.

Thứ hai, hoạt động lắp ráp các thiết bị điện tử hay hàng công nghệ cao dường như chỉ là sân chơi của các doanh nghiệp FDI. Những doanh nghiệp hay thương hiệu hàng đầu thế giới như Canon, Intel, Samsung...

đã có mặt ở Việt Nam và có những khoản đầu tư rất lớn trong hơn một thập niên qua. Tuy nhiên, những đánh giá gần đây cho thấy, các nhân tố của một cụm ngành điện tử hay công nghệ cao ở Việt Nam còn đang ở một mức độ rất sơ khai. Sự gắn kết của các doanh nghiệp trong nước với các “con sếu đầu đàn” này là rất thấp.

Thứ ba, một số ngành sản xuất và chế tạo trong một thời gian dài đã nhận được các chính sách ưu đãi như miễn thuế, lắp ráp và sản xuất ô tô, nhưng kết quả mà các doanh nghiệp FDI tạo ra là không tương xứng với kỳ vọng. Một số lĩnh vực đã được chọn và trải thảm đỏ, nhưng một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dường như chỉ tận dụng các chính sách ưu đãi này để bán được hàng giá cao trên thị trường Việt Nam chứ không tập trung vào những khâu tạo ra giá trị gia tăng cao, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

Thứ tư, FDI vào bất động sản chiếm một tỷ trọng lớn và tiềm ẩn những rủi ro về an ninh quốc phòng. Việc dòng vốn FDI đổ dồn vào lĩnh vực này là bình thường. Tuy nhiên, các dự án đầu tư trong lĩnh vực này thường liên quan đến các vị trí mà nó có thể nhạy cảm về mặt an ninh quốc phòng. Hơn thế, tình trạng đầu cơ dẫn đến quy hoạch treo, gây ra những vấn đề xã hội cũng là những khía cạnh đáng quan tâm.

Thứ năm, ưu đãi quá mức, sự không nhất quán trong chính sách và sự cạnh tranh của các địa phương. Việc tính toán các lợi ích và chi phí là khá phức tạp trong khi cần phải cạnh tranh với các quốc gia khác nên không loại trừ những trường hợp Việt Nam đã có những ưu đãi quá mức cần thiết. Thêm vào đó, việc các địa phương có



không gian được quyền quyết định quá cao và cạnh tranh quyết liệt với nhau đã dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp FDI chia nhỏ các dự án của mình và chuyển địa điểm để hưởng các ưu đãi do quá trình cạnh tranh xuống đáy của các địa phương tạo ra. Đây là những vấn đề rất đáng quan tâm vì phần thiệt thuộc về Việt Nam.

Thứ sáu, chuyển giá hay chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là một thách thức rất lớn của Việt Nam hiện tại. Làm sao để các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khai báo lợi nhuận và nộp thuế nhiều hơn ở Việt Nam là câu hỏi hết sức hóc búa.

Thứ bảy, những rủi ro tiềm ẩn về mặt an ninh và môi trường. Những thảm họa môi trường đã xảy ra và những dự án đầu tư tạo ra các rủi ro liên quan đến an ninh quốc phòng đã lộ diện. Đây là những thách thức rất lớn đối với Việt Nam trong việc giảm thiểu các tác động không mong đợi của vốn FDI.

NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHƯA KHAI THÁC TỐT LỢI THỂ CỦA FDI

Như đã phân tích ở trên, việc không khai thác được lợi thế của các nhà đầu tư nước ngoài có lợi thế kết nối thị trường, trình độ quản lý tốt và nguồn vốn mạnh là một trong những vấn đề lớn rất đối với Việt Nam. Một cách thẳng thắn, thì đây là vấn đề nội tại của Việt Nam, với ba trục trặc rất lớn là chất lượng giáo dục, khả năng nghiên cứu phát triển gắn với đổi mới sáng tạo và vấn đề về bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Thứ nhất, do trục trặc của hệ thống giáo dục nên lực lượng lao động có trình độ hay kỹ năng của Việt Nam rất mỏng. Trên thực tế, lợi thế lớn nhất của Việt Nam trong mấy chục năm qua là lao động có chi phí thấp. Tuy nhiên, điều này chỉ phù hợp với các hoạt động gia công hay chế tạo đơn giản chứ không phù hợp cho những hoạt động đòi hỏi có kỹ năng và trình độ.

Thứ hai, khả năng nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo hạn chế nên các doanh nghiệp trong nước đã không thể kết nối hay trở thành các nhà cung cấp các sản phẩm hay dịch vụ phụ trợ cho các doanh nghiệp FDI, nhất là các linh kiện hay công đoạn có hàm lượng chất xám cao.

Thứ ba, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không tốt làm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không muốn chia sẻ và thiết lập mối quan hệ hay đối tác dài hạn với các doanh nghiệp trong nước. Đây là chia sẻ của một người đã từng làm quản lý cao cấp của một doanh nghiệp lắp ráp thiết bị công nghệ cao ở Việt Nam khi tác giả bài viết thực hiện nghiên cứu đánh giá kết quả hoạt động của họ.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Một cách khách quan, thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những điểm sáng hay thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam kể từ khi Đổi mới đến nay cho dù có những vấn đề hay kết quả không mong đợi. Kết quả này nằm chung với các thành tựu về mở cửa và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra lớn nhất là Việt Nam chưa khai thác tốt hay chưa sẵn sàng để khai thác những lợi ích từ đầu tư nước ngoài mang lại như học hỏi kinh nghiệm, gắn kết vào nền kinh tế toàn cầu để bước lên những nấc thang giá trị cao hơn.

Để có thể khai thác tốt các lợi thế từ FDI cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất của nền kinh tế, Việt Nam cần tập trung vào ba nguyên nhân của những thách thức nêu trên.

Thứ nhất, tạo dựng được một hệ thống giáo dục, nhất là giáo dục đại học đào tạo ra đội ngũ nhân sự có trình độ cao với khả năng đổi mới sáng tạo tốt.

Thứ hai, tăng cường khả năng nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo. Giải pháp này phải gắn chặt với vấn đề thứ nhất.

Thứ ba, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ được thực thi và giảm thiểu tình trạng xâm phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

Thêm vào đó, một vấn đề hết sức quan trọng đối với Việt Nam là giảm thiểu tình trạng cạnh tranh xuống đáy giữa các địa phương. Việt Nam cần xem xét chính sách chỉ ưu đãi một lần đối với các doanh nghiệp FDI khi vào Việt Nam chứ không nên duy trì tình trạng đã được ưu đãi ở địa phương này, nhưng chạy sang địa phương khác lại được ưu đãi như đầu tư mới. Đương nhiên, Việt Nam cũng cần cân nhắc và tính toán một cách thấu đáo trong cuộc cạnh tranh toàn cầu khi mà các doanh nghiệp FDI không chỉ có các địa phương trong nước mà còn có thể chuyển ra nước khác. Đây quả là vấn đề hóc búa.

Cuối cùng, thành tựu đối với FDI là rất nhiều, nhưng các thách thức cũng đang rất lớn. Để có thể có cái nhìn tổng thể và khách quan về FDI gắn với những chính sách hợp lý nhằm khai thác tốt những tiềm năng, giảm thiểu những tác động không mong đợi, Việt Nam cần phân tách hai vấn đề riêng biệt giữa thu hút FDI và khai thác các cơ hội từ FDI. Một cách khách quan, ở vấn đề thứ nhất, Việt Nam đã làm rất tốt. Tuy nhiên, hiện đang có rất nhiều vấn đề đối với việc khai thác các cơ hội hoặc các lợi thế từ FDI gắn với những đối sách phù hợp để giảm thiểu các tác động không mong đợi. Do vấn đề thứ hai này chưa được làm tốt nên nó đã làm giảm ý nghĩa của vấn đề thứ nhất. Hơn thế, khi không tận dụng được các tiềm năng và lợi thế thì việc thu hút được quá nhiều FDI có thể đã gây ra những hệ quả không mong đợi./.

THAM GIA CHUỖI CUNG ỨNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI: NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC

ÔNG LÊ DƯƠNG QUANG
CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM

Sau 30 năm hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, mặc dù còn có những đánh giá khác nhau nhìn từ nhiều góc độ, song không ai có thể phủ nhận sự đóng góp hết sức to lớn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho nền kinh tế nước ta. Theo số liệu thống kê thời điểm cuối năm 2017, khu vực FDI đóng góp khoảng 21% GDP; nguồn vốn FDI chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Các doanh nghiệp FDI tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành. Trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu 214 tỷ USD của cả nước năm 2017 thì khối FDI chiếm tới 72,6% v.v... Những con số trên đã phần nào khái quát được vai trò không thể thiếu của khu vực FDI trong sự nghiệp phát triển KT-XH của đất nước ta thời kỳ đổi mới.

Tuy nhiên, có thể thấy bức tranh FDI cũng không phải chỉ toàn các mảng màu sáng. Trong suốt 30 năm qua, từng giai đoạn chúng ta đều đã tiến hành tổng kết, đánh giá những mặt được và chưa được của hoạt động thu hút, sử dụng, quản lý nguồn vốn FDI để rút ra bài học kinh nghiệm và có những giải pháp, chính sách điều chỉnh cần thiết. Một trong những mặt chưa được đã được chỉ ra trong 1 Báo cáo gần đây của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Quốc hội, đó là: *hiệu ứng lan tỏa (của khu vực FDI) chưa cao, sự kết hợp giữa doanh nghiệp khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước chưa*



đạt như kỳ vọng. Thực tế đã có không ít ý kiến tại các diễn đàn khác nhau, trên các phương tiện truyền thông...cho rằng sự tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI còn ở mức độ rất hạn chế, chủ yếu vẫn nặng về các hoạt động mang tính chất gia công, lắp ráp; còn vật tư, nguyên-phụ liệu cho sản xuất, chi tiết, linh kiện, bán thành phẩm (thậm chí từ con ốc vít)... cho lắp ráp phần lớn vẫn do các nhà cung cấp nước ngoài đảm nhận v.v... Nhận định đó dường như không quá xa thực tế và vì thế cần phải được nhận diện một cách đầy đủ để có giải pháp cải thiện tình hình.

Vậy, từ thực tiễn hoạt động 30 năm qua của khu vực FDI, doanh nghiệp trong nước đã và đang đối mặt với những khó khăn và thuận lợi nào trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI?

Trước hết, nói về thuận lợi. Qua 30 năm, điều dễ nhận thấy là khung khổ pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư-kinh doanh nói chung ngày càng được hoàn thiện, giúp cải thiện đáng kể môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần. Riêng đối với khối FDI, ngoài thuận lợi chung nêu trên thì với xu thế chuyển dịch luồng vốn đầu tư của thế giới trong quá trình toàn cầu hóa, việc Việt Nam có nền chính trị ổn định, lại nằm trong khu vực tăng trưởng kinh tế nhanh và năng động nhất hành tinh, có nguồn nhân lực dồi dào, chi phí lao động cạnh tranh với các nước trong khu vực... vẫn là những yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư, nhất là các tập đoàn lớn, các công ty xuyên quốc gia, và chúng ta có cơ sở để tin rằng trong thời gian tới sẽ tiếp tục có nhiều tập đoàn, công ty mới - kể cả những công ty công nghệ cao - đến với Việt Nam. Việc chỉ riêng trong năm 2017 đã có một loạt dự án quy mô lớn được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như Nhiệt điện Nghi Sơn 2, Vân Phong 1, Nam Định 1, Samsung Display, Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn, tăng vốn thêm 500 triệu USD của LG..., hay Tập đoàn Hyosung có kế hoạch đầu tư khoảng 6 tỷ USD vào Việt Nam là minh chứng cụ thể cho xu thế đó. Điều này chắc chắn sẽ tạo ra nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng mà doanh nghiệp Việt Nam phải biết tận dụng.

Liên quan đến xu thế chuyển dịch nguồn vốn, có một vấn đề thời sự nóng hổi đang diễn ra cũng cần được lưu ý. Đó là cuộc chiến tranh thương mại đang manh nha do việc Mỹ áp thuế nhập khẩu cao đối với một loạt quốc gia, trước hết là Trung Quốc. Chắc chắn Việt Nam cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến này, song trong lĩnh vực thu hút vốn FDI thì đây lại cần được xem là cơ

hội. Thực tế đã bắt đầu xuất hiện làn sóng các nhà đầu tư đang rút khỏi Trung Quốc và Việt Nam là một trong những điểm đến được ưu tiên lựa chọn.

Về chính sách đối với thu hút FDI cũng đã có sự điều chỉnh hết sức quan trọng. Thay vì thu hút đầu tư theo phong trào trong những năm đầu, kể cả những dự án có vốn thậm chí chỉ vài ba trăm ngàn USD (và không thể nói đến chuỗi cung ứng đúng nghĩa đối với các dự án này) thì nay chúng ta đã định hướng tập trung vào mời gọi các tập đoàn, công ty lớn, các dự án có quy mô lớn, các ngành nghề công nghệ cao, ít tác động xấu đến môi trường. Việc điều chỉnh này giúp định hướng cho các doanh nghiệp Việt Nam khi xem xét các khả năng tham gia chuỗi cung ứng, từ đó có sự chuẩn bị đón đầu hiệu quả hơn.

Một thuận lợi nữa cần phải thấy được là ngày càng có nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã và đang tự nâng tầm cả về nhận thức, năng lực và tính chủ động, có chiến lược phát triển rõ ràng, dám chấp nhận cuộc chơi, chú trọng đầu tư cả cho công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực, biết tận dụng nhiều kênh phát triển thị trường, công cụ thông tin (IT), bước đầu tiếp cận trí tuệ nhân tạo (AI)... Phần lớn trong số này là các doanh nhân trẻ, được đào tạo cơ bản, có tư duy mới và rất năng động, nếu được khuyến khích, tạo điều kiện để phát triển sẽ là lực lượng đầy tiềm năng để trở thành những mắt xích trong các chuỗi cung ứng của khu vực FDI. Ngay tại Hiệp hội công nghiệp hỗ trợ Việt Nam - một tổ chức vừa ra đời năm 2017 và hiện mới tập hợp được hơn 200 doanh nghiệp thành viên, đã có hàng chục công ty chuyên sản xuất các chi tiết, linh kiện, bộ phận máy móc, thiết bị, phần mềm... cung cấp cho các doanh

ngành FDI và xuất khẩu sang các công ty ở nước ngoài.

Những thuận lợi nêu trên là rất cơ bản, có thể xem là những điều kiện “cần” để kỳ vọng trong tương lai gần sẽ ngày càng có nhiều doanh nghiệp Việt Nam có chỗ đứng trong chuỗi cung ứng của khu vực FDI. Còn về điều kiện “đủ”, theo chúng tôi, đó chính là việc hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam đều mong muốn có được nguồn cung ứng vật tư, nguyên liệu, năng lượng ổn định tại chỗ, có mạng lưới doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ rộng rãi tại chỗ vì điều đó giúp giảm chi phí sản xuất, giảm thời gian đưa sản phẩm ra thị trường, tăng sức cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận. Các doanh nghiệp Việt Nam thì đều hết sức mong muốn tham gia được ngày càng nhiều vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nước ngoài, vì việc đó trước hết sẽ đảm bảo cho họ có đầu ra ổn định, có điều kiện nâng cao trình độ công nghệ cũng như kỹ năng quản trị, giúp họ hội nhập sâu hơn, hiệu quả hơn với khu vực và thế giới. Như vậy, điều thuận lợi ở đây là hai phía đều có cùng mong muốn, đều cần đến nhau. Vấn đề còn lại chỉ là làm sao để hai mong muốn đó gặp nhau, kết nối được với nhau. Trong việc hỗ trợ kết nối này, vai trò của các tổ chức như VCCI, các Hiệp hội ngành nghề Việt Nam như (VAFIE), (VASI), (VAMI), (VITAS), (LEFASO)...., các hiệp hội của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam như AmCham, EuroCham, InCham... là hết sức quan trọng.

Tuy nhiên, thực tiễn 30 năm qua cũng cho thấy, việc tham gia của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng của khu vực FDI cũng còn không ít *khó khăn, trở ngại*.

Trước hết, về khung khổ pháp lý, cơ

chế-chính sách. Mặc dù khi ban hành Luật ĐTNN, mục tiêu đã được xác định rất rõ, đó là thu hút vốn, tận dụng quan hệ thị trường, tiếp thu công nghệ mới và kỹ năng quản lý tiên tiến, giúp doanh nghiệp trong nước hội nhập với khu vực và thế giới. Song thực tế trong nhiều năm, nhất là thời kỳ đầu, các chính sách được ban hành dường như chú trọng nhiều hơn đến mục tiêu thu hút vốn mà ít chú ý đến việc khuyến khích doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước kết nối, hợp tác với nhau. Các ưu đãi đều chưa nhằm đến việc khuyến khích nâng cao tỷ lệ cung ứng hàng hóa, dịch vụ trong nước, hoặc ràng buộc trách nhiệm của nhà đầu tư về tham gia phát triển chuỗi cung ứng trong nước, vì vậy doanh nghiệp trong nước khó tiếp cận và tham gia vào chuỗi cung ứng. Trong thời gian tới, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư cần lưu ý đúng mức đến vấn đề này. Ngoài ra, cũng không thừa khi phải nhắc lại một điểm yếu của chúng ta là cơ chế chính sách ban hành còn thiếu tính ổn định, thiếu tính tiên liệu được. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã nói rằng họ rất hiểu Việt Nam là một nền kinh tế đang chuyển đổi, việc thay đổi chính sách là điều có thể hiểu, song việc thay đổi quá nhanh, quá đột ngột, không có độ trễ khi thực hiện, lại không thể tiên liệu được đã làm cho nhà đầu tư không thể hoạch định được chiến lược phát triển, chiến lược kinh doanh dài hạn và khi đó thì rất khó thu hút các dự án lớn, dài hạn, khó phát triển hệ thống cung ứng đi kèm.

Loại khó khăn thứ hai là việc các doanh nghiệp FDI nói chung thường có yêu cầu rất cao về chất lượng của hàng hóa, dịch vụ cung cấp và tiến độ giao hàng, trong khi nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa đáp ứng được. Về bản chất, khó khăn này thuộc



loại chủ quan, nếu doanh nghiệp Việt Nam không tự mình vươn lên thì sẽ không thể tham gia “cuộc chơi” được. Ở đây tồn tại một mâu thuẫn thuộc loại “con gà, quả trứng”, khi doanh nghiệp FDI muốn đặt hàng họ sẽ yêu cầu doanh nghiệp Việt Nam phải chứng minh được năng lực của mình, phải có công nghệ hiện đại, có hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, thậm chí phải có các chứng chỉ về quản lý môi trường, về trách nhiệm xã hội v.v... Trong khi đó, doanh nghiệp Việt Nam (hầu hết là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ) lại muốn có đơn hàng chắc chắn, có đầu ra được đảm bảo thì mới dám vay vốn, mới dám đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua sắm máy móc hiện đại (mà bây giờ thì đa phần là thiết bị chuyên dụng), tuyển dụng nhân lực trình độ cao... Để giải quyết vấn đề này, ngoài việc các doanh nghiệp cả hai phía cần có sự phối hợp chặt chẽ, tạo dựng lòng tin, nâng cao năng lực quản trị rủi ro... thì vẫn

cần sự hỗ trợ thêm, trước hết là từ các Hiệp hội, các tổ chức tư vấn đầu tư, các tổ chức tín dụng...

Ngoài ra, với doanh nghiệp Việt Nam còn có 1 khó khăn nữa phải đối mặt khi tham gia chuỗi cung ứng, đó là một số ngành sản xuất có sự thay đổi thường xuyên, liên tục về mẫu mã sản phẩm (như điện thoại di động, mỗi năm ra vài kiểu). Điều này buộc doanh nghiệp Việt Nam nếu muốn tham gia chuỗi cung ứng phải có sự tính toán, cân nhắc rất kỹ và phải có năng lực quản trị thật tốt thì mới đáp ứng được yêu cầu.

Vấn đề thiếu nguồn nhân lực được đào tạo, nhân lực có trình độ cao cũng đang tác động không nhỏ tới việc thu hút nguồn vốn FDI cũng như việc phát triển hệ thống cung ứng cho khu vực này.

Cuối cùng, về khó khăn, không thể không nhắc đến một thực tế là quá trình

cải cách hành chính nói chung ở Việt Nam, trước hết là cải cách thủ tục hành chính vẫn chưa đạt được những kết quả mang tính đột phá, vì thế vẫn còn là rào cản cho hoạt động của doanh nghiệp nói chung và tiến trình tham gia, mở rộng chuỗi cung ứng cho khu vực FDI nói riêng. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ khi có nhu cầu xây cất hoặc mở rộng nhà xưởng, kho bãi, vay vốn, làm thủ tục nhập khẩu vật tư thiết bị v.v... vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Theo số liệu từ VCCI, hiện nay gần 97% doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa (trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ có lẽ tỷ lệ này còn cao hơn), 60% số doanh nghiệp này vẫn gặp khó khăn trong việc vay vốn. Trừ việc đăng ký thành lập doanh nghiệp hiện khá là thuận lợi, còn thì khi xin cấp giấy phép về kinh doanh, giấy phép xây dựng, các loại giấy phép về môi trường, về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ v.v... hầu hết đều vướng phải những tục rườm rà, phức tạp, gây lãng phí thời gian, nhiều khi làm mất thời cơ và làm nản lòng doanh nghiệp.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, với vai trò không thể phủ nhận của FDI trong nền kinh tế Việt Nam, khu vực này vẫn cần được tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện phát triển. Một khi các doanh nghiệp FDI phát triển, cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng cũng được mở rộng thêm nhiều. Ngược lại, khi các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước - thành phần chính làm nên các mắt xích của chuỗi cung ứng - lớn mạnh thì cũng là thêm 1 yếu tố hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Trên thế giới có những quốc gia được xem là thiên đường thuế; có thể chưa ai dám nghĩ đến một Việt Nam sẽ là “thiên đường” đầu tư; song chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng khi đã nhận diện được đầy đủ những thuận lợi-khó khăn-cơ

hội-thách thức, khi biết tận dụng những lợi thế đang có để từ đó đề ra được những quyết sách đúng đắn thì Việt Nam sẽ là một trong những địa chỉ hấp dẫn nhất với các nhà đầu tư nước ngoài. Chắc chắn, sau hội nghị tổng kết này, Chính phủ sẽ có những chỉ đạo kịp thời để định hướng cho hoạt động đầu tư nước ngoài thời gian tới. Về phía cộng đồng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, nhân hội nghị này chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất 1 số kiến nghị sau:

- Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa để thu hút nhiều hơn nữa các tập đoàn lớn của thế giới vào Việt Nam đầu tư, nhất là các tập đoàn, công ty lớn từ các nước Mỹ, Khối G7. Trong quá trình hoàn thiện này cần lưu ý các cơ chế khuyến khích việc phát triển chuỗi cung ứng tại Việt Nam, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

- Ngày nay, vai trò của các hiệp hội ngành nghề là rất quan trọng, vì vậy đề nghị Chính phủ quan tâm tạo điều kiện, giúp các hiệp hội có thể làm tốt hơn nữa nhiệm vụ của mình. Mặt khác, đề nghị Bộ Nội vụ, các Bộ quản lý ngành cần quan tâm hơn nữa việc hỗ trợ hoạt động của các hiệp hội, lắng nghe ý kiến các hiệp hội để việc ban hành chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển cũng như mục tiêu quản lý.

- Chính phủ tiếp tục chỉ đạo quyết liệt việc cải cách hành chính, tạo môi trường thuận lợi và đặc biệt là tạo niềm tin cho doanh nghiệp./.

TĂNG CƯỜNG KẾT NỐI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NHẬT BẢN NHẪM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

ÔNG HIRONOBU KITAGAWA
TRƯỞNG ĐẠI DIỆN VĂN PHÒNG JETRO HÀ NỘI

Việt Nam là điểm đến đầu tư đầy sức hút với Nhật Bản

Việt Nam được coi là điểm đến đầu tư đầy sức hút với Nhật Bản; với số lượng các dự án đầu tư từ Nhật Bản sang Việt Nam có xu hướng tăng cao trong những năm gần đây. Thống kê năm 2017 cho thấy, có 601 dự án mở rộng và đầu tư mới từ Nhật Bản với số vốn 8,7 tỷ USD. Cả số dự án và số vốn đầu tư đều đạt con số kỷ lục từ trước đến nay, đưa Nhật Bản trở thành nước đứng đầu trong các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Trong số 5 dự án có số vốn đầu lớn nhất vào Việt Nam xây dựng nhà máy nhiệt điện, có tới 3 dự án liên quan đến các doanh nghiệp Nhật Bản. Chúng tôi tự hào khi sự đầu tư của Nhật Bản đã đóng góp vào sự tăng trưởng của kinh tế Việt Nam những năm qua.

Nửa đầu năm 2018, một số dự án đầu tư quy mô lớn như “Dự án xây dựng thành phố thông minh” tại Hà Nội đã giúp Nhật Bản tiếp tục là quốc gia đứng đầu về số vốn đầu tư tại Việt Nam.

Khảo sát mà JETRO thực hiện tại các doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam vào năm ngoái cho thấy có tới 70% các doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Đây là tỷ lệ rất cao nếu so sánh với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN.



Kết quả khảo sát thông tin tại Nhật Bản với câu hỏi “Quốc gia, vùng lãnh thổ mà doanh nghiệp Nhật Bản có chi nhánh tiếp tục kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh”, tỷ lệ các doanh nghiệp chọn Việt Nam tăng trong 3 năm liền cũng cho thấy Việt Nam tiếp tục là điểm đến được nhiều nhà đầu tư Nhật Bản quan tâm.

Sự đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư

So với các quốc gia lân cận, Việt Nam được nhiều doanh nghiệp Nhật Bản lựa chọn là điểm đầu tư trong lĩnh vực sản xuất với những lợi thế cạnh tranh về chi phí nhân công, hay môi trường đầu tư ổn định. Thêm vào đó, trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển ổn định của nền kinh tế, mức thu nhập đầu người tăng nhanh đã giúp quy mô thị trường của Việt Nam phát triển nhanh thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong nhiều lĩnh vực. Thực tế

khi phân tích số liệu các lượt khách từ Nhật Bản đến thăm văn phòng JETRO Hà Nội để được tư vấn thông tin thì có hơn 70% lượt khách quan tâm đến lĩnh vực phi chế tạo tại Việt Nam, các lĩnh vực rất đa dạng từ giáo dục, nông nghiệp, đến khách sạn, ăn uống. Đặc biệt đối với những doanh nghiệp Nhật Bản đang phải đối diện với những nguy cơ thu nhỏ thị trường do sự suy giảm dân số tại Nhật Bản thì Việt Nam với những lợi thế về nguồn lao động dồi dào cũng như quy mô thị trường phát triển sẽ là điểm thu hút lớn trong tương lai.

Hơn nữa, các doanh nghiệp Nhật Bản cũng đánh giá cao người Việt Nam không chỉ cần cù chăm chỉ mà khả năng tiếng Nhật cũng được nâng cao giúp cho việc giao tiếp với người Nhật trở nên thuận tiện hơn. Việc chú trọng đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao cũng giúp Việt Nam không chỉ là nơi xây dựng, phát triển phần mềm công nghệ đơn thuần mà còn giúp Việt Nam trở thành trung tâm của các hình thức nghiên cứu phát triển công nghệ cao sau này.

Cải thiện môi trường kinh doanh

Để Việt Nam có thể tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài trong tương lai, đòi hỏi sự cần thiết phải giải quyết những vấn đề còn tồn tại. Theo kết quả điều tra tình hình hoạt động của doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam, thì những rủi ro kinh doanh khi đầu tư tại Việt Nam được nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đưa ra nhiều nhất là: Chi phí nhân công tăng cao, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, vận dụng pháp luật chưa rõ ràng, hay tính phức tạp trong các thủ tục hành chính, thuế quan.

Đối với những vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính, chúng tôi cho rằng Chính

phủ Việt Nam đã có sự cải thiện rõ ràng tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Một điều rất đáng mừng là trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản, chúng ta đã cùng nhau xây dựng chương trình “Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản” nhằm thảo luận và đề xuất những cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Chúng tôi rất mong muốn Chính phủ Việt Nam tạo ra nhiều nơi giống như chương trình “Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản” để có thể lắng nghe ý kiến trực tiếp từ các doanh nghiệp nước ngoài. Trên cơ sở luật pháp quốc tế, Việt Nam xây dựng hệ thống pháp luật minh bạch và vận dụng một cách rõ ràng hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sẽ là con đường ngắn nhất để thu hút đầu tư.

Trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ thương mại gia tăng trên thế giới, Việt Nam và Nhật Bản đang rất tích cực nhằm đưa “Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương – CPTPP” vốn được coi là bước đột phá trong thúc đẩy thương mại tự do đi vào hiện thực. Việc hiện thực hóa những hiệp định thương mại tự do như thế này sẽ giúp gia tăng sức hấp dẫn đầu tư của Việt Nam.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Một trong những vấn đề lớn nhất mà doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam gặp phải theo khảo sát của chúng tôi chính là “tỷ lệ nội địa hóa nguồn nguyên liệu và linh phụ kiện của Việt Nam còn thấp”. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ nội địa hóa nguyên liệu – linh phụ kiện trong ngành sản xuất chế tạo của Việt Nam là 33%, thấp hơn so với 67% của Trung Quốc, 57% của Thái Lan. Chính vì vậy các doanh nghiệp sản xuất bị phụ thuộc rất nhiều vào việc nhập khẩu nguyên vật liệu từ Trung Quốc, Thái Lan hay một số quốc gia lân cận. Đây

được coi là vấn đề tồn tại trong lĩnh vực sản xuất chế tạo, nhưng cũng là tiềm năng chưa khai thác hết của công nghiệp hỗ trợ Việt Nam.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ đòi hỏi phải xây dựng hệ thống đào tạo hỗ trợ cho những doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực này. Một yếu tố nữa là hình thành phương thức nâng cao giá trị sản xuất cho công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, muốn cung cấp những chế phẩm chất lượng cao thỏa mãn yêu cầu của doanh nghiệp nước ngoài cần lắng nghe ý kiến từ chính các doanh nghiệp nước ngoài, qua đó xây dựng hệ thống cải tiến kỹ thuật nâng cao chất lượng cho sản phẩm. Việt Nam cần làm rõ được lĩnh vực muốn tập trung chú trọng trong sản xuất chế tạo, chỉ khi đó Nhật Bản mới có thể hợp tác hỗ trợ một cách thuận tiện và hiệu quả hơn.

Đào tạo nguồn nhân lực cũng là lĩnh vực rất quan trọng, xây dựng hệ thống đào tạo, nâng cao kỹ năng tay nghề ngay từ các cấp bậc đào tạo như đại học là điều cần thiết. Tại Nhật Bản, các chương trình đào tạo cải thiện hiệu suất làm việc, nâng cao kỹ năng tay nghề được thực hiện ngay tại nơi làm việc hay các chương trình giáo dục giúp người trẻ có kỹ năng thực tế khi làm việc như hệ thống trường cao đẳng dạy nghề (Kosen) được chú trọng xây dựng. Triển khai những mô hình đào tạo nguồn nhân lực như thế này sẽ là lĩnh vực rất tiềm năng cho sự hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản.

JETRO tiếp tục hỗ trợ đầu tư vào Việt Nam

JETRO đã và đang không ngừng hỗ trợ cho đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam. Gần đây nhất, trong khuôn khổ chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Trần Đại

Quang vào tháng 5 năm 2018, chúng tôi đã phối hợp với Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt Nam tổ chức “Hội nghị xúc tiến đầu tư Việt Nam” tại Tokyo. Nhân dịp kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản và phát triển quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng, những nội dung thảo luận tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư Việt Nam lần này hướng tới mục tiêu nâng quan hệ hai nước lên một tầm cao mới trên nhiều lĩnh vực. Tại hội nghị này, lãnh đạo hai nước đã chứng kiến nhiều văn bản thỏa thuận hợp tác được ký kết; với 3 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới từ Nhật Bản vào Việt Nam, 13 biên bản ghi nhớ hợp tác, cùng 1 giấy phép mở đường bay sang Nhật Bản là minh chứng cho phép chúng ta tin tưởng vào sự thúc đẩy đầu tư và hợp tác kinh tế giữa hai nước trong tương lai.

Văn phòng JETRO Hà Nội cũng không ngừng hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp Nhật Bản có nhu cầu tìm hiểu đầu tư vào Việt Nam. Nhằm mục đích hỗ trợ cho những doanh nghiệp có ý định đầu tư mới có điều kiện thuận lợi hơn khi bước đầu triển khai kế hoạch kinh doanh tại Việt Nam, JETRO Hà Nội đã cung cấp dịch vụ Văn phòng ngắn hạn cho các doanh nghiệp với tên gọi “JETRO Business Support Center Hanoi”. Ngoài ra, để phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, chúng tôi cũng tổ chức biên soạn các cuốn tài liệu “Doanh nghiệp Việt Nam tiêu biểu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ” bằng tiếng Nhật để cung cấp cho doanh nghiệp Nhật Bản, hay tổ chức thường niên “Triển lãm công nghiệp hỗ trợ Nhật Bản” tại Việt Nam nhằm kết nối doanh nghiệp Nhật Bản với doanh nghiệp Việt Nam.

Để bắt kịp xu hướng hiện nay và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp Nhật Bản, chúng tôi cũng đề xuất những cơ hội kinh



doanh mới tại Việt Nam cho các doanh nghiệp. Tháng 12 năm 2017, JETRO đã triển khai chương trình “Cách mạng công nghiệp 36” mà trọng tâm là hình thành chuỗi sản xuất giá trị dựa trên hợp tác Nhật - Việt trong lĩnh vực nông lâm thủy sản với mong muốn tạo ra cơ hội kinh doanh mới áp dụng đưa công nghệ thông tin hay sự hợp tác của các ngành nghề khác vào lĩnh vực nông nghiệp, qua đó tạo ra chuỗi sản xuất giá trị kết hợp Việt Nhật. Chúng tôi còn tổ chức các đoàn thăm quan, khảo sát cho doanh nghiệp Nhật Bản trong lĩnh vực nông nghiệp sang Việt Nam tìm hiểu cơ hội hợp tác, kinh doanh.

Ngoài ra, còn biên soạn các cuốn tài liệu tham khảo về đời sống xã hội Việt Nam để các doanh nghiệp Nhật trong lĩnh vực tiêu dùng có thêm thông tin.

Trong lĩnh vực nguồn nhân lực, JETRO tăng cường hợp tác với Đại học Ngoại thương trong việc đào tạo nguồn nhân lực

chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong phát triển thương mại song phương Việt Nam- Nhật Bản. Sắp tới đây, chúng tôi tiến hành tổ chức “Bài giảng JETRO” tại Đại học Ngoại thương như là một môn học thực tế với sự tham gia giảng dạy là lãnh đạo các doanh nghiệp Nhật Bản hàng đầu đang hoạt động tại Việt Nam để đem đến cho sinh viên cái nhìn tổng quan về hoạt động, các vấn đề cũng như yêu cầu mà doanh nghiệp Nhật Bản mong muốn khi kinh doanh tại Việt Nam.

Chúng tôi mong rằng trong các hoạt động đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam thì lĩnh vực đào tạo hay đề xuất những hướng đi mới trong kinh doanh cũng sẽ đóng góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trên tinh thần đó, cùng với việc tăng cường các hoạt động đầu tư từ Nhật Bản, JETRO mong muốn tiếp tục được đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

THÁCH THỨC VÀ KIẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM TRONG VIỆC THU HÚT FDI TRONG THỜI GIAN TỚI

DENIS BRUNETTI - ĐỒNG CHỦ TỊCH
NICOLAS AUDIER – ĐỒNG CHỦ TỊCH

HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP CHÂU ÂU TẠI VIỆT NAM (EUROCHAM)

Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) rất vinh dự được tham dự Hội nghị quan trọng về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Việt Nam đang cùng với các Hiệp hội thương mại quốc tế kỷ niệm ba thập kỷ thu hút đầu tư nước ngoài, đây là minh chứng cho thành công của Chính phủ trong việc mở cửa thị trường và tự do hóa môi trường thương mại và đầu tư tại Việt Nam.

Đã có nhiều thay đổi đáng kể trong suốt ba thập kỷ qua. Kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực năm 1987¹, Việt Nam đã chuyển mình từ một quốc gia có thu nhập thấp thành quốc gia có thu nhập trung bình. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, ở mức bình quân đạt 6,4% vào những năm 2000², đã tạo ra nhiều việc làm, nâng cao mức sống và tạo ra cơ hội việc làm cho hàng triệu người.

Đồng hành với quá trình lớn mạnh của Việt Nam, EuroCham cũng dần phát triển. EuroCham được thành lập vào năm 1998 với 60 thành viên. Hiện nay, chúng tôi đã có gần 1.000 thành viên, gồm các doanh nghiệp hàng đầu trên thế giới trong nhiều lĩnh vực trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Trong thời gian qua, chúng tôi chứng kiến nhiều doanh nghiệp Châu Âu thành công trong quá trình phát triển của Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi xin chúc mừng Chính phủ với những thành tựu



đáng ghi nhận trong quá trình thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong những năm vừa qua và hoan nghênh các cam kết đồng hành của Chính phủ thời gian tới.

Đầu tư nước ngoài là động cơ phát triển kinh tế của Việt Nam. Sự cởi mở hơn với thương mại quốc tế, chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý và lạm phát thấp đã giúp các doanh nghiệp nước ngoài tin tưởng tiếp tục đầu tư vào thị trường Việt Nam³. Kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 2007, Chính phủ liên tục cải cách chính sách nhằm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và kết quả là khả năng tiếp cận thị trường và ưu đãi đầu tư liên tục được cải thiện.

Hiện nay, môi trường đầu tư thuận lợi, chi phí sản xuất cạnh tranh, triển vọng kinh tế mạnh mẽ; tầng lớp trung lưu phát triển nhanh; lực lượng lao động trẻ được trang bị kiến thức tốt; và vị trí thuận lợi trong khu

1 “30 Năm Cải thiện Chính sách Đầu tư Nước Ngoài” Báo Vietnam Investment Review, 7/12/2017. Xem tại: <<http://www.vir.com.vn/30-years-of-foreign-investment-policy-improvement-54504.html>> truy cập ngày 25/8/2018

2 “Toàn cảnh Việt Nam” Ngân hàng Thế giới (2016). Xem tại: <<http://worldbank.org/en/country/vietnam/overview>> truy cập ngày 31/1/2018.

3 “Việt Nam và ADB” Ngân hàng Phát triển Châu Á (2017). Xem tại: <<http://adb.org/countries/viet-nam/main>> truy cập ngày 31/1/2018.

vực Đông Nam Á⁴ đã tạo điều kiện để Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Những chuyển biến tích cực này thể hiện qua việc Việt Nam tăng 14 bậc, lên vị trí 68 trong 190 quốc gia trên thế giới, trong Báo cáo Ease of Doing Business năm 2017 do World Bank khảo sát.⁵

Việt Nam đã có bước tăng trưởng đáng chú ý trong việc thu hút FDI kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài được thông qua năm 1988.⁶ Trong 11 tháng đầu của năm 2017, tổng vốn FDI đạt trên 33 tỷ USD – mức tăng hàng năm đạt trên 80%. Lĩnh vực chế biến và sản xuất tiếp nhận phần lớn, lên đến gần 15 tỷ USD – 45% tổng số vốn FDI vào Việt Nam. Sản xuất và phân phối điện đứng thứ hai, với hơn 8 tỷ USD, trong khi bất động sản là lĩnh vực tiếp nhận vốn FDI lớn thứ 3, đạt 2.5 tỷ USD.⁷

Đầu tư Châu Âu vào Việt Nam

Thương mại và đầu tư song phương giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam liên tục tăng từ khi quan hệ ngoại giao chính thức được thiết lập vào năm 1996. Những khác biệt của hai thị trường đã tạo ra mối quan hệ cả hai bên cùng có lợi. Ví dụ, thiết bị công nghệ tiên tiến của Châu Âu đã hỗ trợ tích cực ngành sản xuất của Việt Nam. Trên hết, EU vẫn sẽ ủng hộ mạnh mẽ tự do

hóa thương mại và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế tại Việt Nam.⁸

Với lý do này, Liên minh Châu Âu sẽ luôn mở rộng nguồn đầu tư cho Việt Nam. EU hiện đang là nhà đầu tư lớn thứ 5 tại thị trường Việt Nam.⁹ Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết Quý II năm 2017, các công ty Châu Âu đã đăng ký gần 2.500 dự án đầu tư trị giá 44 tỷ USD. Những dự án này chiếm 10% tổng số FDI vào Việt Nam và 14% tổng số vốn FDI Việt Nam chủ động thu hút.¹⁰

Năm 2016, thương mại hàng hóa giữa EU và Việt Nam đạt mức hơn 42 tỷ euro, trong đó 33 tỷ Euro Châu Âu nhập khẩu từ Việt Nam, bao gồm sản phẩm như giấy dếp, dệt may, cà phê, gạo, thủy sản và nội thất. Trong khi đó, Châu Âu xuất khẩu sang Việt Nam đạt 9 tỷ euro, bao gồm hàng hóa như thiết bị điện, máy bay, phương tiện giao thông và dược phẩm.¹¹

Tương lai của Thương mại toàn cầu

Thương mại toàn cầu đang ở giao điểm. Rào cản và thuế quan ngày càng trở nên phổ biến, Mỹ và Trung Quốc đang áp đặt hàng tỷ đô la tiền thuế lên hàng nghìn sản phẩm từ phụ tùng máy móc tới nguyên liệu thực phẩm.¹² Mặc dầu vậy, 30 năm qua đã

4 “Kinh doanh tại Việt Nam” Công ty PricewaterhouseCoopers (2017) trang 5; “Vietnam Sees Stronger Growth Momentum” Ngân hàng Thế giới. Xem tại: <<http://www.worldbank.org/en/news/press-release/2017/12/11/vietnam-sees-stronger-growth-momentum>> truy cập ngày 31/1/2018.

5 “Kinh doanh: Tính toán chỉ số Điều kiện Kinh doanh” Ngân hàng Thế giới. Xem tại: <<http://www.doingbusiness.org/data/exploreconomies/vietnam>> truy cập ngày 1/2/2018

6 “Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” Ngân hàng Santander. Xem tại: <https://en.portal.santandertrade.com/establish-overseas/vietnam/investing?&actualiser_id_banque=oiu&id_banque=0&memoriser_choix=memoriser> truy cập ngày 3/2/2018

7 “Việt Nam: Chiến lược FDI cho giai đoạn 2018-2023” Công ty Dezan Shira & Cộng Sự (2017). Xem tại: <<http://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-fdi-strategy-2018-2023.html>> truy cập ngày 3/2/2018

8 “Hướng dẫn về Hiệp định Thương mại Tự do EU – Việt Nam” Phái đoàn Liên minh Châu Âu tại Việt Nam (2016) trang 13-14.

9 “Đất nước và Khu vực: Việt Nam” Ủy ban Châu Âu. Xem tại: <<http://ec.europa.eu/trade/policy/countries-and-regions/countries/vietnam/>> truy cập ngày 31/1/2018.

10 Thu, T. (2017) “Dòng vốn EU xóa bỏ rào cản EVFTA” Báo Vietnam Investment Review. Xem tại: <<http://www.vir.com.vn/eu-inflows-to-ride-out-evfta-delays.html>> truy cập ngày 3/2/2018.

11 “Liên minh Châu Âu, Thương mại hàng hóa với Việt Nam” Trưởng phụ trách thương mại Châu Âu (2018). Xem tại: <<http://ec.europa.eu/trade/policy/countries-and-regions/countries/vietnam/>> truy cập ngày 7/8/2018

12 “Điều gì đang awgpj nguy hiểm trong cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung?” Báo Financial Times, 19/7/2018. Xem tại: <<https://ig.ft.com/us-china-tariffs/>> truy cập ngày 25/8/2018.

chứng minh rằng chủ nghĩa bảo hộ có tác động tiêu cực tới doanh nghiệp và người tiêu dùng, làm tăng chi phí thương mại, khiến cho hàng hóa và dịch vụ đắt đỏ hơn, gây mất việc làm và làm chậm quá trình tăng trưởng kinh tế.

Trong khi đó, thị trường mở sẽ thúc đẩy thương mại và đầu tư. Tự do thương mại sẽ giúp cả hai bên cùng được hưởng lợi: công ty hưởng lợi từ chi phí thấp và người tiêu dùng được tiếp cận tốt hơn với hàng hóa và dịch vụ. Vì vậy, để thu hút thêm nhiều FDI trong tương lai, Việt Nam cần tiếp tục nắm bắt xu thế thương mại tự do và mở cửa thị trường. Với cam kết chặt chẽ về thương mại tự do, châu Âu luôn là đối tác tin cậy đối với Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam đã có những tiến bộ mạnh mẽ trong lĩnh vực này. Từ chính sách Đổi Mới năm 1986 đến Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và trở thành thành viên của Tổ chức thương mại Thế giới năm 2007, Việt Nam đã tích cực mở cửa thị trường và cải cách pháp luật để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã tham gia 16 Hiệp định Thương mại tự do song phương và đa phương với 56 nền kinh tế trên thế giới. Điều này sẽ giúp Chính phủ thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình cải cách thủ tục hành chính, cải thiện khung pháp lý, tạo ra môi trường kinh doanh phù hợp hơn, tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước và thực hiện quản lý minh bạch hơn đối với các Bộ, ban, ngành.

Những thay đổi tích cực dần thể hiện thông qua những con số, phải kể đến Chỉ số Môi trường Kinh doanh (BCI) của EuroCham, chỉ số giúp chúng tôi đánh giá

các doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam từ năm 2010. Chỉ số BCI phản ánh chân thực quan điểm của các thành viên và nhận thức của họ về môi trường kinh doanh. Thông qua khảo sát, các thành viên EuroCham đã cho chúng tôi thấy được quan điểm của họ về môi trường kinh doanh và triển vọng tại thị trường Việt Nam theo từng Quý tài chính. Chỉ số BCI gần nhất cho thấy quan điểm tích cực của doanh nghiệp Châu Âu về thị trường kinh doanh năm 2018, tương tự với kết quả khảo sát của Quý 1 năm 2018 duy trì ổn định giống với 3 quý trước, và chỉ thấp hơn đỉnh điểm chỉ số BCI vào năm 2016.

Có thể nói Việt Nam đang đi đúng hướng. Chính phủ đang tiếp tục cải cách pháp luật và hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính và cắt giảm nhiều điều kiện kinh doanh. Điều này làm tăng niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường Việt Nam và sẽ tiếp tục khuyến khích thu hút nhiều hơn nguồn vốn FDI.

Cơ hội mới cho Việt Nam

Hiện nay, lượng lớn các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đã tạo cơ hội cho Việt Nam tiến xa hơn. Ví dụ, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), dự kiến được ký kết vào năm 2019, sẽ là một trong những hiệp định thương mại tham vọng và toàn diện nhất từng được ký kết giữa EU và một quốc gia đang phát triển. Theo sau thỏa thuận đầu tiên với Singapore sắp được ký kết, đây là thảo luận thứ hai giữa EU và một quốc gia trong khối ASEAN. Với việc ký kết EVFTA, Việt Nam sẽ tham gia nhóm các nước hưởng đặc quyền tham gia miễn thuế thị trường với hơn 700 triệu người tiêu dùng Châu Âu.



Sau khi được phê chuẩn và thực hiện, EVFTA sẽ kích hoạt việc giảm dần thuế lên đến 99% đối với hàng loạt các mặt hàng, loại bỏ rào cản kỹ thuật, thuế quan và gia tăng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Việt Nam sẽ tự do hóa 65% giá trị hàng hóa xuất khẩu của Châu Âu sang Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực, và phần thuế quan còn lại được loại bỏ trong vòng 10 năm. Trong khi đó, EU sẽ loại bỏ 84% thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam ngay khi EVFTA có hiệu lực, và sẽ giảm đến 99% trong vòng 7 năm. Điều này sẽ càng thúc đẩy thương mại giữa Việt Nam và EU, và giúp thu hút thêm dòng vốn FDI từ các nhà đầu tư Châu Âu.

Tóm lại, EVFTA sẽ mở rộng thị trường, tăng cường giao thương và giúp Việt Nam trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp Châu Âu ở khu vực Đông Nam Á. Việt Nam sẽ trở thành trung tâm thương mại và đầu tư trong khu vực. Với vị thế tốt, Việt Nam sẽ thu hút FDI từ doanh

nh nghiệp đang tìm kiếm lợi nhuận mà vận hội mới EVFTA mang lại.

Điều này sẽ ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển của Việt Nam trong tương lai. Dự án hỗ trợ chính sách và đầu tư thương mại về đầu tư của Châu Âu (MUTRAP) đã dự đoán rằng, tính đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ cao hơn khoảng từ 7-8% so với trường hợp nếu EVFTA không được ký kết. Xuất khẩu của Việt Nam sang EU dự kiến sẽ tăng 50% vào năm 2020, với mức nhập khẩu tăng đáng kể. Trong khi đó, tiền lương thực tế cho lao động không có kỹ năng ước tính tăng khoảng 3%, cùng với thu nhập hộ gia đình sẽ tăng mạnh và nguồn lao động bổ sung sẽ tạo đà tăng trưởng nâng cao thu nhập.¹³

Vì vậy, EVFTA sẽ không chỉ giảm rào cản đối với thương mại và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam mà còn hỗ trợ hiện đại hóa khung pháp lý, tăng cường môi trường thương mại và đầu tư, nâng

¹³ Baker, P. Vanzetti, D. and Huong, P.T.L. “Đánh giá tác động bền vững: Hiệp định thương mại tự do EU-Vietnam” MUTRAP (2014) trang 48-49.

cao tiêu chuẩn chất lượng và an toàn – đặc biệt cho lĩnh vực thực phẩm – và đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Châu Âu. Không chỉ các doanh nghiệp và người tiêu dùng sẽ hưởng lợi mà phúc lợi, tiền lương và mức sống của hàng triệu người dân Việt Nam sẽ được cải thiện.

Khai thác lợi ích của thương mại tự do

Tuy nhiên, để kích hoạt quyền lợi đầy đủ của EVFTA, và hiện thực hóa tiềm năng để thu hút nguồn vốn FDI mới, Việt Nam sẽ phải đối mặt với một số thách thức. Đầu tiên, nhu cầu đặt ra là thúc đẩy các tiến bộ trong ba thập kỷ qua trong việc tạo ra môi trường thương mại và đầu tư thân thiện hơn đối với doanh nghiệp nước ngoài. Chúng tôi quan ngại rằng hoạt động luật pháp, ảnh hưởng đến các ngành công nghiệp ô tô – xe máy và rượu vang & rượu mạnh, đang làm suy yếu quá trình tiến bộ của Việt Nam.

Tuy nhiên, EuroCham hoan nghênh nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và loại bỏ các điều kiện kinh doanh.¹⁴ Đặc biệt, EuroCham hoan nghênh Quyết định số 3610a/QĐ-BCT vào 20 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương, quy định giảm và điều chỉnh điều kiện cho 675 doanh nghiệp – chiếm hơn 50% tổng số doanh nghiệp của EuroCham – trong giai đoạn 2017-2018.¹⁵

EuroCham hy vọng rằng, Việt Nam sẽ tiếp tục điều chỉnh thủ tục hành chính và cải cách pháp luật để cung cấp môi trường ổn định, dễ định đoán và hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Nếu Chính phủ tiếp tục đi theo con đường hiện tại, Việt Nam sẽ có thể kích hoạt quyền lợi của EVFTA và tận dụng lợi thế nguồn vốn FDI mới mà hiệp định này đem lại, vì lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng và xã hội.

¹⁴ “Sách trắng 2018: Các vấn đề Thương mại & Đầu tư và Kiến nghị” Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (2018) trang 13.

¹⁵ Quyết định số 3610a/QĐ-BCT.

NÂNG CAO TÍNH CẠNH TRANH CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ÔNG RYU HANG HA
CHỦ TỊCH HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM (KORCHAM)

Tính đến nay, Cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài đã đầu tư vào Việt Nam tròn 30 năm. Trong 10 năm trở lại đây tốc độ đầu tư đang tăng nhanh, hiện tại tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam đã đạt trên 333 tỷ đô la, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam hằng năm đều tăng và nền kinh tế cũng đang phát triển không ngừng. Cụ thể, nếu nhìn lại đầu tư FDI trong 30 năm qua, chúng ta có thể thấy xu hướng đầu tư chủ yếu tập trung vào bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất phục vụ xuất khẩu, tuy nhiên trong 30 năm tới, dự báo xu hướng đầu tư sẽ có nhiều chuyển biến rõ rệt. Theo đó, lấy thực tế đầu tư thành công trong của các doanh nghiệp Hàn Quốc 30 năm vừa qua làm nền tảng, chúng tôi xin trình bày một số đề xuất mang tính hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, cũng như mang lại hạnh phúc cho nhân dân Việt Nam trong 30 năm tới.

Thứ nhất, trong thời gian tới, việc thu hút đầu tư mới là rất quan trọng, tuy nhiên điều quan trọng không kém đó là phải xây dựng được một môi trường kinh doanh để các nhà đầu tư hiện tại có thể tiếp tục mở rộng đầu tư. Giả dụ việc kinh doanh giày dép, may mặc mang tính tập trung nhiều lao động



trong quá khứ đã mang đến hiệu quả to lớn trên phương diện tạo công ăn việc làm cho người lao động và vẫn còn rất nhiều những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang đầu tư vào Việt Nam do sức hút của lực lượng lao động, nhờ đó mà cho tới nay mức thu nhập của người dân đã được nâng cao. Tiếp nữa, hiệu quả của việc tạo ra công ăn việc làm đã được duy trì nhờ việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiên bộ, tiêu chuẩn chất lượng lao động cũng sẽ được nâng cao. Từ nền tảng công nghiệp sản xuất thủ công đơn thuần trong quá khứ nay đã phát triển thành ngành công nghiệp yêu cầu người lao động có kỹ thuật thành thạo, nhưng những ngành như giày dép, may mặc vẫn đang là ngành công nghiệp

quan trọng. Ở điểm này, tính linh hoạt trong sử dụng nguồn lao động cần phải được đảm bảo thì mới có thể vận hành doanh nghiệp một cách linh động, luật lao động cũng cần phải giữ vai trò kiến tạo môi trường kinh doanh mang tính thân thiện

Thứ hai, phải mạnh dạn đầu tư hạ tầng thì mới có được những hoạt động đầu tư chất lượng mang tính bổ sung. Đặc biệt, nếu tốc độ phát triển kinh tế như hiện tại được duy trì, thì sẽ xảy ra hiện tượng thiếu nguồn cung cấp điện, nguồn điện là vô cùng cần thiết để nhà máy hoạt động ổn định. Không chỉ nguồn điện mà cả việc khai thác địa điểm xây dựng nhà máy và giá đất hợp lý cũng là một yếu tố tác động quan trọng, vì vậy Việt Nam cần phải duy trì mức giá mang tính cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực. Về đầu tư cơ sở hạ tầng khác thì cần phải nỗ lực phát triển trên nhiều góc độ như đường bộ, cảng, nước thải, môi trường sống cho người lao động v.v... Chúng tôi mong rằng Chính phủ sẽ hỗ trợ để những người lao động xa quê lên làm việc tại nhà máy có được một cuộc sống hạnh phúc. Đặc biệt, nếu không thực hiện được việc xây dựng cơ sở hạ tầng như kế hoạch đề ra thì sẽ làm trì hoãn toàn bộ nền công nghiệp, đồng thời có thể làm tổn hại lòng tin từ cộng đồng quốc tế.

Thứ ba, để Việt Nam thu hút được những dự án đầu tư lớn, thì việc bảo đảm nguồn nhân lực về khoa học kỹ thuật là rất cần thiết. Để nâng cao tiêu chuẩn chất lượng kinh doanh thì năng

lực làm việc của người lao động trên thực tế là một yếu tố rất quan trọng, khó khăn lớn nhất hiện nay cũng như hòn đá ngấn cản việc chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp là sự thiếu thốn mang tính tuyệt đối về nhân lực khoa học kỹ thuật. Cho dù muốn chuyển giao công nghệ, nhưng nếu Việt Nam thiếu các kỹ sư có thể nhận bàn giao thì có thể coi đây là việc không hề dễ dàng. Những kỹ sư này có thể xuất thân từ trường đại học. Theo một kết quả điều tra thì nhóm các trường đại học trong top 20 của Việt Nam chủ yếu là quân đội, cảnh sát, kinh tế - xã hội v.v..., các trường chuyên ngành kỹ thuật đang cho thấy tình trạng học sinh không mấy quan tâm. Đứng trước tình hình như vậy, hiện nay Công ty Điện tử Samsung đang tiến hành đào tạo tập trung năng lực quản lý và kỹ thuật cho các công ty nhà cung cấp (Vendor) thông qua chương trình đào tạo consultant (cố vấn) 12 tuần, khi chương trình học này kết thúc, consultant (cố vấn) người Việt Nam sẽ lựa chọn phương pháp để truyền đạt lại chính xác nội dung đã được chuyển giao từ các kỹ sư trong công ty. Cho tới nay việc làm này đã mang lại kết quả tương đối tốt, một số lĩnh vực đặc biệt năng suất đã được nâng cao trên 80%. Theo đó, để có thể chuyển giao dần dần sang lĩnh vực kỹ thuật-lĩnh vực không phải là trọng tâm của các trường đại học như quân đội, cảnh sát, cần phải thu hút thật nhiều đối tượng sinh viên nhận học bổng. Gần đây, tổ chức KOICA Hàn Quốc đã viện trợ không hoàn lại 35 triệu đô và quyết định thành lập Viện khoa

học công nghệ Việt Nam – Hàn Quốc (VKIST), chúng tôi mong rằng có thật nhiều học sinh tài năng sẽ xin vào các trường kỹ thuật. Đặc biệt, chúng tôi hy vọng rằng Chính phủ Việt Nam sẽ có những ưu đãi về học bổng như miễn học phí cho các em học sinh xuất sắc.

Hơn nữa, chúng tôi cũng rất mong muốn có thể đưa chế độ chúng chỉ kỹ thuật do nhà nước quản lý vào thực tế để có thể có được nguồn nhân lực chất lượng cao để đạt các kỳ thi chúng chỉ đã được chuẩn hóa đồng đều. Các doanh nghiệp sẽ thấy tin tưởng đối với việc tuyển dụng những nhân tài có chúng chỉ như vậy và sẽ giảm thiểu được việc lãng phí thời gian cũng như chi phí không cần thiết khi tuyển dụng. Bởi để mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam thành ngành công nghiệp ô tô, công nghiệp nặng, hóa chất thì việc đào tạo bồi dưỡng nhân lực trong các ngành kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng chuyên môn được chuẩn hóa như vậy là rất cần thiết.

Thứ tư, môi trường đầu tư chỉ với những ưu đãi về thuế là chưa đủ đáp ứng. Chúng tôi hy vọng rằng các chính sách mang tính thân thiện toàn diện của Chính phủ sẽ được ban hành kèm theo một cách tích cực để những ưu đãi về thuế có thể trở thành một phần trong đó. Đặc biệt, chúng tôi đề nghị thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin để các thủ tục hành chính được xử lý rõ ràng minh bạch và nhanh chóng. Các thủ tục hành chính tại các phân tương đương có thể được đơn giản hóa chỉ bằng

cách chia sẻ thông tin giữa các bộ phận với nhau, càng vận hành dựa vào hệ thống công nghệ thông tin thì càng có thể đảm bảo các thủ tục rõ ràng, minh bạch. Việc người lao động nước ngoài nộp các thông tin giống nhau cho các cơ quan để xin visa hoặc việc tái kiểm tra những nội dung đã kiểm tra trước đó do tình hình thay đổi v.v... là những việc rất lãng phí thời gian.

Cuối cùng, trên lập trường của nhà đầu tư, mức độ tin cậy phải là thứ ưu tiên hàng đầu. Sự thường xuyên thay đổi luật đứng trên lập trường của các doanh nghiệp luôn chấp hành quy định của luật pháp mà nói thì sẽ mang tới những rắc rối cũng như những thủ tục hành chính không cần thiết. Chúng tôi mong rằng trước khi một thể chế luật nào đó được ban hành thì công tác chuẩn bị cho luật mới đó phải thực sự cụ thể và rõ ràng để loại bỏ các tranh cãi. Đặc biệt, việc thay đổi chính sách ưu đãi thuế như thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập v.v.. có ảnh hưởng tương đối lớn tới lợi ích của doanh nghiệp nên chúng tôi cũng hy vọng các chính sách ưu đãi này được duy trì một cách ổn định để tránh sự lo lắng bất an cho doanh nghiệp.

Gần đây đã có trường hợp những ưu đãi đã được ghi nhận, nhưng lại bị cơ quan thuế từ chối dẫn đến việc nhà đầu tư chịu thiệt hại, việc này đã gây ra sự mất tin tưởng – điều quan trọng nhất trong cộng đồng quốc tế. Nhà đầu tư đã tin tưởng chính sách của Chính phủ và thực hiện dự án, và vẫn đang tiếp tục đầu tư,



thế nhưng nếu sự thiếu nhất quán trong thực thi chính sách ngày càng nhiều thì sẽ ảnh hưởng tới việc mở rộng đầu tư. Do đó chúng tôi đề nghị tuân thủ những nội dung đã cam kết trên phương diện quốc gia.

Tổng kết lại, trong lịch sử 30 năm đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thì 10 năm trở lại đây đã có những thành quả xuất sắc hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Samsung là đơn vị đầu tư rất lớn với 20 tỷ đô, khoảng một nửa số điện thoại di động trên thế giới đang được sản xuất tại Việt Nam, và rất nhiều những doanh nghiệp đầu tư nước ngoài lớn khác cũng đang đầu tư vào Việt Nam mỗi năm. Nhiều doanh nghiệp đã từ bỏ môi trường đầu tư này để sang Việt Nam do yếu tố chi phí nhân công, đương nhiên

cũng phải kể đến toàn bộ mọi yếu tố như biến động môi trường đầu tư kinh doanh v.v... Dòng chảy này được dự đoán sẽ tiếp tục trong thời gian dài và Việt Nam được coi là nước nhận đầu tư lớn nhất trong số các nước trong khu vực.

Đặc biệt, nền kinh tế thế giới biến đổi quá nhanh cũng có thể khiến cho Việt Nam nổi lên thành điểm đầu tư ngày càng hấp dẫn, dòng chảy đầu tư sau này cũng có thể được hỗ trợ tùy theo chính sách của Chính phủ Việt Nam trong thời gian tới. Chúng tôi mong rằng bên cạnh những ưu đãi về thuế quan, việc Chính phủ ban hành các chính sách thân thiện với doanh nghiệp sẽ được ưu tiên và ngày càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

“SOJITZ - HÀNH TRÌNH CỦA MỘT TRONG NHỮNG NHÀ ĐẦU TƯ ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM”

ÔNG HIRONORI TATEIRI
TỔNG GIÁM ĐỐC SOJITZ VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Với dân số 93 triệu người, Việt Nam sở hữu một lực lượng lao động cần cù và chất lượng. Sau chiến tranh, phần lớn nguồn tài nguyên đất bị phá hủy. Tin tưởng vào tiềm năng của Việt Nam, công ty Sojitz đã tiên phong và nỗ lực để mang lại những tiến bộ và phát triển về hạ tầng sau chiến tranh tại Việt Nam, thiết lập mối quan hệ lâu dài với đất nước. Hãy cùng nhìn vào khẩu hiệu “Con đường mới, giá trị mới” của Sojitz để tìm hiểu về hành trình của công ty này tại Việt Nam trong suốt 3 thập kỷ qua.

Công ty thương mại đầu tiên tại Việt Nam.

Năm 1986, Nissho Iwai (một trong những công ty tiên thân của Sojitz) là công ty đầu tiên liên kết với khối Châu Âu được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam. Năm 1987, Nissho Iwai hợp tác với Chính phủ Việt Nam để thành lập Ủy ban Kinh tế và Công nghệ Nissho Iwai-Việt Nam. Ủy ban hoạt động như một diễn đàn thảo luận về cải cách kinh tế ở Việt Nam và mang lại sự phát triển vượt bậc cho Nissho Iwai tại Việt Nam.

Tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam Để đáp ứng yêu cầu hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam, năm 1993 chúng tôi thành lập công ty VIJACHIP, công ty trồng rừng và sản xuất dăm gỗ.



Năm 1995, Nissho Iwai thành lập công ty sản xuất phân bón đầu tiên tại Việt Nam, Công ty Phân bón Việt-Nhật.

Khu công nghiệp Loteco được thành lập vào năm 1996, tạo nền tảng cơ bản giúp đỡ các doanh nghiệp sản xuất đến Việt Nam, điển hình là công nghiệp ô tô, may mặc, và nhiều lĩnh vực khác.

Khủng hoảng tài chính châu Á

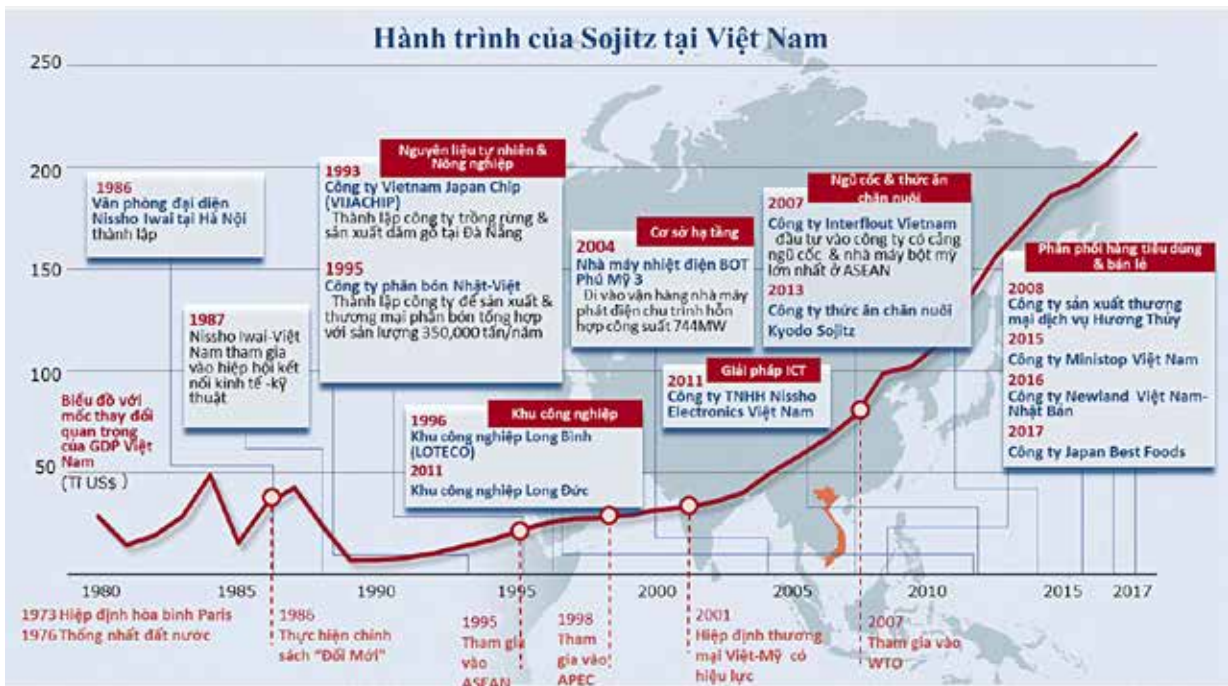
Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á bùng nổ vào năm 1997. Nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng này khiến cho đất nước phải đối mặt với tình hình khó khăn về tài chính.

Công ty Sojitz đã đề xuất Dự án Nhà máy điện độc lập đầu tiên nhằm đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng trong khi tài chính ngày càng hạn hẹp. Nhà máy điện Phú Mỹ 3 với công suất đầu ra 744MW đã được thực hiện và bắt đầu hoạt động thương mại vào năm 2004.



Năm 2006, Sojitz vinh dự được nhận Huân chương HỮU NGHỊ để kỷ niệm 20 năm thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội. Đây là huân chương HỮU NGHỊ đầu tiên được trao cho một công ty Nhật Bản.

KCN Long Đức là một khu công nghiệp quy mô lớn, có diện tích 270ha, được xây dựng vào năm 2011, dựa trên những kinh nghiệm có được từ việc xây dựng khu công nghiệp Loteco và các mối quan hệ với tỉnh Đồng Nai.



Nhằm tới mục tiêu thị trường tiêu dùng giữa toàn cầu hóa. Bằng cách nhắm vào thị trường tiêu dùng, Sojitz đạt đến giai đoạn tiếp theo trong quá trình phát triển kinh doanh tại Việt Nam. Kinh doanh ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi Năm 2007, Sojitz đầu tư vào Công ty TNHH Interflour Việt Nam (IFV), một trong những công ty sản xuất bột mì lớn

nhất Việt Nam, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về ngũ cốc khi chế độ ăn uống của người phương Tây ngày càng phổ biến với người dân Việt Nam. Sojitz cũng trở thành công ty Nhật Bản đầu tiên sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi hỗn hợp ở nước ngoài thông qua việc thành lập Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Kyodo Sojitz.



Kinh doanh phân phối thực phẩm tại Việt Nam Năm 2008, Sojitz đầu tư vào một trong những công ty bán buôn thực phẩm lớn nhất Việt Nam, Công ty Cổ phần Hương Thủy. Tiếp đến năm 2016 thành lập Công ty Cổ phần Newland Việt Nam để cung cấp các dịch vụ chuỗi cung ứng lạnh hiện đại.

Xây dựng chuỗi giá trị thực phẩm Sojitz bắt đầu mở cửa hàng tiện lợi Ministop trên khắp Việt Nam vào năm 2015. Hai năm sau, vào năm 2017, Sojitz thành lập Công ty

TNHH Japan Best Foods để cung cấp thực phẩm hàng ngày/thực phẩm chế biến sẵn cho các cửa hàng bán lẻ và nhà hàng ở Việt Nam.

Sojitz sẽ tiếp tục phát triển cùng với Việt Nam thông qua các dự án kinh doanh nhằm thúc đẩy hai loại giá trị: “giá trị cho Sojitz” và “giá trị cho Xã hội”. Khẩu hiệu Sojitz “Con đường mới, giá trị mới”, có nghĩa là tạo ra giá trị mới thông qua các ý tưởng mới mà không bị ràng buộc bởi các quy ước.

SAMSUNG VIỆT NAM - HÀNH TRÌNH 10 NĂM TỪ ĐIỂM ĐẾN ĐẦU TƯ TRỞ THÀNH NGÔI NHÀ THỨ HAI

ÔNG SHIM WON HWAN
TỔNG GIÁM ĐỐC SAMSUNG VIỆT NAM

Với Samsung, Việt Nam không chỉ là một địa chỉ đầu tư hấp dẫn mà đã thực sự trở thành một ngôi nhà thứ hai của tập đoàn. 10 năm đầu tiên với những bước phát triển đầy kỳ tích đã tạo nền tảng vững chắc để Samsung tiếp tục có những bước đi đột phá trong tương lai, qua đó tái khẳng định cam kết mạnh mẽ về đầu tư lâu dài và phát triển đồng thịnh vượng cùng Việt Nam.

Đại kế hoạch đầu tư của Samsung tại Việt Nam

Năm 2008, Samsung chính thức nhận giấy chứng nhận đầu tư và bắt đầu khởi công xây dựng nhà máy sản xuất điện thoại di động Samsung Electronics Việt Nam (SEV) tại Bắc Ninh. Đây là dự án đầu tiên trong đại kế hoạch đầu tư cho di động của Samsung tại Việt Nam, có vai trò quan trọng tạo tiền đề vững chắc cho sự mở rộng quy mô đầu tư của Samsung trong hành trình đưa Việt Nam trở thành cú điểm sản xuất toàn cầu của tập đoàn.

Sau 10 năm, khởi đầu với mức đầu tư 670 triệu USD cho nhà máy SEV, hiện Samsung là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất Việt Nam với tổng vốn đầu tư đã tăng gấp gần 26 lần lên tới trên 17,3 tỷ USD. Tính đến nay, sự hiện diện của Samsung tại Việt Nam bao gồm 6 nhà máy và 1 trung tâm Nghiên cứu & Phát triển (R&D), trong đó SEV (Bắc Ninh) và SEVT (Thái Nguyên) là 2 nhà máy sản xuất điện thoại di động lớn nhất của Samsung toàn cầu, SEHC (Thành phố Hồ Chí Minh) là nhà máy điện tử gia



dụng lớn nhất tại Đông Nam Á, và SVMC là Trung tâm R&D lớn nhất của Samsung tại Đông Nam Á. Trong chiến lược phát triển của Samsung, Việt Nam đóng vai trò quan trọng là cú điểm toàn cầu không chỉ trong sản xuất mà còn với các hoạt động nghiên cứu và phát triển R&D.

Như lời cam kết cùng Việt Nam phát triển đồng thịnh vượng kể từ ngày đầu tiên Samsung đặt nền móng cho các dự án đầu tư lớn tại Việt Nam, chặng đường 10 năm qua đã minh chứng sự lớn mạnh của Samsung luôn song hành cùng sự phát triển của cả Việt Nam. Năm 2017 vừa qua là một năm có ý nghĩa to lớn đối với cả nền kinh tế Việt Nam lẫn Samsung Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam lần đầu tiên trong lịch sử đạt mức hơn 214 tỷ USD, và kim ngạch xuất khẩu của Samsung Việt Nam cũng lần đầu đạt bước đột phá với hơn 54 tỷ USD, đóng góp hơn 25% vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả Việt Nam. Con số đầy kỳ tích này gấp 150 lần tổng kim ngạch



xuất khẩu của Samsung Việt Nam năm 2009 (350 triệu USD), thời điểm mà SEV bắt đầu đi vào sản xuất.

Tính đến tháng 6 năm 2018, Samsung đã cán mốc 1 tỷ sản phẩm thông minh công nghệ cao được sản xuất tại Việt Nam. Cụ thể, trong số 1.057.433 sản phẩm này, nhà máy Samsung Bắc Ninh sản xuất được hơn 625 triệu sản phẩm, còn Samsung Thái Nguyên sản xuất hơn 431 triệu sản phẩm. 1 tỷ thiết bị này bao gồm các sản phẩm điện thoại thông minh (smartphone), máy tính bảng, thiết bị đeo thông minh (smartwatch) và các sản phẩm điện thoại cơ bản.

Tại Samsung, Con người luôn là số 1

Cùng với những đóng góp lớn về kinh tế, Samsung Việt Nam đã tạo công ăn việc làm ổn định cho 160.000 người lao động với thu nhập ổn định và những phúc lợi đặc biệt. Năm 2008, khi SEV được thành lập, tại đây chỉ có 200 nhân viên, và con số này là

2000 nhân viên vào năm 2009. Với sự tăng trưởng đầu tư và xuất khẩu, đội ngũ nhân viên tại Samsung Việt Nam đã liên tục gia tăng mạnh mẽ.

Tại Samsung, con người luôn là số 1. Triết lý đó luôn được thể hiện xuyên suốt trong mọi mặt đời sống của nhân viên trong công ty. Nhằm đáp ứng nguyện vọng “ly nông bất ly hương” của người lao động, Samsung Việt Nam hiện có gần 1.000 xe làm nhiệm vụ đưa đón cán bộ công nhân viên đi làm hàng ngày với gần 20 tuyến xe. Với những nhân viên ở nội trú, Samsung Việt Nam đã xây dựng Kí túc xá dành cho nhân viên, cung cấp khoảng 30.000 chỗ ở với cơ sở vật chất đồng thời tiện nghi khó có thể tìm thấy ở một doanh nghiệp sản xuất. Kí túc xá không chỉ là nơi các nhân viên nghỉ ngơi sau giờ làm việc, mà còn đáp ứng đầy đủ các nhu cầu sinh hoạt, giải trí khác với nhiều phòng tiện ích hiện đại, lý tưởng như: phòng Chiếu phim, phòng Gym, Canteen,

Siêu thị, Thư viện, Salon tóc, phòng trang điểm...

Vấn đề đảm bảo sức khỏe cho người lao động tại Samsung Việt Nam luôn được quan tâm hàng đầu. Ở mỗi nhà máy đều có Trạm y tế đạt chuẩn khám bệnh tương đương với cơ sở y tế cấp huyện để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân viên hàng ngày. Không chỉ vậy, Samsung Việt Nam còn xây dựng mô hình Trung tâm Khám và Nâng cao sức khỏe, thực hiện thăm khám và tư vấn định kỳ cho toàn thể nhân viên với sự tham gia và hợp tác của các bệnh viện và bác sỹ đầu ngành tại Việt Nam.

Bằng việc liên kết với trường Đại học, Cao đẳng tại tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên, nhân viên tại Samsung có cơ hội được tham gia các khóa đào tạo vừa học vừa làm. Sau khi tốt nghiệp các nhân viên này sẽ được nhận bằng tốt nghiệp theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Không chỉ dừng lại ở đó, Samsung còn tổ chức rất nhiều khóa đào tạo nâng cao tay nghề làm việc, ngôn ngữ, các kỹ năng mềm khác phục vụ cho công việc và cuộc sống.

Với tỷ lệ nhân viên nữ chiếm trên 70%, Samsung Việt Nam luôn chú trọng đưa ra những chính sách đặc biệt chăm sóc cho nhân viên nữ, nhất là đối tượng nhân viên nữ mang thai và nuôi con nhỏ. Hiện tại, ở nhà máy Samsung Việt Nam có khoảng 20.000 nhân viên nữ đang trong chế độ thai sản. Tất cả những nhân viên này đều đang được hưởng những chế độ chăm sóc đặc biệt. Ngoài 6 tháng nghỉ thai sản theo luật, nhân viên nữ kể từ khi đăng ký thông tin thai sản có thể xin nghỉ hưởng 50% lương để ở nhà chăm sóc thai nhi. Ngoài các bữa ăn miễn phí hàng ngày cùng 2 suất ăn đặc biệt/tuần dành riêng cho các bà bầu, công

ty còn cho xây dựng các phòng Mommy room hiện đại, là nơi nhân viên mang bầu và nuôi con nhỏ có thể sử dụng vắt sữa, ăn bữa ăn phụ, đọc sách, giao lưu và thư giãn với nhau. Bên cạnh đó, công ty còn đưa vào sử dụng phòng Khám Sản khoa, đảm nhiệm chức năng khám, siêu âm, tư vấn sinh sản cho nhân viên mang thai và nuôi con nhỏ thực hiện hiện bởi các bác sỹ chuyên khoa Sản, Nhi.

Cam kết phát triển Đồng thịnh vượng và hướng tới cộng đồng tại Việt Nam

Với Samsung, Việt Nam là ngôi nhà thứ 2 và vì thế chúng tôi chăm chút cho ngôi nhà của mình bằng cam kết phát triển đồng thịnh vượng từ những ngày đầu tiên đặt chân tới Việt Nam.

Đồng hành cùng Chính phủ Việt Nam để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ là một trong những chương trình hành động nổi bật minh chứng cho cam kết này. Hiện, số lượng doanh nghiệp Việt Nam là nhà cung ứng cấp 1 của Samsung gia tăng mạnh mẽ. Từ 4 doanh nghiệp vào năm 2014, hiện đã có 35 doanh nghiệp ở thời điểm hiện tại, dự kiến sẽ có 50 doanh nghiệp vào năm 2020. Để hiện thực hóa mục tiêu này





Samsung đã và đang liên tục triển khai các hoạt động thiết thực bao gồm: Hội thảo triển lãm công nghiệp phụ trợ được tổ chức thường niên cùng với sự hỗ trợ của Bộ Công Thương để tìm kiếm và kết nối các doanh nghiệp nội địa vào chuỗi cung ứng toàn cầu của Samsung; tổ chức các chương trình tư vấn cải tiến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm do các chuyên gia Hàn Quốc trực tiếp hướng dẫn từ năm 2015; phối hợp với Bộ Công Thương đào tạo 200 chuyên gia tư vấn người Việt Nam trở thành nguồn nhân lực then chốt trong lĩnh vực tư vấn và đào tạo, giúp chương trình tư vấn doanh nghiệp được triển khai ở quy mô lớn hơn với nhiều doanh nghiệp Việt Nam có thể nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh, từ đó góp phần vào sự phát triển chung của ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam.

Bên cạnh đó, nhằm hỗ trợ Việt Nam phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao,

phục vụ cho tương lai và sự phát triển bền vững của cả quốc gia, Samsung cũng triển khai nhiều chương trình bồi dưỡng và phát triển nhân tài bao gồm các chương trình Tài trợ sinh viên xuất sắc ngành CNTT, Tài trợ thí sinh Việt Nam tham gia kỳ thi Tay nghề thế giới, Xây dựng Trường học Hy vọng nhằm tạo ra một môi trường học tập và phát triển toàn diện cho trẻ em đặc biệt là trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, Nâng cấp và trao tặng “Thư viện thông minh” trên toàn quốc...

Đồng thời, trong suốt 10 năm hoạt động tại Việt Nam, Samsung cũng luôn hướng tới các hoạt động trách nhiệm xã hội, nhằm xây dựng và phát triển cuộc sống cộng đồng tốt đẹp hơn. Một số các hoạt động nổi bật bao gồm: Hiến máu tình nguyện Chung dòng máu Việt, Ngân hàng Trâu, Chương trình ủng hộ đồng bào lũ lụt, Chương trình trao tặng xe lăn...

THÔNG ĐIỆP VÀ HÀNH TRÌNH CỦA INTEL PRODUCTS VIỆT NAM SAU HƠN 1 THẬP KỶ XÂY DỰNG TƯƠNG LAI CHO INTEL VÀ VIỆT NAM

BÀ LEE SOO HOOI
TỔNG GIÁM ĐỐC INTEL PRODUCTS VIỆT NAM

Năm 2018 đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử của Tập đoàn Intel khi 50 năm trước (1968-2018) Robert Noyce và Gordon Moore đã sáng lập ra Intel và đặt trụ sở chính đặt tại thành phố Santa Clara, tiểu bang California, Hoa Kỳ. Trong 5 năm qua Intel đã chuyển mình từ một công ty chế tạo sản phẩm máy tính trở thành một công ty công nghệ dữ liệu. Doanh thu năm 2017 của Intel đạt 62,76 tỷ USD, đạt kỷ lục 26 năm liên tục có thu nhập ròng dương. Tập đoàn hiện có trên 107.000 nhân viên với 170 trụ sở đặt tại hơn 70 quốc gia. Theo xếp hạng của Fortune, đây là công ty bán dẫn được yêu thích nhất trên thế giới, nhà đầu tư sử dụng năng lượng xanh lớn nhất tại Mỹ và một trong 10 thương hiệu có giá trị nhất toàn cầu trong mười năm liên tục.

Tại Việt Nam, Intel đã đặt văn phòng đại diện từ năm 1997. Đến năm 2006, lãnh đạo tập đoàn đã có quyết định quan trọng khi chọn Việt Nam là địa điểm đầu tư nhà máy sản xuất lắp ráp và kiểm định sản phẩm chip (Assembly and Test Manufacturing hay còn gọi là ATM) có quy mô phòng sạch lớn nhất thế giới. Sau giai đoạn xây dựng, tới giữa năm 2010, Nhà máy đã chính thức đi vào vận hành và hoàn tất các hoạt động chế tạo và kiểm định, đóng gói sản phẩm cho khách hàng trên toàn cầu. Tới đầu năm 2018, nhà máy tại Việt Nam đã cán



mốc xuất khẩu 1 tỉ sản phẩm, tự hào mang thương hiệu “Made in Việt Nam”.

Hơn mười năm đã qua dự án Intel Products Việt Nam (IPV) đã đem lại nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam, cả trực tiếp và gián tiếp trong nhiều phương diện, trong đó có thể kể đến 5 điểm chính như đề cập trong một báo cáo độc lập do Đại học Fulbright Việt Nam thực hiện, như sau:

Thứ nhất, tác động trực tiếp rất có ý nghĩa khi IPV đã đóng góp hơn 16 tỉ USD giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao và đã tạo việc làm cho hơn 2.000 nhân viên (đa số là người Việt có trình độ kỹ năng, kỹ thuật cao) và đóng góp khoảng 1.000 tỷ đồng thuế thu nhập vào ngân sách nhà nước tính tới cuối năm 2017. Nếu tính thêm giá



trị gia tăng, việc làm và nguồn thu cho ngân sách của các nhà cung ứng dịch vụ trực tiếp cho IPV, tác động lan tỏa này còn lớn hơn rất nhiều.

Thứ hai, thúc đẩy Việt Nam hình thành một cụm ngành công nghệ cao với sự có mặt Intel. Những nhân tố thiết yếu cho cụm ngành này đang từng bước được thiết lập; đặc biệt là phần cốt lõi của cụm ngành với sự xuất hiện của những tập đoàn lớn về công nghệ cao như Intel, Canon, LG, Microsoft và Samsung... Điều này có nghĩa là cơ hội cho một cụm ngành công nghệ cao đích thực ở Việt Nam đang được định hình rõ ràng. Là doanh nghiệp tiên phong và giúp tạo nền móng cho cụm ngành công nghệ cao, Intel đã có những hành động thiết thực tạo ra sự gắn kết hữu cơ giữa các DN liên quan trong cụm ngành. Những ví dụ cụ thể có thể kể tới Chương trình Liên minh hợp tác giáo dục kỹ thuật (gọi tắt là chương trình HEEAP) để đào tạo nhân lực ngành kỹ thuật; phát triển năng lực cho các đối tác và đơn vị cung ứng dịch vụ trong nước, từ đó tạo ra sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa các thành phần doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, như một nhà đầu tư then chốt hay một cánh chim đầu đàn, quyết định đầu tư của Intel vào Việt Nam đã tạo ra một ảnh hưởng có ý nghĩa cho quá trình thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Số lượng các doanh nghiệp và dự án FDI tăng lên sau khi Intel đầu tư là một thực tế minh chứng cho điều này. Theo cách của mình, Intel đã trở thành một chứng chỉ chất lượng cho một môi trường kinh doanh đáp ứng các tiêu chuẩn của nhà đầu tư khó tính nhất.

Thứ tư, sự hiện diện của Intel cũng tạo ra tác động không nhỏ lên quá trình đổi mới chính sách, cải thiện quy định và năng lực quản lý, từ đó góp phần tạo ra một môi trường kinh doanh chung thuận lợi hơn. Một số tác động của dự án Intel về chính sách và môi trường kinh doanh thân thiện có thể nhìn thấy rõ nét nhất trong những đổi mới quy định về hải quan điện tử, việc ra đời Luật công nghệ cao và các cải tiến đáng kể về đào tạo ngành kỹ thuật hệ cao đẳng và đại học. Thêm vào đó, các đối tác Việt Nam cũng học hỏi được nhiều điều từ Intel để nâng cao năng lực, trong đó kỹ năng đàm phán thỏa thuận đầu tư được nhiều đối tác ghi nhận.

Thứ năm, Intel không chỉ đem lại mà còn áp dụng tại Việt Nam những tập quán tốt về các chuẩn mực quốc tế về quản trị và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Nhiều chương trình tình nguyện đã được thực hiện và tạo ra kết quả rõ rệt như để xây dựng chất lượng cho xã hội phát triển và đời sống an toàn, hạnh phúc hơn. Nhân viên của Intel đã đóng góp trên 170.000 giờ tình nguyện phục vụ cộng đồng khắp cả nước.

Cuối cùng, Intel tự hào đã đồng hành với Việt Nam khi đã hiện diện từ hơn 20 năm trước và từ 10 năm qua triển khai thành công một trong những dự án đầu tư lớn nhất của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trong quá trình này Intel đã chứng kiến những thay đổi tích cực và to lớn về môi trường pháp lý và kinh doanh tại Việt Nam điển hình là nhiều dự án đầu tư FDI có giá trị lớn được thu hút thành công từ các nhà đầu tư trên khắp thế giới. Intel cũng chứng kiến những cam kết và nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong chính sách quản lý nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định; Việt Nam cũng đang tiếp tục cam kết thúc đẩy môi trường đầu tư bình đẳng, cải cách theo hướng minh bạch, tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Chúng tôi cho rằng đây là những cam kết quan trọng của chính phủ, giúp các nhà đầu tư tin tưởng vào tương lai của mình và cũng chính là tương lai của Việt Nam.

Thay mặt ban lãnh đạo và nhân viên của Intel Products Việt Nam, chúng tôi xin gửi những lời chúc mừng nồng nhiệt và đánh giá cao những thành quả về đầu tư FDI của Việt Nam trong hơn 3 thập kỷ qua. Chúng tôi kỳ vọng Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì và nâng cao hơn nữa những cải cách và đổi

mới nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển nền kinh tế trong kỷ nguyên số 4.0 và cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Về nhà Về nhà máy

Tổng diện tích khu vực sản xuất 46.000m².

Hơn 2.100 nhân viên.

Xuất khẩu 1 tỉ đơn vị sản phẩm từ khi sản xuất tới Q1' 2018.

Đã xây dựng tiêu chuẩn phòng sạch 10.000 phân tử bụi/cubic Đảm nhận chế tạo các sản phẩm mới nhất của tập đoàn Intel.

Tặng hơn 170.000 giờ tình nguyện cho cộng đồng.





